

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ CÔNG THƯƠNG



ĐỀ ÁN
TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP
ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Đồng Tháp - 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ CÔNG THƯƠNG



ĐỀ ÁN
TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP
ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH ĐỒNG THÁP
GIÁM ĐỐC

CƠ QUAN TƯ VẤN
VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC,
CHÍNH SÁCH CÔNG THƯƠNG
VIỆN TRƯỞNG

Đồng Tháp - 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC CỤM TỪ VIẾT TẮT	8
DANH MỤC BẢNG BIỂU	10
DANH MỤC ĐỒ THỊ.....	10
MỞ ĐẦU	11
1. Sự cần thiết xây dựng đề án tái cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp.....	11
2. Các căn cứ pháp lý.....	14
3. Mục tiêu nghiên cứu của đề án	17
4. Phương pháp nghiên cứu	17
5. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu	18
6. Kết cấu đề án	18
PHẦN I	19
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP.....	19
GIAI ĐOẠN 2016-2020	19
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KT-XH GIAI ĐOẠN 2016-2020	19
1.1. Tốc độ tăng trưởng GRDP	19
1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	20
1.3. Tình hình thu chi ngân sách.....	22
1.4. Hoạt động xuất nhập khẩu	23
1.5. Thực trạng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật	25
1.6. Thực trạng phát triển công nghiệp theo khu vực lợi thế của Tỉnh	26
1.6.1. Thành phố Cao Lãnh	26
1.6.2. Thành phố Sa Đéc.....	27
1.6.3. Thành phố Hồng Ngự.....	27
1.6.4. Huyện Tân Hồng.....	28
1.6.5. Huyện Hồng Ngự.....	28
1.6.6. Huyện Tam Nông	29
1.6.7. Huyện Thanh Bình	30
1.6.8. Huyện Tháp Mười	30
1.6.9. Huyện Cao Lãnh	31
1.6.10. Huyện Lấp Vò.....	31
1.6.11. Huyện Lai Vung	32
1.6.12. Huyện Châu Thành	32
2.1. Thực trạng phát triển các Khu Kinh tế, Khu Công nghiệp, Cụm Công nghiệp	34
2.1.1. Đối với các Khu Kinh tế.....	34
2.1.2. Đối với Khu Công nghiệp.....	34
2.1.3. Đối với các Cụm Công nghiệp.....	34
2.2. Thực trạng tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng	35
2.2.1. Thực trạng tăng trưởng của các ngành công nghiệp	35
2.2.2. Nguồn nhân lực và Năng suất lao động ngành công nghiệp	36
2.2.3. Thực trạng tương quan nhóm ngành công nghiệp chủ yếu theo ưu thế vùng.....	40
2.2.4. Hiệu quả của sản xuất công nghiệp (tỷ lệ VA/GO)	40

2.2.5. Thực trạng tăng trưởng cơ cấu vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp.....	41
2.3. Thực trạng phát triển của các ngành công nghiệp.....	44
2.3.1. Cơ khí, chế tạo.....	44
2.3.2. Chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống.....	44
2.3.3. Sản xuất thiết bị điện, điện tử, tin học.....	45
2.3.4. Dệt may, da giày.....	45
2.3.5. Sản xuất vật liệu xây dựng.....	46
2.3.6. Công nghiệp hoá chất và dược liệu.....	46
2.3.7. Công nghiệp hỗ trợ.....	46
2.3.8. Năng lượng mặt trời.....	47
2.3.9. Công nghiệp khác.....	47
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP HIỆN NAY Ở ĐỒNG THÁP	48
3.1. Kết quả đạt được.....	48
3.2. Một số hạn chế và nguyên nhân.....	49
3.2.1. Hạn chế.....	49
3.2.2. Nguyên nhân.....	50
4.1. Về giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020.....	51
4.1.1. Về năng suất lao động.....	52
4.1.2. Về giá trị gia tăng trong công nghiệp.....	53
4.2. Về nguồn nhân lực.....	53
4.2.1. Thu hút nguồn lao động.....	53
4.2.2. Chất lượng nguồn nhân lực.....	54
4.3. Mô hình chuỗi giá trị, công nghiệp hỗ trợ.....	56
4.3.1. Mô hình chuỗi giá trị.....	56
4.3.2. Công nghiệp hỗ trợ.....	58
4.4. Về ứng dụng tiến bộ công nghệ.....	59
4.5. Về năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp trong phát triển vùng.....	60
4.6. Về đầu tư trong công nghiệp, chuyển giao công nghệ.....	61
4.7. Đầu tư hạ tầng kỹ thuật.....	62
4.7.1. Hạ tầng công nghiệp.....	62
4.7.2. Hạ tầng thương mại.....	63
4.8. Phân bố không gian cho các ngành công nghiệp.....	64
PHẦN II	67
MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÁI CƠ CẤU	67
NGÀNH CÔNG NGHIỆP	67
I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC	67
1.1. Tình hình chính trị - xã hội và phát triển kinh tế chung của đất nước.....	67
1.2. Đường lối, chủ trương, chính sách của Nhà nước về phát triển KT-XH và tái cơ cấu ngành công nghiệp.....	69
1.2.1. Đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển KT-XH và phát triển bền vững.....	69
1.2.2. Định hướng, chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam.....	72
1.3. Định hướng, chiến lược phát triển công nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu long.....	74
1.3.1. Các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển công nghiệp bao gồm.....	74

1.3.2. Xu hướng phát triển của các ngành công nghiệp chủ yếu vùng đồng bằng sông Cửu Long	74
1.3.3. Ngành năng lượng và năng lượng tái tạo	77
1.3.4. Ngành công nghiệp phụ trợ trong chuỗi giá trị toàn cầu	79
II. TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ THU HÚT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP	81
2.1. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế	81
2.2. Tác động của thu hút nguồn vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp	83
2.3. Tác động từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.0	86
2.3.1. Nhóm ngành năng lượng	89
2.3.2. Nhóm ngành công nghiệp chế tạo	89
2.3.3. Tác động đến một số phân ngành cụ thể	90
III. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG NHỮNG NĂM TỚI ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP	92
3.1. Xu hướng phát triển vùng công nghiệp lõi với vùng công nghiệp đệm	92
3.2. Xu hướng cải tiến công nghệ sản xuất trong các ngành theo hướng xanh hơn và ngành công nghiệp xanh	95
3.2.1. Xu hướng phát triển công nghiệp xanh	95
3.2.2. Sản xuất máy móc, thiết bị thân thiện với môi trường	95
3.2.3. Ngành công nghiệp xanh	95
3.3. Xu hướng phát triển chuyên môn hoá mạng lưới sản xuất, phân phối và các chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu	96
3.4. Xu hướng gia tăng cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại giữa các cường quốc lớn	97
3.5. Xu hướng tăng cường áp dụng các biện pháp, rào cản kỹ thuật trong thương mại nhằm bảo hộ mậu dịch và các ngành sản xuất trong nước	99
IV. YẾU TỐ THIÊN TÀI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, DỊCH BỆNH	100
4.1. Yếu tố thiên tai và biến đổi khí hậu	100
4.2. Yếu tố dịch bệnh	100
V. TRIỂN VỌNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP	101
5.1. Điểm mạnh và cơ hội đối với chuyển dịch cơ cấu sản xuất công nghiệp tỉnh Đồng Tháp (phân tích trên mô hình SWOT)	101
5.1.1. Điểm mạnh (Strengths)	101
5.1.2. Cơ hội (Opportunities)	101
5.2. Hạn chế và thách thức đối với chuyển dịch cơ cấu sản xuất công nghiệp tỉnh Đồng Tháp (phân tích trên mô hình SWOT)	101
5.2.1. Hạn chế (Weaknesses)	102
5.2.2. Thách thức (Threats)	102
5.3. Dịch chuyển cơ cấu sản xuất công nghiệp trên địa bàn Tỉnh	102
5.4. Phân tích định hướng các chiến lược theo SWOT	103
PHẦN III	104
TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP	104
GIẢI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	104
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG	104
1.1. Quan điểm	104
1.2. Mục tiêu	104
1.2.1. Giai đoạn 2021-2025	105

<i>a) Chỉ tiêu tăng trưởng</i>	105
<i>b) Lộ trình phát triển công nghiệp</i>	106
<i>1.2.2. Giai đoạn 2026-2030</i>	106
<i>a) Chỉ tiêu tăng trưởng</i>	106
<i>b) Lộ trình phát triển công nghiệp</i>	107
1.3. Định hướng phát triển	107
<i>1.3.1. Định hướng lựa chọn ngành, sản phẩm công nghiệp phát triển</i>	107
<i>1.3.2. Định hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất công nghiệp theo các lĩnh vực ưu tiên</i>	109
<i>1.3.3. Định hướng đổi mới mô hình phát triển công nghiệp</i>	110
<i>1.3.4. Định hướng tăng cường liên kết trong vùng kinh tế trọng điểm</i>	111
<i>1.3.5. Định hướng phát triển KCN, CCN theo phân kỳ đầu tư</i>	113
<i>1.3.6. Định hướng phát triển năng lượng tái tạo giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030</i>	116
<i>1.3.7. Định hướng đầu tư, cơ cấu vốn đầu tư và lao động</i>	116
II. TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP THEO KHÔNG GIAN VÀ THEO LĨNH VỰC	119
2.1. Phân bố không gian phát triển	119
<i>2.1.1. Đối với vùng phía Nam cầu Cao Lãnh</i>	120
<i>2.1.2. Đối với vùng phía Bắc cầu Cao Lãnh</i>	120
2.2. Tái cơ cấu theo ngành, lĩnh vực (bao gồm cả CNHT)	121
<i>2.2.1. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản thực phẩm</i>	121
<i>2.2.2. Công nghiệp cơ khí, chế tạo</i>	123
<i>2.2.3. Công nghiệp hóa chất, dược liệu</i>	123
<i>2.2.4. Công nghiệp dệt may, da giày</i>	124
<i>2.2.5. Sản xuất thiết bị điện, điện tử, tin học</i>	125
<i>2.2.6. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng</i>	126
<i>2.2.7. Năng lượng tái tạo</i>	126
<i>2.2.8. Công nghiệp khác</i>	127
3. Phát triển và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo khu vực kinh tế	128
<i>3.1. Khu vực kinh tế biên giới</i>	128
<i>3.2. Khu vực kinh tế trong nước</i>	129
<i>3.3. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</i>	129
III. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU	130
3.1. Về cơ chế chính sách	130
3.2. Về cải cách hành chính	130
3.3. Về thu hút đầu tư	131
<i>3.3.1. Giải pháp tạo lập môi trường đầu tư</i>	132
<i>3.3.2. Giải pháp, chính sách thu hút vốn đầu tư phát triển công nghiệp</i>	132
3.4. Về liên kết ngành	134
3.5. Về liên kết vùng	134
3.6. Về phát triển công nghiệp theo lợi thế khu vực	136
3.7. Về phát triển các lĩnh vực ưu tiên	137
3.8. Về nâng cao hiệu quả đầu tư và sản xuất kinh doanh tại các DN	138
3.9. Về phát triển nguồn nhân lực	139
<i>3.9.1. Về hình thức đào tạo</i>	139

3.9.2. Về nội dung đào tạo	140
3.10. Về nâng cao năng lực cạnh tranh	141
3.11. Về công tác thông tin, truyền thông	142
2.12. Giải pháp bảo vệ môi trường	143
IV. CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU.....	144
4.1. Về cơ chế chính sách	144
4.2. Chính sách cho các ngành công nghiệp ưu tiên của Tỉnh.....	144
4.2.1. Ngành Sản xuất, chế biến thực phẩm.....	144
4.2.2. Ngành cơ khí, chế tạo	145
4.2.3. Ngành hóa chất, hóa dược.....	145
4.2.4. Ngành Dệt may, Da giày	146
4.2.5. Ngành Điện tử và CNTT.....	146
4.2.6. Ngành năng lượng	147
4.3. Chính sách cho các doanh nghiệp ngành công nghiệp	147
4.4. Chính sách về đào tạo, thu hút nhân lực cho phát triển công nghiệp	148
4.5. Chính sách Chính sách phát triển vùng nguyên liệu:.....	148
4.6. Chính sách phát triển khoa học và công nghệ.....	148
4.7. Về nâng cao năng lực cạnh tranh.....	149
4.8. Chính sách phát triển thị trường	149
4.9. Về phát triển hạ tầng	150
4.10. Chính sách về bảo vệ môi trường	153
4.11. Chính sách về phát triển hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa	154
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	155
5.1. Công bố công khai đề án	155
5.2. Phối hợp thực hiện	156
5.2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	156
5.2.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	156
5.2.3. Sở Khoa học và Công nghệ.....	156
5.2.4. Sở Giao thông vận tải	157
5.2.5. Sở Tài nguyên và Môi trường	157
5.2.6. Sở Xây dựng	158
5.2.7. Sở Tài chính	158
5.2.8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp.....	158
5.2.9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	159
5.2.10. Ban Quản lý Khu Kinh tế	159
5.2.11. Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Du lịch và Đầu tư	159
5.2.12. UBND các Huyện và Thành phố	159
5.3. Thành lập ban chỉ đạo thực hiện đề án.....	160
VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	161
6.1. Kết luận.....	161
6.2. Kiến nghị một số chương trình, đề án nhằm thực hiện giải pháp.....	161
6.2.1. Kiến nghị với Chính phủ và các Bộ, Ngành	161
6.2.2. Kiến nghị, đề xuất các sở ban ngành, thành phố, huyện với UBND tỉnh Đồng Tháp.....	162

TÀI LIỆU THAM KHẢO	163
PHẦN PHỤ LỤC.....	165
PHỤ LỤC 1	165
I. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	165
II. Tiềm năng và nguồn lực phát triển công nghiệp	167
PHỤ LỤC 2	172
PHỤ LỤC 3	174
PHỤ LỤC 4	179
PHỤ LỤC 5	181
PHỤ LỤC 6	182
PHỤ LỤC 7	184
PHỤ LỤC 8	189

DANH MỤC CỤM TỪ VIẾT TẮT

1. Danh mục các từ viết tắt bằng tiếng Anh

Viết tắt	Giải nghĩa tiếng Anh	Giải nghĩa tiếng Việt
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Gross Regional Domestic Product	Tổng sản phẩm trên địa bàn
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ phát triển chính thức
USD	United States Dollar	Đồng đô la Mỹ
VA	Value Added	Giá trị gia tăng
IoT	Internet of Things	Mạng kết nối các đồ vật và thiết bị thông qua cảm biến
CNC	Computer Numerical Control	Các phân đoạn của các hệ thống robot công nghiệp
GIS	Geographic Information Systems	Công cụ dùng để thu thập, quản lý và phân tích dữ liệu từ không gian địa lý
WAN	Wide Area Network	Mạng diện rộng
TFP	Total Factor Productivity	Năng suất nhân tố tổng hợp
EVFTA	European-Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam
CCTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
FTAs	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do

2. Danh mục các từ viết tắt bằng tiếng Việt

Viết tắt	Giải nghĩa tiếng Việt
CB	Chế biến
CCN	Cụm công nghiệp
KCN	Khu công nghiệp
CN	Công nghiệp
DN	Doanh nghiệp
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CSSX	Cơ sở sản xuất
CP	Cổ phần
CNH	Công nghiệp hóa
HĐH	Hiện đại hóa
NN	Nông nghiệp
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
GTSXCN	Giá trị sản xuất công nghiệp

KHCN	Khoa học và công nghệ
KT-XH	KT-XH
NLTS	Nông, lâm, thủy sản
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SXCN	Sản xuất công nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
VLXD	Vật liệu xây dựng
DNCN	DN công nghiệp
KKT	Khu kinh tế
LGSP	Nền tảng tích hợp
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ
NLTT	Năng lượng tái tạo
XK	Xuất khẩu
TĐ	Tỷ trọng
BĐKH	Biến đổi khí hậu
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
KCX	Khu chế xuất
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
TNHH	Trách nhiệm hết hạn
NSNN	Ngân sách nhà nước
DNCN	Doanh nghiệp công nghiệp
SPS	Kiểm dịch động vật
PTBV	Phát triển bền vững
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4
TM	Thương mại
CNMT	Công nghiệp môi trường
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
GO	Giá trị sản xuất
VA	Giá trị tăng thêm
XTTM	Xúc tiến thương mại
CNTT	Công nghệ thông tin
LGSP	Liên thông nội bộ

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. GRDP phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2020	19
(theo giá hiện hành).....	19
Bảng 1.2. GRDP phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2020	20
(theo giá so sánh 2010).....	20
Bảng 1.3. Cơ cấu GRDP của Tỉnh chuyển dịch sang các ngành giai đoạn 2016-2020 (theo giá so sánh 2010).....	22
Bảng 1.4. Kim ngạch xuất nhập khẩu của Tỉnh giai đoạn 2016-2020.....	23
Bảng 1.5. Các mặt hàng xuất - nhập khẩu chủ yếu giai đoạn 2016-2020.....	24
Bảng 1.6. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020.....	35
Bảng 1.7. Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp.....	36
Bảng 1.8. Năng suất lao động theo giá trị tăng thêm ngành công nghiệp.....	37
giai đoạn (2016-2020).....	37
Bảng 1.9. Số lượng lao động sản xuất trong các ngành công nghiệp trên địa bàn Tỉnh chia theo loại hình tại thời điểm hết năm 2020.....	39
Bảng 1.10. Hiệu quả sản xuất công nghiệp (tỷ lệ VA/GO) giai đoạn 2016-2020	41
Bảng 1.11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 (theo giá so sánh năm 2010)	42
Bảng 1.12. Nhóm ngành công nghiệp chủ yếu của 13 địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2019	43
Bảng 1.13. Năng suất lao động theo giá trị tăng thêm	52
(Theo giá so sánh năm 2010).....	53
Bảng 1.16. Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2010-2020.....	65
Bảng 3.1. Danh mục lựa chọn ngành công nghiệp phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.....	109
Bảng 3.2. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển sản xuất kinh doanh DN Công nghiệp tỉnh Đồng Tháp	117
Bảng 3.3. Dự báo nhu cầu lao động công nghiệp trong các.....	118
giai đoạn phát triển đến năm 2030	118
Bảng 3.4. Thứ tự ngành công nghiệp của tỉnh Đồng Tháp cần ưu tiên phát triển trong giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.....	Error! Bookmark not defined.

DANH MỤC ĐỒ THỊ

Đồ thị 1.1. Cơ cấu GRDP chia theo ngành kinh tế năm 2020	21
(theo giá hiện hành).....	21
Đồ thị 1.2. Cơ cấu GRDP chia theo ngành kinh tế năm 2020	21
(theo giá so sánh 2010).....	21
Đồ thị 1.3. Cơ cấu số lượng lao động sản xuất công nghiệp của Tỉnh chia theo ngành tại thời điểm hết năm 2020	39
Đồ thị 1.4. Chỉ số SXCN (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010	52

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết xây dựng đề án tái cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp

- Phát triển kinh tế Đồng Tháp có bước phát triển khá toàn diện, quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng, GRDP theo giá thực tế năm 2020 đạt 86.537 tỷ đồng, tăng 1,51 lần so với năm 2015, xếp vào hàng khá của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 05 năm (2016-2020) đạt 8,63%/năm. Đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trong GRDP khoảng 21,27%.

- Đến cuối năm 2020, GRDP bình quân đầu người đạt 54,085 triệu đồng (tương đương 2.338 USD), gấp 1,42 lần so với năm 2015. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng đóng góp của khu vực 2 và khu vực 3. Xã hội tiếp tục được duy trì ổn định, đời sống Nhân dân ngày càng được nâng cao, nhiều mô hình sản xuất mới được hình thành, thay đổi cơ bản về phát triển kinh tế nông nghiệp, từng bước nâng cao thu nhập của người dân. Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 47 triệu đồng (trong đó, khu vực thành thị là 51 triệu đồng, khu vực nông thôn là 45,6 triệu đồng), hình ảnh địa phương được cải thiện đáng kể.

1.1. Những kết quả chủ yếu

- Công nghiệp (CN), tiểu thủ công nghiệp (TTCN) tiếp tục phát triển khá, bảo đảm vai trò đầu ra và gia tăng giá trị cho sản phẩm nông nghiệp (NN), thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Sản xuất CN duy trì và phát triển khá tốt, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm theo chuỗi giá trị ngành hàng, nâng dần tỷ lệ tinh chế, nhiều sản phẩm mới được nghiên cứu phát triển, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường. CN chế biến chiếm trên 98% tổng giá trị sản xuất của toàn ngành, tiếp tục phát huy vai trò then chốt trong gắn kết sản xuất và tiêu thụ, gia tăng giá trị chuỗi ngành hàng nông sản (cá tra, cá lóc, sen, nhãn, quýt,...), ngành chế biến thủy sản và chế biến thức ăn chăn nuôi tăng trưởng tốt, đứng đầu khu vực đồng bằng sông Cửu Long, đóng góp lớn vào tăng trưởng chung của Tỉnh. Một số dự án quy mô lớn được triển khai, gia tăng thêm năng lực sản xuất CN như: Dự án giày da của Công ty TNHH Liên doanh Nghị Phong; Dự án thức ăn chăn nuôi của Công ty Mavin Austfeed; dự án sản xuất Bia- Nhà máy Bao bì Sabeco. Đồng Tháp có Công ty CP Bia Sài Gòn Bình Tây; Nhà máy Collagen Vĩnh Hoàn; Nhà máy thức ăn thủy sản Sao Mai Super Feed.

- Tốc độ tăng trưởng ngành CN ước tăng bình quân 8,21%/năm, chưa đạt theo kế hoạch. Hoạt động hỗ trợ DN, cơ sở sản xuất đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất và phát triển nguồn lực được quan tâm thực hiện, thông qua các chính sách về khuyến công, đã thực hiện nhiều hoạt động, chương trình, đề án hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất CN, TTCN theo hướng bền vững với tổng số tiền hỗ trợ gần 36 tỷ đồng.

- Các cơ sở sản xuất TTCN, làng nghề được quan tâm phát triển, giúp giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân, chất lượng và mẫu mã sản phẩm có nhiều cải tiến, nhãn hiệu được quan tâm đầu tư, nhiều sản phẩm được công nhận là sản phẩm CN nông thôn tiêu biểu cấp Quốc gia.

- Hạ tầng các Khu công nghiệp (KCN), Cụm công nghiệp (CCN), Khu kinh tế (KKT) cửa khẩu được quan tâm đầu tư hoàn thiện dần, tạo thuận lợi thu hút các nhà đầu tư. Tỷ lệ lấp đầy phần diện tích đất khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Dinh Bà là 40,6%, Thường Phước là 9,9%; 03 khu CN có tỷ lệ lấp đầy hơn 98% và 12 CCN có tỷ lệ lấp đầy 76%. Đồng thời Tỉnh đang triển khai xây dựng mới khu CN Tân Kiều, huyện Tháp Mười (quy mô 150 ha); hoàn chỉnh các thủ tục, phương án quy hoạch để thành lập KCN Ba Sao và KCN Trần Quốc Toàn mở rộng, đầu tư một số CCN mới, để phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất CN trong thời gian tới.

- Giai đoạn 2011-2020, được sự quan tâm của Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh cùng với các cấp, các ngành và sự đồng hành của các DN, sản xuất CN của Tỉnh đã có những bước phát triển tích cực giá trị sản xuất ngành CN (giá so sánh 2010) năm 2010 đạt 28.623 tỷ đồng và ước năm 2020 sẽ đạt 66.865 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 ước đạt 8,85%/năm.

1.2. Những hạn chế yếu kém

- Tuy nhiên, nhìn tổng thể, hoạt động CN Tỉnh còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế về sản phẩm CN chủ lực còn ít, tuy có tăng về số lượng nhưng giá trị gia tăng thấp, hàm lượng công nghệ chưa cao nên hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp.

- Các đột phá chiến lược và tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng chưa có những bước phá lớn, đặc biệt là về nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng.

- Tốc độ và chất lượng tăng trưởng ngành vẫn chưa đạt như kỳ vọng, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế, thiếu tính bền vững; Tốc độ tăng trưởng ngành CN đang dần chững lại, công nghiệp hỗ trợ (CNHT) phát triển chậm; tỷ lệ đầu tư đổi mới công nghệ chưa tương xứng với yêu cầu; việc ứng dụng khoa học công nghệ (KH-CN), nhân rộng mô hình, sản phẩm CN công nghệ cao còn hạn chế; cơ sở hạ tầng một số KCN, CCN tuy được đầu tư xây dựng khá hoàn chỉnh nhưng hiệu quả sử dụng đất không cao, nhiều dự án đã đăng ký nhận đất nhưng chậm triển khai dự án, hoặc chỉ triển khai một phần đất đã giao nên việc kêu gọi các dự án đầu tư còn gặp nhiều khó khăn, do diện tích đất sạch còn lại khá manh mún, bên cạnh đó một số nhà đầu tư hạ tầng chưa tích cực quan tâm đẩy mạnh công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư.

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, nhưng tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp - xây dựng còn thấp chưa phát huy lợi

thế tiềm năng của Tỉnh. Số lượng cơ sở CN nói chung và DN ngành CN nói riêng còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển ngành CN.

- Nguyên nhân của vấn đề này ngoài những nguyên nhân khách quan do khủng hoảng kinh tế toàn cầu mang lại, đại dịch COVID-19 toàn cầu đã làm đứt gãy các chuỗi cung ứng, nhiều doanh nghiệp công nghiệp (DNCN) phải thu hẹp, cắt giảm nhiều dây chuyền sản xuất và hoạt động cầm chừng, một số DN giải thể hoặc dừng hoạt động hoặc làm thay đổi phương thức sản xuất.

- Còn có nguyên nhân chủ quan đó là công tác tuyên truyền về đề án tái cơ cấu ngành CN đã được phê duyệt tại Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 có lúc, có nơi chưa thường xuyên; tiềm lực hấp dẫn để thu hút đầu tư các lĩnh vực CN công nghệ cao còn hạn chế; việc đầu tư, phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng KCN, CCN chưa được quan tâm đúng mức; vốn đầu tư công bố trí cho lĩnh vực CN còn thấp.

- Tỷ lệ lấp đầy thực tế trong các KCN, CCN chưa đạt yêu cầu (hiện đạt khoảng 90% KCN, 65% trong các CCN). Chuyển dịch cơ cấu của ngành CN trong cơ cấu kinh tế còn chậm, hiệu quả mang lại chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Tỷ trọng GRDP công nghiệp trong cơ cấu kinh tế chỉ đạt 15,73% (kế hoạch là 25%), phản ánh hiệu quả sản xuất CN chỉ đạt 16,14% (kế hoạch là trên 17%), tạo việc làm mới chỉ đạt 6.600 lao động/năm (kế hoạch 8.000 lao động/năm). Việc hình thành trung tâm CN công nghệ cao và dịch vụ tài chính ngân hàng, logistics tại TP.Cao Lãnh và TP.Sa Đéc còn chậm.

- Đầu tư đổi mới công nghệ chậm, đầu tư cho nghiên cứu phát triển hạn chế, công nghệ phổ biến ở mức trung bình, thấp, tỷ lệ tự động hóa chưa cao, ứng dụng CNC còn ít; mức tiêu hao nguyên liệu, năng lượng lớn; năng suất, chất lượng thấp; sức cạnh tranh hạn chế, tiềm ẩn yếu tố gây ô nhiễm môi trường; sản xuất gia công vẫn chiếm tỷ trọng lớn, giá trị gia tăng thấp. Chưa thu hút được nhiều dự án công nghệ cao, quy mô lớn để tạo sự phát triển đột phá. Nguồn nhân lực nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, thiếu lao động kỹ thuật có trình độ tay nghề cao.

- Số lượng DN, sản phẩm có thương hiệu, năng lực cạnh tranh quốc gia, quốc tế còn ít. Hiệu quả sản xuất của các DNCN còn thấp. Một số ngành CN có lợi thế, giá trị gia tăng lớn, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, lao động chất lượng cao, quy mô còn nhỏ. CNHT chậm phát triển, tỷ lệ nội địa hóa của các ngành CN chủ lực còn thấp. Quy mô hoạt động làng nghề, ngành nghề thủ công nghiệp (TTCN) còn nhỏ bé, phân tán, thiếu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Trình độ công nghệ lạc hậu, chưa khai thác hiệu quả loại hình du lịch gắn với làng nghề. Công tác quảng bá thương hiệu sản phẩm còn yếu, hệ thống mẫu mã sản phẩm chậm đổi mới, ít cải tiến,...

- Tiến độ triển khai các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật các KCN, CCN còn chậm; chưa quan tâm đúng mức việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung. Hiệu quả sử dụng đất các KCN, CCN còn thấp,...

- Tái cơ cấu ngành CN Tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá (CNH), hiện đại hóa (HĐH), tạo bước đột phá về phát triển CN Tỉnh theo hướng chuyển tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, tăng trưởng dựa trên những ngành tham gia mạng sản xuất toàn cầu, chế biến sâu; đặc biệt chú trọng tăng trưởng xanh, tiêu hao ít hơn tài nguyên, năng lượng, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, phát triển sản xuất công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo (NLTT). Đồng thời cụ thể hóa mục tiêu Nghị quyết đại hội Đảng bộ Tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025.

- Do đó cần thiết phải xây dựng Đề án Tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Các căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển CN Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển CN Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển CN hỗ trợ;

- Kết luận số 120-KL/TW ngày 07 tháng 01 năm 2016 về tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc xây dựng và thực hiện qui chế dân chủ ở cơ sở;

- Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020 và Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 về Chính phủ điện tử trong đó chú trọng xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho DN phát triển và trở thành động lực của nền kinh tế;

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;

- Kết luận số 21-KL/TU ngày 27/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh về Đề án Tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1168/QĐ-UBND.HC ngày 18/10/2016 của UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển CN hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025;
- Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển CNHT;
- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN;
- Nghị quyết 19-2017/NQ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020;
- Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu long thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Quyết định số 13/2017/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014;
- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển CN quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 về quản lý KCN và Khu Kinh tế;
- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 15/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 598/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch tái cơ cấu ngành CN giai đoạn 2018-2020, có xét đến năm 2025;
- Quyết định số 2903/QĐ-BCT ngày 16/8/2018 của Bộ Công Thương về việc ban hành “Chương trình hành động của ngành Công Thương thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu ngành CN Việt Nam giai đoạn 2018-2020, xét đến năm 2025”;
- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 03 năm 2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 124-NQ/CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển CN quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết 140/NQ-CP ngày 02/10/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 17/7/2020 của UBND Tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình hành động số 104-CTr/TU ngày 10/6/2020 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Báo cáo 155/BC- UBND ngày 15 tháng 07 năm 2021 về Sơ kết 05 năm thực hiện Kết luận số 21-KL/TU ngày 27/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh về Đề án Tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Kết luận số 248-KL/TU ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XI về tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2022 thực hiện kết luận của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế- xã hội khu vực biên giới tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Căn cứ thực tiễn để xây dựng đề án

- Phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) thời kỳ 2016-2020
- Phát triển ngành công nghiệp trong thời kỳ 2016-2020
- Phát triển sản xuất công nghiệp từng ngành cụ thể
- Phát triển xuất nhập khẩu nhóm ngành hàng cụ thể
- Phát triển thị trường trong nước
- Phát triển các KCN, CCN trên địa bàn Tỉnh

- Phát triển năng lượng mặt trời trên địa bàn Tỉnh
- Các lĩnh vực khác có liên quan,...

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề án

a) Đánh giá thực trạng tình hình phát triển CN tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2020; Phân tích những tiềm năng, lợi thế để phát triển và làm rõ những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để đề xuất giải pháp tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp phù hợp với xu hướng phát triển của khu vực và cả nước.

b) Xây dựng lộ trình, định hướng phát triển các nhóm ngành CN ưu tiên phát triển giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, đặc biệt chú trọng đến việc nhận dạng những lợi thế để phát triển những ngành CN chủ lực so với các địa phương khác trong khu vực.

c) Đề xuất một số giải pháp, chính sách hoàn chỉnh để phát triển bền vững, hài hòa giữa mục tiêu: Phát triển KT-XH và bảo vệ môi trường. Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực CN ưu tiên phát triển, bao gồm cả giải pháp tăng cường kết nối, kêu gọi đầu tư với các địa phương trong khu vực nhằm thúc đẩy phát triển các ngành CN theo cơ cấu được xác lập.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Việc thực hiện nghiên cứu và viết báo cáo tổng hợp đề án sẽ sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản sau:

- *Phương pháp nghiên cứu tài liệu, số liệu:* Tiến hành thu thập thông tin, hệ thống số liệu của Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp; Số liệu từ các báo cáo quy hoạch, kế hoạch/chương trình của Tỉnh đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt; Số liệu báo cáo từ các Sở, Ban ngành và UBND các Huyện, Thành phố trong giai đoạn nghiên cứu.

- *Kế thừa và đúc kết từ xây dựng đề án thực tế:* Đề án được xây dựng trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đây “Tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” liên quan đến nội dung nghiên cứu, đồng thời sử dụng các kết quả nghiên cứu mới về chiến lược phát triển, đề án phát triển CN của các Bộ, ngành có liên quan, cũng như các báo cáo đề án, kế hoạch, chương trình phát triển KT-XH, kế hoạch phát triển các ngành kinh tế của Tỉnh và các huyện, thành phố.

- *Phương pháp phân tích, thống kê và tổng hợp:* Được sử dụng để xử lý, phân tích các số liệu thống kê về thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp, tổng hợp thành các bảng, biểu phục vụ cho việc phân tích và đưa ra những nhận định, đánh giá.

- *Phương pháp so sánh và dự báo:* Được sử dụng để so sánh, đánh giá tình hình thực hiện một số chỉ tiêu phát triển CN so với mục tiêu, kế hoạch đề

ra; Dự báo về nhu cầu vốn đầu tư và lao động cho phát triển các ngành CN, cũng như dự báo, nhận định về bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp.

- *Phương pháp điều tra trực tiếp, thu thập thông tin và xử lý số liệu điều tra*: Cùng với việc sử dụng các tài liệu, đề án sử dụng phương pháp điều tra, tổ chức khảo sát tại địa phương và một số DN trên địa bàn Tỉnh để nắm bắt và cập nhật tình hình, đánh giá thực trạng sản xuất CN, nhu cầu đầu tư phát triển CN, cũng như đúc kết các bài học trong việc phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành CN theo hướng hiện đại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- *Phương pháp chuyên gia*: Đề án sử dụng phương pháp chuyên gia nhằm tham khảo ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý và DN trong lĩnh vực sản xuất CN thông qua các hội thảo cấp cơ sở tại cơ quan tư vấn và tại một số Sở, ban ngành, thành phố, huyện trong Tỉnh.

5. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

5.1. Đối tượng

Ngành CN là đối tượng chính của đề án: Trong quá trình triển khai xây dựng các nội dung liên quan đến tình hình phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh được tập trung nghiên cứu. Trong đó sẽ tập trung vào những lĩnh vực chính của sản xuất CN và các hoạt động thương mại liên quan. Những tiềm năng, lợi thế sẽ được lựa chọn để phân tích, đánh giá làm cơ sở xây dựng phương án tối ưu cho phát triển CN của tỉnh Đồng Tháp.

5.2. Phạm vi đề án

- *Phạm vi nội dung*: Cơ cấu ngành CN theo các nhóm ngành CN chủ yếu, theo thành phần kinh tế và các khu vực vùng kinh tế, KCN, CCN.

- *Phạm vi không gian*: Đề án Tái cơ cấu sản xuất CN sẽ được tiến hành xây dựng trên phạm vi địa giới của tỉnh Đồng Tháp.

- *Phạm vi thời gian*: Phần đánh giá thực trạng: Thu thập số liệu thực trạng ngành CN tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2020; Phần đề xuất quan điểm, định hướng và giải pháp: Đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

6. Kết cấu đề án

Nội dung của đề án chia thành 03 phần chính như sau:

- Phần thứ I: Thực trạng phát triển công nghiệp tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2020;

- Phần thứ II: Một số yếu tố ảnh hưởng đến tái cơ cấu ngành công nghiệp;

- Phần thứ III: Tái cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

PHẦN I

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KT-XH GIAI ĐOẠN 2016-2020

1.1. Tốc độ tăng trưởng GRDP

- Tình hình kinh tế có bước phát triển khá toàn diện, quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng, GRDP theo giá thực tế năm 2020 đạt 86.537 tỷ đồng, tăng 1,51 lần so với năm 2015, xếp vào hàng khá của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 05 năm (2016-2020) đạt 8,63%/năm.

Bảng 1.1. GRDP phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2020
(theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Phân theo khu vực kinh tế	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TTBQ 2016-2020
TỔNG GRDP	57.208	62,221	68.289	76.049	82.290	86.537	8,63%
Nông - Lâm - Thủy sản	22.813	24.049	25.055	27.792	29.245	31.295	6,53%
Công nghiệp - Xây dựng	9.956	10.920	12.602	14.431	15.877	16.976	11,26%
TD: + Công nghiệp	7.929	8.684	9.979	11.641	12.839	13.609	11,41%
+ Xây dựng	2.027	2.236	2.623	2.790	3.038	3.367	10,68%
Thương mại - Dịch vụ	24.439	27.252	30.632	33.826	37.168	38.266	9,38%

Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

- Đến hết năm 2020, GRDP bình quân đầu người đạt 54,085 triệu đồng (tương đương 2.338 USD), gấp 1,42 lần so với năm 2015, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 47 triệu đồng (trong đó, khu vực thành thị là 51 triệu đồng, khu vực nông thôn là 45,6 triệu đồng), hình ảnh địa phương được cải thiện đáng kể.

- Giai đoạn 2015-2020, được sự quan tâm của Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh cùng với các cấp, các ngành và sự đồng hành của các DN, sản xuất CN của Tỉnh đã có những bước phát triển tích cực giá trị sản xuất ngành CN (giá so

sánh 2010) năm 2010 đạt 28.623 tỷ đồng và năm 2020 đạt 66.320 tỷ đồng tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 8,85%/năm.

Bảng 1.2. GRDP phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2020
(theo giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Phân theo khu vực kinh tế	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TTBQ 2016-2020
TỔNG GRDP	41.887	44.228	46.896	50.184	53.346	54.682	5,48%
Nông - Lâm - Thủy sản	16.165	16.482	17.030	18.123	18.745	19.207	3,51%
Công nghiệp - Xây dựng	9.108	9.825	10.468	11.371	12.354	13.067	7,49%
TĐ: + Công nghiệp	7.497	8.031	8.522	9.398	10.274	10.779	7,53%
+ Xây dựng	1.611	1.794	1.946	2.080	2.080	2.288	7,27%
Thương mại - Dịch vụ	16.614	17.921	19.398	22.690	22.300	22.408	6,17%

Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

- GRDP theo giá so sánh năm 2020 đạt 54.682 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 05 năm (2016-2020) tăng 5,48%/năm. Trong đó: Ngành Nông - Lâm - Thủy sản tăng bình quân 3,51%/năm; Ngành CN Chế biến, Chế tạo tăng 7,53%/năm; Ngành Xây dựng tăng 7,27%/năm và ngành Thương mại - Dịch vụ tăng 6,17%/năm.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

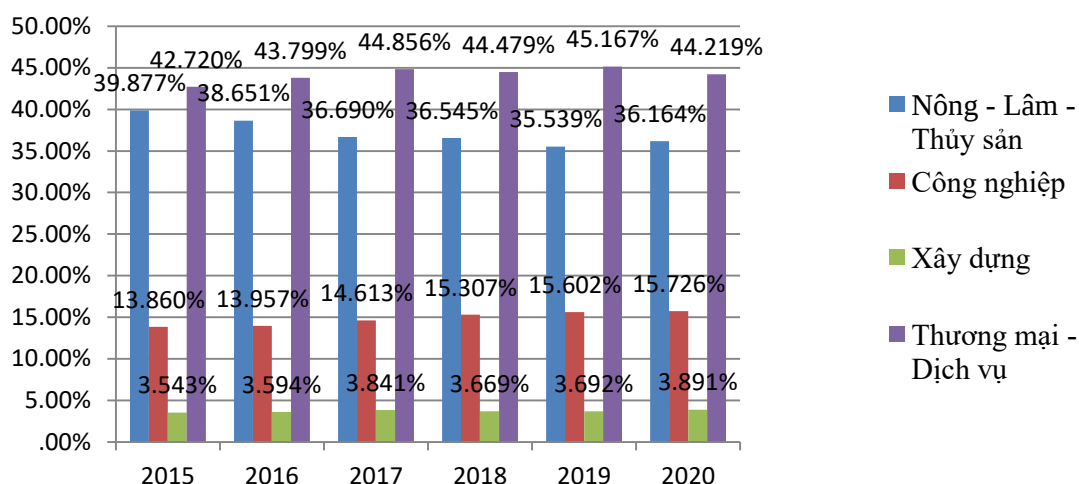
- Cơ cấu kinh tế của Tỉnh (tính theo giá hiện hành) có sự chuyển dịch như sau:

- Năm 2015, Nông - Lâm - Thủy sản chiếm tỷ trọng 39,88%, Công nghiệp - Xây dựng 17,4%, trong đó ngành CN chế biến, Chế tạo chiếm 13,86%; Thương mại- Dịch vụ chiếm 42,72%.

- Đến năm 2020 là: Nông - Lâm - Thủy sản giảm 36,16% GDP, Công nghiệp- Xây dựng tăng 19,62%, Thương mại - Dịch vụ tăng chiếm 44,22%.

- Trong từng ngành kinh tế cũng có sự chuyển biến tích cực, sản xuất phát triển, cơ cấu ngành chuyển dịch theo hướng kinh doanh hiệu quả, đáp ứng nhu cầu nội tại của nền kinh tế và đẩy mạnh xuất khẩu (XK), làm động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

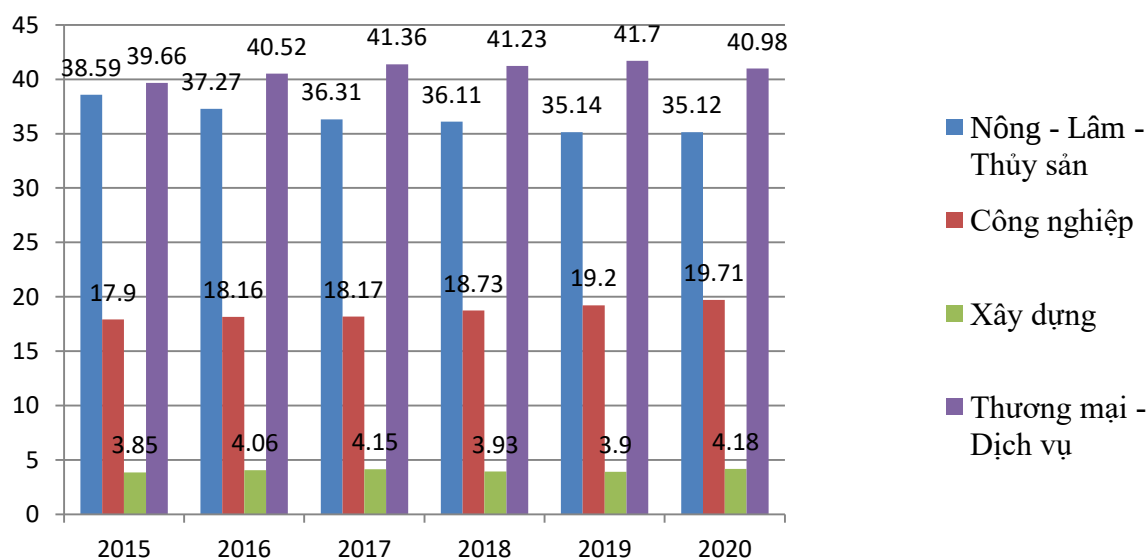
Đồ thị 1.1. Cơ cấu GRDP chia theo ngành kinh tế năm 2020
(theo giá hiện hành)



Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

- Tính đến năm 2020, quy mô kinh tế của tỉnh Đồng Tháp đạt gần 86.537 tỷ đồng, gấp 1,51 lần so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 05 năm 2016-2020 đạt 5,48%/năm (theo giá so sánh năm 2010). Tỷ trọng khu vực Nông - Lâm - Thủy sản trong GRDP đang có xu hướng giảm, tỷ trọng khu vực Công nghiệp - Xây dựng, Thương mại - Dịch vụ đang có xu hướng tăng (theo giá so sánh - Đồ thị 1.2 và Bảng 1.3), thay đổi từ 38,59%-21,744%-39,66% năm 2015 sang 35,12%-23,9%-40,98% năm 2020. Trong đó, tỷ trọng CN năm 2015 là 17,9% tăng lên 19,713% vào năm 2020; Giá trị tăng thêm ngành CN năm 2020 đạt 10.779 tỷ đồng (giá 2010), bình quân 05 năm 2016-2020 đạt 7,53%/năm, góp phần tích cực vào tăng trưởng GRDP chung của Tỉnh. Trong đó, CN chế biến (chế biến thủy sản, chế biến thức ăn chăn nuôi, chế biến lương thực,...) tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, chiếm 99%.

Đồ thị 1.2. Cơ cấu GRDP chia theo ngành kinh tế năm 2020
(theo giá so sánh 2010)



Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

**Bảng 1.3. Cơ cấu GRDP của Tỉnh chuyển dịch sang các ngành giai đoạn 2016-2020
(theo giá so sánh 2010)**

Đơn vị tính: %

Chuyển dịch sang các ngành	2015	2016	2017	2018	2019	2020
* Cơ cấu GRDP	100	100	100	100	100	100
Nông - Lâm - Thủy sản	38,59	37,27	36 31	36 11	35,14	35,12
Công nghiệp - Xây dựng	21,74	22,21	22 32	22 66	23,16	23,90
TĐ: + Công nghiệp	17,90	18,16	18.17	18.73	19,20	19,71
+ Xây dựng	3,85	4,06	4 15	3 93	3,90	4,18
Thương mại - Dịch vụ	39,66	40,52	41 36	41 23	41,70	40,98

Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

- Kết quả đạt được, giá trị sản xuất CN năm 2020 đạt 66.320 tỷ đồng, tăng 133,5% so với năm 2016 (giá so sánh 2010), hiện đứng hàng thứ 4 khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

- Nhiều DN đã mạnh dạn đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực nhằm tăng tính cạnh tranh của sản phẩm theo chuỗi giá trị ngành hàng, nâng dần tỷ lệ tinh chế, nhiều sản phẩm mới được nghiên cứu phát triển đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường. Một số DN đã ứng dụng tiến bộ KH-CN vào sản xuất để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm (dầu cá tinh luyện, collagen, chiết xuất tinh dầu cám gạo). Bên cạnh, các sản phẩm chủ lực truyền thống, hơn 150 sản phẩm mới đã tham gia xuất khẩu, mở rộng thị trường trong nước, góp phần đa dạng hóa, nâng cao giá trị nhiều mặt hàng nông sản.

- CN-TTCN tiếp tục phát triển khá, bảo đảm vai trò đầu ra và gia tăng giá trị cho sản phẩm NN, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Sản xuất CN duy trì và phát triển khá tốt, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm theo chuỗi giá trị ngành hàng, nâng dần tỷ lệ tinh chế, nhiều sản phẩm mới được nghiên cứu phát triển, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường.

1.3. Tình hình thu chi ngân sách

- Kinh tế phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu ngân sách của Tỉnh trên cơ sở khai thác hợp lý các nguồn thu hiện có. Đến cuối năm 2020, tổng thu ngân sách nhà nước đạt 8.050 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 9,24%/năm và chiếm 9,88% GRDP, số thu ngân sách từ khu vực quốc doanh vẫn là nguồn thu lớn và quan trọng (chiếm 56,6%), số thu từ khu vực tập thể, tư nhân và cá thể (chiếm 42,6%) tăng đều qua các năm (tăng bình quân 11,2%/năm, cao hơn mức tăng tổng thu). Tổng chi cân đối ngân sách địa

phương đến năm 2020 đạt 12.233 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 8,06%, trong đó chỉ đầu tư phát triển tăng 12,59%/năm.

- Nhiều chính sách tín dụng, tiền tệ được triển khai thực hiện, hoạt động ngân hàng được bảo đảm an toàn, hiệu quả, đưa nhanh dòng vốn vào sản xuất, kinh doanh, đồng hành cùng DN, nông dân vượt qua khó khăn, phát triển sản xuất. Kết quả, trong 05 năm (2016-2020), huy động vốn tại chỗ tăng bình quân 15,8%/năm và dư nợ cho vay tăng 11,6%/năm, tỷ lệ nợ xấu chiếm dưới 2% so với tổng dư nợ. Nguồn vốn tín dụng tập trung chủ yếu vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển của địa phương, trong đó, dư nợ cho vay phục vụ phát triển NN, nông thôn chiếm trên 70% tổng dư nợ.

1.4. Hoạt động xuất nhập khẩu

- Hoạt động xuất khẩu tăng trưởng tốt, giá trị xuất khẩu hàng hoá năm 2020 đạt trên 1,15 tỷ USD, tăng bình quân 8,22%/năm, góp phần nâng cao chuỗi giá trị ngành hàng thủy sản chế biến (cá tra,...), lúa gạo theo hướng toàn cầu hoá; nhiều sản phẩm trái cây (xoài, sen, hoa kiểng, nhãn, quýt hồng, ...) đã đáp ứng được các tiêu chuẩn của nhiều thị trường nhập khẩu, mở ra thêm cơ hội hội nhập quốc tế của nông dân Đồng Tháp.

- Các dịch vụ có giá trị gia tăng cao, tác động thúc đẩy các ngành sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân tiếp tục phát triển đa dạng và đồng bộ, trong đó hoạt động bưu chính, viễn thông có nhiều đổi mới, đặc biệt thực hiện tốt dịch vụ giao nhận thủ tục hành chính đến tận nhà người dân.

Bảng 1.4. Kim ngạch xuất nhập khẩu của Tỉnh giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: Tr.USD

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng kim ngạch xuất khẩu	893,12	862,66	996,58	1.404,44	1.454,79	1.255,20
Xuất khẩu hàng hóa của Tỉnh	825,34	816,27	942,62	1.324,32	1.340,60	1.135,45
Xuất khẩu hàng hoá (không tính hàng tạm nhập tái xuất)	774,78	750,51	851,73	1.200,64	1.165,72	1.033,48
<i>TĐ: XK hàng hóa của các DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)</i>	44,63	10,35	55,34	173,49	218,79	119,72
Tổng kim ngạch nhập khẩu	389,02	394,93	415,14	475,03	407,47	375,94
Nhập khẩu hàng hóa của Tỉnh	364,59	367,68	387,09	447,96	388,21	291,81
<i>TĐ: XK hàng hóa của các DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)</i>	0,56	42,29	36,57	95,36	114,27	98,40

Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

- Hoạt động nhập khẩu được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu về nguyên, vật liệu sản xuất, các mặt hàng tiêu dùng cho đời sống thiết yếu.

Bảng 1.5. Các mặt hàng xuất - nhập khẩu chủ yếu giai đoạn 2016-2020

	Đơn vị	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu							
-Gạo	Tấn	251.627	170.202	132.330	261.993	267.310	324.448
-Thuỷ sản đông lạnh	Tấn	250.158	263.349	281.708	314.747	369.776	325.578
-Bánh phồng tôm, bánh kẹo, ngũ cốc	Tấn	11.301	11.060	10.623	12.025	14.389	10.926
Giá trị xuất khẩu							
-Gạo	Tr.USD	88,15	78,47	58,16	123,89	112,49	148,50
-Thuỷ sản đông lạnh	Tr.USD	591,35	612,15	723,08	995,27	915,03	720,43
-Bánh phồng tôm, bánh kẹo, ngũ cốc	Tr.USD	48,82	34,49	36,71	12,02	15,05	16,28
-Sản phẩm may mặc	Tr.USD	18,95	19,86	23,04	33,55	61,41	84,37
-Hàng hóa khác	Tr.USD	27,51	5,54	10,74	159,80	235,64	63,90
-Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	Tr.USD	50,56	65,76	90,89	123,68	174,88	101,97
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu							
-Xăng dầu	Tấn	718.313	604.258	512.610	478.822	368.465	274.293
Giá trị nhập khẩu							
-Xăng dầu	Tr.USD	234,46	263,65	264,13	308,12	277,12	107,22
-Nguyên liệu may	Tr.USD	12,42	13,89	9,69	10,02	27,03	55,63
-Tân dược, dược liệu, thiết bị Y tế	Tr.USD	36,98	34,01	35,70	58,00	38,69	37,25
- Hàng hóa khác		80,73	56,13	77,57	71,82	45,37	91,71

- Hoạt động xuất khẩu tăng trưởng tốt, giá trị xuất khẩu hàng hoá năm 2020 đạt trên 1,15 tỷ USD, tăng bình quân 8,22%/năm, góp phần nâng cao chuỗi giá trị ngành hàng thuỷ sản chế biến, lúa gạo theo hướng toàn cầu hoá; nhiều sản phẩm trái cây (nhãn, xoài,...) đã đáp ứng được các tiêu chuẩn của nhiều thị trường nhập khẩu, mở ra thêm cơ hội hội nhập quốc tế của nông dân Đồng Tháp. Hoạt động nhập khẩu được bảo đảm, đáp ứng nhu cầu về nguyên, vật liệu sản xuất, các mặt hàng tiêu dùng cho đời sống thiết yếu.

- Các dịch vụ có giá trị gia tăng cao, tác động thúc đẩy các ngành sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân tiếp tục phát triển đa dạng và đồng bộ, trong đó hoạt động bưu chính, viễn thông có nhiều đổi mới, đặc biệt thực hiện tốt dịch vụ giao nhận thủ tục hành chính đến tận nhà người dân.

- Hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển khá, tăng trưởng bình quân 7,9%/năm. Hệ thống phân phối hàng hoá nội Tỉnh ngày càng đa dạng với chuỗi các chợ truyền thống, các siêu thị, cửa hàng bách hóa tổng hợp được hình thành và phát triển rộng khắp. Trong đó, đã phát triển mới trung tâm thương mại ở các đô thị TP.Cao Lãnh, TP.Sa Đéc và Hồng Ngự, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ và tiện ích cho người tiêu dùng, thúc đẩy văn minh thương mại, nâng tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đạt gần 107.000 tỷ đồng, tăng bình quân 11,6%/năm. Hoạt động giao thương với các Tỉnh, thành trong và ngoài nước được mở rộng, các sản phẩm nông sản, nông sản qua chế biến, mặt hàng TTCN được kết nối và phân phối vào các hệ thống bán lẻ lớn trong cả nước như: Hệ thống siêu thị Co.op Mart, VinMart, Bách Hóa Xanh, Big C, các điểm trưng bày và kinh doanh đặc sản Đồng Tháp tại thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh,...

1.5. Thực trạng phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật

- Kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư thông qua các giải pháp tăng cường huy động nguồn lực xã hội gắn với tái cơ cấu đầu tư công; ưu tiên đầu tư phát triển KT-XH đối với các trung tâm kinh tế lớn của Tỉnh, các chương trình trọng điểm về hạ tầng giao thông, đô thị, hạ tầng phục vụ tái cơ cấu CN, NN, xây dựng nông thôn mới, phát triển du lịch, phát triển nguồn nhân lực và an sinh xã hội.

- Tập trung nguồn lực ưu tiên đầu tư theo mục tiêu đề ra, nhất là hạ tầng giao thông. Trung ương và Tỉnh đã triển khai các công trình, như: Tuyến Quốc lộ 30, 54, 80, N2, N2B, cầu Cao Lãnh, cầu Vàm Cống và hệ thống giao thông kết nối 02 cầu, các tuyến đường Tỉnh trọng yếu, kết nối với khu vực Đồng Tháp Mười, phía Nam sông Tiền và các tuyến giao thông phục vụ phát triển NN, du lịch. Nhiều công trình, dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng như: Đường ĐT.852B (giai đoạn 1); Vành đai Tây Bắc (TP.Sa Đéc); ĐT.850; ĐT.845 (Mỹ An - Trường Xuân); ĐT.844; Hệ thống cầu 02 đường ĐT.846 và ĐT.854, góp phần tăng thêm năng lực mới cho phát triển KT-XH trên địa bàn. Kết quả huy động vốn đầu tư phát triển đạt 83.516 tỷ đồng, chiếm 22,3% GRDP (trong đó, vốn đầu tư công khoảng 20.215 tỷ đồng, chiếm 24,2%).

- Thu hút nguồn lực xã hội hoá có nhiều chuyển biến tích cực, đã huy động nguồn lực từ DN đầu tư vào lĩnh vực giao thông theo hình thức đối tác công tư (PPP) gồm: 05 dự án đầu tư xây dựng cầu, bến khách với tổng vốn đầu tư 428 tỷ đồng; 03 dự án đầu tư bến xe khách, xe tải với tổng vốn đầu tư 130 tỷ đồng; 08 dự án đầu tư lĩnh vực giáo dục với tổng vốn 446 tỷ đồng; 05 dự án đầu tư lĩnh vực y tế với tổng vốn 1.152 tỷ đồng và 04 dự án đầu tư lĩnh vực môi trường với tổng vốn 408 tỷ đồng.

1.6. Thực trạng phát triển công nghiệp theo khu vực lợi thế của Tỉnh

- Tình hình sản xuất CN, kinh doanh nhìn chung thuận lợi. Công tác kêu gọi đầu tư tại các huyện/thành phố của Tỉnh vẫn đang tiếp tục tập trung thực hiện; Cải thiện môi trường kinh doanh theo tinh thần Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/3/2014 của Chính phủ như hỗ trợ các thủ tục về xây dựng, thuế, hỗ trợ ưu đãi đầu tư tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh phát triển góp phần tăng giá trị sản xuất CN.

- Dựa trên hệ thống giao thông của tỉnh cả đường bộ và đường thuỷ hình thành các KCN, CCN có lợi thế thu hút nhiều ngành nghề đa dạng trọng tâm là CN chế biến, chế biến thuỷ sản; chế biến thức ăn gia súc, thuỷ sản.

+ Tuyến Quốc lộ 30 đã hoàn thành, phát triển 02 cụm công nghiệp (CCN): CCN An Hòa, TP.Hồng Ngự; CCN Mỹ Hiệp, H.Cao Lãnh.

+ Đường ĐT.854 qua CCN Tân Lập, H.Châu Thành.

+ Tuyến Quốc lộ N.2 và Đường ĐT.846 đã phát triển 01 khu công nghiệp (KCN) Tân Triều, H.Tháp Mười.

- Hình thành và đưa vào hoạt động khu khởi nghiệp tại TP.Sa Đéc, trung tâm khởi nghiệp và trưng bày sản phẩm tại TP.Cao Lãnh đã góp phóng tạo mặt bằng cho các dự án khởi nghiệp của Tỉnh, phục vụ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy phát triển công nghiệp, ứng dụng khoa học kỹ thuật và sản xuất chế biến.

1.6.1. Thành phố Cao Lãnh

- Là đô thị trung tâm kinh tế phát triển hạt nhân vùng trọng điểm của Tỉnh, phát triển mạnh thương mại - dịch vụ với chức năng là động lực thúc đẩy các ngành CN, NN phát triển, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH NN nông thôn.

- Sản xuất CN được củng cố, đổi mới, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm theo chuỗi giá trị ngành hàng, gắn với phát triển sản phẩm mới để duy trì, tăng trưởng. Cơ cấu sản xuất trong ngành tuy chưa có nhiều thay đổi nhưng trong nội bộ từng lĩnh vực phân ngành có sự thay đổi bù đắp lẫn nhau theo chiều sâu về công nghệ, thiết bị và quy mô sản xuất được mở rộng.

- Về CN-TTCN phát triển với tốc độ tăng trưởng khá cao và ngày càng ổn định, các cơ sở sản xuất ngày càng quan tâm đến đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực sản xuất và chú trọng đầu tư trong việc cải tiến mẫu mã hàng hóa, tạo

ra các sản phẩm phù hợp theo thị hiếu của người tiêu dùng với các sản phẩm chủ lực như chế biến thủy sản, dệt may, giày da,...

- Sản xuất CN-TTCN trên địa bàn không ngừng tăng trưởng, giá trị CN đạt 9.156 tỷ đồng, đạt 71,29% so với kế hoạch, tăng 6,76% so với cùng kỳ.

1.6.2. Thành phố Sa Đéc

- Sản xuất CN chế biến là ngành hoạt động chính có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng chung của toàn Thành phố. Bước vào thực hiện kế hoạch 05 năm (2016-2020), sản xuất CN trên địa bàn còn chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, dịch bệnh Covid-19, thị trường tiêu thụ sản phẩm bị thu hẹp nhất là các mặt hàng xuất khẩu như: Ngành hàng xay xát, lau bóng gạo, gặp khó khăn về nguồn nguyên liệu, thị trường xuất khẩu cá tra bị rào cản thuế quan; đứng trước những khó khăn, thách thức đó các DN đã tiếp tục đổi mới công nghệ, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm theo giá trị của từng ngành hàng, gắn với phát triển sản phẩm mới để duy trì phát triển. Các cơ sở sản xuất TTCN đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm. Tính đến năm 2020, giá trị sản xuất CN-TTCN trên địa bàn đạt 23.743,77 tỷ đồng và trong 5 năm 2016-2020, giá trị tăng thêm của ngành tăng bình quân 6,72%/năm (theo giá cố định năm 2010), Giá trị sản xuất CN (giá cố định năm 2010) tăng qua các năm như sau: Năm 2016 thực hiện 18.199 tỷ đồng, năm 2017 thực hiện 19.855 tỷ đồng, năm 2018 thực hiện 20.921 tỷ đồng, năm 2019 thực hiện 22.587 tỷ đồng và năm 2020 thực hiện 23.743,77 tỷ đồng (kế hoạch tăng 8%/năm).

- Tình hình đầu tư và hoạt động sản xuất trong KCN đã ổn định, diện tích đất các dự án được lấp đầy 95,66%, góp phần nâng cao thu nhập, tạo việc làm cho người lao động. KCN Sa Đéc hiện có 30 DN đăng ký hoạt động, với 43 dự án đầu tư, tổng vốn đăng ký đầu tư hơn 5.000 tỷ đồng, tạo việc làm cho hơn 8.000 lao động, trong đó có 24 DN đang hoạt động, 06 DN đang triển khai dự án chưa đi vào hoạt động.

1.6.3. Thành phố Hồng Ngự

- Sản xuất CN-TTCN duy trì phát triển, tập trung các sản phẩm, ngành nghề địa phương có lợi thế, chủ yếu là chế biến thực phẩm, xay xát lúa gạo, sản xuất gia công cơ khí dân dụng, may mặc, chế biến gỗ, sản xuất thức ăn thủy sản,... Cơ cấu sản xuất trong ngành tuy chưa có nhiều thay đổi, nhưng trong nội bộ từng lĩnh vực phân ngành đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần các ngành nghề sử dụng nhiều lao động, gây ô nhiễm môi trường, nhờ đó ngành vẫn duy trì được tốc độ phát triển. Giá trị sản xuất CN-TTCN (giá CĐ năm 2010) trên địa bàn hàng năm đều tăng, đạt yêu cầu kế hoạch đề ra 2.763.000 triệu đồng tăng 13% so kế hoạch.

- Thành phố đã tổ chức tiếp xúc, mời gọi nắm nhu cầu đầu tư từ đó có giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ nhà đầu tư tiếp cận nhiều chính sách hỗ trợ DN phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho DN vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển sản xuất, thu hút thêm DN mới, tăng quy mô, năng lực và sức cạnh tranh của sản phẩm. Các cơ sở sản xuất TTCN, làng nghề cũng được hỗ trợ, tạo thuận lợi phát triển, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm,

hiệu quả sản xuất, qua đó đã tăng thêm động lực cho ngành phát triển.

- CCN An Lộc xã An Bình A, diện tích quy hoạch 34 ha, đầu tư xây dựng giai đoạn 1 từ năm 2003 với diện tích là 15 ha, hiện đã triển khai san lấp mặt bằng được 4,8 ha và giao cho 02 DN thực hiện đầu tư dự án; UBND tỉnh Đồng Tháp đã ra Quyết định thành lập CCN An Hoà với diện tích 43 ha, hiện nay Công ty cổ phần Hùng Cá Hồng Ngự - đơn vị Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN An Hoà đang phối hợp Ủy ban nhân dân Thành phố và các sở ngành Tỉnh lập quy hoạch chi tiết và thực hiện các thủ tục tiếp theo để giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN.

1.6.4. Huyện Tân Hồng

- CN-TTCN tiếp tục phát triển Giá trị sản xuất ngành CN 386 tỷ đồng (kế hoạch 188,7 tỷ đồng) đạt 204%; giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 603 tỷ đồng (kế hoạch 506,7 tỷ đồng), đạt 119%, mở thêm được một số ngành nghề, thu hút được một số lượng lao động tại Huyện, từng bước đưa kết cấu hạ tầng của huyện hoàn thiện, nâng cao chất lượng sống của người dân. Huyện quy hoạch 03 CCN; tuy nhiên, đến nay đã điều chỉnh xóa 02 CCN Tân Thành B và Kho gạo - Lồng đèn thành đất sản xuất kinh doanh của Huyện, CCN Dinh Bà tiếp tục kêu gọi đầu tư và hiện tại Huyện đang đề nghị UBND Tỉnh bổ sung thêm quy hoạch định hướng CCN Tân Phước với diện tích là 75 ha; có 02 dự án đã đầu tư và đưa vào hoạt động, với tổng vốn đầu tư 325 tỷ đồng. Hiện có 02 dự án là sản xuất than trắng và may mặc đã đưa vào hoạt động: Công ty TNHH May mặc Tuyết Nghĩa, Nhà máy sản xuất than trắng của DNTN Shin Oanh. Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng địa ốc Nhà Thịnh đang lập hồ sơ xin đầu tư khu dân cư Trung tâm Thương mại Tân Phước.

- Huyện đã tập trung triển khai, nhiều giải pháp hỗ trợ và phát triển DN vừa và nhỏ (DNNVV), có thêm 89 DNNVV, nâng tổng số DNNVV trên địa bàn Huyện là 195 DN với tổng số vốn đầu tư là 340 tỷ đồng và trên 4.300 cơ sở sản xuất kinh doanh đã giải quyết việc làm cho hơn 8.000 lao động tại chỗ. Huyện tích cực hỗ trợ về vật chất và tinh thần cho các hoạt động khởi nghiệp, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa nông sản đặc trưng của địa phương, từ đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng hình ảnh địa phương.

1.6.5. Huyện Hồng Ngự

- Là huyện biên giới còn nhiều khó khăn, Hồng Ngự luôn nỗ lực, chất chiu mọi cơ hội để thu hút đầu tư, tạo động lực phát triển KT-XH. Mặc dù gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, trong năm, huyện Hồng Ngự đã tiếp trên 15 nhà đầu tư, đặc biệt trong đó có Tập đoàn Nova (NovaGroup) đến tìm hiểu các tiềm năng của huyện và lợi thế của các dự án mời gọi đầu tư nhằm phát triển KT-XH khu vực biên giới.

- Hoạt động sản xuất công nghiệp: Giai đoạn 2016-2020 vẫn duy trì mức tăng trưởng khá; Giá trị sản xuất CN-TTCN đạt 490,5 tỷ đồng, tăng 6,67% so với giai đoạn 2010-2015. Tốc độ tăng trưởng CN có xu hướng tăng song vẫn ở mức thấp so với yêu cầu. Các Công ty hoạt động sản xuất CN gồm:

+ 07 Công ty may mặc: Công ty Gia Bảo Hồng Ngự (quy mô 1,8 ha, 1000 công nhân); Công ty may mặc Oanh Nhung (quy mô 0,3 ha, 200 công nhân); Công ty may mặc Thanh Tú (quy mô 0,1 ha, 100 công nhân); Công ty may túi xách Thái Dương chi nhánh Đồng Tháp (quy mô 0,5 ha, 500 công nhân); Công ty may mặc Hồng Phước (quy mô 0,2 ha, 200 công nhân); Công ty may mặc Tiến Phát (quy mô 0,2 ha, 200 công nhân).

+ 05 Nhà máy xay xát lúa gạo: DNTN Năm Nê (quy mô 0,5 ha); DNTN Phương Vân (quy mô 0,3 ha); DNTN Đoàn Phương (quy mô 0,2 ha); DNTN Út Công (quy mô 0,2 ha); Công ty TNHH xay xát Ngọc Quyên Hồng Ngự (quy mô 1 ha); Các DN giải quyết nhu cầu cho hơn 1000 lao động.

+ 01 Nhà máy sản xuất gạch không nung trên địa bàn xã Phú Thuận B quy mô 0,5 ha, dự án đã hoàn thành đang sản xuất thử mẫu sản phẩm. Khi dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ giải quyết cho hơn 500 lao động.

+ Ngoài ra Ủy ban nhân dân Tỉnh đã giao đất cho Công ty Cổ phần Anova Thabico xây dựng nhà máy chế biến trái cây quy mô 2 ha (giai đoạn 1), đầu năm 2022 sẽ khởi công xây dựng.

- Hoạt động ngành cơ khí: Triển khai phổ biến đến tất cả các cơ sở cơ khí về chương trình hỗ trợ phát triển ngành cơ khí của Tỉnh. Tuy nhiên các cơ sở trên địa bàn Huyện có quy mô nhỏ nên chưa đăng ký. Huyện đã hỗ trợ cơ sở Cơ khí Sáu Hùng - xã Thường Phước thực hiện bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa năm 2019.

- Một số dự án trọng điểm trên địa bàn huyện như: Nhà máy chế biến trái cây, Khu đô thị thông minh Rừng Xanh, Khu du lịch làng nghề Bùi Thanh Thủy, Trung tâm thương mại dịch vụ, Khu Phúc hợp - Nhà hàng tiệc cưới, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, Khu dân cư ven sông, Chợ Thường Phước, Khu đô thị Phú Thuận.

1.6.6. Huyện Tam Nông

- Môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cùng với nhiều chính sách hỗ trợ DN phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho DN vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển; thực hiện cải cách hành chính, giảm thời gian và chi phí cho DN. Tiếp tục thu hút được nhiều dự án đầu tư mới trên địa bàn, tạo ra năng lực mới cho tăng trưởng CN trong giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn tiếp theo. Năm 2016 toàn huyện có 164 công ty, DN hoạt động, vốn đăng ký trên 491 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 6.130 lao động, đến năm 2020 có 171 Công ty, DN, vốn đăng ký trên 1.148 tỷ đồng, giải quyết việc làm trên 9.000 lao động.

- Các DN, cơ sở sản xuất tiếp tục duy trì tốt hoạt động sản xuất, theo đó giá trị sản xuất CN có bước tăng trưởng khá, cụ thể đạt 1.722 tỷ đồng năm 2015 lên 3.069 tỷ đồng năm 2020, bình quân tăng 12,25% so với năm 2015, chủ yếu là chế biến thủy sản, thức ăn thủy sản, quần áo may sẵn, thịt gia súc giết mổ, ướp lạnh, gạo xay xát lau bóng, gỗ xẻ các loại,...

- Công tác xúc tiến đầu tư luôn được quan tâm, theo đó đã ban hành sổ tay kêu gọi đầu tư với 12 dự án trên địa bàn; Giai đoạn 2016-2020 đã kêu gọi

đầu tư được 07 dự án Gồm: Dự án Nhà hàng - Khách sạn Tràm Chim; Dự án Hồ rừng Phú Cường; Dự án Nâng cấp - Cải tạo chợ Hòa Bình và Dự án Nâng cấp - Cải tạo chợ Phú Hiệp; Dự án điện mặt trời trên Tuyến dân cư Mười Tả xã Phú Cường; Dự án Công ty may Phương Vũ; Dự án Nhà máy sản xuất gạch granite ấp K12, xã Phú Hiệp,... Trong đó, 04 Dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động gồm: Dự án Nâng cấp - Cải tạo chợ Hòa Bình, chợ Phú Hiệp (năm 2016), Dự án Công ty may Phương Vũ (2019) và Dự án Nhà máy sản xuất gạch granite ấp K12, xã Phú Hiệp (2020).

1.6.7. Huyện Thanh Bình

- Giá trị sản xuất CN năm 2020 thực hiện 5.560/7.503 tỷ đồng, đạt 74,1% so với kế hoạch đề ra, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,63/11,01% chưa đạt chỉ tiêu đề ra. Tuy nhiên, sản xuất CN-TTCN 05 năm qua luôn duy trì mức tăng trưởng ổn định.

- CCN Bình Thành: Cơ sở hạ tầng trong CCN đã đầu tư cơ bản hoàn chỉnh; Đã giao đất 37,5 ha cho 06 DN với 12 dự án đầu tư; UBND Tỉnh đã có chủ trương giao cho Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh quản lý và khai thác.

- CCN Tân Thạnh: Đã được Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt Quy hoạch định hướng giai đoạn 2011-2020 tại Quyết định số 1175/QĐ-UBND.HC ngày 24/12/2012 với diện tích 74,30 ha. Hiện nay, Huyện tiếp tục kêu gọi đầu tư cơ sở hạ tầng và dựa trên các chủ trương đầu tư được UBND Tỉnh phê duyệt làm động lực tiếp tục kêu gọi đầu tư nhằm tạo thêm việc làm, góp phần phát triển KT-XH, dự án may mặc Phụng Nguyên, tổng vốn đầu tư là 31,17 tỷ đồng; dự án gạch không nung như ý, tổng vốn đầu tư 39,6 tỷ đồng; dự án gạch không nung An Khang, tổng vốn đầu tư 27,56 tỷ đồng; dự án Chế biến thủy sản Hai Năm, tổng mức đầu tư 600 tỷ đồng.

- Ngoài ra, các dự án ngoài CCN cũng được đầu tư xây dựng đưa vào hoạt động như: Nhà máy chế biến nông sản Việt Đức; Cơ sở may mặc Phụng Nguyên; Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Ecofarm; Nhà máy may mặc Đại Nam và 10 vừa ốt quy mô lớn góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho lao động tại địa phương.

- Các ngành TTCN có bước phát triển; làng nghề đan giỏ xách, hoa khô, muối sấy, đan ghế nhựa ngày càng mở rộng được thị trường tiêu thụ, tạo được việc làm cho nhiều lao động.

1.6.8. Huyện Tháp Mười

- Trong giai đoạn 2016-2020 huyện đã tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư, ngày văn hoá DN, họp mặt DN đầu năm được 07 cuộc để giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho DN và tiếp 36 lượt công ty đến tìm hiểu đầu tư và đã có 05 DN đi vào hoạt động là Công ty CP Thực phẩm One One miền Nam, Công ty TNHH Chơn Chính, Công ty TNHH MTV Thuận Thành Tháp Mười, Công ty cấp nước và Môi trường đô thị Tỉnh (nhà máy nước mặt), nhà máy xay xát và lao bóng gạo của Công ty Chơn chính. Hiện nay, các DN đã đầu tư và đi vào hoạt động ổn định góp phần giải quyết việc làm cho lao động, tăng thu ngân

sách địa phương.

- Mặt khác, phát huy lợi thế cửa ngõ phía Đông của Tỉnh kết nối với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam qua hệ thống hạ tầng giao thông đã đưa vào sử dụng. Huyện đã chủ động đề xuất lập quy hoạch các KCN, CCN trên địa bàn như: KCN Tân Kiêu, đã hoàn thành xong việc lập quy hoạch, hiện đang thực hiện công tác đền bù, đầu tư hạ tầng và kêu gọi đầu tư. KCN Trường Xuân - Hưng Thạnh đã đề nghị Tỉnh điều chỉnh vị trí đối diện CCN - Dịch vụ thương mại Trường Xuân. Quy hoạch tuyến CN thị trấn Mỹ An - Bằng Lăng. Quy hoạch tuyến CN từ kênh 307 đến kênh Ông Hai.

1.6.9. Huyện Cao Lãnh

- Sản xuất CN duy trì và phát triển khá, góp phần nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm theo chuỗi giá trị ngành hàng, nâng dần tỷ lệ tinh chế, nhiều sản phẩm mới được nghiên cứu phát triển, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường. Các cơ sở sản xuất TTCN, làng nghề được hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng tính cạnh tranh của các sản phẩm, góp phần vào tăng trưởng chung của Huyện.

- Hoạt động hỗ trợ DN, cơ sở sản xuất đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất và phát triển nguồn nhân lực được quan tâm, thông qua các chính sách về khuyến công, đã thực hiện nhiều hoạt động, chương trình, đề án hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất CN-TTCN với tổng số tiền hỗ trợ gần 1,5 tỷ đồng, Trong đó: Hỗ trợ máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất xoài (Công ty TNHH nông sản Chú Chín), Hỗ trợ máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất bún (Hộ kinh doanh Chương Oanh) và Máy sấy lúa vĩ ngang (Hộ kinh doanh Tăng Thị Kim Xuyên). Các cơ sở sản xuất TTCN, làng nghề được quan tâm phát triển, giúp giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho lao động, nhất là giảm tỷ lệ lao động trong NN.

- Hạ tầng các CCN được quan tâm đầu tư hoàn thiện dần, tạo thuận lợi thu hút các DN đến đầu tư và hoạt động ổn định. Đã giao đất cho 13 nhà đầu tư để triển khai thực hiện 19 dự án, tại 05 CCN (Cần Lố, Phong Mỹ, An Bình, Mỹ Hiệp 1 và Mỹ Hiệp 2), với tổng diện tích giao đất là 78,6 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 69,7%, tổng vốn đầu tư khoảng 1.200 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho hơn 2.000 lao động.

1.6.10. Huyện Lấp Vò

- Toàn Huyện có 03 CCN, với tổng diện tích 83,46 ha, các Công ty, DN chủ yếu Sản xuất lúa gạo, Chế biến thủy sản, Chế biến bột cá, tinh luyện dầu ăn, chế biến thức ăn gia súc. Nhiều dự án đầu tư được triển khai thực hiện ở các CCN, tuyến CN trên địa bàn Huyện mang lại hiệu quả, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của Huyện, CCN Bắc Sông Xáng có tổng diện tích 15,3867 ha, với 27 lô, 08 DN đăng ký lấp đầy, trong có 15 lô của hai DN đã xây dựng nhà máy, hiện tại Công ty TNHH Phát Tài hoạt động ổn định, 01 nhà máy tạm ngưng hoạt động (Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu lương thực Việt Dũng); tỷ lệ lấp đầy trong CCN khoảng 56%. CCN Vàm Cống có tổng diện tích 18,7 ha, hiện có 04 nhà máy (Nhà máy Chế biến thủy sản số 1,

Nhà máy Chế biến bột cá Trisedco, Nhà máy tinh luyện dầu ăn, Nhà máy Chế biến thủy sản số 2) đang hoạt động; tỷ lệ lấp đầy đạt khoảng 80%. CCN Định An có tổng diện tích 49,9 ha và hiện có 03 nhà máy hiện hữu (Nhà máy chế biến thức ăn gia súc, Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu Hiệp Thanh, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu lương thực Hoàng Long); tỷ lệ lấp đầy 4,3%. Trong nhiệm kỳ qua, hoạt động tại các CCN trên địa bàn Huyện góp phần giải quyết việc làm cho hơn 9.000 lao động tại địa phương và các vùng lân cận.

- Nhiều Công ty, DN trong và ngoài Huyện tham gia liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản, bình quân trên 2.000 ha/năm. Nhiều mô hình ứng dụng công nghệ cao, sản xuất an toàn được hình thành, góp phần nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm NN của Huyện.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh tăng cả về số lượng lẫn chất lượng, Huyện có 14.230 cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể, tăng 1.498 cơ sở so với năm 2015, hoạt động trên các lĩnh vực: Sản xuất CN, TTCN, chế biến thủy sản, thức ăn chăn nuôi, kinh doanh lương thực, thương mại, dịch vụ, vận tải và kho bãi. Nhiều DN ứng dụng khoa học công nghệ (KH-CN) vào sản xuất kinh doanh, chất lượng sản phẩm ngày càng nâng lên, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước như: Sản phẩm dầu cá Ranee của Nhà máy tinh luyện Dầu cá Cao cấp (Tập đoàn Sao Mai An Giang) có mặt trên thị trường ở nhiều quốc gia.

- Các làng nghề truyền thống duy trì hoạt động và phát triển, góp phần giải quyết việc làm tại chỗ, tạo nguồn thu nhập ổn định cho người dân, sản phẩm dầu cá Ranee của Nhà máy tinh luyện Dầu cá Cao cấp (Tập đoàn Sao Mai An Giang) có mặt trên thị trường ở nhiều quốc gia, góp phần nâng cao giá trị kinh tế ngành. Huyện có 06 sản phẩm đạt giải sản phẩm CN nông thôn tiêu biểu cấp Tỉnh, giai đoạn 2015-2020 gồm: Bì mấm Đông Nguyên, Gạo Ngọc đỏ hương dứa, Trà sữa lá sen, sữa hạt sen, nhóm sản phẩm của cơ sở trà Phương Anh, khô cá tra Ngọc Diệp.

1.6.11. Huyện Lai Vung

- Sản xuất CN-TTCN có nhiều phát triển, duy trì tốc độ tăng trưởng về giá trị sản xuất CN, tỷ lệ tăng bình quân 05 năm là 1,9%. Đẩy mạnh công tác kêu gọi, và tạo điều kiện để thu hút các thành phần kinh tế trong và ngoài Huyện đầu tư phát triển các ngành, nghề tại địa phương như chế biến gạo, hàng nông sản, cơ khí, may thêu, sản xuất giỏ nhựa trồng hoa kiểng; Phong trào khởi nghiệp ngày càng phát triển và có nhiều mô hình mang lại hiệu quả kinh tế như: Măng cầu xiêm Thuận Thiên Thành, bánh kẹo Cát Thủy, dưa lưới,... bên cạnh đó, Huyện tiếp tục duy trì và phát triển các ngành nghề truyền thống như đóng xuồng, ghe, đan lát, lò lợp, làm nem, chế biến hàng nông sản thành sản phẩm phục vụ du lịch, có 32 sản phẩm CN nông thôn tiêu biểu cấp Huyện; 13 sản phẩm cấp Tỉnh; 02 sản phẩm đạt cấp khu vực.

1.6.12. Huyện Châu Thành

- Tổng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016-2020 ngành CN đạt 3.962 tỷ đồng, đạt 97,23%; Ngành xây dựng đạt 551 tỷ đồng, đạt 105,56% kế hoạch. Đầu tư xây dựng CCN Tân Lập, xã Tân Nhuận Đông với tổng diện tích

50 ha. Đến nay, có 11 đơn vị đăng ký đầu tư như: Công ty TNHH SX TMDV Gia Huy Đồng Tháp, Công ty TNHH SX TMDV Phong Phú Gold, Công ty TNHH Nguyễn Khanh, Công ty TNHH Giày Trà Giang, Công ty TNHH MTV Nam Huy Đồng Tháp, Công ty TNHH MTV DREAM Mekong, Công ty TNHH xây dựng Đặng Nguyễn, Công ty TNHH HANSOLL Bông Sen Vina, Công ty TNHH Tỷ Xuân Chi nhánh Đồng Tháp, Công ty TNHH tư vấn thiết kế Kiến Quảng đăng ký đầu tư dự án Khu dân cư chợ Tân Bình và Khu dân cư chợ Kinh Mới, Công ty Cổ phần xây lắp và vật liệu xây dựng Đồng Tháp đầu tư Khu dân cư Thị trấn Cái Tàu Hạ - An Nhơn và có 03 Công ty đang làm thủ tục giao đất là công ty TNHH HANSOLL Bông Sen Vina với diện tích 12 ha; Công ty TNHH Giày Trà Giang với diện tích là 6 ha; Công ty TNHH Tỷ Xuân Chi nhánh Đồng Tháp với diện tích là 12 ha.

- TTCN được duy trì và phát triển về quy mô và số lượng cơ sở. Các làng nghề truyền thống được khuyến khích đầu tư chuyển đổi công nghệ nhằm nâng lao năng suất, giá trị, sức cạnh tranh của sản phẩm và bảo vệ môi trường. Đặc biệt là hình thành ngành nghề chế biến các sản phẩm đạt chứng nhận chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) đem lại giá trị gia tăng cho các sản phẩm nông nghiệp địa phương. Huyện có 05 sản phẩm đạt chứng nhận sản phẩm CN nông thôn tiêu biểu cấp Tỉnh và 01 sản phẩm đạt chứng nhận sản phẩm CN nông thôn tiêu biểu cấp khu vực phía Nam.

- Thương mại, dịch vụ được quan tâm phát triển. Hệ thống phân phối hàng hoá trên địa bàn Huyện ngày càng đa dạng với chuỗi các chợ truyền thống, các cửa hàng bách hóa tổng hợp được hình thành và phát triển rộng khắp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân. Hoạt động giao thương ngoài Huyện được mở rộng, các sản phẩm nông sản chế biến từ nông sản được kết nối và phân phối vào các hệ thống bán lẻ trên cả nước và được xuất khẩu. Công tác quản lý thị trường được tăng cường thực hiện. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ bình quân giai đoạn 2016-2020 là 5.880 tỷ đồng, đạt 92,59% kế hoạch.

- Tiềm năng du lịch được quan tâm khai thác, công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh địa phương thông qua phát triển các điểm tham quan du lịch được quan tâm, tập trung chỉnh trang đô thị, xây dựng nông thôn mới, quan tâm đầu tư sửa chữa, duy tu hệ thống hạ tầng giao thông; Hệ thống chiếu sáng công cộng. Các hoạt động dịch vụ tham quan du lịch được triển khai chu đáo thu hút khách du lịch đến tham quan tại các địa điểm tham quan vườn trái cây Thanh Hiền, Tám Sáng tại xã Tân Bình, Chín Phương tại xã Phú Hựu và Minh Trí tại xã Tân Nhuận Đông, quầy hàng trưng bày sản phẩm đặc trưng của huyện Châu Thành tại xã An Nhơn, Tân Bình.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020

2.1. Thực trạng phát triển các Khu Kinh tế, Khu Công nghiệp, Cụm Công nghiệp

2.1.1. Đối với các Khu Kinh tế

- Đang rà soát, lập các quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, đồng thời triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại các khu cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà, huyện Tân Hồng; Thường Phước, huyện Hồng Ngự và các cửa khẩu phụ Thông Bình, Bình Phú, huyện Tân Hồng. Giai đoạn 2021-2025, sẽ tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng cửa khẩu Mộc Rá. Tổng số dự án đăng ký đầu tư trong Khu kinh tế đến thời điểm hiện tại là 05 dự án, với tổng mức vốn đăng ký là 124,76 tỷ đồng.

2.1.2. Đối với Khu Công nghiệp

- KCN được thành lập giai đoạn 2016-2020 là 04 khu công nghiệp

+ KCN Sa Đéc, KCN Trần Quốc Toàn, KCN Sông Hậu đã hoạt động trên diện tích đất CN 189,67ha tỷ lệ lấp đầy 99,12%; đã thu hút được 62 dự án đăng ký đầu tư, với tổng vốn đầu tư là 10.128 tỷ đồng (có 43 dự án đi vào hoạt động và 19 dự án đang đầu tư xây dựng cơ bản), giải quyết việc làm cho khoảng 15.000 lao động;

+ KCN Tân Triều diện tích 148,5 ha, hiện đang bồi thường, giải phóng mặt bằng đạt 86%, dự kiến năm 2022 hoàn thành, có thể mời gọi đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh vào KCN.

- Còn lại 06 KCN chưa thành lập, với tổng diện tích 860 ha, bao gồm: KCN Sa Đéc mở rộng (90 ha), KCN Trần Quốc Toàn mở rộng (70 ha), KCN Sông Hậu 2 (150 ha), KCN Ba Sao (150 ha), KCN Trường Xuân - Hưng Thạnh (150 ha) và KCN công nghệ cao (250 ha). Trong đó, KCN Trần Quốc Toàn mở rộng và KCN Ba Sao đã được HĐND Tỉnh đã thông qua Nghị quyết về lập kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Ban Quản lý Khu kinh tế đang triển khai thực hiện thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án.

2.1.3. Đối với các Cụm Công nghiệp

- Giai đoạn 2016-2020: Thành lập được 03 cụm công nghiệp: CCN Tân Lập, H.Châu Thành; CCN Mỹ Hiệp 2, H.Cao Lãnh và CCN An Hòa, TP.Hồng Ngự, với tổng vốn đầu tư công khoảng 223,632 tỷ đồng.

- Tính đến nay, trên địa bàn Tỉnh đã có 16 cụm công nghiệp được thành lập, với tổng diện tích 584,23 ha. Trong đó: 12 CCN đã hoạt động với tổng diện tích 404,75 ha tỷ lệ lấp đầy 78,16%, 61 dự án của 44 doanh nghiệp đăng ký với tổng vốn đầu tư khoảng 14.000 tỷ đồng 45 dự án hoạt động, 05 dự án đang triển khai xây dựng và 11 dự án chưa triển khai xây dựng; giải quyết việc làm cho khoảng 18.000 người và 04 CCN đang triển khai hoặc đang hoàn chỉnh các thủ tục pháp lý để triển khai đầu tư hạ tầng kỹ thuật, với tổng diện tích 179,48 ha.

- Ngoài ra, UBND Tỉnh quan tâm đầu tư hạ tầng kỹ thuật giao thông, điện, nước), công tác bảo vệ môi trường, vốn đầu tư cho phát triển CCN (chiếm

5,2% vốn đầu tư công của Tỉnh). Đồng thời, xem xét xoá bỏ các KCN, CCN trong quy hoạch cũ không còn phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2.2. Thực trạng tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng

2.2.1. Thực trạng tăng trưởng của các ngành công nghiệp

- Sản xuất CN tiếp tục đà tăng trưởng mạnh, trong đó CN chế biến tiếp tục giữ vai trò động lực tăng trưởng chính của ngành CN (chiếm 97,31%/tổng giá trị tăng thêm của ngành CN), đóng góp tích cực vào tăng trưởng GRDP chung của Tỉnh. Ngoài ra, các ngành, các cấp đã tích cực triển khai thực hiện đề án Tái cơ cấu ngành CN; chủ động nắm bắt tình hình và nỗ lực tháo gỡ khó khăn cho DN nhằm thực hiện tốt chủ trương tái cơ cấu lại sản xuất, nên hầu hết các sản phẩm CN chế biến chủ lực của Tỉnh đều tăng. Mặt khác, một số DN đã quan tâm đầu tư thiết bị, công nghệ mới; cải tiến chất lượng, mẫu mã bao bì sản phẩm và tạo ra thêm nhiều sản phẩm mới, chất lượng cao góp phần tăng trưởng chung của ngành.

- Giá trị tăng thêm ngành CN có sự tăng trưởng qua từng năm, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 7,5%/năm. Giá trị tăng thêm ngành CN (giá so sánh 2010) năm 2015 đạt 3.282 tỷ đồng và năm 2020 đạt 10.779 tỷ đồng. Bên cạnh các mặt hàng chủ lực như thủy sản chế biến, gạo xay xát, bánh phồng tôm, thuốc lá, quần áo may sẵn, các sản phẩm da giày, bia, đến nay trên địa bàn Tỉnh có thêm khoảng 30 cơ sở, DN sản xuất nhiều mặt hàng thực phẩm mang lại giá trị cao như: Dầu cá tinh luyện, collagen, thực phẩm chức năng, chế biến rau, củ, trái cây sấy, trà lá sen, trà lá sa kê, trà kim chi, các sản phẩm từ thịt, chả cá, cá xiên que... góp phần đa dạng hóa sản phẩm CN của Tỉnh.

Bảng 1.6. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020

Đơn vị: Tỷ đồng

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TTTB 2016-2020
1. Giá so sánh 2010	7.497	8.029	8.524	9.258	10.274	10.779	7,5%
TĐ: - Công nghiệp khai khoáng	39	43	44	27	58	46	3,4%
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.246	7.751	8.227	8.957	9.820	10.312	7,3%
- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt	118	125	128	137	226	233	14,6%
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	94	110	125	137	170	188	14,9%

2. Giá thực tế	7.929	8.683	9.980	11.227	12.839	13.609	11,4%
-----------------------	--------------	--------------	--------------	---------------	---------------	---------------	--------------

Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

2.2.2. Nguồn nhân lực và Năng suất lao động ngành công nghiệp

- Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành CN của tỉnh Đồng Tháp đến năm 2015 là 44.454 lao động, đến năm 2020 tăng lên 50.499 lao động, tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn này đạt 2,58%.

Bảng 1.7. Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp

Đơn vị: Người

	2015	2017	2018	2019	2020	TTTB 2016-2020
Toàn ngành công nghiệp	44.454	49.198	48.235	50.468	50.499	2,58%
- Khai khoáng	518	472	475	499	499	-0,75%
- Chế biến, chế tạo	42.910	47.620	46.701	48.920	48.951	2,67%
- Sản xuất cơ khí, chế tạo	1.014	819	614	679	680	-7,67%
- Chế biến nông sản, lâm, thủy sản	31.340	33.272	32.305	33.717	33.731	1,48%
- Dệt may, da giày	7.114	9.405	9.548	10.530	10.543	8,19%
- Sản xuất hóa chất và dược liệu	2.871	3.394	3.469	3.289	3.290	2,76%
- Sản xuất thiết bị điện, điện tử tin học	4	10	25	11	11	22,73%
- Sản xuất vật liệu xây dựng	344	405	419	382	382	2,12%
- Sản xuất khác	223	315	321	312	312	6,97%
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	86	79	76	77	77	-2,19%
- Cung cấp nước; Xử lý rác thải	940	1.027	983	972	972	0,67%

Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

Trong nền kinh tế, năng suất lao động theo giá trị tăng thêm của ngành CN luôn đạt cao hơn so với năng suất lao động của toàn nền kinh tế trong giai đoạn 2016-2020. Năm 2020, năng suất lao động theo giá trị sản xuất CN tăng thêm đạt trên 213,45 triệu đồng/người/năm, tăng lên gấp 1,26 lần so với năm 2015. Tăng trưởng trung bình giai đoạn 2016-2020 đạt 4,8%, trong đó: Ngành CN chế biến, chế tạo có mức tăng 4,5%, đạt 210,67 triệu đồng/người/năm.

**Bảng 1.8. Năng suất lao động theo giá trị tăng thêm ngành công nghiệp
giai đoạn (2016-2020)**

Đơn vị: Triệu đồng/người/năm (giá so sánh 2010)

Năng suất lao động	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Toàn ngành	168,646	170,207	173,259	191,935	203,575	213,451
TĐ: - Công nghiệp khai khoáng	75,290	91,489	93,220	56,842	116,232	92,193
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	168,865	169,758	172,764	191,795	200,736	210,661
- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt	1.372,093	1.562,500	1.620,253	1.802,632	2.935,065	3.026,766
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,000	114,226	121,714	139,369	174,897	193,399

Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

- Trình độ chuyên môn của lực lượng lao động tuy được cải thiện nhưng phần lớn đáp ứng kỹ thuật giản đơn, tính chuyên nghiệp chưa cao. Hệ thống dạy nghề được củng cố, nâng cấp nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng kịp yêu cầu của xã hội, chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề chưa cao. Do đó, việc đào tạo lao động để phục vụ cho phát triển CN luôn được Tỉnh, các ngành, địa phương, DN quan tâm.

- Đến năm 2020 toàn Tỉnh có 28 cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; hàng năm đào tạo cho trên 20.000 người thuộc các trình độ đào tạo, từ đào tạo thường xuyên, sơ cấp, trung cấp đến cao đẳng; góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 70% (65.000 lao động). Tỉnh Đồng Tháp còn tiến hành đào tạo nghề cho hơn 106.700 lao động, đạt 100% so với kế hoạch, góp phần nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo của Tỉnh đạt 70%, trong đó tỷ lệ lao động

qua đào tạo nghề đạt 50%. Tỷ lệ học sinh sau đào tạo có việc làm đạt trên 80%, dạy nghề theo địa chỉ DN đạt 100%.

Bảng 1.9. Số lượng lao động sản xuất trong các ngành công nghiệp trên địa bàn Tỉnh chia theo loại hình tại thời điểm hết năm 2020

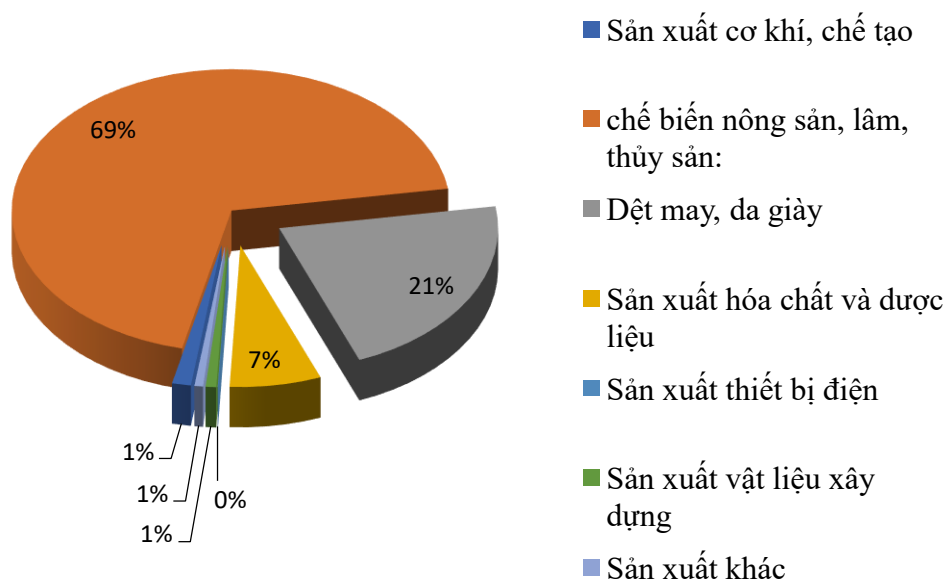
Đơn vị tính: Lao động

Số lượng lao động sản xuất	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<i>Chia theo loại hình</i>	61.365	66.590	70.477	66.781	71.424	71.453
DN nhà nước	3.849	4.298	3.678	3.669	3.653	3.653
DN ngoài quốc doanh	54.125	58.571	62.383	58.476	61.853	61.875
DN FDI	3.391	3.721	4.416	4.636	5.918	5.929

Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

- Năm 2020, nhân lực của các ngành CN cũng có nhiều biến động, tỷ trọng nhân lực giữa các ngành CN có sự chênh lệch rất lớn, điều này phần nào phản ánh cơ cấu các ngành CN không cân xứng và tái cơ cấu là việc cần làm nhất hiện nay.

Đồ thị 1.3. Cơ cấu số lượng lao động sản xuất công nghiệp của Tỉnh chia theo ngành tại thời điểm hết năm 2020



Nguồn: Tính toán theo số liệu niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp năm 2020

2.2.3. Thực trạng tương quan nhóm ngành công nghiệp chủ yếu theo lưu thế vùng

- Tỉnh Đồng Tháp thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cách TP.Hồ Chí Minh 165 km về phía Tây Nam, Đồng Tháp có hệ thống giao thông thủy, bộ rất thuận lợi cho việc lưu thông, vận chuyển hàng hoá.

- Với tuyến quốc lộ 30, 54, 80 và N2 đi qua đã góp phần đưa mạng lưới giao thông tỉnh Đồng Tháp hoàn chỉnh và thông suốt hơn. Lợi thế này đang được lãnh đạo Tỉnh xác định là nhiệm vụ trọng tâm, tạo nền tảng cho kinh tế phát triển nhanh, toàn diện và bền vững.

- Hệ thống giao thông thủy cũng đóng vai trò rất quan trọng, từ 02 nhánh sông Cửu Long (Sông Tiền và Sông Hậu) cũng đã hình thành 02 bến cảng đáp ứng yêu cầu bốc dỡ hàng hoá của DN. Cũng chính từ hệ thống sông ngòi, với nguồn nước ngọt dồi dào đã đem lại sự trù phú cho vùng đất được mệnh danh là “đất lành chim đậu”, với những mặt hàng nông, thủy sản thuộc loại chiến lược quốc gia.

- Với đường biên giới dài 48,7 km giáp nước bạn Campuchia, Đồng Tháp có đến có 07 cửa khẩu, trong đó có 02 cửa khẩu quốc tế là Thường Phước (huyện Hồng Ngự) và Dinh Bà (huyện Tân Hồng) đang tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng và tiếp tục mời gọi đầu tư.

- Không chỉ chú trọng phát triển các KCN, CCN, Đồng Tháp đã và đang mời gọi các nhà đầu tư khai thác tiềm năng và lợi thế KKT cửa khẩu. Với diện tích tự nhiên là 328.300 ha, KKT này sẽ phát triển theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, gồm Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch - Đô thị và Nông lâm - Ngư nghiệp gắn với cửa khẩu quốc tế; là trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mê Kông, trước hết trong quan hệ với Vương quốc Campuchia.

2.2.4. Hiệu quả của sản xuất công nghiệp (tỷ lệ VA/GO)

- Các sản phẩm CN ngày càng được đầu tư phát triển theo chiều sâu, gia tăng hàm lượng công nghệ, chế biến tinh để nâng giá trị gia tăng của sản phẩm, nâng cao tính cạnh tranh theo chuỗi giá trị ngành hàng (lúa gạo, thủy sản chế biến...), đẩy mạnh đầu tư vào phát triển chế biến sâu, chế biến tinh để nâng giá trị gia tăng của sản phẩm. Giá trị tăng thêm ngành CN năm 2020 (giá 2010) đạt 10.779 tỷ đồng, tăng 7,14% so với năm 2019. Trong đó, ngành khai khoáng đạt 46 tỷ đồng, giảm 8% so với năm 2019; Ngành CN chế biến, chế tạo đạt 10.312 tỷ đồng (tăng 4,18%); ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước đạt 233 tỷ đồng (tăng 33.91%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải đạt 188 tỷ đồng (tăng 23.68%).

- Chỉ số sản xuất CN (IIP) năm 2020 ước tăng 2,71% so với năm 2019. Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 2,71%; ngành CN chế biến, chế tạo tăng 3,43%; ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 2,91%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 11,78%. Giá trị sản xuất CN của Tỉnh tăng trưởng khá ổn định và tăng

trường khá so với cùng kỳ năm 2019, kết quả này phản ánh những giải pháp thúc đẩy và hỗ trợ sản xuất trong thời gian qua của ngành đã phát huy tác dụng. Năm 2020 giá trị sản xuất CN (giá 2010) đạt 66,320 tỷ đồng, tăng 7,14% so với năm 2019 (GTSX năm 2019 tăng 5,97% so với năm 2018).

Bảng 1.10. Hiệu quả sản xuất công nghiệp (tỷ lệ VA/GO) giai đoạn 2016-2020

Đơn vị: %

Hiệu quả sản xuất	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Giá so sánh 2010	15,75	16,16	16,09	15,85	16,60	16,25
TĐ: - Công nghiệp khai khoáng	29,77	31,62	17,96	23,68	40,85	39,66
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,41	15,79	15,70	15,45	16,00	15,68
- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt	42,60	42,52	79,01	93,84	137,80	122,63
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	58,02	64,33	67,57	70,98	79,44	80,34

Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

2.2.5. Thực trạng tăng trưởng cơ cấu vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp

a) Về công tác xúc tiến đầu tư

- Tính đến cuối năm 2020, theo số liệu của cục thống kê toàn tỉnh Đồng Tháp có 4.200 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đang hoạt động. Trong 05 năm (2021-2025) tạo điều kiện thành lập mới 3.125 doanh nghiệp, 25.000 hộ kinh doanh và 35 hợp tác xã.

- Trong đó, DN nhà nước chỉ có 13 doanh nghiệp, DN ngoài quốc doanh có đến 3.130 doanh nghiệp, DN có vốn đầu tư nước ngoài có 12 doanh nghiệp.

- Công tác xúc tiến đầu tư ngày càng được nâng cao, đạt hiệu quả nhất định, giai đoạn 2016-2020 thu hút được 194 dự án đăng ký đầu tư, tổng vốn đăng ký đầu tư là 19.670 tỷ đồng (bao gồm 24 dự án trong KCN, 10 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 2.805 tỷ đồng).

b) Kết quả thu hút vốn đầu tư phát triển công nghiệp

Tổng vốn đầu tư cho phát triển CN thực hiện trên địa bàn năm 2015 là 1.913,9 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 18,98% tổng vốn đầu tư trên địa bàn. Đến năm 2020 vốn đầu tư giảm nhẹ xuống còn 1.824,81 tỷ đồng chiếm 13,27% trong tổng vốn đầu tư toàn Tỉnh.

Bảng 1.11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 (theo giá so sánh năm 2010)

Đơn vị: Tỷ đồng

Vốn đầu tư/ Năm	2015	2017	2018	2019	2020
Toàn Tỉnh	10.076,97	12.128,94	13.508,19	13.591,54	13.742,60
- Nông - Lâm - Thủy sản	607,89	920,91	1.101,52	886,81	849,08
- Khai khoáng	31,10	22,16	24,34	24,82	14,44
- Công nghiệp, chế biến, chế tạo	1.913,90	1.041,74	1.154,62	1.161,76	1.824,81
- Sản xuất, phân phối điện, khí đốt	63,49	76,21	52,37	56,10	54,83
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý	149,14	179,61	31,78	84,00	125,68
- Xây dựng	56,19	52,78	146,65	183,97	224,58

Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

c) Theo ưu thế vùng

- Với sản lượng lúa đạt khoảng 03 triệu tấn, sản lượng cá cung cấp cho chế biến xuất khẩu đạt trên 250.000 tấn, trên 2.000 tấn tôm mỗi năm và nhiều loại trái cây nổi tiếng khác thật sự là nguồn nguyên liệu dồi dào hỗ trợ đắc lực cho việc sản xuất và đa dạng các sản phẩm CN gắn với NN.

- Đến nay, tỉnh Đồng Tháp đã quy hoạch tổng thể 06 KCN, trong đó có 03 KCN tập trung với quy mô lớn thu hút 117 dự án. Hiện tại, đã có 61 dự án đi vào hoạt động, 22 dự án đang thi công xây dựng cơ bản và 34 dự án đang chuẩn bị đầu tư.

- Ngoài ra, tỉnh Đồng Tháp đã tiến hành quy hoạch tổng thể 34 CCN với tổng diện tích gần 2.100 ha, trong đó có 19 CCN đã được lập quy hoạch chi tiết với diện tích 967 ha, đã thu hút được 44 dự án đăng ký đầu tư trong các CCN, trong đó có 08 dự án đã đi vào hoạt động, 15 dự án đang xây dựng và 21 dự án chuẩn bị đầu tư.

- Trong số các dự án đã đi vào hoạt động, có không ít dự án đầu tư hiệu quả, đã và đang được các DN tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất. Những dự án còn lại đang hứa hẹn, chờ đón các DN tiếp tục đầu tư để tạo nên bức tranh CN hoàn chỉnh và khởi sắc hơn.

- Theo giá trị đóng góp của từng nhóm ngành CN tỉnh Đồng Tháp có 03 nhóm ngành có tính dẫn dắt CN cho Tỉnh, đó là các nhóm ngành:

+ Sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống (chiếm 93,3% giá trị SXCN ngành CN chế biến, chế tạo);

+ Hóa chất, hóa dược (chiếm 2,48%);

+ Dệt may, da giày (chiếm 2,46%);

- Trong những nhóm ngành CN, ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống hiện là ngành CN chủ lực, chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu sản xuất CN của hầu hết các địa phương trong vùng ĐBSCL. Tỷ trọng các nhóm ngành CN chủ yếu của 13 địa phương trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long cụ thể như bảng dưới sau:

Bảng 1.12. Nhóm ngành công nghiệp chủ yếu của 13 địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2019

Đơn vị: Giá so sánh 2010

TT	Địa phương	Tỷ trọng	Nhóm ngành CN chủ yếu
1	Đồng Tháp	89,8%	CB thực phẩm, đồ uống; hóa chất, hóa dược
2	Kiên Giang	88,8%	CB thực phẩm, đồ uống; Sản xuất VLXD
3	Cà Mau	98,5%	CB thực phẩm, đồ uống; SX và PP điện; Phân bón, hóa chất
4	An Giang	78,2%	CB thực phẩm, đồ uống
5	Vĩnh Long	79,9%	CB thực phẩm, đồ uống; Dệt may, da giày; Hóa chất
6	Long An	78,7%	CB thực phẩm, đồ uống; Cơ khí, chế tạo, sản xuất kim loại; Dệt may, da giày
7	Tiền Giang	93,1%	CB thực phẩm, đồ uống; Dệt may, da giày; Cơ khí, điện tử và sản xuất kim loại
8	Bến Tre	66,8%	CB thực phẩm, đồ uống; Cơ khí, chế tạo
9	Trà Vinh	86,9%	Da giày; Chế biến thực phẩm, đồ uống
10	Cần Thơ	85,4%	CB thực phẩm, đồ uống
11	Hậu Giang	85,4%	CB thực phẩm, đồ uống
12	Sóc Trăng	89,6%	CB thực phẩm, đồ uống
13	Bạc Liêu	86,6%	CB thực phẩm, đồ uống
Toàn vùng ĐBSCL		89,7%	Chế biến thực phẩm, đồ uống; Dệt may, da giày; Cơ khí, chế tạo, sản xuất kim loại; Hóa chất, hóa dược

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Niên giám thống kê và Báo cáo của các địa phương

2.3. Thực trạng phát triển của các ngành công nghiệp

2.3.1. Cơ khí, chế tạo

- *Số lượng các cơ sở sản xuất:* Đến hết năm 2020, tổng số DN sản xuất ngành CN cơ khí, chế tạo trên địa bàn là 75 DN, tăng 15 DN so với năm 2015, trong đó: Số lượng DN nhiều nhất là phân ngành sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn với 50 doanh nghiệp, trong năm 2020 có thêm 03 doanh nghiệp mới sản xuất kim loại, 14 doanh nghiệp sản xuất máy móc, thiết bị và 08 doanh nghiệp chế biến, chế tạo khác. Số lượng DN của ngành chỉ chiếm 15,49% so với tổng số DN sản xuất CN trên địa bàn.

- *Về số lượng lao động:* Năm 2015, tổng số lao động bình quân trong ngành cơ khí, luyện kim là 331 lao động, giảm so với năm 2015 gần là 114 lao động. Tổng số lao động của ngành rất nhỏ, chỉ chiếm có khoảng 1,97% so với toàn ngành.

- *Giá trị sản xuất:* Năm 2020 giá trị sản xuất ngành cơ khí, chế tạo (theo giá so sánh năm 2010) đạt 706,66 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 6,15%/ năm. Ngành CN cơ khí, chế tạo trong giai đoạn vừa qua đạt giá trị rất thấp (không có sự tham gia của ngành sản xuất kim loại) và phát triển không ổn định.

- Tuy nhiên trong năm 2019 và 2020 dịch bệnh diễn biến phức tạp nhưng GTSX ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn có tăng trưởng nhẹ, bước đầu đã có những hồi phục đáng kể mặc dù số lượng lao động ngành có sự giảm sút, chi phí sản xuất kinh doanh tăng nhiều. Gặp nhiều khó khăn trong thời gian vừa qua, ngành CN cơ khí, chế tạo chỉ đóng góp 1,05% trong cơ cấu của toàn ngành CN.

- Sản phẩm cơ khí, luyện kim của ngành chủ yếu là máy móc phục vụ hoạt động sản xuất NN như máy cuộn rơm tự hành PT-CR57 của Công ty TNHH MTV Cơ khí NN Phan Tấn; máy hút thổi nguyên liệu rời của Công ty TNHH MTV Sản xuất máy cơ khí NN Tây Đô; kèm Inox D01 của Công ty TNHH MTV Bến Linh; dây chuyền sản xuất bánh hơi tự động của DNTN Bùi Thanh Tú, Công TNHH nghiên cứu chế tạo và sản xuất máy NN Thanh Liêm,...

2.3.2. Chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống

- Ngành chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống của tỉnh Đồng Tháp là ngành đóng vai trò chủ đạo đóng góp cao cho ngân sách toàn ngành CN của Tỉnh. Đến hết năm 2020 có 263 DN sản xuất ngành chế biến nông sản, thực phẩm trên địa bàn, tăng 60 DN so với năm 2015, trong đó: Số lượng DN nhiều nhất là DN sản xuất chế biến thực phẩm với 228 DN, 10 DN sản xuất đồ uống, 21 DN chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ. Số lượng DN của ngành chiếm 54,34% số DN đang sản xuất kinh doanh sản xuất CN trên địa bàn Tỉnh.

- *Về số lượng lao động:* Lao động làm trong ngành chế biến nông sản, thực phẩm chiếm lớn nhất toàn ngành CN của Tỉnh. Năm 2015, tổng số lao động có kê khai đang làm việc trong ngành là 31.340 lao động, đến năm 2020,

tuy tình hình dịch bệnh Covid 19 phức tạp, nhưng số lượng vẫn được giữ đảm bảo và có xu hướng tăng thêm, tăng lên 33.731 lao động. Lý giải điều này, trong hoàn cảnh dịch bệnh, việc duy trì công việc ổn định, lâu dài, gắn bó với DN của người lao động có chuyển biến tốt hơn; chuyển việc hay nghỉ việc không lí do không còn thường xuyên diễn ra. Đặc biệt, năm 2020 ước có 33.171 lao động đang làm việc trong 228 DN sản xuất chế biến thực phẩm, tỉ lệ chiếm 98,33% so với số lao động cả ngành chế biến nông sản, thực phẩm.

- *Giá trị sản xuất*: Năm 2015 giá trị sản xuất ngành chế biến Nông - Lâm - Thủy sản (theo giá so sánh năm 2010) đạt 43.489,66 tỷ đồng, năm 2020 đạt 64.092,42 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 là 9,47%/năm.

- Ngành CN chế biến hướng tới hoạt động khép kín tất các khâu sản xuất, phương châm “từ nông trại đến bàn ăn” được các DN triển khai hiệu quả. Thời gian qua, ngành hàng lúa gạo đạt được nhiều thành tựu, xây dựng thương hiệu và tạo ra các dòng sản phẩm giá trị cao. Nhiều sản phẩm gạo được phân phối tại các hệ thống bán lẻ lớn trong cả nước như Co.op mart, Big C, Satra, Tứ Sơn, Vinmart, Lotte, Aeon,... Gạo sản xuất được 2.979 ngàn tấn, giá trị xuất khẩu 148,5 triệu USD; Mặt hàng xoài của Đồng Tháp từng bước phát triển mạnh, được Cục Sở hữu trí tuệ cấp chứng nhận nhãn hiệu “Xoài cát chu Cao Lãnh và Xoài Cao Lãnh” và cấp giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý “Cao Lãnh” cho sản phẩm xoài. Đến nay, toàn tỉnh Đồng Tháp có 988 ha xoài được cấp mã vùng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, Canada, Nga, Úc, EU, Hàn Quốc, Nhật,... với 45 mã vùng và có gần 4.230 ha được cấp mã vùng xuất sang thị trường Trung Quốc với 72 mã vùng. Toàn tỉnh Đồng Tháp cũng có khoảng 20 DN chế biến cá tra xuất khẩu với tổng công suất thiết kế 467,224 tấn thành phẩm/năm. Thủy sản đông lạnh (cá tra, cá ba sa); Sản phẩm thủy sản đông lạnh sản xuất được 325,58 tấn với giá trị xuất khẩu đạt 720.43 triệu USD. Ngoài ra, nhiều DN còn tận dụng phụ phẩm chế biến thành các sản phẩm giá trị gia tăng (dầu cá, collagen, genlatin, da cá sấy,...) và chế biến thức ăn gia súc. Ngành hàng cá tra của Tỉnh mở rộng thị trường xuất khẩu sang 134 quốc gia. Ngoài ra, còn có các sản phẩm chế biến sâu khác cũng được người tiêu dùng yêu chuộng như: Hạt sen sấy của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Du lịch Đồng Tháp Mười; Hạt sen sấy, mít sấy (Công ty TNHH MTV Nam Huy Đồng Tháp).

2.3.3. Sản xuất thiết bị điện, điện tử, tin học

- Ngành sản xuất thiết bị điện, điện tử, tin học của Tỉnh không phải là thế mạnh đến hết 2020 chưa có DN sản xuất thiết bị điện tử, tin học, chỉ có 01 cơ sở Ut điện cơ, sản xuất mô tơ điện còn hoạt động tại TP.Sa Đéc. Giá trị sản xuất ngành năm 2015 là 1,44 tỷ đồng, năm 2020 tăng lên 1,7 tỷ đồng.

2.3.4. Dệt may, da giày

- Ngành dệt may, da giày có 45 DN đang hoạt động, trong đó có 39 DN sản xuất trang phục với số lao động chiếm 52%, 06 DN sản xuất da và các sản phẩm liên quan nhưng có đến 5.013 lao động, chiếm 47% số lao động của ngành. Lao động ngành có 10.543 lao động, chiếm 21% số lao động toàn ngành

CN, cơ cấu ngành tăng từ 16,58% năm 2015 lên 21,52% năm 2020 chủ yếu đang làm việc trong các DN sản xuất trang phục.

- *Giá trị sản xuất*: Năm 2015 giá trị sản xuất ngành (theo giá so sánh năm 2010) đạt 853,21 tỷ đồng, năm 2020 tăng trưởng gấp 2 lần lên 1.618,072 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 là 17,93%/năm. Tốc độ này phản ánh trình độ công nghệ, chất lượng lao động cũng đã được nâng cao, sản phẩm tạo ra có giá trị gia tăng cao hơn so với những năm trước đó. Năm 2015, tạo ra 7,01 triệu sản phẩm quần áo may sẵn, đến năm 2020, tăng lên 8,816 triệu sản phẩm. Sản phẩm CN chủ yếu là các sản phẩm quần áo may sẵn, sản xuất da cho nhà máy sản xuất giày của Công ty TNHH Liên doanh Nghi Phong,...

2.3.5. Sản xuất vật liệu xây dựng

- Ngành sản xuất vật liệu xây dựng Tỉnh có 25 DN đang hoạt động, với 382 lao động. Năng suất lao động (tính theo giá trị SXCN giá so sánh 2010) của ngành là 0,99 tỷ đồng/người/năm trong năm 2020. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm ngành năm 2015 là 214.92 tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện của ngành xây dựng (tính theo giá so sánh năm 2010) là 56,19 tỷ đồng. Năm 2020 vốn sản xuất tăng lên đạt 478.01 tỷ đồng và vốn đầu tư cho ngành xây dựng cũng tăng lên 224,58 tỷ đồng. Điều này cho thấy, tốc độ đầu tư xây dựng hạ tầng toàn Tỉnh đang thực hiện hiệu quả.

- *Giá trị sản xuất*: Năm 2020 giá trị sản xuất CN đạt 379,74 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng ngành giai đoạn 2015-2020 là 4,45%. Các dự án đã và chuẩn bị hoạt động như: Dự án nhà máy sản xuất gạch Granite, dự án nhà máy gạch không nung; Dự án nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn,... Sản phẩm chủ yếu là cát, sỏi khai thác, xi măng thương phẩm, cấu kiện bê tông và vật liệu xây dựng cơ bản.

2.3.6. Công nghiệp hoá chất và dược liệu

- Ngành sản xuất hoá chất và dược liệu đến năm 2020, có 57 DN đang hoạt động, với 3.290 lao động. Năng suất lao động (tính theo giá trị SXCN giá so sánh 2010) của ngành là 0,49 tỷ đồng/người/năm trong năm 2020, giảm 0,12 tỷ đồng. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm ngành năm 2015 là 2.364,97 tỷ đồng, đến năm 2020 vốn sản xuất tăng khoảng 3.984 tỷ đồng.

- *Giá trị sản xuất*: Năm 2020 giá trị sản xuất CN đạt 1.629,77 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng ngành giai đoạn 2015-2020 là 1,68%. Sản phẩm CN chủ yếu là sản xuất phân bón và thức ăn chăn nuôi. Ngoài ra còn có các sản phẩm chiết suất tinh dầu, dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng,...

2.3.7. Công nghiệp hỗ trợ

- Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) cho các ngành CN chế tạo của Tỉnh không phát triển nhiều do không có ngành sản xuất kim loại. Số lượng các cơ sở sản xuất cơ khí đến hết năm 2020 chưa có DN sản xuất sản phẩm CNHT đúng tính chất doanh nghiệp CN hỗ trợ.

- Cho đến nay (tháng 01/2022) theo cập nhật vẫn chưa có DN sản xuất cơ khí sản xuất sản phẩm CNHT theo quy định của Nghị định Số: 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 Về phát triển CNHT; Thông tư số: 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm CNHT thuộc danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển; Thông tư số 19/2021/TT-BCT ngày 23 tháng 11 năm 2021 Thông tư sửa đổi bổ sung Thông tư số: 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với các dự án sản xuất sản phẩm CNHT thuộc danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển trên địa bàn Tỉnh.

- Thực tế trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp phần lớn doanh nghiệp CNHT có quy mô nhỏ và dạng sơ khai, tự sản xuất lắp ráp thành sản phẩm hoàn chỉnh của DN, tiêu thụ trực tiếp ra thị trường.

- Trong quá trình phát triển DN từng bước đầu tư thay đổi dần khâu sản xuất, có thể đến giai đoạn DN có khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng chi tiết, phụ tùng cho các DN lớn trong và ngoài nước, đúng tính chất doanh nghiệp CNHT, doanh nghiệp sẽ đến đăng ký Sở Công Thương cập nhật theo qui định.

- Tình trạng chung của hầu hết DN trong Tỉnh đều thiếu vốn, công nghệ lạc hậu, thiết bị chế tạo còn lạc hậu, sản xuất còn manh mún, chưa đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao về sản phẩm công nghệ cao; Vốn ít, việc tiếp cận vốn của ngân hàng với lãi suất thấp còn hạn chế.

2.3.8. Năng lượng mặt trời

- Trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp hiện có 80 km đường dây và 02 trạm biến áp 220 kV với tổng dung lượng là 750MVA; 265 km đường dây và 11 trạm biến áp 110 kV với tổng dung lượng là 818 MVA; 3.622 km đường dây trung thế. Lưới điện truyền tải, phân phối (220 kV, 110 kV) được bố trí khá đồng đều, phủ khắp trong phạm vi toàn Tỉnh, sẽ thuận lợi trong việc đầu nối, giải tỏa công suất của các dự án điện mặt trời.

- Theo bản đồ cường độ bức xạ năng lượng mặt trời của Việt Nam thì tỉnh Đồng Tháp nằm ở khu vực Nam bộ nên số giờ nắng khá cao khoảng 2.200-2.500 giờ/năm với cường độ bức xạ mặt trời trung bình (4,5-5) kWh/kWp mỗi ngày, do đó rất phù hợp để phát triển các dự án điện năng lượng mặt trời nói chung và điện mặt trời áp mái nói riêng của hộ gia đình, doanh nghiệp. Đây là điều kiện để điện mặt trời áp mái của Tỉnh phát triển nhanh trong thời gian qua.

- Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh Đồng Tháp có gần 3.682 khách hàng đầu nối dự án điện mặt trời áp mái vào lưới điện, với tổng công suất lắp đặt điện mặt trời áp mái của Tỉnh lên 184 MW đã góp phần giảm tải cho lưới điện Quốc gia.

2.3.9. Công nghiệp khác

- Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020 đạt 6,22%, với số vốn sản xuất kinh doanh là 233,12 tỷ đồng năm 2020, xử dụng 312 lao động trong 16

doanh nghiệp CN. Năng suất lao động đạt 0,24 tỷ đồng/người/năm. Giá trị sản xuất CN năm 2020 đạt 76,95 tỷ đồng, ngành chủ yếu phục vụ ngoài dân DN như lắp đặt, sửa chữa thiết bị, in ấn, bao bì các loại.

- Hiện làng nghề phát triển khá ổn định, có khoảng 70 hộ sản xuất thường xuyên và tạo việc làm cho khoảng 500 lao động địa phương, với mức thu nhập từ 2,0-4,0 triệu đồng/người/tháng.

- Sản phẩm của làng nghề chủ yếu phục vụ thị trường trong và ngoài thành phố và một phần xuất khẩu sang thị trường Campuchia. Doanh thu hàng năm đạt khoảng 35 tỷ đồng.

- Làng nghề có 02 cơ sở sản xuất đã đầu tư công nghệ máy móc tiên tiến, tổng công suất thiết kế khoảng 240.000 bánh/ngày. Sản lượng bánh của làng nghề hàng đạt khoảng 186 triệu cái.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP HIỆN NAY Ở ĐỒNG THÁP

3.1. Kết quả đạt được

- Công nghiệp tiếp tục phát triển nhanh, bảo đảm vai trò đầu ra và gia tăng giá trị cho sản phẩm nông nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Một số lĩnh vực thị trường tương đối ổn định đối với ngành chế biến thức ăn gia súc - thủy sản, cơ khí nông nghiệp, linh kiện phụ tùng ngành xây xát.

- Một số lĩnh vực đã có truyền thống mạnh về thu hút nguyên liệu và triển khai công nghệ, quản lý (xay xát, lau bóng); có nhiều doanh nghiệp quy mô lớn, trang thiết bị hiện đại, có thương hiệu và năng động trong sản xuất, kinh doanh, tiếp cận thị trường (chế biến thủy sản và thức ăn gia súc, dược). Trên địa bàn cũng có một số DNNVV năng động (cơ khí nông nghiệp, linh kiện máy xay xát).

- Quyết tâm nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư và huy động hiệu quả các nguồn lực phát triển của sản phẩm theo chuỗi giá trị ngành hàng, nâng dần tỷ lệ tinh chế, nhiều sản phẩm mới được nghiên cứu phát triển, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường.

- Công nghiệp chế biến chiếm trên 98% tổng giá trị sản xuất của toàn ngành, tiếp tục phát huy vai trò then chốt trong gắn kết sản xuất và tiêu thụ, gia tăng giá trị chuỗi ngành hàng nông sản, ngành chế biến thủy sản và chế biến thức ăn chăn nuôi tăng trưởng tốt, đứng đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, đóng góp lớn vào tăng trưởng của tỉnh Đồng Tháp.

- Một số dự án quy mô lớn được triển khai, gia tăng thêm năng lực sản xuất CN như: Dự án giày da của Công ty TNHH Liên doanh Nghị Phong; dự án thức ăn chăn nuôi của Công ty Mavin Austfeed; dự án sản xuất Bia - nhà máy

Bao bì Sabeco Đồng Tháp của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây; nhà máy Collagen Vĩnh Hoàn; nhà máy thức ăn thủy sản Sao Mai Super Feed.

- Hoạt động hỗ trợ DN, cơ sở sản xuất đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất và phát triển nguồn lực được quan tâm thực hiện, thông qua các chính sách về khuyến công, đã thực hiện nhiều hoạt động, chương trình, đề án hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất CN-TTCN theo hướng bền vững với tổng số tiền hỗ trợ gần 36 tỷ đồng.

- Các cơ sở sản xuất TTCN, làng nghề được quan tâm phát triển, giúp giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân, chất lượng và mẫu mã sản phẩm có nhiều cải tiến, nhãn hiệu được quan tâm đầu tư, nhiều sản phẩm được công nhận là sản phẩm CN nông thôn tiêu biểu cấp Quốc gia.

- Hạ tầng các KCN, CCN, KKT cửa khẩu được quan tâm đầu tư hoàn thiện dần, tạo thuận lợi thu hút các nhà đầu tư. Tỷ lệ lấp đầy phần diện tích đất KKT cửa khẩu quốc tế Dinh Bà là 40,6%, Thường Phước là 9,9%; 03 KCN có tỷ lệ lấp đầy hơn 98% và 12 CCN có tỷ lệ lấp đầy 76%. Đồng thời, Tỉnh đang triển khai xây dựng mới KCN Tân Kiều, huyện Tháp Mười (quy mô 150 ha); hoàn chỉnh các thủ tục, phương án quy hoạch để thành lập KCN Ba Sao và KCN Trần Quốc Toản mở rộng, đầu tư một số CCN mới để phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất CN trong thời gian tới.

Vùng nguyên liệu dồi dào và ổn định về lúa (lĩnh vực xay xát, lau bóng), cá da trơn (chế biến thủy sản); một số điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi đối với công nghiệp khai thác cát và vật liệu xây dựng. Quá trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tạo điều kiện phát triển vùng nguyên liệu ổn định và tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp- nông dân trong chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp- kho vận- chế biến- thương mại.

3.2. Một số hạn chế và nguyên nhân

3.2.1. Hạn chế

- Vị trí địa lý không thuận lợi, điều kiện hạ tầng chưa hoàn chỉnh. Tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì đảm bảo nhưng có xu hướng chậm lại, tính bền vững chưa cao; cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu sản xuất sản phẩm CN chuyển dịch chậm.

- Sản xuất CN chưa thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của thị trường, việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, liên kết DN trong nước với DN nước ngoài chưa rõ nét.

- Sản phẩm CN chủ lực của tỉnh Đồng Tháp tính đa dạng kém, chủ yếu chỉ tập trung trong 2, 3 lĩnh vực chủ lực. CNHT và DNNVV phát triển yếu.

- Trong thời gian vừa qua, CN phát triển chủ yếu theo chiều rộng (đầu tư vốn), chưa cải thiện hiệu quả các yếu tố về lao động, quản lý, công nghệ, xây dựng vùng nguyên liệu. Quy mô và thu nhập DN tăng mạnh nhưng thu nhập lao động không tăng nhiều.

- Khả năng chuẩn bị quỹ đất sạch & hiệu quả cho phát triển KCN, CCN còn kém do giá đất giải tỏa đền bù cao, tiến độ giải tỏa đền bù chậm, địa chất công trình yếu.

- Lao động CN có trình độ còn thấp so với tiềm năng và nhu cầu phát triển. Ý thức áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất, xây dựng thương hiệu chưa cao.

- Các kết cấu hạ tầng và hệ thống đô thị vệ tinh CN chưa hoàn chỉnh. Liên kết hợp tác phát triển giữa các DN chưa phổ biến và hiệu quả. Các KCN, CCN chậm lấp đầy.

- Kinh tế tư nhân tuy có bước phát triển nhưng quy mô sản xuất, khả năng tài chính của nhiều DN còn hạn chế, các DN nhỏ còn gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn tại các tổ chức tín dụng, quỹ tài chính; kỹ năng quản trị DN yếu, tính chuyên nghiệp chưa cao.

- Tiềm lực hấp dẫn của tỉnh Đồng Tháp để thu hút đầu tư các lĩnh vực còn rất hạn chế; nguồn thu ngân sách của địa phương tăng nhưng tính bền vững và ổn định chưa cao.

- Các dịch vụ, sản phẩm lưu niệm tại khu, điểm du lịch chưa đa dạng, chất lượng phục vụ chưa chuyên nghiệp. Loại hình du lịch cộng đồng còn khá mới mẻ với nhiều người dân nên chưa phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế.

- Công tác thông tin tuyên truyền về tái cơ cấu ngành công nghiệp chưa nhiều, chưa có chuyên mục riêng về lĩnh vực này.

3.2.2. Nguyên nhân

a) - Nguyên nhân khách quan

- Nhu cầu đầu tư kết cấu hạ tầng rất lớn nhưng nguồn lực của Tỉnh còn hạn hẹp, trong khi cơ chế hỗ trợ của Trung ương cho phát triển địa phương còn hạn chế; huy động vốn đầu tư của các thành phần kinh tế chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, phần lớn vẫn là ngân sách nhà nước; vốn đầu tư các dự án còn cao nên ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư.

- Quá trình chuyển giao, chuyển dịch công nghiệp (kèm theo là vốn đầu tư, công nghệ, nhân lực chất lượng cao) từ các trung tâm phát triển lớn (TP Hồ Chí Minh và các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, TP Cần Thơ), từ các doanh nghiệp FDI trong quá trình tái cấu trúc hệ thống công nghiệp thượng nguồn - công nghiệp hỗ trợ- công nghiệp hạ nguồn và quá trình tái phân bố nguồn lực phát triển công nghiệp theo vùng.

- Tác động chung từ các biến động, bất ổn của kinh tế thế giới, xu hướng bảo hộ thương mại, sản xuất, các tiêu chuẩn từ các thị trường nhập khẩu đòi hỏi ngày càng cao, đặt ra yêu cầu về truy xuất nguồn gốc sản phẩm,... trong khi DN, người dân chưa tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời để điều chỉnh sản xuất và kinh doanh.

- Đại dịch Covid-19 xảy ra trên toàn thế giới, đến cuối năm 2021 đợt dịch Covid-19 thứ tư đã lan rộng khắp Tỉnh thành trong cả nước, tỉnh Đồng Tháp bị ảnh hưởng sâu rộng: Hậu quả là DN, người lao động bị giảm hoặc mất thu nhập, không còn đủ dòng tiền để duy trì hoạt động của DN (trả tiền thuê đất và nhà xưởng, trả nợ ngân hàng đến hạn, trả lương cho người lao động làm việc ngắn hoặc phải nghỉ việc, trả chi phí cho việc phòng chống dịch ở DN,...).

b) - Nguyên nhân chủ quan

- Một số giải pháp thực hiện chưa mang tính dài hạn, chưa tạo ra đột phá mới và bền vững cho tăng trưởng kinh tế của địa phương.

- Công tác thu hút đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; nắm bắt thông tin, xác định xu hướng thị trường và đánh giá tiềm năng đối tác đầu tư còn chậm; hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài chưa được đẩy mạnh.

- Chủ trương chuyển từ tư duy “sản xuất công nghiệp” sang tư duy “kinh tế nông nghiệp” nhưng nội hàm “kinh tế” chưa được nhận thức đầy đủ, vấn đề giảm chi phí, tăng chất lượng và đa dạng hoá nông sản chế biến chưa được chú trọng đúng mức nên sức cạnh tranh kém, xuất khẩu nông sản thô vẫn còn phổ biến, giá trị gia tăng chưa cao.

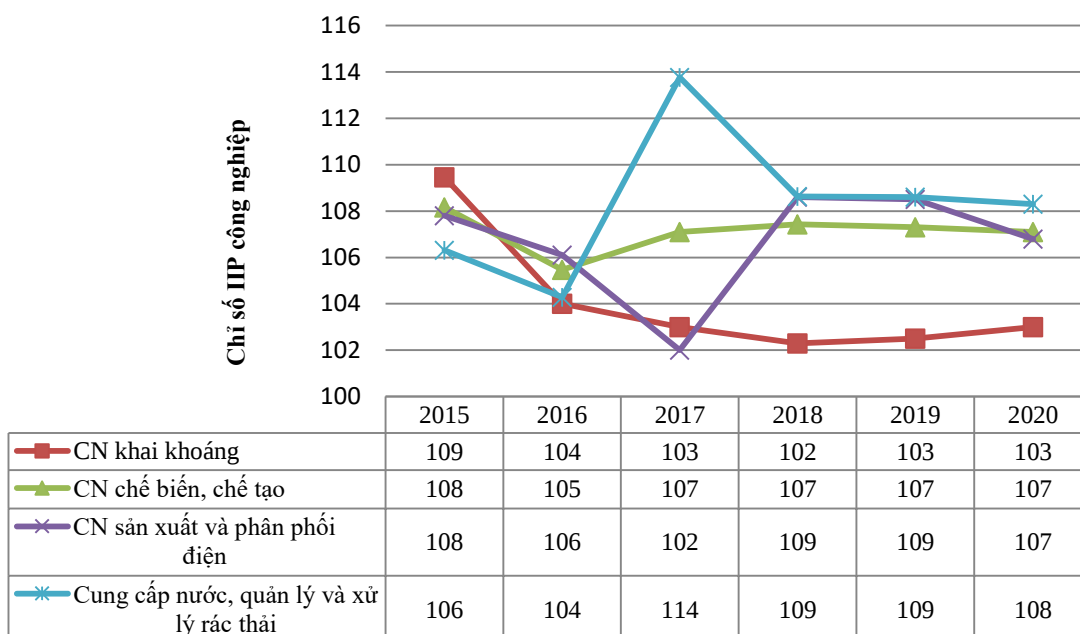
- Liên kết sản xuất, tiêu thụ chưa chặt chẽ, một số hợp tác xã còn chậm đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động nên hiệu quả còn thấp, tổ chức sản xuất tập trung, quy mô lớn chưa nhiều.

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XEM XÉT TRONG TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP

4.1. Về giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020

- Tăng trưởng giá trị sản xuất CN của tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2020 có những chuyển biến tích cực, năm sau tăng trưởng hơn năm trước. Chỉ số SXCN (IIP) qua các năm có mức tăng khá.

Đồ thị 1.4. Chỉ số SXCN (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010



Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

4.1.1. Về năng suất lao động

- Năng suất lao động được tính trên giá trị đầu vào là giá trị sản xuất CN ngành CN và giá trị đầu ra là số lao động đang làm việc trong ngành đó. Điều này có thể phản ánh một phần năng suất lao động trong ngành, nhưng lại không thể đánh giá khách quan hiệu quả hoạt động, năng suất của ngành.

- Trong nền kinh tế của tỉnh Đồng Tháp, năng suất lao động theo giá trị tăng thêm của ngành CN luôn đạt cao hơn so với năng suất lao động của toàn nền kinh tế trong giai đoạn 2016-2020.

Bảng 1.13. Năng suất lao động theo giá trị tăng thêm

Đơn vị: Triệu đồng/ người/ năm (giá số sánh 2010)

Chỉ tiêu	2015	2020	TTBQ 2016-2020
Toàn nền kinh tế	43,88	59,17	6,2%
- Ngành công nghiệp	212	267	4,7%
- Công nghiệp/ nền kinh tế (lần)	4,83	4,51	

Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

- Năm 2015, năng suất lao động theo giá trị tăng thêm ngành CN Tỉnh đạt trên 212 triệu đồng/người, gấp khoảng 4,83 lần so với năng suất lao động của toàn nền kinh tế ở mức 43,88 triệu đồng/người.

- Trong giai đoạn 2016-2020, năng suất lao động theo giá trị tăng thêm ngành CN tiếp tục tăng và đến năm 2020 đạt khoảng 267 triệu đồng/người, duy

trị giá trị ổn định gấp 4,51 lần so với năng suất lao động của toàn nền kinh tế ở mức 59,17 triệu đồng/người. Tốc độ tăng trưởng bình quân năng suất lao động ngành CN ở mức 4,7%/năm.

4.1.2. Về giá trị gia tăng trong công nghiệp

- Do giá trị gia tăng ngành CN và xây dựng có mức độ tăng trưởng tuy cao trong giai đoạn 2016-2020, nhưng cơ cấu các ngành CN không cân đối, chủ yếu vẫn là CN chế biến các sản phẩm Nông – Lâm - Thủy sản.

Bảng 1.14. Giá trị gia tăng ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020
(Theo giá so sánh năm 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Giá trị gia tăng	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng giá trị gia tăng ngành công nghiệp	7970	8.031	8.522	9.398	10.274	10.779
TĐ - Công nghiệp khai khoáng	39	43	44	27	50	46
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.460	7.753	8.225	9.097	9.898	10.312
- Công nghiệp sản xuất và phân phối	118	125	128	137	174	233
- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải	94	110	125	137	152	188
Tốc độ tăng trưởng (%)		107,12	106,11	110,28	109,32	104,92

Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

- Tỷ trọng của ngành này trong cơ cấu kinh tế của Tỉnh không cao và tăng chậm trong giai đoạn 2016-2020. Cụ thể, năm 2015, tỷ trọng của ngành Công nghiệp- Xây dựng chiếm 21,74%, (riêng CN chiếm 17,9%), đến năm 2020 tăng lên 2,16% đạt 23,9% (riêng CN chỉ chiếm 19,7%) trong giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn Tỉnh (theo giá so sánh năm 2010).

4.2. Về nguồn nhân lực

4.2.1. Thu hút nguồn lao động

- Năm 2020, toàn tỉnh có 34.306 lao động được giải quyết việc làm (đạt 114,4% so với kế hoạch năm); trong đó có 1.104 lao động được đưa đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng (thị trường lao động tham gia làm việc gồm: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Ba Lan). Tuyển mới đào tạo nghề cho 21.567 người (đạt 100,3% so với kế hoạch năm); trong đó có trình độ Cao đẳng: 1.519 sinh viên, trung cấp: 2.797 học sinh, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng 17.251 học viên.

- Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực theo hướng CN, dịch vụ, số lao động NN chiếm 49,3% trong tổng lao động xã hội. Tỉnh đã tăng cường sự quan tâm thực hiện công tác an sinh xã hội nên rất cần sự tham gia của các nguồn lực xã hội, chung tay của cộng đồng.

- Điểm nhấn đột phá trong thời gian tới của Tỉnh sẽ là nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao, coi trọng về công tác đào tạo nghề, huấn luyện nông dân về kỹ thuật trồng trọt, truyền cảm hứng, định hướng cho lao động khởi nghiệp, lập hội quán cho những người có con em đi lao động nước ngoài đến chia sẻ về thông tin của con em, nguồn vốn làm ăn.

- Tỉnh cần tiếp tục rà soát, đánh giá mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 để có giải pháp sắp xếp lại cho phù hợp, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 và Nghị quyết 08/NQ-CP.

4.2.2. Chất lượng nguồn nhân lực

- Chất lượng nguồn nhân lực là nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của Tỉnh. Công tác đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Đồng Tháp có những chuyển biến tích cực. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực không ngừng nâng lên. Cơ cấu ngành, nghề đào tạo từng bước được điều chỉnh phù hợp với cơ cấu kinh tế, cơ bản đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

- Bên cạnh đó, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được tăng cường theo hướng kiên cố, chuẩn hóa, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong Tỉnh. Ngoài ra, Đồng Tháp còn triển khai đồng bộ các đề án, chương trình nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn Tỉnh từng bước được sắp xếp phù hợp với thực tế của địa phương. Chất lượng giảng dạy và năng lực quản trị trường học của đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý từng bước nâng lên.

- Hiện nay, hệ thống các cơ sở giáo dục công lập được sắp xếp phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của Tỉnh và các địa phương. Chất lượng giáo dục đào tạo phát triển ổn định toàn diện, có bước chuyển biến tích cực. Công tác phân luồng học sinh bước đầu đạt kết quả khả quan, giáo dục khởi nghiệp trong học đường có chuyển biến tích cực.

- Đối với công tác kêu gọi đầu tư xã hội hóa có nhiều tiến triển, đặt nền móng thay đổi tư duy quản lý, đáp ứng nhu cầu dịch vụ giáo dục chất lượng cao, phát triển kỹ năng mềm cho học sinh. Thời gian qua, Tỉnh thu hút 8 dự án đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và có 6 dự án đã đi vào hoạt động. Bên cạnh đó, Đồng Tháp còn đẩy mạnh hợp tác với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để tiếp cận với các chương trình đào tạo tiên tiến, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đưa 541 học sinh du học theo chương trình vừa học vừa làm tại các trường đại học tại Đài Loan.

- Hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao đào tạo thời gian qua, hệ thống cơ sở dạy nghề của Tỉnh

được sắp xếp phù hợp với thực tế, đổi mới công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh, thực hiện các chương trình giáo dục nghề nghiệp cho học sinh, lao động nông thôn với nhiều chính sách hỗ trợ. Tính đến nay, toàn Tỉnh có 20 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 2 trường cao đẳng, 3 trường trung cấp, 7 trung tâm giáo dục nghề nghiệp cấp huyện và 8 đơn vị có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Đáng quan tâm hơn khi công tác đào tạo nghề được thực hiện đa dạng, với nhiều hình thức, nội dung chương trình dạy nghề được đổi mới, chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, đầu tư trang thiết bị trong giảng dạy, gắn kết với nhu cầu DN. Từ đó, chất lượng đào tạo nghề được nâng lên, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động. Hệ thống trường cao đẳng trong Tỉnh có 2 nghề tiếp cận cấp độ quốc tế, có 4 nghề tiếp cận cấp độ khu vực ASEAN. Ngoài đào tạo cho lực lượng lao động trong Tỉnh, Tỉnh còn thu hút 1.073 du học sinh từ các nước đến tham gia học tập (Campuchia có 953 học sinh, Lào có 54 học sinh, Bru-nây có 3 sinh viên thực tập, Pháp 63 sinh viên thực tập). Thời gian qua, hơn 106.700 lao động được đào tạo nghề, đạt 100% so với kế hoạch, góp phần nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo của Tỉnh đạt 70%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 50%. Tỷ lệ học sinh sau đào tạo có việc làm đạt trên 80%, dạy nghề theo địa chỉ DN đạt 100%.

- Ngoài ra, Đồng Tháp tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh trước mắt và lâu dài. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong Tỉnh được các cấp, các ngành, địa phương quan tâm, từng bước đi vào nền nếp. Từ năm 2016 đến nay Tỉnh đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị; quản lý nhà nước; chuyên môn nghiệp vụ; kỹ năng lãnh đạo, quản lý; quốc phòng - an ninh; ngoại ngữ, tin học; kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, vị trí việc làm trong nước cho trên 115.000 lượt cán bộ, công chức, viên chức.

- Tuy nhiên, trước sự phát triển nhanh chóng của cuộc CMCN 4.0, nguồn nhân lực trong Tỉnh vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập. Đa phần lao động trong Tỉnh có trình độ phổ thông hoặc trung cấp và cao đẳng nghề. Số lao động có trình độ đại học và sau đại học chiếm tỷ lệ rất ít trong tổng lao động được đào tạo. Do đó, nguồn nhân lực chỉ được đáp ứng cho nhu cầu trước mắt của các ngành nghề có nhu cầu lao động ở trình độ thấp hoặc nhu cầu lao động phổ thông. Ngoài ra, lực lượng lao động chưa qua đào tạo về chuyên môn kỹ thuật còn khá lớn, chiếm khoảng 50%. Nguồn nhân lực chất lượng cao của Tỉnh vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước và khu vực. Chất lượng giáo dục còn chênh lệch giữa các địa bàn; dạy và học ngoại ngữ chưa đáp ứng được yêu cầu; Hiệu quả của công tác tư vấn hướng nghiệp, học nghề trong học sinh chưa cao.

- Trong thời gian tới, để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tỉnh Đồng Tháp tiếp tục tập trung phát triển theo hướng sâu, rộng về nguồn nhân lực, thu hút và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành, lĩnh vực mà Tỉnh có tiềm năng, lợi thế. Nâng cao năng lực, hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước theo hướng thực hiện cơ chế tự chủ gắn với nâng cao trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục và đào tạo. Bên cạnh đó, tiếp tục đổi mới căn bản và toàn diện

giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa phù hợp với điều kiện và nguồn lực phát triển của Tỉnh. Gắn việc phát triển nguồn nhân lực với vị trí việc làm, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và hướng đến việc tiêu chuẩn hóa theo vị trí công việc.

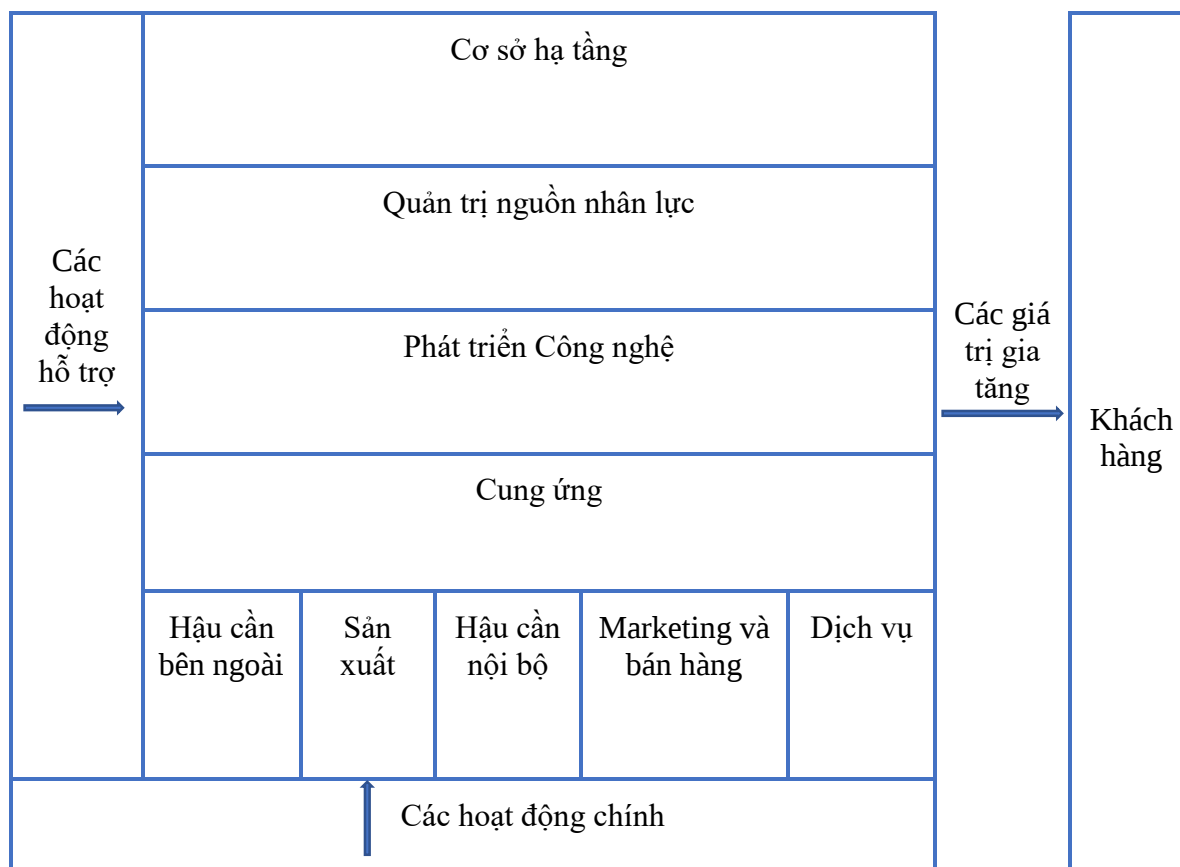
- Hướng tới nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có nguồn nhân lực chất lượng cao Tỉnh cần cây dựng, phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu và thị trường cung- cầu lao động và các cơ sở đào tạo; tạo cơ chế thực hiện đào tạo nghề theo yêu cầu, tiêu chí của DN và đào tạo nghề nghiệp cho nhân lực đáp ứng thị trường lao động nước ngoài.

4.3. Mô hình chuỗi giá trị, công nghiệp hỗ trợ

4.3.1. Mô hình chuỗi giá trị

- Chuỗi giá trị mô tả toàn bộ những hoạt động cần thiết để đưa một sản phẩm hay dịch vụ từ khái niệm, đi qua các công đoạn sản xuất khác nhau đưa đến người tiêu dùng sau cùng, và bố trí sau sử dụng. DN nên tự định vị mình ở đâu trên thị trường và trong mối quan hệ với nhà cung cấp, khách hàng, các đối thủ cạnh tranh khác. Một Công ty có thể cung cấp một mặt hàng (hay dịch vụ) cho khách hàng có giá trị tương đương với đối thủ cạnh tranh của mình với chi phí thấp hơn (chiến lược giảm chi phí). Hoặc làm thế nào để DN có thể sản xuất một mặt hàng mà khách hàng chịu mua với mức giá cao hơn (chiến lược tạo sự khác biệt).

Đồ thị 1.5. Mô hình chuỗi giá trị đơn giản



- **Hoạt động chính:** Bao gồm các hoạt động liên quan trực tiếp đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của DN. Chúng ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN.

Hoạt động đầu vào (Inbound Logistics): Liên quan đến tiếp nhận hàng tồn kho, phân phối các đầu vào của sản phẩm chẳng hạn như quản lý nguyên vật liệu, lưu kho và quản lý kho, kiểm soát chi phí đầu vào,...	Hoạt động sản xuất (Operation): Bao gồm tất cả các hoạt động nhằm chuyển các yếu tố đầu vào thành sản phẩm cuối cùng như triển khai sản xuất, quản lý chất lượng, vận hành và bảo trì thiết bị,	Hoạt động đầu ra (Outbound Logistics): Bao gồm các hoạt động nhằm đưa sản phẩm đến các khách hàng của công ty như: Bảo quản, quản lý hàng hoá, phân phối, xử lý các đơn hàng. Marketing và bán hàng (Marketing and Sales): quảng cáo, xúc tiến bán, bán hàng, lựa chọn, quản trị kênh phân phối,...	..., Đây là hoạt động có vai trò quan trọng, nếu thực hiện không tốt sẽ khiến cho ba hoạt động phía trên bị ảnh hưởng Dịch vụ sau bán (Service): gồm các hoạt động liên quan đến cung cấp các dịch vụ nhằm tăng cường hoặc duy trì giá trị của sản phẩm như lắp đặt, sửa chữa, điều chỉnh sản phẩm, giải quyết các thắc mắc và khiếu nại,...
--	---	---	--

- **Hoạt động hỗ trợ:** Đây là những hoạt động tác động một cách gián tiếp đến sản phẩm và nhờ nó mà các hoạt động chính được thực hiện một cách tốt hơn.

Cơ sở hạ tầng của DN: Quản trị tổng quát, lập kế hoạch, tài chính - kế toán, pháp lý,... Cơ sở hạ tầng đóng vai trò hỗ trợ cho toàn bộ các hoạt động trong dây chuyền giá trị kể cả các hoạt động chính cũng như các hoạt động hỗ trợ khác.	Phát triển công nghệ: Gồm nhiều hoạt động có thể tập hợp lại trên diện rộng thành những nỗ lực để cải tiến sản phẩm và quy trình. Phát triển công nghệ có thể hỗ trợ bất cứ loại công nghệ nào hiện diện trong các hoạt động giá trị.	Quản lý nguồn nhân lực: Bao gồm nhiều hoạt động liên quan đến tuyển dụng, thuê lao động, huấn luyện, phát triển và vấn đề thu nhập của tất cả các loại nhân sự. Quản lý nguồn nhân lực hỗ trợ các hoạt động chính cũng như các hoạt động hỗ trợ khác.	Mua hàng: Đây là hoạt động thu mua các yếu tố đầu vào được sử dụng trong dây chuyền giá trị của DN. Công tác thu mua đầu vào bao gồm nguyên liệu thô, các nguồn cung ứng và những sản phẩm để tiêu thụ khác cũng như các tài sản
---	---	---	--

4.3.2. Công nghiệp hỗ trợ

- CNHT được hiểu là các ngành CN sản xuất nguyên vật liệu, phụ kiện, phụ tùng linh kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành CN sản xuất, chế biến, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng.

- Đẩy mạnh phát triển ngành CNHT tập trung vào các nhóm ngành hàng: Cơ khí, nhựa, điện tử, tin học là một trong các chính sách cần ưu tiên hàng đầu của tỉnh Đồng Tháp nhằm phát triển nhanh và bền vững ngành CN Tỉnh trong quá trình CNH, HĐH phù hợp với xu thế hội nhập.

- Tuy nhiên phần lớn các cơ sở CNHT của Tỉnh có quy mô nhỏ, công nghệ thiết bị máy móc hiện đại còn khiêm tốn, lao động có tay nghề cao chưa nhiều (trên 50% chưa qua trường lớp). Hầu hết lao động được truyền nghề tại đơn vị sản xuất nên chưa nắm vững các lý thuyết căn bản về nghề nghiệp,... Đó chính là những yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động, sản phẩm làm ra chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

- Giai đoạn 2016-2020 chủ yếu tập trung 3 lĩnh vực là cơ khí chế tạo, nhựa và điện tử, tin học. Trong đó, ngành cơ khí chế tạo giữ vai trò chủ lực và là thế mạnh đặc trưng của Tỉnh, phục vụ lĩnh vực cơ khí NN và cơ khí xây sát. Để đạt được mục tiêu trên, yêu cầu phải thu hút đầu tư ngoại lực, công nghệ và lao động có trình độ cao.

- Sở Công Thương Đồng Tháp đã xây dựng đề án “Đào tạo lao động cho ngành CNHT tỉnh Đồng Tháp giai đoạn (2014-2017) nhằm mục tiêu đào tạo nguồn lao động có tay nghề cao phục vụ phát triển ngành CNHT của Tỉnh; hỗ trợ cho các DN có được lực lượng lao động đảm bảo tay nghề theo yêu cầu sản xuất chất lượng cao. Đồng thời, chuẩn bị tốt nguồn lực lao động có tay nghề để thuận lợi trong việc thu hút đầu tư về lĩnh vực CNHT.

- Do đó, trước mắt cần đào tạo một lực lượng lao động có tay nghề nhất định để phục vụ nâng cao trình độ sản xuất của các cơ sở sản xuất CNHT hiện có và chuẩn bị nguồn lao động phục vụ cho các dự án đang kêu gọi đầu tư mới.

- Trong đó, các trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề trong và ngoài Tỉnh có đủ năng lực sẽ được tham gia đào tạo theo yêu cầu. Tổng kinh phí thực hiện đề án là 7,92 tỷ đồng, từ nguồn ngân sách Trung ương và địa phương. Dự kiến, chi phí đào tạo cho mỗi lao động sơ cấp là 4 triệu đồng/người/năm, lao động trung cấp nghề là 15.800 ngàn đồng/người/năm. Về chính sách hỗ trợ, học viên trung cấp nghề được hỗ trợ 4,5 triệu đồng/học viên/năm, học viên trung cấp nghề và sơ cấp nghề được vay vốn học nghề, được tư vấn giới thiệu việc làm sau học nghề theo quy định.

4.4. Về ứng dụng tiến bộ công nghệ

- Cơ cấu lại các ngành CN theo hướng chuyển dịch tăng tỷ trọng các ngành có kỹ thuật, công nghệ cao, ít gây ô nhiễm môi trường.

- Doanh nghiệp cần chú trọng việc đánh giá sản xuất sạch hơn và kiểm toán năng lượng; hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng, đổi mới, cải tiến công nghệ máy móc thiết bị theo hướng tiên tiến, hiện đại; xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, áp dụng các công cụ cải tiến năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Từ nay đến năm 2030, tỉnh Đồng Tháp sẽ ưu tiên phát triển các ngành sử dụng những công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa như ngành: Chế biến Nông - Lâm - Thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; sản xuất vật liệu xây dựng (thủy tinh cao cấp, pha lê, sứ dân dụng, sứ vệ sinh, gạch ốp lát cao cấp,...).

- Trong giai đoạn 2030-2045, địa phương sẽ ưu tiên phát triển ngành CN công nghệ kỹ thuật số, tự động hóa, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, công nghệ sinh học. Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ các ngành CN ưu tiên theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành CN theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, ứng dụng đầy nhanh quá trình tự động hóa trong ngành CN. Quy hoạch KCN công nghệ thông tin tại TP.Cao Lãnh hoặc TP.Sa Đéc cho phát triển CN công nghệ thông tin.

- Để tạo tiền đề cho ngành CN phát triển Đồng Tháp cũng xác định tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển CN là vấn đề vô cùng quan trọng. Do đó, trong thời gian tới, tỉnh Đồng Tháp sẽ tiếp tục tập trung cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh. Thường xuyên rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính, nhất là thủ tục hành chính liên quan đến người dân và DN.

- Một trong những mũi nhọn thúc đẩy ngành CN phát triển theo chiều sâu theo hướng hiện đại chính là đầu tư vào nguồn nhân lực. Xác định nguồn nhân lực đóng vai trò then chốt, Tỉnh có nhiều kế hoạch trong phát triển nâng chất cho nguồn nhân lực phục vụ CN. Trong đó ở giai đoạn tới, tỉnh Đồng Tháp sẽ tiếp tục chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật cao, lao động lành nghề trong các KCN, CCN và KKT. Khuyến khích các DNCN phối hợp cùng cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo, đào tạo lại đội ngũ công nhân kỹ thuật; Ưu tiên đào tạo nghề cung ứng cho các ngành: Chế biến, Cơ khí, Tự động hóa,... Đẩy mạnh hoạt động truyền thông, tạo sự chuyển biến về nhận thức, sự đồng thuận và huy động sự tham gia của toàn xã hội đối với việc đổi mới, nâng cao

kỹ năng nghề cho lao động nông thôn, lao động trong DNNVV; tăng cường gắn kết giáo dục nghề nghiệp với nhu cầu thị trường lao động và việc làm bền vững.

- Phát triển kinh tế bền vững cũng là một trong những mục tiêu quan trọng trong phát triển kinh tế mà tỉnh Đồng Tháp hướng đến. Do đó, trong định hướng phát triển ngành CN địa phương, Đồng Tháp chủ trương khuyến khích, hỗ trợ DN thực hiện việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ tiên tiến, công nghệ thân thiện môi trường vào sản xuất để phát triển các sản phẩm CN chủ lực có tính cạnh tranh cao; kiên quyết không sử dụng công nghệ, thiết bị lạc hậu để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

4.5. Về năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp trong phát triển vùng

- Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN của tỉnh Đồng Tháp sẽ tạo động lực hỗ trợ, phát triển DN trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới.

- Hiệp định thương mại tự do ngày càng trở nên phổ biến bởi những lợi ích kinh tế mà nó mang lại, các quốc gia có thể tiến hành hợp tác song phương và liên kết khu vực nhằm tìm giải pháp cho phát triển thương mại hàng hóa và dịch vụ. Điều này dẫn tới việc, những nước không tham gia FTA hoặc tham gia chậm sẽ bị gạt khỏi cuộc chơi, nên FTA đang trở thành một xu hướng chung.

- Đến nay, Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 17 FTA, trong đó có 10 hiệp định đã có hiệu lực và đang thực thi cam kết, 3 hiệp định đã ký kết hoặc kết thúc đàm phán nhưng chưa có hiệu lực, 4 hiệp định đang đàm phán. Trong số các FTA này bao gồm các FTA truyền thống và các FTA thế hệ mới, nổi bật nhất trong các FTA thế hệ mới là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA).

- Hội nhập kinh tế thông qua các FTA thế hệ mới là xu hướng tất yếu của thế kỷ XXI, nó đem lại cả cơ hội phát triển và thách thức cho tất cả các DN trong khu vực hội nhập. Điều này đòi hỏi khả năng “sinh tồn” của các DN cao hơn so với thời kỳ chưa hội nhập. Nếu trước đây, DN chỉ phải cạnh tranh với các DN trong vùng, trong nước, thì nay họ phải cạnh tranh thêm với các DN từ bên ngoài với nhiều lợi thế cạnh tranh (về vốn, khoa học công nghệ, kinh nghiệm, thương hiệu...). Cạnh tranh là một trong những yếu tố nền tảng của thể chế kinh tế thị trường; là động lực đổi mới, sáng tạo, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, qua đó, thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

- Một trong những điều mà tất cả các DN trên thế giới đều nhận thấy, để có thể chủ động tham gia các FTA thế hệ mới và gia nhập các thị trường mới, thì các DN cần phải nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Do đó, chỉ khi có

khả năng cạnh tranh cao thì các DN của Việt Nam nói chung và của Hà Nội nói riêng mới chủ động tham gia vào các FTA thế hệ mới.

Thực trạng năng lực cạnh tranh của DN tỉnh Đồng Tháp.

- Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh (PCI) của tỉnh Đồng Tháp nhiều năm liên tục đứng trong nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước, cho thấy các định hướng và phương pháp thiết lập môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi của Tỉnh liên tục được phát huy, đã tạo ra hiệu ứng tốt, một hình ảnh Đồng Tháp tích cực, hấp dẫn trong mắt DN và nhà đầu tư, để từ đó mạnh dạn tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

+ Giai đoạn 2016-2020, Tỉnh có 2.684 DN thành lập mới, tăng 26% so với giai đoạn 2011-2015. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có 4.244 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động, tăng khoảng 53% so với năm 2015. Trong đó, DNNVV chiếm khoảng 97%. Hoạt động phát triển DN còn một số hạn chế, đó là DN có sự phát triển không lớn, thành lập nhiều nhưng tỷ lệ giải thể cao,...

+ Chú trọng phát triển DN cả về số lượng và chất lượng, có năng lực cạnh tranh, phát triển bền vững, các ngành, địa phương cần tập trung tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh để thúc đẩy khởi nghiệp, lấy đổi mới sáng tạo làm động lực; triển khai đồng bộ Chương trình khởi nghiệp, phát triển DN và Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP để phát huy hiệu quả các nguồn lực phát triển DN, hình thành lực lượng DN mới,...

- Dự thảo Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp về phát triển DN và thúc đẩy khởi nghiệp giai đoạn 2021-2025 đề ra mục tiêu phát triển thêm 3.050 doanh nghiệp (bình quân hàng năm phát triển mới khoảng 610 doanh nghiệp), nâng tổng số DN thực tế đang hoạt động đến năm 2025 tương ứng khoảng 5.300 doanh nghiệp.

4.6. Về đầu tư trong công nghiệp, chuyển giao công nghệ

- Công tác xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh, hình ảnh và môi trường đầu tư của tỉnh Đồng Tháp tiếp tục được quảng bá đã thu hút nhiều nhà đầu tư đến tìm hiểu cơ hội hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, chính sách ưu đãi, hỗ trợ DN hoạt động và phát triển sản xuất kinh doanh không có sự khác biệt lớn so với các địa phương khác, trong khi chi phí xây dựng và vận chuyển hàng hóa thường cao hơn so với Tỉnh trong vùng và khu vực nên chưa thu hút được nhiều dự án, nhất là các dự án lớn của các Tổng công ty, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài,...

- Tính đến cuối năm 2020, hiện có 199 dự án đăng ký đầu tư vào lĩnh vực CN (tăng thêm 50 dự án so với cuối năm 2015) của 165 doanh nghiệp, trong đó: 151 dự án đã hoàn thành và đưa vào hoạt động (131 dự án hoạt động ổn định, 06 dự án hoạt động cầm chừng, 14 dự án tạm ngưng hoạt động); 21 dự án đang xây dựng; 27 dự án chuẩn bị đầu tư.

- Nhờ có những điều chỉnh trong cơ chế và chính sách kinh tế mà quan hệ thương mại được mở rộng, tạo ra những cơ hội cho các DN tiếp cận được những thành tựu mới của KHCN, từ đó đổi mới công nghệ sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, trình độ tay nghề của người lao động và năng suất lao động được nâng lên.

- Cần đẩy mạnh đổi mới ứng dụng thành tựu KHCN vào sản xuất; tạo lập môi trường pháp lý cho hoạt động của thị trường công nghệ; cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài, thu hút công nghệ mới; phát triển các tổ chức trung gian, môi giới trên thị trường công nghệ.

4.7. Đầu tư hạ tầng kỹ thuật

4.7.1. Hạ tầng công nghiệp

- Mặc dù, các sở ngành, địa phương đã tích cực xúc tiến kêu gọi đầu tư hạ tầng các KCN, CCN nhưng hiệu quả mang lại chưa cao, nên việc phát triển hạ tầng các KCN, CCN trong thời gian qua chủ yếu tiếp tục triển khai hoàn thiện hạ tầng một số KCN, CCN còn dở dang; điều chỉnh lại Quy hoạch chi tiết một số KCN, CCN; Xây dựng “Video clip” để giới thiệu, quảng bá thông tin, hình ảnh về Khu kinh tế cửa khẩu, các KCN, CCN trên địa bàn Tỉnh; Cụ thể:

- *Khu công nghiệp*: Thành lập mới KCN Tân Kiều 150 ha, hiện đang triển khai thực hiện công tác đền bù và san lấp mặt bằng đạt trên 86% khối lượng (còn khoảng 16 ha chưa giải phóng mặt bằng), đã hoàn chỉnh hồ sơ dự án và báo cáo đánh giá tác động môi trường, đang chờ Bộ Xây dựng và Bộ Tài nguyên Môi trường thẩm định; đang lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng các hạng mục công trình để triển khai đầu tư hạ tầng. Ngoài ra, đang hoàn chỉnh các thủ tục, phương án quy hoạch để xin chủ trương thành lập KCN: Ba Sao và Trần Quốc Toàn mở rộng.

- Hiện nay, trên địa bàn Tỉnh đã có quyết định thành lập 04 KCN, trong đó có 03 KCN (Sa Đéc, Trần Quốc Toàn, Sông Hậu) đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh và đưa vào hoạt động, với tổng số 60 dự án đầu tư, với tổng vốn đăng ký đầu tư 9.749,8 tỷ đồng; Đạt tỷ lệ lấp đầy 98,51%/tổng số diện tích đất CN.

- *Cụm công nghiệp*: Thành lập mới 03 CCN (Tân Lập, An Hòa và Mỹ Hiệp 2) và đang hoàn chỉnh các thủ tục để đầu tư xây dựng hạ tầng. Trong đó, CCN Tân Lập (33,917 ha) đang triển khai thực hiện san lấp mặt bằng và đầu tư hạ tầng kỹ thuật, khối lượng san lấp đạt 90%. Ngoài ra, sở ban ngành cũng tham mưu UBND Tỉnh thỏa thuận với Bộ Công Thương điều chỉnh diện tích đối với các CCN có diện tích trên 50 ha.

- Đầu tư tốt cho hạ tầng KCN, CCN nên nhiều nhà đầu tư tập trung đã phát triển CN theo hướng hỗ trợ phát triển ngành NN chủ lực như lúa, cá tra, xoài, sen,...theo hướng tăng chất lượng, đa dạng chế biến CN theo chuỗi giá trị nguyên liệu - chế biến - tiêu thụ.

- *Đầu tư phát triển hạ tầng điện*: Thời gian qua, ngành điện đã tích cực phối hợp với địa phương đầu tư nhiều công trình điện để đáp ứng yêu cầu sản

xuất kinh doanh và sinh hoạt, chiếu sáng trên địa bàn Tỉnh; Tính đến cuối năm 2020 ngành điện đã đầu tư:

+ Lưới 220kV: Xây dựng và đưa vào vận hành trạm 220kV KCN Sa Đéc và đường dây đầu nối, với tổng vốn đầu tư 220 tỷ đồng; nâng công suất Trạm 220kV Cao Lãnh từ (250 MVA +125 MVA) lên 2x250 MVA.

+ Lưới 110kV: Xây dựng và đưa vào vận hành trạm 110kV Tam Nông. Nâng công suất các trạm: Hồng Ngự từ 2x25 MVA lên 2x40 MVA; An Long từ 25 MVA lên 40 MVA; Sa Đéc từ 25 MVA lên 40 MVA; Cao Lãnh từ 25 MVA lên 63 MVA; Lắp máy 2 công suất 40 MVA trạm Trần Quốc Toàn. Xây dựng mới đường dây 110kV Tháp Mười-Tam Nông.

+ Lưới phân phối: Xây dựng mới 125 km và cải tạo 854 km đường dây trung thế; xây dựng mới 255 km và cải tạo 501 km đường dây hạ thế; Lắp đặt 2.600 trạm biến áp phân phối, với tổng dung lượng 102.443 kVA, tổng vốn đầu tư trên 300 tỷ đồng.

- Tính đến cuối năm 2020, trên địa bàn Tỉnh hiện có: 80km đường dây 220 kV và 02 trạm biến áp 220 kV với tổng dung lượng là 750 MVA; 265 km đường dây 110kV và 11 trạm biếp áp 110 kV với tổng dung lượng là 818 MVA; 3.627 km đường dây trung thế; 4.971 km đường dây hạ thế; 10.640 trạm biến áp phân phối với tổng dung lượng là 1.513 MVA.

4.7.2. Hạ tầng thương mại

- *Trung tâm thương mại:* Tập đoàn VinGroup đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động TTTM Vincom Plaza Cao Lãnh. Ngoài ra, nhà đầu tư đang hoàn chỉnh thủ tục, hồ sơ để đầu tư xây dựng Khu đô thị và Trung tâm Thương mại Thanh Bình. Riêng dự án TTTM Lee Deparment của Cty TNHH Đầu tư Xây dựng XNK Hoàng Gia sau thời gian tạm ngưng thi công, hiện đã được UBND Tỉnh cho phép điều chỉnh dự án đầu tư (Hồng Ngự Plaza), dự kiến sẽ đưa vào hoạt động năm 2021.

- *Siêu thị:* + Đầu tư mới và đưa vào hoạt động 04 siêu thị tổng hợp (Co.op Mart Sa Đéc, Co.op Mart Hồng Ngự, Co.op Mart Tháp Mười và Vinmart Cao Lãnh). Ngoài ra, nhà đầu tư đang hoàn chỉnh các thủ đầu tư Siêu thị mini tại tuyến dân cư 26/3B huyện Lấp Vò.

+ Tính đến nay, trên địa bàn Tỉnh hiện có 07 siêu thị tổng hợp đang hoạt động (Vinafood Mart Cao Lãnh, Vinmart Sa Đéc, Vinmart Cao Lãnh, Co.op Mart Cao Lãnh, Co.op Mart Sa Đéc và Co.op Mart Hồng Ngự, Co.op Mart Tháp Mười). Ngoài ra, còn nhiều hệ thống siêu thị chuyên doanh cũng được đầu tư như: siêu thị điện máy, điện thoại, máy tính,...(Thế giới Di động; Điện máy Xanh, Bách hóa Xanh; VinMart+; Điện máy Chợ Lớn; Viễn Thông A; Viettel Store; FPT Shop; Phong Vũ,...).

- *Chợ:* + Đã đầu tư xây dựng mới 04 chợ; Cải tạo, nâng cấp 13 chợ, với tổng vốn đầu tư 109,825 tỷ đồng (ngân sách Trung ương hỗ trợ 9,622 tỷ đồng;

Ngân sách địa phương: 39,708 tỷ đồng; vốn tư nhân: 57,031 tỷ đồng; vốn khác: 3,464 tỷ đồng).

+ Tính đến cuối năm 2020, trên địa bàn Tỉnh hiện có 182 chợ được công nhận và phân hạng (06 chợ hạng I, 26 chợ hạng II, 144 chợ hạng III và 04 chợ đầu mối, chuyên doanh, 02 chợ đêm).

4.8. Phân bố không gian cho các ngành công nghiệp

- Để tạo tiền đề cho ngành CN phát triển tỉnh Đồng Tháp cũng xác định tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi. Tuy nhiên, việc liên kết giữa các ngành, các KCN, CCN vẫn chưa thực sự hiệu quả. Để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế, tái cơ cấu ngành CN, một trong những giải pháp quan trọng nhất là chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành CN. Như chúng ta đã biết, phát triển CN gắn với phát triển các KCN, CCN có lợi thế về nguồn nhiên liệu và nhân lực, phát huy tối đa lợi thế, tiềm năng của Tỉnh. Do đó, căn cứ vào tính chất, chức năng của từng KCN, CCN và vị trí địa lý, bố trí sắp xếp các ngành CN, đảm bảo không gian, an toàn về môi trường CN và khả năng cung ứng lao động phù hợp là điều vô cùng quan trọng.

- Sở Công Thương phối hợp với các sở, ban ngành và các địa phương rà soát ưu tiên lựa chọn vị trí phát triển KCN, CCN theo tiêu chí: Có giao thông thuận lợi về đường thủy, lẫn đường bộ nhằm kết nối để phục vụ cho việc vận chuyển nguyên liệu, hàng hóa; vị trí gần đường cao tốc, quốc lộ, cảng biển, cảng sông,...; quy hoạch phát triển KT-XH của địa phương và định hướng đón đầu các vùng lân cận giáp ranh có điều kiện phát triển như: Tỉnh Vĩnh Long, Long An; Đồng thời, gắn với nguồn lao động tại chỗ, có nguồn nguyên liệu ổn định của địa phương; Gắn kết với vùng.

V. THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU THEO CÁC NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

- *Nhóm CN chế biến thực phẩm, đồ uống*: Giai đoạn 2011-2020 là nhóm ngành chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu CN của Tỉnh và vẫn tiếp tục có xu hướng tăng. Trong giai đoạn 2016-2020, ngành này đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 8,2%/năm (giai đoạn 2011-2015 đạt 14,2%/năm), năm 2020 chiếm khoảng 92,55% trong cơ cấu CN Tỉnh (tăng thêm 3,95 điểm % so với năm 2010 và 1,2 điểm % so với năm 2015).

- *Nhóm ngành sản xuất hóa chất và dược liệu*: Có tỷ trọng không ổn định trong cơ cấu CN của Tỉnh, năm 2010 chiếm khoảng 5%, năm 2015 giảm xuống 3,8% và đến năm 2020 giảm tỷ trọng xuống 2,46% trong cơ cấu CN Tỉnh, là nhóm ngành đóng góp đứng thứ hai trong giá trị sản xuất CN Tỉnh. Trong giai đoạn 2016-2020, ngành này tốc độ tăng trưởng bình quân biến động ở mức 1,7%/năm (so với giai đoạn 2011-2015 đạt mức 4,8%/năm).

- *Nhóm ngành sản xuất trang phục dệt may, da giày và các sản phẩm có liên quan*: Có cũng có bước tăng trưởng khá tốt, bình quân tốc độ tăng trưởng đạt 3,6%/năm trong giai đoạn 2011-2015 và tăng lên 17,9% trong giai đoạn

2016-2020, đưa giá trị sản xuất CN năm 2020 tăng gấp 2,5 lần năm 2010. Tuy nhiên, do có xuất phát điểm thấp, nên đến nay ngành này vẫn chiếm tỷ trọng không cao trong cơ cấu CN Tỉnh, năm 2010 chiếm khoảng 2,52%, năm 2015 giảm nhẹ xuống 1,8% và đến năm 2020 duy trì tỷ trọng ở mức khiêm tốn 2,44% trong cơ cấu CN Tỉnh, là nhóm ngành đóng góp lớn thứ ba trong giá trị sản xuất CN Tỉnh.

- *Nhóm ngành sản xuất cơ khí, chế tạo và ngành sản phẩm điện, điện tử, máy vi tính*: Có bước tăng trưởng rất thấp giai đoạn 2016-2020, bình quân tốc độ tăng trưởng lần lượt đạt 6,2%/năm và 3,9%/năm. Trong giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng lần lượt 19,4% và -16,4%. Thấy rằng, trong các giai đoạn phát triển, mặc dù được quan tâm, khuyến khích định hướng phát triển, song quy mô của ngành sản xuất cơ khí, chế tạo và sản phẩm điện, điện tử, máy vi tính vẫn chưa phát triển được như mong đợi. Đến năm 2020, giá trị CN ngành sản xuất cơ khí, chế tạo đạt khoảng 706 tỷ đồng (cao hơn gấp 3 lần năm 2010).

Bảng 1.15. Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Tỷ đồng (giá so sánh 2010)

TT	Ngành công nghiệp	Tăng trưởng (%/năm)	
		2011-2015	2016-2020
1	Sản xuất cơ khí, chế tạo	19,4	6,2
2	Chế biến nông sản, lâm, thủy sản	14,2	8,2
3	Dệt may, da giày	3,6	17,9
4	Sản xuất hóa chất và dược liệu	4,8	-1,7
5	Sản xuất thiết bị điện, điện tử	-16,4	3,9
6	Sản xuất vật liệu xây dựng	10	4,4
	Tăng trưởng GTSX toàn ngành CN	10,6	6,9

Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Tháp các năm và Báo cáo KT-XH Tỉnh năm 2020

Bảng 1.16. Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2010-2020

Đơn vị: % (giá so sánh 2010)

TT	Cơ cấu ngành công nghiệp	2010	2015	2020	Tăng/giảm	
					2011-2015	2016-2020
1	Sản xuất cơ khí, chế tạo	0,95	1,14	1,07	0,18	-0,07
2	Chế biến nông sản, lâm, thủy sản	88,60	91,36	92,53	2,75	1,17

TT	Cơ cấu ngành công nghiệp	2010	2015	2020	Tăng/giảm	
					2011-2015	2016-2020
3	Dệt may, da giày	2,52	1,79	2,44	-0,73	0,65
4	Sản xuất hóa chất và dược liệu	5,00	3,74	2,46	-1,26	-1,28
5	Sản xuất thiết bị điện, điện tử	0,03	0,01	0,01	-0,02	0,01
6	Sản xuất vật liệu xây dựng	0,72	0,65	0,57	0,18	-0,07
	Tổng cộng	100	100	100		

Nguồn: Niên giám thống kê Đồng Tháp các năm và Báo cáo KT - XH Tỉnh năm 2020

PHẦN II

MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC

1.1. Tình hình chính trị - xã hội và phát triển kinh tế chung của đất nước

- Trong nước, thế và lực của đất nước đổi mới đã lớn mạnh hơn nhiều cả về quy mô và sức cạnh tranh; tình hình chính trị- xã hội và kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định; niềm tin của cộng đồng DN và người dân ngày càng tăng lên,...

- Với đà tăng trưởng mạnh của nền kinh tế những năm qua, cùng với tiềm năng tăng trưởng cao còn lớn (dự địa cải cách thể chế, nguồn lực chưa được sử dụng hiệu quả), xu hướng phát triển thương mại thế giới sẽ tạo ra thế và lực phát triển mới cho Việt Nam trong những năm tới. Đà tăng trưởng kinh tế sẽ được hỗ trợ bởi sự thúc đẩy của quá trình cải cách thể chế kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh, với những chính sách khuyến khích phát triển giúp mở rộng không gian tăng trưởng, tạo sự thông thoáng và động lực phát triển mạnh cho nền kinh tế, cũng như bởi khả năng kết hợp với xu thế “nhảy vọt” cơ cấu trong quá trình phát triển. Vấn đề là ở chỗ nếu biết phát huy những lợi thế, trong khi quá trình chuyển đổi kinh tế chưa hoàn thành, nghĩa là nhu cầu đổi mới thể chế kinh tế còn lớn thì dự địa tăng trưởng và phát triển kinh tế của nước ta sẽ còn rất rộng. Đây là một điểm mạnh rất cơ bản của nền kinh tế nước ta hiện nay và trong những năm tới.

- Bên cạnh đó, các lợi thế tiềm tàng của nền kinh tế như vị thế địa- chiến lược, sự ổn định chính trị- xã hội và các tiềm năng phát triển khác về tài nguyên thiên nhiên, lao động (chủ yếu là lợi thế “tinh”) là những điểm mạnh rõ ràng. Lợi thế địa- chiến lược của Việt Nam tổ hợp từ một loạt yếu tố, trong đó hai yếu tố quan trọng nhất đó là: Nút giao thoa của một vùng tăng trưởng nhanh và năng động nhất thế giới- khu vực Đông Á, gần kề hai nền kinh tế khổng lồ đang nổi lên và là hai động lực tăng trưởng mạnh nhất của thế giới (Trung Quốc và Ấn Độ); Vị trí địa lý thuận lợi hướng ra Biển Đông, một trong những tuyến đường hàng hải sôi động nhất thế giới. Quá trình toàn cầu hóa càng diễn ra nhanh, hội nhập kinh tế quốc tế càng được đẩy mạnh thì vị thế địa- chiến lược của Việt Nam càng nổi rõ. Cộng hưởng vào lợi thế đó là sự ổn định chính trị- xã hội vững chắc, cũng như quyết tâm của Chính phủ trong các chiến lược, chính sách khuyến khích phát triển, sẽ là những yếu tố biến Việt Nam thành điểm đến an toàn của các dòng đầu tư, thương mại quốc tế.

- Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2030, nền kinh tế sẽ phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức đến từ những yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục, cũng như các vấn đề xã hội - môi trường gây áp lực lớn đến phát triển KT-XH.

- *Điểm yếu thứ nhất:* Điểm yếu trước hết gắn với thực lực kinh tế yếu kém, bắt nguồn từ tình trạng nghèo nàn và kém phát triển, đó là: Sự thiếu thốn nguồn lực tài chính; Cơ sở hạ tầng, công nghệ lạc hậu; Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, có kỹ năng; năng lực quản lý nhà nước cũng như năng lực của các DN trong nước còn hạn chế, dẫn đến năng suất lao động thấp và năng lực cạnh tranh kém; xu hướng tụt hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam, bất chấp GDP liên tục tăng trưởng, làm trầm trọng thêm thực tế “tụt hậu xa hơn” của nền kinh tế.

- Có thể nói chắc chắn, nền kinh tế không thể phát triển chừng nào các yếu tố đầu vào cơ bản của nền kinh tế thị trường là đất đai và lao động, cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật và công nghệ vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Một thị trường đất đai bị “đóng băng” kéo dài, sẽ đe dọa không chỉ sự yên ổn của hệ thống tài chính- ngân hàng, mà cả triển vọng phát triển của nền kinh tế. Một thị trường lao động vận hành yếu ớt và đầy bất trắc, với nguồn nhân lực mà lợi thế lớn nhất là “rẻ” đang bị mất dần và bộc lộ ngày càng rõ những bất lợi thể dài hạn về kỹ năng kém và năng suất thấp, là nguyên nhân của tình trạng bất ổn và kém hiệu quả của việc phát huy thế mạnh nguồn nhân lực. Một hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật và công nghệ còn lạc hậu, lại ít khả năng được hưởng lợi từ hiệu ứng lan tỏa vốn đầu tư nước ngoài, chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý hiện đại do cấu trúc thị trường không đồng bộ và bị chia cắt, DN trong nước bị áp đảo bởi DN FDI, sẽ là điểm yếu khá lớn hay “nút thắt” ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

- *Điểm yếu thứ hai:* Gắn với tình trạng chưa hoàn thành, còn dở dang của công cuộc kiến tạo một hệ thống thể chế mới, môi trường kinh doanh chưa hoàn thiện và cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng chậm chuyển đổi. Đây cũng chính là sự non yếu của nền kinh tế đang chuyển đổi và dễ bị tổn thương trước các cú sốc và biến động kinh tế từ bên ngoài. Đặt trong tương quan với những yêu cầu và thách thức phát triển to lớn, với các khó khăn mà nền kinh tế phải đương đầu trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập quốc tế, càng dễ nhận thấy sức cản trở to lớn của loại yếu kém này đối với quá trình phát triển kinh tế, thương mại của nước ta.

- Điểm yếu này dẫn đến những thách thức liên quan đến bối cảnh quốc tế hiện đại, giữa một bên là tốc độ vận động cao, tính khó dự đoán và dễ bị tổn thương của nền kinh tế hiện đại và một bên là năng lực phản ứng chính sách hạn chế. Phát triển nhảy vọt cơ cấu sẽ chứa đựng nhiều rủi ro, thách thức: Tăng trưởng nhanh mâu thuẫn với mục tiêu phát triển bền vững; gây bất ổn thị trường và phải đối phó với tình huống “tháo chạy” nhanh của dòng vốn, có thể dẫn đến việc nền kinh tế đối mặt với thảm họa sụp đổ. Khi mà vừa mới chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã phải cạnh tranh ngay với những đối thủ khổng lồ là Trung Quốc và Ấn Độ trên cả thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa. Hơn nữa, xu hướng dịch chuyển đầu tư nước ngoài khỏi Trung Quốc sẽ là nguy cơ biến Việt Nam thành “bãi thải” công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường, khó chuyển dịch lên chuỗi giá trị cao hơn và bị phụ thuộc, tăng nhập siêu từ Trung Quốc.

- *Điểm hạn chế thứ ba*: Đó là yêu cầu chuyển đổi thể chế nhanh, nâng cấp mạnh mẽ các điều kiện nền tảng của quá trình phát triển theo các đòi hỏi của thế giới hiện đại, trong khi nền kinh tế của ta còn nghèo, năng lực hạn chế, lại phải giải quyết các nhiệm vụ phát triển "kép": Chuyển đổi sang kinh tế thị trường hoàn chỉnh, hội nhập quốc tế sâu rộng và xây dựng nền kinh tế hiện đại trong một thời gian có hạn. Ví dụ như thách thức đáp ứng các cam kết về lao động, trách nhiệm xã hội và môi trường trong các Hiệp định FTAs thế hệ mới, điển hình là CPTPP hay EVFTA mà không gây ra tình trạng phá sản, thất nghiệp và phân hóa giàu nghèo; thách thức tạo nhiều việc làm mới, đồng thời phải rượt đuổi công nghệ cao của thế giới để đáp ứng yêu cầu HĐH; thách thức phải đẩy nhanh đồng thời và đồng bộ cả CNH và HĐH đất nước.

1.2. Đường lối, chủ trương, chính sách của Nhà nước về phát triển KT-XH và tái cơ cấu ngành công nghiệp

Trong các giai đoạn thu hút đầu tư và phát triển, ngành CN tỉnh Đồng Tháp luôn chịu sự tác động từ các chính sách, định hướng và mục tiêu phát triển KT-XH nói chung, định hướng, chiến lược phát triển CN nói riêng của cả nước, cũng như trong các vùng kinh tế. Trên thực tế, các chính sách, định hướng và mục tiêu phát triển KT-XH, định hướng, chiến lược phát triển của ngành CN trên địa bàn vùng và cả nước chính là cơ sở để ngành CN Đồng Tháp xây dựng phương hướng và mục tiêu phát triển, thực hiện tái cơ cấu sản xuất CN một cách hiệu quả, phấn đấu đưa ngành CN Tỉnh tăng trưởng hiệu quả, chất lượng theo hướng hiện đại, phù hợp với xu hướng phát triển chung của CN cả nước, góp phần sớm đưa Tỉnh thực sự trở thành một động lực phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

1.2.1. Đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển KT-XH và phát triển bền vững

- Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (tháng 01/2011) đã thông qua chủ trương đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng: “Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế, đảm bảo phát triển nhanh và bền vững; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại”.

- Từ Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI ngày 09 tháng 02 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 339/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020.

- Trên cơ sở đó, Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Bộ Công Thương xây dựng và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2146/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2014. Để thực hiện Đề án tái cơ cấu hiệu quả, Bộ Công Thương đã ban hành Kế hoạch hành động của ngành Công Thương thực hiện Đề án theo Quyết định số 11476/QĐ-

BCT ngày 18 tháng 12 năm 2014 với nội dung chính được đề ra cho lĩnh vực CN, đó là: “Tập trung vào nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của ngành, phát triển CN với cơ cấu hợp lý theo ngành và lãnh thổ; tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất CN khu vực và thế giới và nâng cao năng lực cạnh tranh CN; phát triển các ngành và sản phẩm CN có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn”.

- Tiếp đó, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII ngày 28 tháng 01 năm 2016 đã đưa ra mục tiêu phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 05 năm 2016-2020 đạt 6,5-7%/năm; đến năm 2020, GDP/người đạt khoảng 3.200-3.500 USD; tỷ trọng CN và dịch vụ trong GDP trên 85%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 05 năm bằng khoảng 32-34% GDP; tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 38-40%.

- Với ngành CN, phấn đấu đưa nền CN và thương hiệu CN quốc gia phát triển với tầm nhìn trung, dài hạn, có lộ trình cho từng giai đoạn phát triển. Trong đó, phát triển có chọn lọc một số ngành CN chế biến, chế tạo, CN công nghệ cao, CN sạch, CN năng lượng, cơ khí, điện tử, hóa chất, CN xây dựng, xây lắp, CN quốc phòng, an ninh. Chú trọng phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh; CNHT; CN phục vụ NN, nông thôn; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và sản xuất vật liệu mới; từng bước phát triển công nghệ sinh học, CN môi trường. Tiếp tục phát triển hợp lý một số ngành CN sử dụng nhiều lao động. Phân bố CN hợp lý hơn trên toàn lãnh thổ; nâng cao hiệu quả các KKT, KCN; sớm đưa một số KCN công nghệ cao vào hoạt động.

- Ngày 01 tháng 11 năm 2016, tại Hội nghị lần thứ 4 của BCH Trung ương khóa XII đã họp và ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 về Kế hoạch tái cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020, trong đó xác định: “Cơ cấu lại thực chất ngành CN là một trong các nhiệm vụ trọng tâm trong cơ cấu lại nền kinh tế, trong đó tập trung vào một số ngành CN nền tảng, có lợi thế cạnh tranh và ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng nhanh, bền vững, gắn kết với bảo vệ môi trường”.

- Về mục tiêu phát triển bền vững và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, trong 10 năm trở lại đây, gần như tất cả các chương trình thời sự chính luận đều xuất hiện cụm từ “ứng phó với biến đổi khí hậu”, cụm từ này nằm trong hầu hết các chương trình hợp tác song phương, đa phương, khu vực cũng như toàn cầu và trực tiếp nhất là trong các công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ tới tất cả các ngành, địa phương trong phạm vi cả nước. Cùng với đó, PTBV và tăng trưởng xanh đã trở thành mục tiêu chiến lược của hầu hết các nước trên thế giới. Tại Việt Nam, quan điểm PTBV đã được lồng ghép xuyên suốt trong Chiến lược phát triển KT-XH 2011-2020 và Kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020, được thể hiện trong những Quyết định

của TTCP như:

+ *Quyết định số 432/QĐ-TTg* ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược PTBV Việt Nam giai đoạn 2011-2020, với mục tiêu tổng quát “Tăng trưởng bền vững, có hiệu quả, đi đôi với tiến độ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị- xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia”. Chiến lược được thực hiện với 3 định hướng lớn về phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên và môi trường.

+ *Quyết định số 1216/QĐ-TTg* ngày 5/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ *Quyết định số 1393/QĐ-TTg* ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050.

+ *Quyết định số 76/QĐ-TTg* ngày 11/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

+ *Quyết định số 622/QĐ-TTg* ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, nhằm tích cực tham gia vào Chương trình nghị sự 2030 do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tháng 9/2015, với mục tiêu tổng quát và mở rộng hơn, bao gồm 17 mục tiêu chung về PTBV và 115 mục tiêu cụ thể của Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 trên tất cả các lĩnh vực KT-XH- môi trường. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 20/5/2019 về PTBV nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện thành công các mục tiêu PTBV của Việt Nam đến năm 2030.

- Trên cơ sở định hướng, mục tiêu quốc gia về phát triển thương mại bền vững, Bộ Công Thương và một số Bộ ngành liên quan- theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ngành Công Thương- cũng đã ban hành các chiến lược, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường nhằm hạn chế khai thác tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái tự nhiên, giảm thiểu, xử lý và quản lý chất thải gây ô nhiễm môi trường, có thể kể đến như:

+ *Quyết định số 2308/QĐ-BCT* ngày 8/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Khung chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Bộ về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2017-2020 thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.

+ *Chỉ thị số 08/CT-BCT* ngày 15/7/2019 của Bộ Công Thương về việc tăng cường các biện pháp giảm thiểu chất thải nhựa trong các DN, CCN, TTCN ngành công thương.

- Như vậy, PTBV và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu là mục tiêu mang tính chiến lược, qua đó quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là sự phát

triển lớn mạnh của nền CN không thể không chú trọng tới mục tiêu này. Để chủ động ứng phó với BĐKH và thực hiện tăng trưởng xanh trong lĩnh vực công nghiệp, năng lượng và thương mại, Bộ Công Thương đã thành lập Ban chỉ đạo về ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh do Bộ trưởng làm Trưởng ban nhằm tăng cường xây dựng, triển khai các cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính như sử dụng năng lượng hiệu quả, tiết kiệm, phát triển năng lượng tái tạo, phát triển các mô hình DN, kinh tế các-bon thấp, ít gây ô nhiễm môi trường, hướng đến tăng trưởng xanh và mục tiêu PTBV trong tương lai.

1.2.2. Định hướng, chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam

- Theo Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển CN Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 và Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành CN Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, CN Việt Nam được định hướng phát triển giai đoạn đến năm 2030 như sau:

+ Từng bước điều chỉnh mô hình tăng trưởng CN từ chủ yếu dựa trên số lượng sang dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, đẩy mạnh phát triển các ngành và sản phẩm CN có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn; Gắn kết sản xuất với phát triển dịch vụ CN.

+ Tập trung phát triển CNHT, đặc biệt là nhóm sản phẩm cơ khí, hóa chất, điện tử viễn thông phục vụ sản xuất CN.

+ Điều chỉnh phân bố không gian CN, đảm bảo phù hợp giữa các vùng trên toàn quốc, giải quyết tình trạng mật độ CN cao ở một số khu vực, đảm bảo cân đối và hài hòa giữa các vùng và địa phương.

- Theo đó, nhóm ngành CN được lựa chọn ưu tiên phát triển trong giai đoạn đến năm 2025 sẽ là các ngành cơ khí và luyện kim (máy móc, thiết bị phục vụ NN, ô tô và phụ tùng cơ khí, thép chế tạo); Nhóm ngành hóa chất (hóa chất cơ bản, hóa dầu, linh kiện nhựa- cao su kỹ thuật); Nhóm ngành chế biến nông, lâm, thủy sản; Nhóm ngành dệt may- da giày (ưu tiên sản xuất nguyên phụ liệu); Nhóm ngành điện tử- viễn thông (sản phẩm thiết bị máy tính, điện thoại và linh kiện); Ngành năng lượng mới và năng lượng tái tạo.

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm CN giai đoạn đến năm 2020 đạt 6,5-7,0%/năm, giai đoạn 2021-2025 đạt 7,0-7,5%/năm và giai đoạn 2026-2035 đạt 7,5 - 8,0%/năm.

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất CN giai đoạn đến năm 2020 đạt 12,5-13,0%/năm, giai đoạn 2021-2025 đạt 11,0-12,5%/năm và giai đoạn 2026-2035 đạt 10,5-11,0%/năm.

+ Phân đầu đến năm 2020, tỷ trọng CN và xây dựng chiếm 42-43%; đến năm 2025 chiếm 43-44% và đến năm 2035 chiếm 40-41% trong cơ cấu kinh tế.

- Ngày 01 tháng 01 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-

CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017, trong đó giao cho ngành Công Thương xây dựng Đề án kế hoạch cơ cấu lại ngành CN.

- Để thực hiện định hướng, yêu cầu của Quốc hội và Chính phủ, ngành Công Thương đã tiến hành đánh giá lại quá trình phát triển, tái cơ cấu CN trong thời gian qua, từ đó xác định các điểm nghẽn cần bản đang cản trở quá trình phát triển, tái cơ cấu ngành CN và đưa ra các giải pháp nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, hiệu quả hơn trong các giai đoạn phát triển tới.

- Theo Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển CN quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

+ Giai đoạn đến năm 2030, tập trung ưu tiên phát triển một số ngành CN như: Công nghệ thông tin và viễn thông, CN điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc CMCN 4.0 nhằm tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành CN khác; CN năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; CN chế biến, chế tạo phục vụ NN đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Ưu tiên phát triển CN quốc phòng, an ninh, kết hợp với CN dân sinh theo hướng lưỡng dụng. Tiếp tục phát triển CN dệt may, da giày nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực cơ khí như: Ô tô, máy NN, thiết bị công trình, thiết bị CN, thiết bị điện, thiết bị y tế,...

+ Giai đoạn 2030-2045, tập trung ưu tiên phát triển các thế hệ mới của ngành CN công nghệ thông tin và viễn thông; Phổ cập công nghệ kỹ thuật số, tự động hoá, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, công nghệ sinh học.

- Ngày 25/5/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 598/QĐ-CP ban hành “Kế hoạch cơ cấu lại ngành CN Việt Nam giai đoạn 2018-2020, xét đến năm 2025”, với nội dung chính của kế hoạch được xây dựng trên tinh thần tiếp tục cụ thể hóa các nhiệm vụ tại Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương (Quyết định số 2146/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2014), có điều chỉnh, cập nhật, bổ sung phù hợp với tình hình phát triển của ngành CN và tình hình phát triển KT-XH của đất nước.

- Để tiếp tục cụ thể hóa việc tái cơ cấu ngành CN, Bộ Công Thương đã có Quyết định số 2903/QĐ-BCT ngày 16 tháng 8 năm 2018 về ban hành “Chương trình hành động của ngành Công Thương thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành CN Việt Nam giai đoạn 2018-2020, xét đến năm 2025”, đồng thời giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, các Tập đoàn, Tổng công ty, DN thuộc Bộ, Sở Công Thương các Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ nhiệm vụ và yêu cầu công tác đề ra trong Chương trình này, kết hợp với nhiệm vụ của đơn vị mình để xây dựng các chương trình/kế hoạch tái cơ cấu ngành CN phù hợp với chương trình/kế hoạch tái cơ cấu ngành CN của cả nước trong các giai đoạn phát triển tới.

1.3. Định hướng, chiến lược phát triển công nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu long

Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”, theo đó toàn vùng sẽ được phát triển trở thành trung tâm CN chế biến nông sản, thủy sản, CN điện năng, CNHT NN tầm quốc gia.

1.3.1. Các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển công nghiệp bao gồm

- Tập trung phát triển CN chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm theo hướng gắn với vùng sản xuất nguyên liệu, đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ. Phát triển các ngành CNHT nông nghiệp như sản phẩm hóa chất, cơ khí phục vụ NN, thủy sản. Khuyến khích, thúc đẩy phát triển CN năng lượng sạch, năng lượng tái tạo như năng lượng gió, mặt trời và sinh khối.

- Ưu tiên đầu tư phát triển và khai thác tối đa các KCN đã được thành lập đến năm 2030, trong đó tăng cường các ngành CN chế biến và CN phụ trợ NN, với tổng diện tích các KCN tập trung là 15.000-17.000 ha, có thể đạt đến 20.000-24.000 ha sau năm 2030.

- Hạn chế mở rộng phát triển thêm các KCN khi chưa đạt tỷ lệ lấp đầy cao tại các KCN hiện hữu. Rà soát, đánh giá lại các KCN đã thành lập nhưng chưa được đầu tư xây dựng để có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đảm bảo sử dụng đất hiệu quả. Hạn chế các ngành CN gây ô nhiễm môi trường.

- Các CCN có quy mô vừa và nhỏ phục vụ NN và các ngành TTCN truyền thống, làng nghề, phát triển cân bằng dựa trên thế mạnh của địa phương về nông- lâm- ngư nghiệp, bảo vệ môi trường và sinh thái. Giữ gìn và gắn kết các làng nghề truyền thống với phát triển du lịch. Xây dựng hình thái không gian CCN và làng nghề thích ứng với các vùng sinh thái, đặc điểm cảnh quan và biến đổi khí hậu.

1.3.2. Xu hướng phát triển của các ngành công nghiệp chủ yếu vùng đồng bằng sông Cửu Long

a) - Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

- Dù có nhiều lợi thế để phát triển nhưng đến nay, vì nhiều lý do ngành CN này vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, trong đó chủ yếu do khâu chế biến còn ở trình độ thấp, giá trị gia tăng chưa cao, sản xuất còn đơn lẻ, chưa tạo thành liên kết chuỗi. Đồng bằng sông Cửu Long hiện có gần 280 cơ sở chế biến thủy sản, chiếm 47% cơ sở của cả nước, trong đó 270 cơ sở đủ điều kiện xuất khẩu hàng thủy sản vào EU, với 235 nhà máy, có tổng công suất chế biến trên 1,2 triệu tấn/ năm, chiếm gần 86% công suất chế biến thủy sản đông lạnh cả nước.

- Sản phẩm thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long đã được tiêu thụ ở 165 thị trường các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, đặc biệt là những thị trường trọng điểm, giàu tiềm năng như EU, Đông Âu, Mỹ, Canada, Brazil, Nhật

Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc,...với doanh số xuất khẩu hàng năm xấp xỉ 5 tỷ USD. Ngành CN chế biến xuất khẩu thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long còn giải quyết việc làm cho hàng triệu công nhân lao động, tạo động lực cho nghề khai thác đánh bắt và nuôi trồng thủy sản phát triển, với giá trị sản xuất thủy sản chiếm hơn 35% trong giá trị sản xuất NN (hơn 78% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản cả nước) và hơn 12% tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế trong vùng. Ngoài ra, các hoạt động triển lãm, quảng bá, xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư còn thiếu chuyên nghiệp, thiếu nguồn đầu tư và nguồn nhân lực có kinh nghiệm, tay nghề cao.

- Các nhà máy chế biến thủy sản trong vùng hiện nay chỉ hoạt động khoảng 60-70% công suất thiết kế do nguồn nguyên liệu phụ thuộc mùa vụ, quy hoạch nhà máy chế biến chưa đồng bộ với quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu. Đây là những điểm hạn chế, yếu kém do chưa thực hiện liên kết giữa các Tỉnh, các cụm vệ tinh, các chuỗi sản xuất sản phẩm thủy sản chủ lực trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Đồng bằng sông Cửu Long cần tập trung phát triển CN chế biến xuất khẩu thủy sản theo hướng quy hoạch hợp lý, bền vững và hiệu quả trên cơ sở tăng cường liên kết giữa các Tỉnh phát triển chuỗi sản xuất những ngành hàng thủy sản theo cụm vệ tinh quanh các trung tâm phát triển vùng.

- Cụ thể là xây dựng mạng lưới thông tin kết nối tất cả các Tỉnh vệ tinh, cụm vệ tinh thông qua chuỗi sản xuất ngành hàng và cơ chế chia sẻ, cung cấp thông tin, chia sẻ lợi ích theo chuỗi giá trị. Các nội dung, dữ liệu, số liệu cần thiết về nguồn nguyên liệu, thị trường, giá cả, cơ chế, chính sách,...cần được cập nhật thường xuyên, liên tục cho các Tỉnh và DN nắm bắt kịp thời để cùng chia sẻ, đề ra biện pháp ứng phó linh hoạt, hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hiện nay, các nhà máy chế biến thủy sản đang được phân bố theo vùng nguyên liệu tập trung, hình thành những cụm chế biến các sản phẩm thủy sản chủ lực như: Cụm chế biến thủy hải sản ở Kiên Giang; cụm chế biến tôm ở Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng; cụm chế biến các sản phẩm cá tra ở Tỉnh, An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long; cụm chế biến nước mắm ở Phú Quốc (Kiên Giang).

- Hai trung tâm thủy sản này không những làm cầu nối liên kết các Tỉnh vệ tinh, cụm vệ tinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến xuất khẩu mà còn mời gọi, thu hút dự án FDI, vốn ODA trong lĩnh vực thủy sản cho Đồng bằng sông Cửu Long.

- Đối với chế biến thủy sản, trên cơ sở rà soát quy hoạch theo vùng nguyên liệu tập trung và ổn định, đầu tư nhà máy hợp lý và hiện đại, các địa phương cần kiểm soát chặt chẽ việc cấp phép đầu tư các nhà máy, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng thừa công suất chế biến như hiện nay.

- Bên cạnh việc tập trung đầu tư chiều sâu công nghệ, thiết bị máy móc để tăng sản lượng chế biến các mặt hàng có giá trị gia tăng, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm thủy sản Đồng bằng sông Cửu Long, các DN cần tăng cường

kiểm soát các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong chế biến.

b) - Ngành công nghiệp công nghệ số

- Ngày 03/6/2020 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” với mục tiêu đưa Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về CPĐT;

- Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30/8/2019 của UBND Tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ và Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 12/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ; kế hoạch số 266/KH-UBND ngày 29/11/2019 của UBND Tỉnh về việc Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước tỉnh Đồng Tháp năm 2020;

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách về phát triển chính quyền điện tử- cập nhật kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Đồng Tháp phù hợp khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam phiên bản 2.0, ban hành các nội quy, quy chế vận hành các phần mềm, hệ thống thông tin của Tỉnh.

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin

+ Nâng cao chất lượng mạng diện rộng của Tỉnh (WAN), bảo đảm các ứng dụng dùng chung được triển khai và liên thông từ cấp Tỉnh đến cấp xã; kết nối Trung tâm dữ liệu cơ quan nhà nước với Trung tâm dữ liệu cơ quan Đảng để chia sẻ dữ liệu, trao đổi thông tin trên môi trường mạng.

+ Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu Tỉnh theo công nghệ tiên tiến, đáp ứng nhu cầu ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước; bảo đảm an toàn, an ninh.

+ Hoàn thành việc xây dựng trực liên thông nội bộ LGSP của Tỉnh, kết nối với trực liên thông NGSP quốc gia; đẩy mạnh ứng dụng chữ ký số cá nhân và áp dụng chứng thư số dịch vụ đối với các dịch vụ, phần mềm ứng dụng hoạt động trên môi trường internet.

+ Phối hợp triển khai các biện pháp kỹ thuật để kết nối, chia sẻ dữ liệu Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Đồng Tháp với Cổng dịch vụ công Quốc gia.

- Tiếp tục triển khai và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước

+ Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu (CSDL) nền tảng cơ bản, chuyên ngành thuộc nhiều lĩnh vực; kết nối và chia sẻ với hệ thống một cửa điện tử Tỉnh, cổng dịch vụ công Tỉnh và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hộ tịch, tài chính, ngân sách,...

+ Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo của Tỉnh đáp ứng tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận, liên thông với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

+ Khẩn trương hoàn thiện Cổng dịch vụ công Tỉnh, hệ thống thông tin một cửa điện tử Tỉnh theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

+ Nâng cấp hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 tương thích với thiết bị di động; xây dựng quy trình điện tử tạo điều kiện thuận lợi trong luân chuyển xử lý, giải quyết hồ sơ thủ tục hành (TTTT); tăng cường tổ chức các cuộc họp thông qua hình thức họp trực tuyến, giảm tối đa thời gian đi, chi phí tổ chức. Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Đồng Tháp, phiên bản 2.0.

+ Xây dựng Hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức theo hướng tiếp nhận, luân chuyển các phản ánh, kiến nghị tới các cơ quan chính quyền cấp Tỉnh, cấp Huyện và tích hợp liên thông với hệ thống Cổng thông tin điện tử Tỉnh, hệ thống một cửa điện tử Tỉnh để đánh giá việc giải quyết TTHC.

- Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin và phát triển công dân điện tử

+ Đào tạo, tập huấn cho cán bộ chuyên trách về CNTT các nội dung chuyên sâu về quản trị mạng, an toàn thông tin, IoT, GIS, LGSP...; Cho cán bộ, công chức, viên chức về kỹ năng sử dụng, khai thác phần mềm ứng dụng, hệ thống thông tin, trong đó ưu tiên hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành sau khi nâng cấp, hệ thống dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4 dạng e-Form; Hệ thống báo cáo trực tuyến; Sử dụng chữ ký số,...

+ Tiếp tục tổ chức cuộc thi ứng dụng CNTT trong cải cách hành chính; Phối hợp với Đoàn Thanh niên các cấp tổ chức lớp hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến, mạng xã hội, hướng dẫn người dân giao tiếp với chính quyền qua tổng đài 1022,...

- Bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước

+ Xây dựng các hệ thống kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin phục vụ phát triển Chính quyền điện tử tỉnh Đồng Tháp, nâng cao năng lực bảo đảm an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin dùng chung đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu Tỉnh.

+ Tổ chức triển khai các mô hình kết nối và hướng dẫn việc quản lý, kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động các cơ quan nhà nước; tổ chức diễn tập phòng thủ và xử lý sự cố an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin sở, ban, ngành Tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố.

1.3.3. Ngành năng lượng và năng lượng tái tạo

- ĐBSCL hiện đang có 09 nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu, khí và than với tổng công suất lắp đặt là 5.449 MW. Nơi đây cũng có một nhà máy điện

sinh khối từ chất thải đô thị; Một nhà máy điện gió; 09 nhà máy nhiệt điện rác từ chất thải NN (bã mía); 08 nhà máy điện mặt trời (PV), với tổng công suất lắp đặt là 700 MW. Trong đó, chỉ có các nhà máy nhiệt điện khí và than là có công suất lớn còn công suất lắp đặt của các nhà máy còn lại là ở cỡ nhỏ và trung bình. Hầu hết các nhiên liệu hóa thạch hiện đang được sử dụng là từ trong nước.

- Nhu cầu điện đối với các Tỉnh ĐBSCL đang tăng nhanh, ở mức 8-10% mỗi năm trong thập kỷ tới, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP dự kiến trong tương lai khoảng 6% và cao hơn GDP trong những năm qua. Điều này chỉ ra rằng hiệu quả sử dụng năng lượng thấp. Hiệu quả sử dụng năng lượng rất quan trọng để giảm nhu cầu năng lượng trong tương lai và yêu cầu đầu tư vào sản xuất và truyền tải điện. Hiệu quả sử dụng năng lượng tăng sẽ mang lại lợi ích về mặt kinh tế và môi trường cho các DN và người dân. Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030 (VNEEP3) được mong đợi sẽ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các DN nói riêng.

- Một số nghiên cứu và cơ sở dữ liệu khẳng định rằng bức xạ mặt trời ở ĐBSCL là tốt; tốc độ gió là thuận lợi, đặc biệt là vùng ngoài khơi phía đông; một lượng lớn sinh khối có sẵn vì ĐBSCL nằm trong một vùng tập trung về NN. Các đơn vị phát điện năng lượng tái tạo (NLTT) đầu tiên đã được kết nối với lưới điện ở ĐBSCL. Sự gia tăng các nhà máy điện mặt trời ở Việt Nam ngay trước ngày 30 tháng 6 năm 2019 với tất cả tám nhà máy điện mặt trời cỡ vừa được xây dựng trong một thời gian ngắn, tại ba Tỉnh Long An, An Giang và Trà Vinh.

- Mô hình hệ thống năng lượng của Việt Nam tập trung đặc biệt vào ĐBSCL đã chứng minh rằng từ góc độ kinh tế, xã hội và môi trường tốt nhất là nên cấm các nhà máy nhiệt điện than mới ở ĐBSCL. Hầu hết các nhà máy nhiệt điện than được quy hoạch ở vùng ĐBSCL trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh (PDP7- điều chỉnh) nên được thay thế bằng năng lượng khí tự nhiên/ nhiệt LNG và năng lượng tái tạo.

- Xu hướng trong thời gian tới

+ Điện than sẽ được giới hạn với các nhà máy điện than hiện có và các nhà máy đang được xây dựng. Các nhà máy điện than này phải sử dụng công nghệ hiện đại, hiệu quả để hạn chế tác động đối với môi trường, hoạt động sinh kế địa phương và sức khỏe con người. Kết luận này phù hợp với định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 2 năm 2020 của Bộ Chính trị). Nghị quyết 120 của Chính phủ cũng kêu gọi hạn chế phát triển điện than trong vùng ĐBSCL.

+ Phát triển năng lượng mặt trời mái nhà có thể sẽ tiếp tục được mở rộng, với sự đầu tư của các DN tư nhân và người dân. Ngoài ra, các nhà đầu tư quốc tế cũng quan tâm đến sản xuất nhiệt điện và cung cấp LNG/khí đốt, như được

đưa ra trong “Kế hoạch năng lượng sản xuất tại Việt nam phiên bản 2.0” của Diễn đàn DN Việt Nam.

+ Ngoài việc thay đổi các nhà máy nhiệt điện đã quy hoạch từ than sang khí gas/LNG làm nguồn chính, tức là nhiên liệu hóa thạch ít gây ô nhiễm so với PDP7- điều chỉnh, sản lượng điện trong tương lai cũng sẽ đến từ việc sản xuất NLTT mở rộng, bao gồm năng lượng mặt trời được tạo ra ở tất cả các tiểu vùng chính của ĐBSCL và năng lượng gió gần bờ và ngoài khơi ở các Tỉnh ven biển phía đông nơi có tiềm năng thuận lợi. Công suất giới hạn của các dự án đề xuất sử dụng khí gas/LNG và NLTT được trình bày trong. Các dự án này sẽ góp phần nâng tổng công suất lên tới 17.270 MW khí gas/LNG và 9.000 MW NLTT trong giai đoạn 2030.

+ Sản xuất điện mặt trời và sản xuất điện gió trên bờ và ngoài khơi cần có đất, vì vậy cần khuyến khích các ứng dụng sử dụng đất kép vì sự khan hiếm đất đai. Điện năng lượng mặt trời trên mái nhà quy mô nhỏ đã bắt đầu được áp dụng ở ĐBSCL, nhưng năng lượng gió chưa được tích hợp với các mục đích sử dụng đất khác. Đối với điện mặt trời quy mô lớn và điện gió, việc kết hợp với sử dụng đất trong NN và nuôi trồng thủy sản là có thể. Hơn nữa, gió gần bờ có thể có lợi cho bảo vệ bờ biển và bảo tồn đa dạng sinh học, và gió ngoài khơi có thể cho phép tái sinh nguồn cá. Tuy nhiên, các quy định quy hoạch sử dụng đất hiện tại chưa cho phép hoặc khuyến khích sử dụng đất kép quy mô lớn đối với tài nguyên này.

1.3.4. Ngành công nghiệp phụ trợ trong chuỗi giá trị toàn cầu

- Phát triển CN của Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập của đất nước thời gian qua cho thấy đã đạt được những kết quả rất quan trọng và tương đối toàn diện, góp phần vào thành tựu phát triển KT-XH chung của cả nước, tạo dựng vị thế của Việt Nam trong mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

- Đến nay, Việt Nam đã hình thành được một số ngành CN chủ lực của nền kinh tế như: Khai thác, chế biến dầu khí; điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin; luyện kim, sắt thép; xi măng và vật liệu xây dựng; dệt may, da giày; cơ khí chế biến, chế tạo, ô tô, xe máy,... Tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng dài hạn, cũng như thúc đẩy quá trình HĐH, CNH đất nước.

- Bên cạnh đó, quá trình tái cơ cấu ngành CN gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động đã ngày càng hướng vào lõi CNH. Cơ cấu nội ngành CN chuyển dịch tích cực. Tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng trong GDP liên tục giảm (từ 9,1% năm 2010 xuống còn khoảng 8,1% năm 2016 và chỉ còn 5,55% vào năm 2020). Ngành CN chế biến, chế tạo đã trở thành động lực tăng trưởng chính của toàn ngành CN. Năm 2020, CN chế biến, chế tạo đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 5,82%. Xét cả giai đoạn 2016-2020, nhóm ngành CN chế biến chế tạo không ngừng được mở rộng và chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành CN với đóng góp trong GDP tăng liên tục qua các năm (tăng từ 14,27% năm 2016; 16,48% vào năm 2019 và đạt khoảng 16,7% vào năm 2020).

- CNHT được quan tâm thúc đẩy, tăng cường liên kết, đặc biệt là trong những ngành sản xuất chủ lực của Việt Nam như dệt may, da giày, điện tử, CN chế biến nông sản,... Bước đầu hình thành hệ sinh thái CNHT và gia tăng tỷ lệ nội địa hóa. Cơ cấu sản phẩm có sự dịch chuyển tích cực khi tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao và vừa của Việt Nam đã tăng lên đáng kể, tạo cơ sở hình thành một số tập đoàn CN tư nhân có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu tăng từ 65% năm 2016 lên 85% năm 2020; Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao tăng từ 44,3% năm 2016 lên 49,8% năm 2020.

- Cùng với các hoạt động thu hút đầu tư với sự tham gia của nhiều tập đoàn kinh tế lớn và công ty đa quốc gia hàng đầu tại Việt Nam, các DN trong nước cũng đã có bước phát triển, vươn lên mạnh mẽ, trong đó đã hình thành và phát triển được các tập đoàn kinh tế lớn hoạt động trong lĩnh vực CN cơ bản, vật liệu, cơ khí chế tạo,... như Viettel, Vingroup, Trường Hải, Thành Công, Hòa Phát,... đã tạo nền tảng cho CNHT, giúp Việt Nam từng bước tham gia sâu hơn vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

- *Thứ nhất*, sản xuất CN của Việt Nam hiện nay nhìn chung vẫn đang tập trung chủ yếu vào các hoạt động sản xuất ở công đoạn cuối cùng, đem lại giá trị gia tăng thấp. Còn có sự phát triển thiếu đồng bộ, thiếu kết nối giữa các mắt xích trong nội ngành và giữa các ngành CN dẫn tới sự phát triển thiếu tính bền vững. Các ngành CN của ta nhìn chung mới chỉ tham gia được vào các khâu trung gian có giá trị gia tăng thấp (là các khâu gia công, lắp ráp), chưa chiếm lĩnh được các phân khúc có giá trị gia tăng cao như các khâu thượng nguồn (như nghiên cứu phát triển, thiết kế sản phẩm; Quảng bá sản phẩm, phân phối, chăm sóc khách hàng) hoặc cung ứng các sản phẩm dịch vụ và các khâu hạ nguồn (như nguyên, nhiên vật liệu, máy móc thiết bị sản xuất).

- *Thứ hai*, động lực trong sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm CN của Việt Nam hiện nay vẫn đang chủ yếu được thúc đẩy bởi khu vực FDI, chiếm xấp xỉ 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Đây là hệ quả của mối liên kết yếu giữa DN FDI với các DN trong nước trong chuỗi cung ứng, cho thấy năng lực cạnh tranh còn hạn chế của các DN trong nước để có thể tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Thực chất, đây là biểu hiện của tăng trưởng năng suất thấp và khả năng cạnh tranh yếu của khu vực kinh tế trong nước. Các DN trong nước đa phần quy mô nhỏ và siêu nhỏ (chiếm khoảng 98% tổng số DN đang hoạt động trong nền kinh tế), có trình độ công nghệ không cao, năng lực tài chính hạn chế, khả năng tích tụ và đầu tư đổi mới công nghệ thấp, hạn chế về nguồn nhân lực chất lượng cao,... Do vậy đã dẫn đến sức cạnh tranh thấp, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu hạn chế. Các DN quy mô vừa và lớn của Việt Nam chiếm tỷ trọng rất nhỏ (khoảng 2%), chưa thực sự đóng vai trò dẫn dắt cho các DN nhỏ và siêu nhỏ trong việc liên kết chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

- *Thứ ba*, tính bền vững trong phát triển sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt trong bối cảnh thế giới ngày càng có

những diễn biến phức tạp hơn, nhanh hơn và khó đoán định hơn trước. Hội nhập sâu rộng với độ mở của nền kinh tế cao hơn cũng đồng nghĩa với việc chịu tác động trực tiếp hơn, nhanh hơn và mạnh mẽ hơn khi tình hình thế giới gặp biến động. Trong khi đó, Việt Nam sẽ không chỉ chịu tác động từ phía cầu (thị trường đầu ra), mà còn cả từ phía cung (là kênh cung ứng nguyên vật liệu phục vụ sản xuất trong nước). Tác động của dịch COVID-19 trong năm 2020 vừa qua là một minh chứng điển hình cho tác động đa chiều này đối với nền kinh tế Việt Nam, khi chúng ta cùng lúc gặp cả khó khăn, đứt gãy về thị trường đầu ra cho xuất khẩu, vừa bị đứt gãy nguồn cung phục vụ cho sản xuất trong nước.

- *Thứ tư*, chi phí thương mại của Việt Nam vẫn đang còn ở mức cao, cao hơn mức trung bình của ASEAN về chi phí logistics, chi phí tuân thủ các quy định tại cửa khẩu và sau khi thông quan. Đây là một trong những nguyên nhân trực tiếp tác động tới chi phí giá thành của sản phẩm và ảnh hưởng tới sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

- *Thứ năm*, việc tổ chức, phân bổ không gian phát triển các ngành CN chưa khai thác tốt lợi thế cạnh tranh của các vùng; Chưa hình thành được nhiều cụm ngành CN chuyên môn hóa để liên kết phát triển theo chuỗi và nâng cao khả năng tham gia của các DN Việt Nam vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu.

II. TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ THU HÚT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

2.1. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế

- Quá trình hội nhập và toàn cầu hóa thương mại trên thế giới sẽ ngày càng mẽ, với việc ký kết ngày càng nhiều các Hiệp định FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam- EU (EVFTA),...trong đó số lượng các thành viên tham gia không ngừng được mở rộng, từ các Hiệp định FTA song phương đến việc hình thành các Hiệp định FTA khu vực và tiến đến các FTA đa phương giữa các đối tác đặc biệt lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản...

- Mức độ tự do hóa (mở cửa) trong các FTA ngày càng sâu sắc hơn, với tiêu chí “FTA tiêu chuẩn cao”, các đối tác tham gia ký kết FTA cam kết dành cho nhau những ưu đãi thông qua việc xóa bỏ phần lớn các dòng thuế đối với toàn bộ thương mại hàng hóa, mở cửa mạnh các ngành dịch vụ, các vấn đề về đầu tư liên quan đến thương mại, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, về cạnh tranh và mua sắm công,...sẽ được quy định cụ thể với mức độ cao hơn, minh bạch và bình đẳng hơn. Các FTA thế hệ mới xóa bỏ phần lớn thuế quan cho hàng hóa của các nước đối tác, trong đó có những đối tác đặc biệt lớn như Hoa Kỳ hay EU, nhằm tiến tới thiết lập một khu vực tự do thương mại toàn diện, loại bỏ tất cả các rào cản, tạo điều kiện cho các quốc gia thành viên được mở rộng tiếp cận thị trường đối với các lĩnh vực mà các quốc gia đó có lợi thế so sánh. Đối với thương mại hàng hóa thì việc tiếp cận thị trường chắc chắn sẽ trở nên dễ dàng

hơn khi rào cản thuế quan được cắt giảm về 0% áp dụng với 95% đến 100% số dòng thuế ngay lập tức hoặc theo lộ trình đối với một số mặt hàng nhạy cảm, đồng thời các biện pháp về vệ sinh dịch tễ, rào cản kỹ thuật trong thương mại,...được thực hiện theo cơ chế hợp tác và chặt chẽ hơn, các yêu cầu, thủ tục hải quan được thực hiện một cách minh bạch hơn.

- Phạm vi tự do hóa thương mại và cam kết trong các Hiệp định FTA rộng hơn, không chỉ giới hạn trong lĩnh vực thương mại truyền thống về hàng hóa và dịch vụ mà còn bao gồm cả các lĩnh vực phi truyền thống như lao động, công đoàn và môi trường, kể cả những cam kết về nhiều lĩnh vực mới mà Việt Nam chưa từng cam kết mở cửa trước đây như DN Nhà nước, mua sắm Chính phủ, vấn đề thể chế, chính sách pháp luật,...

- Như vậy, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và xu thế tất yếu của việc hình thành các Hiệp định FTA thế hệ mới sẽ có những tác động sâu sắc và đa chiều đến mọi mặt kinh tế, xã hội, tạo ra những cơ hội to lớn trong việc thu hút đầu tư nước ngoài trong các ngành sản xuất CN và hoạt động xuất nhập khẩu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo thêm nhiều việc làm, đồng thời cơ hội luôn đi kèm những thách thức, nhất là những thách thức trong cạnh tranh mà mỗi DN cần có sự chuẩn bị tốt nhất để sẵn sàng đón nhận những cơ hội và chủ động đối phó với các thách thức hội nhập lớn từ những Hiệp định FTA sâu rộng nhất từ trước tới nay này.

- Đối với Việt Nam, tiến trình tham gia FTA là một phần trong hiện thực hóa chủ trương mở cửa, hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực và thế giới. Đến nay, Việt Nam đã ký kết và thực thi 10 FTA, kết thúc đàm phán 02 FTA và đang đàm phán 04 FTA khác với phạm vi lĩnh vực tự do hóa khác nhau (thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư,...) và độ sâu hội nhập khác nhau. Cụ thể:

- + 10 FTA đã ký kết và thực thi, trong đó: 06 FTA ký kết với tư cách thành viên ASEAN, bao gồm: 01 FTA Khu vực mậu dịch tự do ASEAN; 05 FTA giữa ASEAN với các đối tác Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và Úc và Newzealand; 04 FTA ký kết với tư cách là một bên độc lập, bao gồm: Chi Lê, Nhật Bản, Hàn Quốc và Liên minh Kinh tế Á- Âu.

- + Kết thúc đàm phán 02 FTA thế hệ mới, đó là: Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP, trong đó đã có 06 quốc gia phê chuẩn đầu tiên và bắt đầu thực thi hiệp định từ ngày 30/12/2018, Quốc hội Việt Nam cũng đã phê chuẩn hiệp định ngày 12/11/2018 và chính thức có hiệu lực kể từ ngày 14/1/2019; Hiệp định thương mại tự do Việt Nam- Liên minh châu Âu EVFTA, trong đó ngày 30/6/2019, Việt Nam và EU đã chính thức ký kết Hiệp định EVFTA tại Hà Nội, được Hội đồng châu Âu thông qua vào ngày 30/3/2020, Quốc hội Việt Nam thông qua vào ngày 8/6/2020 và chính thức có hiệu lực từ 1/8/2020.

- + Đang đàm phán 04 FTA khác, đó là: Hiệp định FTA Việt Nam với Hiệp hội thương mại tự do châu Âu VN- EFTA; Hiệp định FTA Việt Nam-Israel; Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực với 06 nước khu vực Đông Á- RCEP và Hiệp định FTA ASEAN- Hồng Kông- AHKFTA.

- Với việc đàm phán, ký kết hàng loạt các FTA này, Việt Nam đang bước vào ngưỡng cửa hội nhập ngày càng sâu rộng. Các FTA này hứa hẹn mang lại cơ hội hợp tác về vốn, về những mô hình, phương thức quản lý mới, hiện đại và hiệu quả hơn cho DN Việt Nam nói chung và DNCN của tỉnh Đồng Tháp nói riêng.

- Từ nay đến năm 2020, theo lộ trình cam kết, phần lớn các FTA mà Việt Nam tham gia đều bước sang giai đoạn cắt giảm sâu, xóa bỏ hàng rào thuế quan đối với phần lớn các dòng thuế trong biểu thuế nhập khẩu. Các FTA thế hệ mới xóa bỏ phần lớn thuế quan cho hàng hóa Việt Nam và các nước đối tác, làm thúc đẩy xuất khẩu mạnh hơn, đem đến nhiều cơ hội mở rộng thị trường cho hàng hóa của DN Việt Nam và của tỉnh Đồng Tháp, đồng thời giúp đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, tránh phụ thuộc vào các thị trường nguyên liệu truyền thống.

- Các hàng rào kỹ thuật và hệ thống vệ sinh và kiểm dịch thực vật khắt khe có thể sẽ là những rào cản khiến các sản phẩm CN của DN Đồng Tháp và của Việt Nam khó vào thị trường các nước đối tác FTA. Ngoài ra, khi mở cửa thị trường Việt Nam cho hàng hóa, dịch vụ đến từ các nước đối tác FTA, sẽ không còn khái niệm “sân nhà”. Điều này cũng đồng nghĩa là thách thức đối với DNCN Việt Nam nói chung, cũng như DN ngành CN tỉnh Đồng Tháp nói riêng, chính là áp lực cạnh tranh với hàng hóa giá rẻ, dịch vụ chất lượng tốt từ các nước đối tác trên chính thị trường nội địa.

- Với riêng DN ngành CN Đồng Tháp, trong thời gian tới, để có thể tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, đòi hỏi các DN phải tiếp tục tìm nguồn vốn đầu tư nâng cấp thiết bị, công nghệ; đưa các hoạt động sản xuất kinh doanh bài bản, chuyên nghiệp, đúng pháp luật, bắt nhịp được những chuẩn mực của khu vực và quốc tế. Ngoài ra, các DN cũng cần nâng cao nhận thức, chủ động trang bị kiến thức, tìm hiểu sâu các quy định của cam kết trong các Hiệp định FTA, từ đó tận dụng cơ hội, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN phát triển.

2.2. Tác động của thu hút nguồn vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp

2.2.1. Đối với thu hút FDI

- Cùng với việc cải thiện môi trường đầu tư, hội nhập kinh tế quốc tế đã và sẽ mở ra các cơ hội lớn đối với lĩnh vực đầu tư của Việt Nam. Đầu tư tại Việt Nam, các nhà đầu tư có thể tiếp cận và hưởng ưu đãi thuế quan từ các thị trường lớn mà Việt Nam đã ký kết FTA như khu vực ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ,...

- Bên cạnh đó, việc thực hiện các cam kết trong các Hiệp định thế hệ mới như CPTPP, EVFTA (dỡ bỏ các biện pháp hạn chế đầu tư và dịch vụ, bảo hộ đầu tư công bằng, không phân biệt đối xử, mở cửa thị trường mua sắm Chính phủ, dịch vụ tài chính,...) sẽ khiến cho môi trường đầu tư của Việt Nam trở nên thông thoáng hơn, minh bạch hơn, thuận lợi hơn từ đó sẽ thu hút được nhiều vốn đầu tư hơn nữa.

2.2.2. Đối với thu ngân sách nhà nước

- Lộ trình cắt giảm thuế trong các FTA sẽ dẫn tới giảm nguồn thu NSNN đối với hàng hóa nhập khẩu. Tuy nhiên, tác động của việc giảm thuế đối với tổng thu NSNN về cơ bản là không lớn do:

- Mặc dù giai đoạn 2015-2018, các Hiệp định thương mại đã ký kết với ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc bước vào giai đoạn cắt giảm thuế và xóa bỏ thuế quan sâu và cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam chủ yếu là từ các nước này, song lộ trình cắt giảm thuế đã thực hiện từ nhiều năm, nên không có ảnh hưởng đột ngột đến nguồn thu NSNN. Đối với TPP, nhập khẩu của Việt Nam từ các nước TPP chiếm khoảng hơn 20% tổng kim ngạch nhập khẩu tuy nhiên, trong số 11 nước thành viên TPP, Việt Nam đã ký kết FTA với 6/11 nước, đồng thời nhập khẩu từ 5 nước còn lại chỉ chiếm khoảng hơn 5% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Vì vậy, có thể nói mức ảnh hưởng tới thu NSNN là không nhiều.

- Việc cắt giảm thuế quan trong TPP cũng như trong các FTA sẽ khiến cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước đối tác chắc chắn có tăng lên và do đó, số thu từ thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng nhập khẩu đương nhiên cũng tăng theo. Ngoài ra, chi phí sản xuất của DN giảm cũng sẽ tác động tích cực đến nguồn thu từ thuế thu nhập DN.

- Xét về tổng thể, hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang đem lại nhiều cơ hội cho các DN và nền kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, với 96% tổng số DN đang hoạt động là DN nhỏ và siêu nhỏ, áp lực cạnh tranh đối với nền kinh tế Việt Nam là rất lớn.

2.2.3. Đối với lĩnh vực xuất nhập khẩu

Dù hàng rào thuế quan được dỡ bỏ, song việc có tận dụng được các ưu đãi về thuế quan để mở rộng thị trường hay không lại phụ thuộc vào việc đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ cũng như các yêu cầu khác (an toàn thực phẩm, vệ sinh dịch tễ,...). Với năng lực tự sản xuất và cung ứng nguyên phụ liệu còn hạn chế, thì những yêu cầu về quy tắc xuất xứ hàng hóa lại đang đặt ra thách thức và mối lo ngại cho các DN Việt Nam.

2.2.4. Đối với sản xuất trong nước

- Việc tự do hóa thuế nhập khẩu sẽ dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng nguồn hàng nhập khẩu từ các nước, đặc biệt là từ các nước TPP, EU vào Việt Nam do giá thành rẻ hơn, chất lượng và mẫu mã đa dạng, phong phú hơn sẽ tác động đến lĩnh vực sản xuất trong nước.

- Ngoài ra, khi hàng rào thuế quan được gỡ bỏ nhưng các hàng rào kỹ thuật không hiệu quả, Việt Nam sẽ trở thành thị trường tiêu thụ các sản phẩm chất lượng kém, ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng trong khi lại không bảo vệ được sản xuất trong nước.

- Đặc biệt, sản phẩm NN và các DN, nông dân Việt Nam đứng trước sự cạnh tranh gay gắt, trong khi đó hàng hóa nông sản và nông dân là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong hội nhập.

2.2.5. Đối với lĩnh vực đầu tư

- Việc gia tăng dòng vốn nước ngoài vào Việt Nam cũng đặt ra yêu cầu về tăng cường năng lực của cơ quan quản lý trong việc giám sát dòng vốn ra vào, tránh nguy cơ bong bóng hoặc rút vốn ồ ạt, để nền kinh tế có thể hấp thụ lượng vốn một cách có hiệu quả.

- Do đó, để tối ưu hóa những tác động tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế đến nền kinh tế, trong thời gian tới cần thực hiện các giải pháp:

2.2.6. Đối với cơ quan quản lý Nhà nước

- Tăng cường tuyên truyền cho các DN các thông tin về lộ trình và các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

- Nâng cao năng lực giám sát thị trường tài chính nhằm kịp thời đối phó với những biến động của dòng vốn, những ảnh hưởng lây lan từ khủng hoảng tài chính của một nước trong khu vực.

2.2.8. Đối với hiệp hội ngành nghề

- Tiếp tục đẩy mạnh vai trò cầu nối giữa DN và các cơ quan quản lý, tạo điều kiện kết nối giao lưu giữa các DN hội viên; tăng cường phổ biến thông tin hội nhập về pháp luật của các nước, sở hữu trí tuệ, sở hữu CN, quản lý chất lượng, các quy tắc xuất xứ,...cho DN hội viên; hỗ trợ DN xây dựng thương hiệu.

- Tổ chức các chương trình XTTM - đầu tư theo thị trường, ngành hàng, lĩnh vực kinh doanh cụ thể để nâng cao khả năng tiếp cận thị trường trong và ngoài nước cũng như hỗ trợ DN tiếp thị thương hiệu của sản phẩm, DN tới các thị trường xuất khẩu trọng điểm.

- Triển khai các hoạt động cung cấp và tư vấn cho các DN về pháp luật kinh doanh, các kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế cũng như kinh nghiệm đối phó với các vụ kiện quốc tế, các rào cản thương mại của các thị trường xuất khẩu.

2.2.8. Đối với doanh nghiệp

- Chủ động tìm hiểu và nghiên cứu về thông tin, kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, pháp luật quốc tế. Mặc dù Việt Nam đã ký kết không ít các hiệp định thương mại tự do với các nước và khu vực, song sự hiểu biết của DN trong nước về các FTAs là khá hạn chế, trong khi đó các doanh nghiệp FDI lại rất chủ động và chuẩn bị khá kỹ để đón đầu và tận dụng ưu đãi từ các FTAs.

- Do vậy, việc nghiên cứu tìm hiểu về CPTPP cũng như các FTAs là việc cần thiết các DN nếu muốn đứng vững trong cạnh tranh. Bên cạnh đó cũng cần

có sự hỗ trợ từ phía Chính phủ và các hiệp hội để DN có thể tiếp cận các thông tin từ CPTPP, FTAs một cách nhanh nhất và đầy đủ nhất.

- Chủ động đầu tư và đổi mới trang thiết bị công nghệ theo chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, bởi nếu không đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế thì sản phẩm của DN không thể cạnh tranh với các nước khác. Như vậy, dù hiệp định có mở ra cơ hội, DN cũng không thể tiếp cận thị trường và tham gia vào chuỗi cung ứng.

- Chủ động lựa chọn và thay đổi nguồn nguyên liệu đầu vào. Việc loại bỏ thuế quan cho các đối tác trong TPP chỉ áp dụng đối với các sản phẩm hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ nội khối. Trên thực tế, với các FTA đã ký kết, cũng chỉ có khoảng 30% DN đã tận dụng được các ưu đãi thuế quan.

- Do đó, DN cần phải chủ động trong việc lựa chọn nguồn gốc của các nguyên phụ liệu, đáp ứng các tiêu chuẩn về nguồn gốc xuất xứ. Đồng thời phải thực hiện tốt như các yêu cầu khác (vệ sinh, kiểm dịch động thực vật, hàng rào kỹ thuật,...).

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là lao động có tay nghề và nhân lực trình độ cao. Bên cạnh đó, cần chủ động tạo sự liên kết gắn bó giữa các DN, cùng xây dựng chiến lược phát triển thị trường nội địa và nước ngoài.

2.3. Tác động từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.0

- Thương mại điện tử (TMĐT) là lĩnh vực hoạt động kinh tế không còn xa lạ đối với nền kinh tế thị trường của mỗi quốc gia. Việc áp dụng TMĐT trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế và tái cơ cấu sản xuất CN là một xu thế tất yếu của thời đại, không một nền kinh tế nào trong quá trình hội nhập và phát triển có thể đứng ngoài xu hướng phát triển này. Những tiến bộ nhanh chóng về công nghệ trong TMĐT cũng như việc tăng cường ứng dụng TMĐT trong giao dịch thương mại sẽ tác động có lợi đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, bởi tính ưu việt mà nó mang lại như tiết kiệm thời gian, chi phí và công sức cho những giao dịch kinh tế, đồng thời mở rộng cơ hội gia nhập thị trường và làm thay đổi cấu trúc thị trường, đặc biệt các DNVVN sẽ là đối tượng hưởng lợi nhiều nhất từ quá trình này.

- Đáng chú ý, CMCN 4.0 đang diễn ra tại nhiều quốc gia phát triển trên thế giới và xu thế phát triển khoa học - công nghệ sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, mang đến cho nhiều quốc gia cơ hội để thay đổi bộ mặt nền kinh tế và xã hội, tuy nhiên nó cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức khó lường. CMCN 4.0 có thể được mô tả như là sự ra đời của một loạt các công nghệ mới, kết hợp tất cả các kiến thức trong lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số, sinh học và ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực, nền kinh tế, các ngành kinh tế và ngành CN của mọi quốc gia trên thế giới. Trong đó, cuộc cách mạng này đang nổi lên những đột phá công nghệ trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, robot, Internet vạn vật, xe tự lái, công nghệ in 3D và công nghệ nano.

- Như vậy, CMCN 4.0 đã và đang phát triển lên một cấp độ hoàn toàn mới với sự trợ giúp của kết nối thông qua Internet vạn vật, truy cập dữ liệu thời

gian thực và giới thiệu các hệ thống vật lý không gian mạng. CMCN 4.0 cung cấp một cách tiếp cận toàn diện hơn, liên kết và toàn diện hơn cho sản xuất và các hoạt động thương mại. Nó kết nối vật lý với kỹ thuật số và cho phép cộng tác và truy cập tốt hơn giữa các bộ phận, đối tác, nhà cung cấp, sản phẩm và con người. CMCN 4.0 trao quyền cho các chủ DN kiểm soát và hiểu rõ hơn mọi khía cạnh hoạt động của họ và cho phép họ tận dụng dữ liệu tức thời để tăng năng suất, cải thiện quy trình và thúc đẩy tăng trưởng. CMCN 4.0 cho phép các nhà máy thông minh, sản phẩm thông minh và chuỗi cung ứng cũng thông minh, làm cho các hệ thống sản xuất và dịch vụ trở nên linh hoạt và đáp ứng nhu cầu khách hàng một cách tốt hơn.

- Trong tương lai, CMCN 4.0 sẽ còn phát triển mạnh mẽ hơn nữa, đem lại lợi ích cho các DN và toàn nền kinh tế ở mọi quốc gia, do đó các DN cần sẵn sàng để chuẩn bị cho một sự đổi mới liên tục để có thể cập nhật các xu hướng hiện đại sắp tới.

- Bên cạnh đó, mặt trái của CMCN 4.0 là có thể gây ra sự bất bình đẳng, đặc biệt là có thể phá vỡ thị trường lao động. Khi tự động hóa thay thế lao động phổ thông trong nền kinh tế, khi máy móc thay thế con người trong nhiều lĩnh vực, hàng triệu lao động trên thế giới có thể rơi vào cảnh thất nghiệp trong mọi lĩnh vực, ngành nghề.

- Đặc trưng lớn nhất của CMCN 4.0 là tính kết nối giữa các chủ thể và chu trình kinh tế nhờ vào sự phát triển của hạ tầng công nghệ thông tin và Internet. Theo đó, các mô hình chia sẻ nguồn lực trực tiếp giữa cá nhân với cá nhân được hiện thực hóa nhờ nền tảng công nghệ thông tin và Internet, dẫn tới mục tiêu tối ưu hóa các nguồn lực toàn xã hội. Nói một cách khác, CMCN 4.0 đang xóa nhòa khoảng cách giữa thế giới thực với thế giới ảo thông qua các công nghệ tiên tiến, sự đổi mới, sáng tạo không ngừng. Đặc biệt, mức độ ảnh hưởng, lan tỏa của cuộc CMCN 4.0 diễn ra trên quy mô toàn cầu, với tốc độ nhanh hơn những gì đã xảy ra từ trước đến nay và dự báo sẽ làm thay đổi toàn bộ hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị trên toàn thế giới.

- Đối với Việt Nam, hiện nay, ngành CN Việt Nam nói chung (trong đó có CN Đồng Tháp) đang duy trì tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên, gia công lắp ráp, xuất khẩu trong các ngành sử dụng nhiều lao động có kỹ năng thấp và thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng này đã và đang đứng trước thách thức lớn trong bối cảnh của CMCN 4.0, khi trí tuệ nhân tạo, công nghệ robot,... sẽ thay thế sức lao động, chi phí nhân công và các công đoạn gia công, lắp ráp ngày càng ít quan trọng và dần bị thay thế bằng các ứng dụng rộng rãi bởi người máy thông minh với chi phí thấp hơn. CMCN 4.0 sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến một số ngành CN như: Robot tự hành, công nghệ chế tạo vật liệu nano, công nghệ in 3D, công nghệ chế tạo vật liệu chức năng, công nghệ chế tạo pin nhiên liệu, năng lượng hydrogen, quang điện, công nghệ ánh sáng và quang tử, công nghệ lưu trữ năng lượng tiên tiến, công nghệ chế tạo vệ tinh nhỏ và siêu nhỏ, thu thập và lưu trữ carbon, năng lượng vi mô, công nghệ tua bin gió, công nghệ năng lượng đại dương và năng lượng sóng, công nghệ năng lượng địa nhiệt, lưới điện thông minh (Theo Quyết

định số 3685/QĐ-BKHCN ngày 3/12/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành danh mục các công nghệ chủ chốt của CN 4.0)

- Nhìn từ góc độ tích cực, nền CN Việt Nam nói chung và CN các địa phương nói riêng thì CMCN 4.0 có thể mang lại một số cơ hội để bứt phá phát triển. Tuy nhiên, để tận dụng được cơ hội đó, chúng ta cần phải có cách tiếp cận tốt hơn so với những gì đã làm với những cuộc CMCN trước đây, trong đó để phát triển CMCN 4.0 đòi hỏi phải thay đổi cách tiếp cận với định hướng và chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

- Đối với những địa phương có trình độ phát triển cao hơn, chú trọng tiếp nhận các dự án FDI vào ngành và sản phẩm có hàm lượng trí tuệ và giá trị gia tăng cao để thực hiện mục tiêu tái cấu trúc nền kinh tế theo mô hình tăng trưởng mới; không tiếp nhận dự án sử dụng nhiều lao động, dự án không thân thiện với môi trường.

- Đối với các địa phương với trình độ phát triển thấp hơn, cần tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại để rút ngắn khoảng cách với các trung tâm kinh tế lớn của từng vùng kinh tế, đồng thời có chính sách ưu đãi cao đối với những dự án FDI sử dụng lao động như dệt may, da giày...; đồng thời tận dụng điều kiện địa lý để kết nối với các DN FDI ở địa phương phụ cận để thu hút FDI vào công nghệ và dịch vụ hiện đại.

- Riêng với tỉnh Đồng Tháp, cuộc CMCN 4.0 chắc chắn sẽ có tác động đến CN của Tỉnh, trước tiên là các ngành CN đang chiếm tỷ trọng chủ yếu, bao gồm 03 nhóm ngành: Chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống; ngành cơ khí chế tạo; hóa chất, các sản phẩm hóa chất; sản xuất thiết bị điện tử, tin học. Trong đó đáng chú ý là nhóm chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống, là ngành đang duy trì chiếm tới 97,31%/giá trị CN toàn Tỉnh. Từ tác động của CMCN 4.0, ngành chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống có thể bị các ảnh hưởng tiêu cực, như mất việc làm cho lao động, giảm doanh thu và dẫn đến phá sản với những DN phản ứng chậm, DNVVN với vốn đầu tư thấp. Ngược lại, tác động tích cực chủ yếu là tạo cơ hội thúc đẩy quá trình phát triển của ngành, cụ thể làn sóng công nghệ 4.0 có thể sẽ tạo những đột phá trong quá trình sản xuất và chuỗi cung ứng để cải thiện hiệu suất hoạt động chung cho DN và đối tác; tạo ra các cơ hội thay thế công việc lập đi lập lại không cần kỹ năng, kinh nghiệm,...bằng máy móc công nghệ mới, giúp DN tăng năng suất, tăng khả năng cạnh tranh về giá, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, hạn chế tối đa sự tham gia của con người trong các công đoạn sản xuất.

- Tương tự như với nhiều nước trên thế giới, cuộc CMCN 4.0 có tác động tích cực đến tiêu dùng, giá cả và môi trường ở Việt Nam. Tuy nhiên, khác các nước tư bản phát triển, đặc biệt là các nước ở trình độ công nghệ cao, quá trình điều chỉnh ở Việt Nam sẽ gặp phải nhiều thách thức hơn do phát sinh ra những vấn đề mới liên quan đến tái cơ cấu trong lĩnh vực sản xuất. Tác động này có sự khác biệt giữa các ngành theo phân loại truyền thống.

2.3.1. Nhóm ngành năng lượng

- Nhóm ngành này cung cấp các đầu vào chiến lược cho nền kinh tế. Tuy nhiên tác động có sự khác biệt giữa dầu khí và điện năng, do có một sự khác biệt căn bản giữa hai phân ngành này: Dầu khí có thể xuất nhập khẩu được và do vậy chịu sự chi phối của giá thế giới, trong khi đó điện năng cơ bản là không.

- Ngành dầu khí của Việt Nam hiện nay đang chịu áp lực rất lớn, trước tiên là do sự suy giảm tăng trưởng của Trung Quốc. Việc đầu tàu của kinh tế thế giới “ngốn nhiều năng lượng và nguyên vật liệu” này chạy chậm lại ảnh hưởng mạnh đến các ngành dầu khí và khai thác tài nguyên. Một nguyên nhân khác mang tính căn bản và có tác động dài hạn hơn là do có những đột phá trong lĩnh vực năng lượng (khai thác dầu đá phiến, sản xuất năng lượng tái tạo, ắc quy trữ điện) và vận tải (ô tô điện với chi phí sản xuất và giá giảm nhanh, kinh tế chia sẻ như Uber hay Grab taxi), nhu cầu đối với dầu thô khó có thể tăng mạnh. Điều đó có thấy những thách thức mà Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam phải đối mặt là mang tính dài hạn, đòi hỏi phải có một quá trình tái cơ cấu mạnh mẽ, điều mà một quốc gia dầu mỏ như Ả Rập Xê-Út đã bắt đầu phải thực hiện. Đồng thời, cần điều chỉnh một cách căn bản và dài hạn các thông số liên quan đến dầu thô trong việc xây dựng các kế hoạch thu chi ngân sách để có các giải pháp phù hợp.

- Ngành điện có thể được hưởng lợi khá nhiều nhờ những đột phá trong công nghệ NLTT, trước hết là công nghệ ứng dụng năng lượng mặt trời cũng đã tiến bộ rất nhiều ở một số nước tiên tiến như Mỹ, Đức,... với tiềm năng phổ biến nhanh trên toàn cầu nhờ giá sản xuất giảm đáng kể. Sức ép tái cơ cấu của ngành điện Việt Nam lại là: Làm thế nào để nắm bắt cơ hội tốt nhất để giảm giá đầu vào chiến lược của nền kinh tế, đồng thời giảm thiểu mạnh tác động đến môi trường.

2.3.2. Nhóm ngành công nghiệp chế tạo

Đây là nhóm ngành mà Việt Nam sẽ phải chịu tác động mạnh nhất vì ba lý do:

Thứ nhất: Tác động của cuộc CMCN 4.0 đến nhóm ngành này rất mạnh.

Thứ hai: Cơ chế lan truyền tác động của công nghệ trong kinh tế toàn cầu rất nhanh thông qua kênh xuất nhập khẩu do bản chất thương mại quốc tế cao của nhóm ngành này (tradable sector).

Thứ ba: Những đột phá về công nghệ, đặc biệt là những tiến bộ vượt bậc trong tự động hóa và công nghệ in 3D đang làm đảo ngược dòng thương mại theo hướng bất lợi cho các nước như Việt Nam do làm giảm mạnh lợi thế lao động giá rẻ tại đây. Cụ thể, những tiến bộ vượt bậc trong quá trình tự động hóa và số hóa đã và đang giúp giảm mạnh chi phí chế tạo và vận hành người máy. Do vậy làm tăng khả năng CN chế tạo quay trở lại các nước phát triển để gần hơn với thị trường tiêu thụ lớn và các trung tâm R&D ở các nước này.

2.3.3. Tác động đến một số phân ngành cụ thể

a) Ngành dệt may, giày dép

- Có một số đột phá công nghệ quan trọng đang vẽ lại bức tranh của ngành này trên phạm vi toàn cầu:

+ Công nghệ chế tạo đắp dần, máy chụp thân thể, thiết kế bằng máy tính giúp có thể sản xuất các sản phẩm hàng loạt các sản phẩm phù hợp với những thông số đơn lẻ của từng khách hàng.

+ Công nghệ nano giúp các sản phẩm dệt may, giày dép có thể tích hợp các chức năng theo dõi sức khỏe (đo nhịp tim, lượng calo giải phóng liên tục,...).

+ Tự động hóa khâu cắt và khâu may (sử dụng robots, trong khâu may còn được gọi là sewbots). Điều này được kỳ vọng là sẽ làm thay đổi toàn bộ ngành dệt may, da giày, đồng thời cũng mở ra nhiều cơ hội thu hút đầu tư quay trở về Mỹ, trong một khoảng thời gian ngắn.

- Ở Việt Nam, ngành dệt may đạt được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao, một phần lớn nhờ đơn hàng chuyển dịch ra khỏi Trung Quốc theo chiến lược “Trung Quốc + 1” của các tập đoàn đa quốc gia do chi phí lao động ở quốc gia này tăng mạnh. Tuy nhiên, tình hình đang thay đổi nhanh chóng với đơn hàng xuất khẩu của các DN dệt may Việt Nam giảm mạnh, và khách hàng yêu cầu giảm giá đáng kể. Công nhân trong các DN dệt may của Việt Nam đang bị kẹt ở giữa trong cuộc cạnh tranh khốc liệt trên toàn cầu, với một bên là nhân công rẻ hơn từ các nước Campuchia, Bangladesh, Myanmar,... và bên kia là người máy đang được ứng dụng ngày một rộng rãi ở các nước phát triển và cả ở Trung Quốc, dẫn đến sự chuyển dịch của sản xuất trong phân khúc có giá trị cao hơn trở lại các nước phát triển và trở lại Trung Quốc để gần hơn với thị trường tiêu thụ lớn, các trung tâm R&D và các trung tâm cung cấp nguyên vật liệu, phụ kiện. Triển vọng của ngành dệt may hiện nay hết sức bấp bênh, dẫn đến việc các DN hiện đang hoạt động kêu gọi không đầu tư thêm vào ngành này nữa.

- Việc Việt Nam tham gia TPP có thể giảm nhẹ phần nào cạnh tranh từ các nhà cung ứng dựa trên lao động giá rẻ từ Campuchia, Bangladesh hay Myanmar. Tuy nhiên TPP có thể mở toang thị trường Việt Nam cho các sản phẩm có giá trị cao từ Mỹ nhắm vào tầng lớp trung lưu và thượng lưu mới nổi ở nước ta do nguyên tắc “có đi có lại” trong việc giảm thuế tại các nước tham gia TPP. Những sản phẩm dệt may, giày dép chất lượng cao, thân thiện môi trường và hỗ trợ sức khỏe “Made in USA” với giá cả hợp lý (nhờ tự động hóa và sản xuất với qui mô lớn) lại may vừa với từng khách hàng (nhờ công nghệ chụp thân thể có thể tự thực hiện trực tuyến trong đo và khâu đặt hàng) bán rộng rãi ở Việt Nam để phục vụ những đối tượng có thu nhập khá có thể là kịch bản hiện hữu trong tương lai trung hạn. Các mô hình tính toán mô phỏng tác động của TPP đến Việt Nam của các chuyên gia quốc tế với các kết quả rất lạc quan cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và cho các ngành thâm dụng lao động như dệt may, giày dép nói riêng, đã bỏ qua yếu tố này. Tuy nhiên những giả định về lợi

thể lao động giá rẻ của Việt Nam dẫn đến luồng thương mại về dệt may và giày dép mang tính một chiều từ Việt Nam sang các nước phát triển tham gia TPP không còn đứng nữa dưới tác động của cuộc CMCN lần thứ tư, đặc biệt là tự động hóa với giá người máy đang giảm đi nhanh chóng. Do đó mà các kết quả tính toán nêu trên hiện được trích dẫn rộng rãi trong các cuộc thảo luận về TPP ở Việt Nam rõ ràng là không còn phù hợp.

- Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam (Vitas), dệt may, giày dép là hai ngành sử dụng nhiều lao động nhất trong các ngành kinh tế của Việt Nam. Lao động hai ngành này có nguy cơ cao mất việc dưới tác động của những đột phá về công nghệ. Tỷ lệ rất lớn này sẽ chuyển thành con số tuyệt đối rất lớn vì dệt may và giày dép lại là (khoảng gần 2 triệu người, trong đó khoảng 78% là lao động nữ làm việc trong ngành dệt may; giày dép -1,4 triệu người, trong đó có khoảng 74% là lao động nữ làm việc trong ngành giày dép; lao động trong hai ngành chiếm 6,2% tổng lực lượng lao động và 13,7% việc làm phi NN). Trong số đó có nhiều lao động ít kỹ năng (tương ứng là 17% và 26% lao động dệt may và giày dép chỉ có trình độ tiểu học), và một tỷ lệ đáng kể không còn trẻ, từ 36 tuổi trở lên: 35,84% đối với dệt may và 25,37% đối với giày dép. Đây là nhóm không dễ dàng tìm được việc làm thay thế ở trong khu vực chính thức. Điều này cho thấy quá trình điều chỉnh sẽ rất khó khăn, và có thể làm đảo ngược quá trình chuyển dịch lao động ra khỏi NN và tăng tỷ trọng của khu vực chính thức trong nền kinh tế trong quá trình CN hóa đất nước.

- Trong ngành giày dép, công nghệ in 3D đã tiến bộ đến mức có thể sản xuất giày ngay tại chỗ, và công nghệ này sẽ sớm được hoàn thiện trong một tương lai không xa. Điều này có nghĩa là người tiêu dùng ở các nước phát triển có thể có ngay một đôi giày sản xuất theo nhu cầu của khách hàng mà không cần phải trải qua quy trình sản xuất hay nhập khẩu từ một quốc gia khác.

b) Ngành điện tử

- Ngành CN điện tử của Việt Nam hiện nay có khoảng 510.000 lao động đang làm việc trong ngành, với khoảng 66% là lao động nữ, và khoảng 6,7% có trình độ chỉ ở mức tiểu học, và chỉ khoảng 13,5% từ 36 tuổi trở lên. Ngành điện tử trong những năm gần đây có những tiến bộ vượt bậc nhờ sự hiện diện của các tập đoàn đa công nghệ đa quốc gia dẫn dắt các chuỗi giá trị toàn cầu. Các tập đoàn này đã thực hiện chiến lược “Trung Quốc + 1” chuyển dịch các nhà máy sản xuất ra khỏi Trung Quốc (để tránh chi phí lao động đang tăng nhanh tại quốc gia này) để đến những địa điểm gần với Trung Quốc (để hướng vào thị trường tiêu thụ khổng lồ với tầng lớp trung lưu có qui mô lớn nhất nhì thế giới). Với lợi thế tương đối về lao động giá rẻ, và vị trí địa kinh tế rất thuận lợi, Việt Nam đã hưởng lợi nhiều từ quá trình này, là ngôi sao đang lên trong con mắt các nhà bình luận quốc tế nhờ xuất khẩu điện tử tăng mạnh.

- Tuy nhiên, trong trung hạn điều này có thể thay đổi do có những công nghệ đột phá in 3D; người máy và Internet kết nối vạn vật, đang được triển khai

áp dụng nhanh chóng trong ngành điện tử. Ví dụ: Công ty Đài Loan Foxconn – hãng công nghệ lớn nhất thế giới chuyên về sản xuất các bộ phận máy tính và lắp ráp sản phẩm cho những “đại gia” như Apple, Sony và Nokia, đã sử dụng người máy thay thế cho 60.000 lao động tại các nhà máy của công ty này. Đối với các công ty này, việc thay thế lao động bằng người máy tiết kiệm được chi phí do giá người máy đang giảm nhanh, đồng thời có thể vận hành liên tục trong hàng chục giờ mà ít bị lỗi, cũng như tránh được chi phí đóng góp an sinh xã hội hay sản xuất gián đoạn do đình công, không bị cáo buộc đối xử không tốt với người lao động,...

- Ở Việt Nam, chi phí nhân công mới bằng khoảng 60% so với ở Trung Quốc, xong xu thế này đáng lo ngại do giá người máy giảm nhanh. Cần phải dự tính kịch bản mà các tập đoàn đa quốc gia có sự hiện diện ở Việt Nam cũng có những bước đi tương tự như Foxconn trong trung hạn. Ví dụ, nếu Samsung Việt Nam sẽ thực hiện điều này, việc làm của hàng chục nghìn lao động tại Samsung sẽ bị ảnh hưởng. Các hoạt động kinh doanh có liên quan như cung cấp suất ăn hay chỗ ở, vận chuyển công nhân đi làm mà các DN Việt Nam đang cung cấp cho Samsung cũng bị ảnh hưởng theo. Trong khi đó Samsung Việt Nam vẫn hưởng lợi từ qui định xuất xứ trong TPP cho dù có thay thế lao động của Việt Nam bằng người máy. Nói cách khác, trong trường hợp đó, các DN FDI được lợi đơn lợi kép, trong khi phần của Việt Nam giảm mạnh bất chấp đây là cuộc chơi hai bên cùng thắng.

Tóm lại: Việc xây dựng đề án tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp được xây dựng trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, dẫn đến tăng trưởng kinh tế thế giới có khả năng chậm hơn giai đoạn trước. Bối cảnh này đòi hỏi mỗi quốc gia, mỗi DN, ngành kinh tế phải có sự nhận thức, dự báo đúng để chủ động thích ứng và có giải pháp đối phó kịp thời, hiệu quả nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, tái cơ cấu ngành CN phải hướng tới phát triển bền vững trong tương lai.

III. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG NHỮNG NĂM TỚI ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP

3.1. Xu hướng phát triển vùng công nghiệp lõi với vùng công nghiệp đệm

- Sự phân loại các vùng phát triển CN thành hai vùng là vùng “lõi” và vùng “đệm” Trong quá trình CNH, HĐH, ngành CN ngày càng khẳng định vai trò của nó trong phát triển kinh tế xã hội của quốc gia. Do vậy, nếu một quốc gia chỉ phát triển NN không thôi thì không thể trở thành một nước CN. Việt Nam đã xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm, với mục tiêu đầu tư cho các vùng này trở thành các đầu tàu CN, làm động lực lõi kéo và thúc đẩy các địa phương khác cùng phát triển.

- Trong thời gian vừa qua, việc phát triển các vùng kinh tế trọng điểm đã gặp phải một số trở ngại, do việc mở rộng địa giới khá tùy tiện. Một số vùng kinh tế trọng điểm đã thu nhận cả những địa phương hoàn toàn không có hoặc

có ít thế mạnh về phát triển CN, làm cho vai trò “động lực” hay “đầu tàu” của các vùng kinh tế trọng điểm này giảm đi đáng kể. Sở dĩ có hiện tượng này là vì khi được xác định là thuộc vùng kinh tế trọng điểm, thì các địa phương này sẽ được hưởng một số ưu đãi đặc thù (với mục đích ưu tiên để thúc đẩy phát triển), một số địa phương khác cũng muốn được hưởng các ưu đãi này nên đã cố xin để gia nhập “vùng kinh tế trọng điểm”. Và hệ lụy là “Vùng kinh tế trọng điểm” thì cứ phình to ra, nhưng tác động của nó thì dường như nhỏ lại, vì nguồn lực của Nhà nước thì có hạn, lại phải dàn trải ưu tiên cho nhiều đối tượng; Trong khi đó vùng kinh tế trọng điểm nhiều khi lại phải “lôi kéo” và “thúc đẩy” cả những thành viên yếu kém trong vùng.

- Việc xác định một địa phương là thuộc vùng “lõi” hay vùng “đệm” CN là nhằm khắc phục tình trạng này, để các địa phương thuộc vùng “lõi” xứng đáng là những “đầu tàu” trong phát triển CN của quốc gia trong giai đoạn tới.

- Theo định hướng, vùng “lõi” CN sẽ được xác định trên cơ sở 4 vùng kinh tế trọng điểm và một số khu kinh tế ven biển. Như vậy, các địa phương trước kia thuộc vùng kinh tế trọng điểm, nhưng nay có thể không nằm trong vùng “lõi” CN, và đương nhiên sẽ gia nhập vùng “đệm” CN.

- Theo định hướng chiến lược, các địa phương thuộc vùng “lõi” sẽ chủ yếu phát triển các ngành CN ưu tiên (những ngành này được coi là những ngành CN trọng điểm của quốc gia) và các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch,...theo thế mạnh của riêng mình. Đối với các ngành CN còn lại, địa phương sẽ lựa chọn để phát triển, nhưng chủ yếu là tìm cách dịch chuyển ra khỏi vùng “lõi”. Việc dịch chuyển các ngành CN thứ yếu này có thể sang các địa phương lân cận (ngoài vùng “lõi”), nhưng cũng có thể phải tới các địa phương xa hơn, tùy thuộc vào lĩnh vực ngành nghề và sự quan tâm của các địa phương thuộc vùng “đệm”.

- Trong khi đó, các địa phương thuộc vùng “đệm” CN sẽ tiếp nhận sự dịch chuyển các ngành CN từ vùng “lõi” (như đã nói ở trên) và phát triển CNHT cung cấp cho vùng “lõi”. Mỗi quan hệ liên kết giữa hai vùng này như thế là đã được hình thành: vùng “lõi” cung cấp thị trường cho vùng “đệm”, ngược lại, vùng “đệm” cung cấp sản phẩm cho vùng “lõi”. Ngoài ra, các địa phương thuộc vùng “đệm” có thể phát triển các ngành, như: Khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm, thủy, sản,...theo thế mạnh của địa phương mình.

- Chiến lược phát triển CN Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 đã có sự thay đổi đột phá về tư duy về sự lựa chọn các ngành, lĩnh vực ưu tiên, ngoài việc lựa chọn có chọn lọc thì chúng ta cần nhớ là không có ưu tiên vĩnh viễn, mà chỉ ưu tiên trong từng giai đoạn. Tức là, sự ưu tiên này sẽ được điều chỉnh theo thời gian, điều kiện, diễn biến của thực tế phát triển.

- Dù một ngành nào đó không được chọn là ngành ưu tiên, nhưng không có nghĩa là ngành ấy không phát triển, mà nếu có điều kiện, nó vẫn cứ được phát triển, miễn là sự phát triển đó không ảnh hưởng đến các địa phương khác

(tư duy liên kết vùng) và các ngành, lĩnh vực khác. cứ hiệu ưu tiên thì mới phát triển; Thực ra cần phải hiểu là “không ưu tiên không có nghĩa là cấm”. Mỗi địa phương cứ phát triển những gì là thế mạnh, miễn là không làm ảnh hưởng đến các địa phương khác trong một quy hoạch tổng thể chung.

- Điều chỉnh không gian CN, không phát triển tràn lan, địa phương nào cũng CN cả, để tạo động lực tăng trưởng thực sự cho ngành, cho địa phương trọng điểm, chứ không phải giàn đều.

- Một nước đạt tiêu chí nước CN hóa, không có nghĩa là địa phương nào cũng phải đạt tiêu chí Tỉnh CN. Vì vậy, điều đầu tiên phải khẳng định là không thể đặt chỉ tiêu phân đầu và đánh giá đồng đều cho mọi địa phương. Thực tế trong phát triển, mỗi địa phương có một thế mạnh (về CN, NN và dịch vụ), thậm chí trong cùng lĩnh vực CN, dù có tiềm năng giống nhau, nhưng thế mạnh cũng sẽ khác nhau, vì còn tùy thuộc vào nguồn lực (vốn, nhân lực và trình độ quản lý,...). Do vậy, nếu địa phương nào cũng phát triển CN, cũng muốn là trung tâm CN cả nên thời gian vừa qua mới xuất hiện tình trạng cạnh tranh nhau trong phát triển, thiếu tính liên kết, làm tổn hại tới lợi ích chung của vùng, của quốc gia. Khi đã xác định vị trí (vùng lõi, vùng đệm) rồi thì sẽ không còn tình trạng phát triển vô tổ chức đó nữa.

- *Một là:* Phải đánh giá mức độ hoàn thành của các địa phương theo các mức khác nhau và để đánh giá một cách khách quan, phản ánh đúng vị trí và vai trò của từng địa phương trong bản đồ CN toàn quốc, thì mức tăng trưởng về phát triển CN của mỗi địa phương ở vùng “lõi” hay vùng “đệm” là hoàn toàn khác nhau. Địa phương ở vùng “đệm” tăng trưởng thấp hơn các địa phương ở vùng “lõi” không có nghĩa là lãnh đạo địa phương đó kém hơn.

- *Hai là:* Có cơ chế hỗ trợ, bù đắp từ những địa phương có điều kiện làm “lõi”, có mức tăng trưởng nhanh hơn, thu lợi nhiều hơn cho các địa phương làm “đệm”. Bản thân những địa phương được phân công làm vùng “đệm” là họ đã chấp nhận thiệt thòi, nhưng vì lợi ích quốc gia, lợi ích vùng nên họ phải “hy sinh” phát triển một số ngành, lĩnh vực để các địa phương khác phát triển. Vì vậy, Trung ương, Nhà nước cần phải có cơ chế chia sẻ lợi ích, nếu không sẽ lại tái diễn việc phát triển tự phát, mỗi địa phương chỉ chạy theo làm những gì có lợi trực tiếp, trước mắt thì sớm muộn, chuyện phá vỡ quy hoạch sẽ lại xảy ra.

- Nếu khắc phục được hai vấn đề trên sẽ dần khắc phục được tình trạng phát triển CN thiếu tổ chức như thời gian vừa qua và CN Việt Nam sẽ phát triển đúng với kỳ vọng của các cơ quan quản lý.

- Chính phủ giao Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các địa phương liên quan xác định xem khu vực nào sẽ là vùng CN “lõi”, khu vực nào sẽ là vùng CN “đệm” với quan điểm vùng CN lõi phải trở thành đầu tàu và động lực thật sự cho việc tăng trưởng và phát triển CN của vùng và cả nước, chứ không phải là số đông. Một vùng kinh tế trọng điểm hiện nay có thể có tới 7, 8 địa phương, nhưng sau này có thể chỉ còn là 3, 4 địa

phương trở thành vùng CN “lỗi” thôi. Bộ Công Thương sẽ đưa ra các tiêu chí để lựa chọn một cách khoa học và khách quan.

3.2. Xu hướng cải tiến công nghệ sản xuất trong các ngành theo hướng xanh hơn và ngành công nghiệp xanh

3.2.1. Xu hướng phát triển công nghiệp xanh

- Xu hướng phát triển CN xanh tập trung vào 2 mục tiêu chính là hạn chế phát thải khí CO₂, hóa chất độc hại từ các KCN, khu chế xuất ra ngoài môi trường; Đồng thời, nghiên cứu phát triển các nguồn năng lượng mới, máy móc kỹ thuật mới thân thiện với môi trường.

- Việc ứng dụng các nguồn năng lượng sạch vào sản xuất CN như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh học đã và đang được nhiều nước, nhất là các nước phát triển đặc biệt quan tâm. Trong xu hướng phát triển CN xanh, các nước đang tập trung phát triển nhiên liệu biogas. Nhiên liệu biogas là năng lượng tái tạo từ các chất hữu cơ, chất thải chăn nuôi, bùn thải, có thể thay thế điện hay các nhiên liệu đốt trong để vận hành máy móc, dây chuyền sản xuất mà không gây ô nhiễm môi trường. Đây được coi là một nghiên cứu ứng dụng khả thi, giảm dần sự phụ thuộc vào các nguồn nhiên liệu hóa thạch có hại cho môi trường.

- Xây dựng chiến lược năng lượng sinh khối để thực hiện phát triển các đô thị sinh khối. Các nước phát triển trên thế giới đã đưa ra cơ chế khuyến khích ưu tiên phát lên lưới điện quốc gia những nguồn điện từ năng lượng tái tạo (mặt trời, gió, thủy điện, sinh khối và địa nhiệt). Trong khi đó, một số quốc gia phát triển khác đang nghiên cứu chế tạo dầu sinh học để phát triển biodiesel, có tác dụng thay thế dầu diesel để vận hành máy móc, dây chuyền sản xuất.

3.2.2. Sản xuất máy móc, thiết bị thân thiện với môi trường

- Những năm gần đây, vấn đề tiết kiệm nhiên liệu và bảo vệ môi trường cùng những quy định khắt khe về khí thải, đã khiến ngành CN xe ô tô sản xuất được động cơ giá thành rẻ, tiết kiệm nhiên liệu, ít gây ô nhiễm môi trường mà vẫn đảm bảo tính năng vận hành. Động cơ điện, năng lượng mặt trời, đã được phát minh, tuy đây là nguồn năng lượng sạch nhưng lại rất khó ứng dụng.

- Xe ô tô điện được VinFast sản xuất bằng công nghệ hiện đại nhất thế giới đã, thời gian sạc ô tô điện sắp tới có thể chỉ tính bằng ít phút. VinFast được kì vọng sẽ gỡ bỏ lớp rào chắn lớn nhất, giúp người dùng đến gần phương tiện xanh hơn bao giờ hết.

3.2.3. Ngành công nghiệp xanh

- CN xanh còn bao hàm cả việc tái sử dụng các chất thải, các chất thải năng lượng, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng và nguồn tài nguyên thiên nhiên khác (khoáng sản, gỗ tự nhiên,...), hạn chế sử dụng hóa chất độc hại (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, bảo quản thực phẩm,...)

- CN xanh là nền CN thân thiện với môi trường, là nền CN sản xuất ra các sản phẩm thân thiện với môi trường và giúp cho các điều kiện tự nhiên của

môi trường tốt hơn. Trong toàn bộ quá trình sản xuất, CN xanh giúp giảm thiểu tối đa tác động xấu tới môi trường.

- Công nghiệp xanh sẽ tập trung vào 4 nhóm sau:

- + Các sản phẩm xanh
- + Năng lượng mới và tái tạo (phát thải CO₂ thấp)
- + Dịch vụ xanh
- + Môi trường bền vững.

3.3. Xu hướng phát triển chuyên môn hoá mạng lưới sản xuất, phân phối và các chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu

- Cùng với xu hướng tăng cường tham gia các Hiệp định FTA thế hệ mới, xu hướng dịch chuyển địa điểm của các chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu sang các nước thành viên đã ký Hiệp định FTA nhằm tận dụng các ưu đãi, nhất là về thuế và việc gỡ bỏ các rào cản kỹ thuật phi thuế sẽ ngày càng rõ nét.

- Xu hướng điều chỉnh cơ cấu sản xuất từ gia công ở khâu đơn giản, sơ chế, cung cấp nguyên liệu thô sang kết nối làm nguyên liệu, tham gia khâu chế biến và phân phối sản phẩm cuối cùng, từ đó có vị trí vững chắc trong chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ ngày càng rõ nét hơn, bởi vì với các quy định chặt chẽ và cam kết trong các Hiệp định FTA thế hệ mới về quy tắc xuất xứ nội khối, các DN sẽ buộc phải tìm cách gia nhập hoàn chỉnh chuỗi sản xuất và cung ứng nhằm tận dụng được những ưu đãi thuế do các Hiệp định này mang lại, đồng thời nâng cao giá trị gia tăng xuất khẩu.

- Xu hướng dịch chuyển địa điểm của các chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, hình thành các tập đoàn đa quốc gia của các nước CN phát triển tại nước đang phát triển nhằm tận dụng và phát huy lợi thế so sánh của các quốc gia này về lao động và tài nguyên thiên nhiên trong từng ngành CN sẽ tiếp tục diễn ra.

- Sự nổi lên của các nền kinh tế đang phát triển không lẽ là Trung Quốc và Ấn Độ sẽ tiếp tục làm biến đổi làn sóng CN, đầu tư nước ngoài và tác động đến sự dịch chuyển cơ cấu ngành- sản phẩm (theo chuỗi giá trị) và cả cơ cấu cơ hội mở rộng thị trường theo vùng địa lý, kéo theo xu hướng dịch chuyển các nhân tố sản xuất như vốn, lao động và chuyển giao công nghệ giữa các khu vực. Các chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu sẽ có xu hướng dịch chuyển sang những quốc gia có đội ngũ lao động chất lượng cao, được đào tạo chuyên nghiệp và có kỹ năng.

- Thời gian tới, các liên kết và hợp tác kinh tế khu vực Đông Á sẽ ngày càng được mở rộng và phát triển năng động, tạo thuận lợi cho việc tự do luân chuyển hàng hóa, dịch vụ, lao động có tay nghề và dòng vốn đầu tư, đồng thời hình thành và phát triển mạng lưới sản xuất.

3.4. Xu hướng gia tăng cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại giữa các cường quốc lớn

- Trong những năm tới, tiếp tục xu hướng gia tăng cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại giữa các cường quốc lớn như Mỹ và Trung Quốc, dẫn đến tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước, cạnh tranh do đó sẽ ngày càng quyết liệt.

- Sự gia tăng căng thẳng địa chính trị kéo dài ở các khu vực Trung Đông, châu Á, tình hình căng thẳng chính trị giữa Mỹ- Iran, bất đồng nội bộ trong tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và trên bán đảo Triều Tiên, sự bất ổn chính sách gia tăng ở châu Âu và Mỹ, căng thẳng thương mại Hàn Quốc và Nhật Bản tiếp tục diễn biến phức tạp (Nhật Bản chính thức loại bỏ Hàn Quốc khỏi "Danh sách Trắng" bao gồm 27 quốc gia được ưu đãi về thương mại; ngược lại, Hàn Quốc đã khởi động tiến trình loại Nhật Bản khỏi danh sách các đối tác thương mại được tin cậy vào ngày 14/8/2019), cũng như các yếu tố mang tính chu kỳ và cấu trúc, sự thay đổi lập trường chính sách tiền tệ ở các nền kinh tế phát triển là những yếu tố rủi ro gây tác động tới nền kinh tế thế giới những năm tới.

- Đáng chú ý, chiến tranh thương mại Mỹ- Trung Quốc tiếp tục leo thang kéo dài, chưa thể tìm được một thỏa thuận chung và được dự đoán sẽ khó kết thúc trong thời gian ngắn. Những hành động, thậm chí đe dọa hành động mà hai siêu cường kinh tế này dành cho nhau có thể sẽ còn tiếp tục và gây tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế thế giới. Tác động có thể còn lớn hơn và/ hoặc phức tạp hơn nếu tính đến thị trường tài chính, khi các nhà đầu tư đôi khi phản ứng quá nhanh và quá mức khiến các quyết định đầu tư của họ thiếu sáng suốt, gây xáo trộn thị trường tài chính thế giới, có thể khiến các DN trì hoãn đầu tư và xem xét lại toàn bộ các thỏa thuận nguồn cung ứng cũng như các chuỗi giá trị toàn cầu liên quan, dẫn đến những ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế, thương mại toàn cầu và sự phát triển ngành CN, nhất là CN công nghệ cao.

- Bối cảnh chiến tranh thương mại và cạnh tranh chiến lược Mỹ- Trung Quốc tạo ra cơ hội và không ít thách thức đối với các quốc gia, nhất là các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam trong việc đẩy mạnh thương mại, tăng cường xuất khẩu từ các sản phẩm CN công nghệ cao tới các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng sang hai thị trường lớn nhất thế giới này. Đồng thời, thách thức lớn nhất đối với các nước Đông Nam Á là phải nhanh chóng tổ chức lại các dây chuyền sản xuất và dịch vụ để đáp ứng tiêu chuẩn ngày càng cao của thị trường nhập khẩu. Vấn đề của mỗi nước là cần biết tranh thủ thời cơ và chủ động ứng phó tốt hơn, hiệu quả hơn với các thách thức do cuộc chiến tranh thương mại Mỹ- Trung Quốc tạo ra.

- Bên cạnh đó, việc Mỹ cùng với nhiều nước đang tiếp tục đẩy nhanh quá trình dịch chuyển các công ty sản xuất và kinh doanh ở Trung Quốc về nước hoặc tới một số quốc gia đối tác an toàn và tin cậy hơn, không có tham vọng cạnh tranh với Mỹ, trước hết là các nước Đông Nam Á, lại chính là cơ hội lịch sử để Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam có thể trở thành “công xưởng của thế giới”. Tuy nhiên, xu hướng này cũng đặt ra thách thức rất lớn đối với các nước

Đông Nam Á, bởi họ sẽ phải nỗ lực vượt bậc để tái cấu trúc nền kinh tế, cải thiện thể chế quản lý, đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đáp ứng các tiêu chuẩn rất cao về chất lượng sản phẩm và quản lý, cũng như tăng cường hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Hơn nữa, quá trình này phải được hoàn tất trong một thời gian ngắn để không bỏ lỡ “thời cơ lịch sử” đang tới. Tình hình đó đòi hỏi chúng ta phải có các chính sách, giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm giảm thiểu tác động, vượt qua khó khăn, thách thức, tận dụng thời cơ để sớm phục hồi và đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, phát triển KT-XH.

- Thế giới hiện đã và đang bước vào giai đoạn phát triển mới, trong đó hai xu hướng phát triển khách quan tác động mạnh nhất đến định hướng và giải pháp phát triển của các quốc gia là sự phát triển vượt bậc của cách mạng khoa học kỹ thuật và sự tự do hóa, đa cực hóa, toàn cầu hóa. Cùng với việc tạo ra những công nghệ mới, đang xuất hiện những điều kiện kinh doanh và cơ cấu tiêu dùng mới. Thế giới ngày càng trở thành mạng lưới dày đặc và nhạy bén hơn các quan hệ giao tiếp và tương tác lẫn nhau, làm tăng cơ hội cho tự do cá nhân, làm xói mòn các lợi thế cũ và tạo ra những sức mạnh, cùng những lợi thế mới...

+ *Đối với sản phẩm:* Đang và sẽ có sự cải thiện căn bản về danh mục, chủng loại, chất lượng, hình dáng, công dụng và giá cả của hàng loạt sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ theo hướng đa dạng hơn, gọn nhỏ hơn, nhiều chức năng, tiết kiệm năng lượng và rẻ hơn, do đó phổ cập rộng rãi hơn. Sẽ xuất hiện hàng loạt sản phẩm và dịch vụ hoàn toàn mới với vòng đời sản phẩm ngắn đi.

+ *Đối với DN:* Sẽ có hai xu hướng song song diễn ra: Một mặt, nền kinh tế quốc gia và thế giới càng lớn hơn và mở rộng hơn thì các DN trung bình và nhỏ sẽ càng thống trị và có tương lai hơn. Các DN sẽ được tổ chức theo quy mô nhỏ, phi tập trung hóa, giảm bớt các khâu trung gian, cơ cấu thành nhiều đơn vị độc lập, có quyền tự chủ cao, được chuyên môn hóa cao và đặc biệt là hoạt động mang tính toàn cầu. Mặt khác, sự hợp nhất để trở thành lớn hơn, mạnh hơn, giảm chi phí và có sức cạnh tranh hơn, đáp ứng những nhu cầu to lớn của nền kinh tế tương lai sẽ trở thành xu hướng vận động của tổ hợp kinh doanh dịch vụ, tài chính, ngân hàng và thông tin. Sẽ ngày càng có nhiều tập đoàn xuyên quốc gia, có giá trị tài sản lớn hơn GDP của một nước, thậm chí của nhiều nước. Thực tế đến nay, các công ty xuyên quốc gia đang kiểm soát 2/3 chu chuyển ngoại thương và đầu tư quốc tế và sẽ không mất đi vai trò to lớn của chúng trong việc tạo động lực cho tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế toàn cầu.

+ *Đối với các nền kinh tế quốc gia và quốc tế:* Các cấu trúc ngành nghề sẽ chuyển dịch theo hướng: Thu hẹp và mất dần các ngành khai thác, chế biến nguyên liệu truyền thống. Các ngành sản xuất truyền thống được chuyển thành những ngành sản xuất kỹ thuật cao và xuất hiện hàng loạt ngành sản xuất mới; các ngành dịch vụ và sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao sẽ chiếm tỷ trọng lớn nhất và đem lại nguồn lợi nhuận cao nhất cho nền kinh tế quốc gia và quốc tế; xu hướng phát triển của ngành dịch vụ phân phối thế giới với những đặc trưng như: nhất thể hóa sản xuất- bán buôn- bán lẻ để tạo ra mạng lưới phân phối rộng rãi, xuất hiện các DN thương mại lớn hoặc các hệ thống siêu thị, đại siêu thị,

trung tâm mua sắm, trung tâm thương mại; Hình thành hệ thống kinh doanh chuỗi hoặc nhượng quyền của các công ty lớn hướng tới các phân đoạn chuyên biệt hơn trên thị trường. Vai trò của bán buôn truyền thống suy giảm, ngược lại, vai trò của các nhà bán buôn hiện đại tăng lên, nhất là đối với việc cung cấp trọn gói hàng tiêu dùng có giá trị cao, hàng vật liệu có số lượng lớn. Phương thức quản lý phát triển theo hướng tự động hóa quá trình quản lý và xây dựng thương hiệu cho DN và sản phẩm. Phương thức kinh doanh mới như TMĐT, nhượng quyền thương mại, sàn giao dịch hàng hóa sẽ giữ vai trò chủ đạo trong thời kỳ tới.

3.5. Xu hướng tăng cường áp dụng các biện pháp, rào cản kỹ thuật trong thương mại nhằm bảo hộ mậu dịch và các ngành sản xuất trong nước

- Những năm tới, sự không chắc chắn trong xu hướng điều chỉnh toàn diện các chính sách thương mại theo hướng tăng cường bảo hộ thương mại của một số nước lớn, nhất là sự không chắc chắn gia tăng xung quanh chính sách thương mại của Mỹ (Mỹ đe dọa tăng thêm thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc và chuẩn bị áp dụng các loại thuế mới đối với hàng hóa nhập khẩu từ Liên minh châu Âu, áp thuế đối với nhiều sản phẩm từ các quốc gia khác, đặc biệt là thép và nhôm nhằm giảm thâm hụt thương mại của nền kinh tế lớn nhất thế giới này,...), sẽ dẫn đến những ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng thương mại toàn cầu.

- Bên cạnh xu hướng mở rộng tự do hóa thương mại, các nước đặc biệt các nước phát triển như EU và Hoa Kỳ sẽ gia tăng áp dụng các biện pháp bảo hộ mậu dịch nhằm mục đích bảo hộ nền sản xuất trong nước và bảo vệ người tiêu dùng, nhất là trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế chưa được giải quyết triệt để. Các biện pháp bảo hộ mậu dịch không vi phạm cam kết được các quốc gia áp dụng ngày càng nhiều đó là: Các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), các quy định và tiêu chuẩn chất lượng, môi trường, an toàn thực phẩm; quy định vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS). Đáng chú ý, các quy định về truy xuất nguồn gốc, quy tắc xuất xứ, quy định về trách nhiệm xã hội, tiêu chuẩn lao động và môi trường hết sức nghiêm ngặt, cũng như việc áp dụng một số biện pháp bảo hộ không cân xứng như các loại thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp,...(thường chỉ áp dụng trong một thời hạn nhất định đối với một số đối tác và mặt hàng nhằm mục đích hạn chế nhập khẩu) sẽ trở thành những rào cản rất lớn đối với thương mại và nhiều khi vượt quá khả năng đáp ứng của những nước đang phát triển.

- Xu hướng tăng cường áp dụng các biện pháp, rào cản kỹ thuật trong thương mại nhằm bảo hộ mậu dịch và các ngành sản xuất trong nước sẽ mang lại cơ hội, đồng thời cũng sẽ tạo ra các thách thức lớn và có tác động đáng kể đối với nền kinh tế, thương mại của mỗi quốc gia cũng như từng DN. Xu hướng này đòi hỏi phải có một hệ thống giải pháp và biện pháp thực hiện đồng bộ từ cả phía các cơ quan nhà nước, hiệp hội ngành hàng và chính các DN trong nền kinh tế, phát huy tối đa nội lực sản xuất hàng hóa chất lượng với chi phí cạnh

tranh để có thể tận dụng được cơ hội mở ra từ các Hiệp định FTA thế hệ mới mang lại thời gian tới.

IV. YẾU TỐ THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, DỊCH BỆNH

4.1. Yếu tố thiên tai và biến đổi khí hậu

- Biến đổi khí hậu (BĐKH) toàn cầu đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng. Việt Nam được đánh giá là một trong bốn quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH. Nhiều dự báo nghiên cứu gần đây cho thấy, vùng đồng bằng sông Cửu Long đã, đang và sẽ chịu những tác động nghiêm trọng do hiện tượng BĐKH, trong đó có tỉnh Đồng Tháp.

- Theo diễn biến BĐKH thì mức nước tại Tỉnh vào năm 2020, 2050 và 2100 tương ứng tăng là 11; 20 và 48 cm. Khi đó, sẽ gây ra ngập ở một số khu vực như: Ngập sâu (huyện Tân Hồng, Hồng Ngự, TX.Hồng Ngự và một phần huyện Tam Nông); ngập trung bình đến nông (huyện Cao Lãnh, Thanh Bình và Tháp Mười); khu vực nhạy cảm chịu tác động của sạt lở bờ sông (TP.Sa Đéc, TX.Hồng Ngự, huyện Thanh Bình và Hồng Ngự); khu vực nhạy cảm chịu tác động của hạn hán (Vườn Quốc gia Tràm Chim, vùng đất phèn huyện Tháp Mười và Tam Nông). Dự đoán đến năm 2020, diện tích đất NN bị tác động do mực nước dâng là trên 73.000 ha. Đất sử dụng lâu dài cho NN không chỉ bị thu hẹp do nước biển dâng mà hàng năm còn bị tác động trực tiếp, gián tiếp của BĐKH như hạn hán, lũ lụt, sạt lở.

- Mặc dù là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến ngành NN của Tỉnh nhưng yếu tố biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng gián tiếp đến ngành CNHT của ngành CN.

4.2. Yếu tố dịch bệnh

- Đợt bùng phát dịch Covid -19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến ngành CN của Tỉnh cụ thể là: Sau hơn nhiều tháng Đồng Tháp tăng cường thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, đã ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất, kinh doanh của các DN, đặc biệt là các ngành CN sản xuất, chế biến nông thủy sản. Trong đó, nguồn nhân lực giảm đáng kể, công suất sản xuất của các DN giảm còn 40-50% so với thời điểm chưa bùng phát dịch.

- Tỉnh Đồng Tháp ưu tiên triển khai các hoạt động xúc tiến xuất khẩu vào các thị trường sớm khôi phục sau đại dịch Covid-19. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả năm ước đạt 1.100 triệu USD, tăng 6,44% so với cùng kỳ năm 2020. Đây được xem là sự đồng hành của tỉnh và cộng đồng DN khi linh hoạt thích ứng với tình hình dịch bệnh Covid-19.

- Giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2021 ước đạt 67.957 tỷ đồng, tăng 2,47% so với cùng kỳ năm 2020. Tăng trưởng kinh tế khu vực này đạt 2,54%. Với phương án tổ chức sản xuất hiệu quả, đến cuối 2021, có 559/601 DN sản xuất CN khôi phục hoạt động ổn định. Thúc đẩy tiến độ thực hiện các Biên bản thỏa thuận hợp tác với các Tập đoàn đã ký kết, có 20 dự án được chấp thuận chủ trương/cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với tổng vốn đăng ký

3.345 tỷ đồng. Năm 2021, có 470 DN thành lập mới với tổng vốn đăng ký 3.859 tỷ đồng, nâng tổng số DN đang hoạt động ước trên 4.300 DN.

- Sau khi có chính sách mở cửa phục hồi kinh tế, đã có hàng trăm DN trên địa bàn Đồng Tháp đăng ký mới, bổ sung lao động để từng bước phục hồi sản xuất, không để chuỗi sản xuất, cung ứng hàng hóa bị đứt gãy. Đến nay, đã có 244/431 doanh nghiệp sản xuất CN khôi phục lại hoạt động sản xuất, đạt 56,6%. Số lượng công nhân, người lao động trở lại làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp là 35.188 người, đạt 65%.

V. TRIỂN VỌNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP

5.1. Điểm mạnh và cơ hội đối với chuyển dịch cơ cấu sản xuất công nghiệp tỉnh Đồng Tháp (phân tích trên mô hình SWOT)

5.1.1. Điểm mạnh (Strengths)

- Là cửa ngõ đi các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và Vương quốc Campuchia;

- Là trung tâm vùng nguyên liệu về nông sản, gia súc - gia cầm;

- Thuận lợi rõ nét về các tuyến đường thủy- bộ quan trọng. Đường bộ có các tuyến cao tốc, quốc lộ đi qua và đường thủy có hệ thống sông, kênh dày đặc, đặc biệt là tuyến sông Tiền, sông Hậu kết nối trực tiếp ra cảng biển Trần Đề và cảng Phong- pênh- Vương quốc Campuchia;

- Nguồn lao động dồi dào, cần cù chịu khó, chi phí nhân công rẻ, cạnh tranh so với các tỉnh lân cận;

- Môi trường đầu tư thuộc nhóm tốt nhất cả nước (chỉ số PCI).

5.2.2. Cơ hội (Opportunities)

- Nhu cầu tìm quỹ đất đầu tư ngày càng tăng, nhà đầu tư trong đó kể cả nhà đầu tư FDI;

- Môi trường đầu tư thuận lợi là cơ hội để thu hút các NĐT tìm hiểu và đầu tư;

- Nhóm ngành hàng nông - thủy sản còn nhiều dư địa phát triển, có lợi thế so sánh so với các địa phương về các nhóm ngành hàng như hoa kiểng, tinh dầu, dược liệu, VLXD,...

- Cơ hội mở rộng giao thương mạnh ở KKT biên mậu sẽ lợi thế lớn để kích thích nhà đầu tư mong muốn đặt nhà máy tại tỉnh Đồng Tháp;

- Nằm ở trung tâm vùng nguyên liệu, là cửa ngõ vận chuyển hàng hóa, logistics của các tỉnh ĐBSCL đi TPHCM và từ TPHCM đi Phnompenh- Vương quốc Campuchia.

5.2. Hạn chế và thách thức đối với chuyển dịch cơ cấu sản xuất công

nghiệp tỉnh Đồng Tháp (phân tích trên mô hình SWOT)

5.2.2. Hạn chế (Weaks)

- Quỹ đất dành cho CN không nhiều do ảnh hưởng chỉ tiêu đất lúa theo sự phân bổ chung của Trung ương;
- Trình độ, tay nghề, tác phong người lao động còn hạn chế;
- Cách xa các trung tâm kinh tế như TP.Hồ Chí Minh, TP.Cần Thơ;
- Hạ tầng giao thông còn chưa đồng bộ, hệ thống logistics còn thiếu và yếu;
- Không có cảng biển;
- Vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn, chất lượng đáp ứng yêu cầu sản xuất, chế biến quy mô CN còn thiếu, chưa ổn định, mang tính mùa vụ.

5.2.2. Thách thức (Threats)

- Sự cạnh tranh khốc liệt từ các tỉnh trong việc mở rộng quỹ đất KCN, CCN để thu hút đầu tư tại địa phương;
- Thiếu sự phối hợp, còn cục bộ ở các địa phương;
- Tình hình dịch bệnh còn kéo dài sẽ ảnh hưởng đến kế hoạch mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư; nhà đầu tư FDI cũng cẩn thận hơn khi lựa chọn nơi đầu tư nhằm đảm bảo rủi ro thấp nhất;
- Tình trạng ứng dụng KHCN và chuyển đổi số cần thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0;
- Việc huy động nhân dân trong sản xuất, xây dựng vùng nguyên liệu chuyên canh tập trung, quy mô lớn, đạt tiêu chuẩn.

5.3. Dịch chuyển cơ cấu sản xuất công nghiệp trên địa bàn Tỉnh

- Trên cơ sở phân tích nêu trên, bên cạnh những hạn chế, khó khăn và thách thức đặt ra thời gian tới, song tiềm năng, cơ hội và lợi thế so sánh của Tỉnh là rất lớn. Các yếu tố thuận lợi rõ nét và có thể xem là điểm sáng của tỉnh Đồng Tháp so với các địa phương khác trong Vùng như lợi thế về vị trí nằm ở trung tâm vùng, là mắt xích quan trọng trong hành lang kinh tế- thương mại- du lịch kết nối các tỉnh ĐBSCL với TPHCM và TPHCM đi Vương quốc Campuchia đều qua cửa ngõ tỉnh Đồng Tháp, có những ngành hàng chủ lực có sức cạnh tranh và có khả năng tạo ra sự khác biệt lớn như sản xuất dược liệu, trích ly tinh dầu, hương hoa, phát triển năng lượng tái tạo, VLXD,...

- Những lợi thế đó là cơ sở để tỉnh Đồng Tháp cần tập trung và đột phá hơn trong tái cơ cấu CN tầm nhìn đến 2030 để làm sao có thể tận dụng tối đa tiềm năng lợi thế thông qua việc chuẩn bị sẵn sàng quỹ đất dành cho sản xuất CN. Để thu hút và đón đầu các nhà đầu tư tiềm năng trong tương lai, để tranh thủ thời cơ và là nền tảng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Tỉnh trong những giai đoạn tiếp theo, mục tiêu là đưa tỉnh Đồng Tháp nằm trong nhóm các tỉnh

dẫn đầu về phát triển CN (trên cả 2 phương diện số lượng các KCN, CCN quy mô lớn và cùng với đó là chất lượng trong kêu gọi đầu tư và lấp đầy).

- Thế giới hiện đang bước vào giai đoạn phát triển mới, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, với sự phát triển vượt bậc của khoa học - kỹ thuật cùng cuộc CMCN 4.0 sẽ tạo ra những công nghệ mới, làm xuất hiện những điều kiện kinh doanh và cơ cấu tiêu dùng mới. Trong đó, kinh tế và thị trường khu vực và thế giới đang trong quá trình phục hồi và ổn định sẽ có những tác động tích cực tới nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm CN chế biến, từ đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất CN sang các sản phẩm chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Đây cũng là một cơ hội cho ngành CN tỉnh Đồng Tháp phát triển hiệu quả.

- Bối cảnh này sẽ gây những khó khăn, thách thức không nhỏ cho việc đạt được các mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững, thực hiện tái cơ cấu sản xuất CN của cả nước nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng. Bối cảnh và xu hướng phát triển mới đặt ra vấn đề thu hút đầu tư có chọn lọc và cần lựa chọn ngành nghề, sản phẩm ưu tiên đầu tư,... để phát triển ngành CN và tái cơ cấu ngành CN theo chiều sâu và phát triển bền vững, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến công nghệ và môi trường.

5.4. Phân tích định hướng các chiến lược theo SWOT

	S	W
O	- Tiếp tục phát huy hiệu quả các lĩnh vực chủ lực và thế mạnh; có kế hoạch phát triển đa dạng hóa các lĩnh vực công nghiệp với tiến độ, quy mô hợp lý theo tầm nhìn ngắn hạn và dài hạn - Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp theo quy hoạch, trong đó chú trọng hệ thống giao thông đạt yêu cầu vận tải công nghiệp với phân kỳ hợp lý - Tiếp tục xúc tiến đầu tư trên cơ sở huy động các nguồn lực từ các vùng kinh tế trọng điểm, nguồn lực FDI.	- Rà soát và xác định các khu cụm công nghiệp khả thi về mặt thu hút đầu tư. Nghiên cứu tiến độ phát triển tối ưu các giải pháp chính sách để sớm có được quỹ đất sạch và bảo đảm hiệu quả cho nhà đầu tư - Triển khai các chính sách giải pháp khuyến công, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quản lý, công nghệ, vốn - Đẩy mạnh liên kết phát triển công nghiệp với TP HCM, các tỉnh lân cận thuộc 2 vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và ĐBSCL.
T	- Chọn lọc đầu tư công nghiệp theo các tiêu chí về thâm dụng lao động, công nghệ, lĩnh vực, môi trường với tiến độ hợp lý theo tầm nhìn ngắn hạn và dài hạn. - Chú trọng phát triển liên kết chuỗi giá trị công nghiệp thượng nguồn- công nghiệp hỗ trợ- công nghiệp hạ nguồn theo hướng phát triển cụm liên ngành với các tỉnh thành và tập đoàn lớn.	- Chú trọng đào tạo và thu hút nhân lực chất lượng cao. Giảm thiểu tình trạng xuất cư lao động - Đầu tư trong tầm nhìn dài hạn và trung hạn các công trình thích nghi và ứng phó biến đổi khí hậu (ngập, thiếu nước ngọt) - Giải quyết hiệu quả vấn đề môi trường trong quá trình phát triển. - Phát triển hệ thống đô thị hậu cần công nghiệp

PHẦN III

TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP

GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG

1.1. Quan điểm

- Phát triển ngành CN tỉnh Đồng Tháp là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế. Tập trung khai thác những lợi thế phát triển CN; tăng tỷ trọng ngành CN trong GRDP của Tỉnh.

- Giữ vững các ngành CN có lợi thế, phát triển CN chế biến theo chiều rộng và chiều sâu, phù hợp với nền kinh tế tuần hoàn và kinh tế số. Phát triển CN chế biến nông sản, CN vật liệu xây dựng, phát triển năng lượng tái tạo là khâu đột phá.

- Các sở, ban, ngành Tỉnh và UBND huyện, thành phố quán triệt, triển khai trong từng ngành, địa phương thuộc phạm vi quản lý về nội dung Kết luận số 248-KL/TU theo chức năng, thẩm quyền và điều kiện thực tế của từng đơn vị, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu Kết Luận đề ra.

1.2. Mục tiêu

- Tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 cho phù hợp định hướng phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp lần thứ XI, nhiệm kỳ 2021-2025; Kết luận số 248-KL/TU ngày 26/11/2021 là làm tốt công tác tuyên truyền, nhằm nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp và người dân về tầm quan trọng của việc phát triển CN trong định hướng phát triển kinh tế- xã hội của Tỉnh. Ưu tiên sử dụng lòng ghép các nguồn vốn, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành CN theo hướng tăng tỷ trọng các ngành CN chế biến, chế tạo và nâng cao năng suất lao động CN. Phát huy lợi thế kinh tế cửa khẩu của Tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội và xuất khẩu hàng hoá, khu vực biên giới.

- Triển khai thực hiện các dự án CN trọng điểm, đặc biệt là các dự án thuộc ngành CN chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, dược phẩm, CN kỹ thuật cao, công nghệ cao, CN vật liệu xây dựng dựa trên tiềm năng, lợi thế về giao thông, vùng nguyên liệu, mặt bằng đã có của các KCN, CCN gắn với bảo vệ môi trường và an sinh xã hội.

- Thực hiện đồng bộ, nhất quán công tác giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư. Thúc đẩy đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy, cùng với tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sớm đưa KCN Tân Kiêu, CCN Tân Lập vào hoạt động. Bên cạnh đó, xúc tiến công tác quy hoạch, thành lập phát triển các KCN, CCN, thông qua hoạt động khuyến khích đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các KCN, CCN. Trong đó, ưu tiên khu vực tư nhân đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các KCN, CCN, nhằm chủ động tạo quỹ đất sạch

phục vụ công tác kêu gọi, thu hút đầu tư vào sản xuất CN. Đồng thời, vận dụng hợp lý các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ các dự án ở những vùng kinh tế khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất CN. Phối hợp các Bộ, Ngành Trung ương tăng cường hoạt động nghiên cứu, dự báo, cảnh báo đối với các biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng lên một số sản phẩm CN xuất khẩu của Tỉnh, góp phần thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu, phát triển thị trường.

- Rà soát, đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Qua đó, tác động và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuận lợi trong đầu tư, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm giá trị gia tăng được thị trường chấp nhận. Khuyến khích các doanh nghiệp khởi nghiệp, hỗ trợ phát triển ý tưởng khởi nghiệp; nhất là các ý tưởng, dự án khởi nghiệp gắn với phát triển sản phẩm OCOP, nhằm khơi dậy tiềm năng và thế mạnh của địa phương.

- Phát triển doanh nghiệp CN có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, hỗ trợ phát triển TMĐT, thúc đẩy chuyển đổi số và áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa vào sản xuất, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm tạo dựng thương hiệu sản phẩm Đồng Tháp nói riêng và Việt Nam nói chung, đủ sức cạnh tranh quốc tế.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển CN, từng bước thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CN. Liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước để tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển CN, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao; khuyến khích doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia, gắn kết vào quá trình đào tạo.

- Thu hút nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là vốn ODA, đầu tư trực tiếp ngoài nước (FDI), các dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp mới, công nghệ cao, những ngành sản xuất có giá trị gia tăng; các dự án hạ tầng, logistics và các ngành thương mại, dịch vụ hiện đại.

1.2.1. Giai đoạn 2021-2025

a) Chỉ tiêu tăng trưởng

- Tỷ trọng ngành CN đạt ít nhất 20% trong GRDP của Tỉnh;

- Tốc độ tăng trưởng ngành CN đạt bình quân 9,8%/năm, trong đó CN chế biến đạt 9,5%/năm (giá so sánh năm 2010). Giá trị tăng thêm ngành CN đạt 17.768 tỷ đồng (theo giá 2010);

- Tỷ lệ lao động ngành CN qua đào tạo đạt trên 80%, lao động đào tạo nghề đạt 60%; Giải quyết việc làm cho hơn 7.000 lao động mỗi năm;

- Giá trị xuất khẩu hàng hoá ngành CN (không tính hàng hoá tạm nhập tái xuất) đạt 1,6 tỷ USD;

- Phát triển ít nhất 01 KCN quy mô lớn và 01 CCN. Tỷ lệ lấp đầy bình quân của KCN ít nhất 75% và CCN ít nhất 80%.

b) Lộ trình phát triển công nghiệp

- Tiếp tục tập trung thu hút đầu tư phát triển ngành CN có lợi thế, tạo động lực phát triển theo hướng từng bước đầu tư chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng và GTGT sản phẩm, bao gồm: Chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống; bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, thực phẩm; sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất; sản phẩm điện tử; cơ khí, chế tạo; sản xuất vật liệu xây dựng và năng lượng tái tạo,...

- Đẩy mạnh và khuyến khích phát triển các ngành CN ưu tiên, CN sử dụng khí thiên nhiên, năng lượng sạch. Từng bước hình thành và phát triển ngành CN hỗ trợ, trong đó tập trung thu hút đầu tư sản xuất một số sản phẩm CNHT chủ yếu (trong các ngành sản xuất chế biến thực phẩm và đồ uống; cơ khí, chế tạo, điện tử; CN công nghệ cao; dệt may, da giày), từ đó gắn kết phát triển sản xuất CN của Tỉnh và toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

- Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng KCN, CCN để tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư và phát triển các dự án CN. Lựa chọn các dự án CN có hiệu quả đầu tư và công nghệ cao, có hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tiên tiến;

- Xây dựng và phát triển Khu công nghệ cao Đồng Tháp, từng bước hình thành rõ nét là trung tâm CN công nghệ cao, tạo nền tảng để CN Đồng Tháp phát triển bền vững;

- Khuyến khích DN đầu tư KHCN vào CN chế biến (gạo, cá tra, rau củ và trái cây) đạt giá trị cao, bảo đảm yêu cầu xuất khẩu mang thương hiệu Đồng Tháp.

1.2.2. Giai đoạn 2026-2030

a) Chỉ tiêu tăng trưởng

- Phân đấu, duy trì giá trị sản xuất CN trong nhóm đứng đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long;

- Tỷ trọng ngành CN đạt ít nhất 25% trong GRDP của Tỉnh, CN chế tạo đạt 10% phục vụ cho ngành nông sản chế biến, sản phẩm CN nông thôn tiêu biểu;

- Dự báo kinh tế Tỉnh tăng bình quân khoảng 10,5%/năm; Trong đó ngành công nghiệp và xây dựng của Đồng Tháp dự kiến đạt mức tăng trưởng 7,5-8,0%/năm;

- Đến năm 2030, tỷ trọng của ngành công nghiệp và xây dựng trong cơ cấu kinh tế của Đồng Tháp sẽ duy trì hoặc tăng nhẹ so với năm 2025, dự kiến đạt khoảng 34,02-34,28% trong cơ cấu kinh tế tỉnh Đồng Tháp;

- Riêng giá trị sản xuất CN của Đồng Tháp dự báo sẽ có mức tăng trưởng bình quân 7,5-8,0%/năm trong giai đoạn này (theo giá so sánh 2010);

- Từ mức dự báo tăng trưởng nền kinh tế và ngành CN Đồng Tháp trong giai đoạn 10 năm 2021-2030, dự kiến GRDP/người của Đồng Tháp theo giá hiện hành sẽ đạt khoảng 9.400-11.000 USD, tương đương với 125-146% mức trung bình của cả nước (Phần đầu đạt khoảng 7.500 USD).

b) Lộ trình phát triển công nghiệp

- Đầu tư, phát triển ngành CN mới, công nghệ cao. Như công nghệ sinh học, CNTT, CN điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc CMCN 4.0 nhằm tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành CN và kinh tế khác;

- Phát triển KCN, CCN theo đề án được phê duyệt;

- Phát triển KCN, CCN năng lượng tái tạo, phát triển CN năng lượng sạch, năng lượng thông minh và một số ngành CN mới ứng dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường;

- Phát triển CN chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống, thức ăn đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế theo hướng đầu tư công nghệ chế biến sâu, tinh chế, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng sản phẩm xuất khẩu;

- Phát triển CN dệt may, da giày theo hướng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo ra giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa;

- Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực cơ khí, chế tạo như ô tô, máy nông nghiệp, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện, thiết bị y tế,...

1.3. Định hướng phát triển

1.3.1. Định hướng lựa chọn ngành, sản phẩm công nghiệp phát triển

- Lựa chọn ngành CN ưu tiên là những ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, có tác động mạnh hoặc làm nền tảng đối với nhiều ngành khác. Đẩy mạnh các DN tạo ra các sản phẩm CN có khả năng cạnh tranh cao, phát triển ngành CNHT, từng bước giảm tỷ trọng các sản phẩm gia công, sơ chế và dựa vào tài nguyên;

- Với mục tiêu xây dựng tỉnh Đồng Tháp trở thành Tỉnh có ngành CN đứng đầu có vai trò trung tâm, động lực phát triển và tăng cường hợp tác, liên kết giữa các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL, cũng như của toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trên cơ sở các ngành CN đã được hình thành và đầu tư phát triển trên địa bàn Tỉnh;

- Phát triển triển CN của tỉnh có tính đột phá như đổi mới công nghệ, tăng trưởng xanh, chuyển đổi số, giảm chi phí tăng giá trị, tạo đột phá, ưu tiên sử dụng lao động ngành nghề;

- Định hướng lựa chọn các nhóm ngành, sản phẩm CN chủ yếu sẽ được ưu tiên, khuyến khích phát triển trên địa bàn Tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

**Bảng 3.1. Danh mục lựa chọn ngành công nghiệp phát triển trên địa bàn tỉnh
Đồng Tháp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030**

1	Nhóm ngành công nghiệp ưu tiên phát triển	- CN điện năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời
		- CN dược phẩm và sản phẩm hóa chất (dược phẩm, phân bón, cao su, nhựa)
		CN chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống
		- CN cơ khí, chế tạo (sản xuất máy móc nông nghiệp, thiết bị,...)
		- CN vật liệu xây dựng
		- Cụm CN công nghệ cao, công viên phần mềm
		- Dệt may, da giày
2	Nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ	- Công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, chế tạo, điện tử, công nghiệp công nghệ cao
		- Công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống
		- Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, da giày

Nguồn: Tổng hợp của nhóm thực hiện Đề án

1.3.2. Định hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất công nghiệp theo các lĩnh vực ưu tiên

- Phát triển CN Đồng Tháp đạt tốc độ tăng trưởng bình quân duy trì ở mức cao và là đầu tàu phát triển kinh tế xã hội. Nâng cao giá trị sản phẩm CN trên cơ sở cơ giới hóa, tự động hóa, ứng dụng thành quả CMCN 4.0 trong quá trình thực hiện tái cơ cấu CN;

- Hình thành các trung tâm chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống gắn với phát triển hệ thống logistics, CN dược phẩm, CN chế biến thức ăn chăn nuôi, trong đó ổn định và phát triển các ngành CN chế biến lúa gạo, cá tra theo hướng tạo ra nhiều dòng sản phẩm giá trị tăng cao, phát triển vùng trồng nguyên liệu sạch, đạt chuẩn phục vụ CN chế biến;

- Kêu gọi đầu tư đa dạng hóa các ngành, lĩnh vực sản xuất trang phục, da giày; CN cơ khí tự động hóa trong NN và linh kiện máy chế biến nông sản thực phẩm; CNHT cho ngành cơ khí chế tạo; năng lượng tái tạo; CN sản xuất vật liệu xây dựng; tiếp tục cải thiện và tạo điều kiện phát triển các DNVVN;

- Phát triển KCN, CCN liên kết ngành làm điểm nhấn trong phát triển CN, mở ra cơ hội cho CN tỉnh Đồng Tháp tham gia trong chuỗi giá trị sản phẩm CN. Phấn đấu đến năm 2030, kêu gọi đầu tư và lấp đầy 07 khu công nghiệp và vận hành 30 cụm công nghiệp với tổng diện tích quy hoạch là 2.556 ha;

- Định hướng phát triển một số ngành CN sử dụng hợp lý lao động mà Tỉnh đang có lợi thế; phát triển ngành CNHT phục vụ sản xuất CN và NN của

Tỉnh và vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đáp ứng nhu cầu cung cấp nguyên liệu đầu vào tại chỗ, giảm nhập khẩu để giảm chi phí, đồng thời tăng tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành sản xuất CN của Tỉnh.

1.3.3. Định hướng đổi mới mô hình phát triển công nghiệp

Đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng CN cao hơn hoặc tương đương với tốc độ tăng trưởng kinh tế là mục tiêu hàng đầu của Tỉnh tới năm 2025, định hướng đến năm 2030, trên cơ sở:

- Tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng, bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực sản xuất; đổi mới cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển CN theo hướng phù hợp hơn với thị trường và đặc điểm của từng DN trong từng vùng kinh tế, phát huy thế mạnh của từng vùng, từ đó cải thiện năng suất và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các DNCN;

- Duy trì tốc độ tăng trưởng CN cao trên cơ sở tăng cường sự đóng góp của các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu (TFP); đổi mới mô hình tăng trưởng CN trên cơ sở nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đẩy mạnh ứng dụng KHCN tiên tiến vào sản xuất, coi KHCN là một trong những động lực quan trọng nhất để phát triển CN;

- Tạo môi trường đầu tư và hành lang pháp lý để phát triển một số ngành/sản phẩm CN theo hướng kinh tế tuần hoàn, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế Tỉnh từng bước chuyển sang mô hình kinh tế tuần hoàn trong tương lai.

Định hướng đổi mới mô hình phát triển CN của tỉnh Đồng Tháp theo hướng bền vững, thể hiện trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, cụ thể 03 trụ cột như sau:

- *Tăng trưởng CN bền vững:* Với mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng CN cao hơn hoặc tương đương với tăng trưởng kinh tế. Hiệu quả của đầu tư CN dựa trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu các ngành hợp lý, kết hợp tăng năng suất nội ngành;

- *Đầu tư phát triển CN gắn với công bằng xã hội và đảm bảo an sinh xã hội:* Tăng trưởng CN góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Tỉnh, qua đó gắn chặt với nâng cao thu nhập người lao động, đảm bảo công bằng, tiến bộ xã hội và thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội;

- *Đầu tư phát triển CN gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và sử dụng hiệu quả tài nguyên:* Quá trình phát triển CN phải đảm bảo tăng năng suất, chất lượng, tham gia sâu trong chuỗi giá trị toàn cầu, chú trọng mục tiêu tăng trưởng bền vững và thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và không gây ô nhiễm môi trường. Đồng thời, đầu tư và phát triển CN Tỉnh phải được điều chỉnh theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo tăng trưởng CN bền vững về dài hạn.

1.3.4. Định hướng tăng cường liên kết trong vùng kinh tế trọng điểm

- Tăng trưởng và phát triển CN tỉnh Đồng Tháp phải được đặt trong mối liên kết với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Trong quá trình phát triển, các ngành CN tỉnh Đồng Tháp cần phối hợp chặt chẽ với các địa phương trong Vùng nhằm hạn chế tình trạng cục bộ, đầu tư chồng chéo, cạnh tranh không cần thiết, làm triệt tiêu nội lực phát triển của các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Dựa trên thế mạnh, tiềm năng và điều kiện đặc thù của Đồng Tháp trong Vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL, các nội dung trong “Quy hoạch tổng thể phát triển CN Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” và “Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” đã định hướng phát triển một số ngành, sản phẩm CN của Tỉnh và các địa phương trong Vùng như sau:

a) - Định hướng phát triển phân theo vùng kinh tế trọng điểm

- ***Vùng kinh tế biên mậu:*** Dự kiến quy hoạch 02 KCN tập trung quy mô, gồm: KCN Thường Phước (500 ha), xã Thường Phước, H.Hồng Ngự; KCN Tân Thành B (300 ha), xã Tân Thành B, H.Tân Hồng;

+ ***Ưu điểm:*** Tận dụng lợi thế khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Thường Phước và Dinh Bà. Ngoài ra, dự kiến sẽ đầu tư hoàn thiện tuyến quốc lộ N1 dọc tuyến biên giới, giúp vừa đảm bảo quốc phòng an ninh, vừa phục vụ kết nối giao thương thuận lợi, nhanh chóng với các Tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, với TP.Hồ Chí Minh và đặc biệt là các Tỉnh thuộc Vương quốc Campuchia.

+ ***Dự kiến phát triển các ngành:*** Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, trong đó sẽ ưu tiên bố trí tập trung khu logistics, khu trung chuyển hàng hóa, bảo quản và sơ chế tập trung tại KCN Thường Phước. Phát triển công nghiệp nhẹ may mặc, giày da, gia công sản phẩm cơ khí, sản xuất tiêu dùng, chế biến gỗ,... phát triển TTCN.

- ***Vùng kinh tế trung tâm Đồng Tháp Mười:*** Dự kiến quy hoạch 01 KCN tập trung quy mô, KCN Phú Ninh (300 ha) xã Phú Ninh huyện Tam Nông và 02 Khu năng lượng tái tạo (tổng diện tích 6.385 ha) thuộc địa bàn các huyện: Tân Hồng, Tam Nông và Tháp Mười.

+ ***Ưu điểm:*** Tận dụng lợi thế mặt sông Tiền, tiếp giáp với quốc lộ 1A đã được đầu tư hoàn thiện và tuyến Tỉnh lộ 844 dự kiến đầu tư nâng cấp lên Quốc lộ kết nối trực tiếp về Long An và TP.Hồ Chí Minh (KCN Phú Ninh).

+ ***Dự kiến phát triển các ngành:*** Chế biến lương thực, thực phẩm, thức ăn, chế biến thủy sản, đồ hộp, ngành nghề về trích ly, vật liệu xây dựng, kho bãi, dịch vụ logistics và nhóm các ngành nghề phục vụ chuỗi ngành hàng NN, thực phẩm.

- **Vùng kinh tế dọc sông Tiền:** Dự kiến có 03 KCN Tập trung quy mô, gồm: KCN Cao Lãnh (1000 ha) thuộc xã Nhị Mỹ và An Bình- H.Cao Lãnh; KCN Cao Lãnh II (900 ha) thuộc xã Bình Hàng Tây và xã Mỹ Long - H.Cao Lãnh; KCN Cao Lãnh III (94 ha) thuộc xã Bình Hàng Tây và xã Bình Hàng Trung-H.Cao Lãnh.

+ **Ưu điểm:** Nằm gần các đô thị trung tâm, sôi động nhất của Tỉnh (TP. Cao Lãnh, Thị trấn Mỹ Tho, TP. Sa Đéc), có các tuyến giao thông quan trọng đi qua gồm QL 30, Cao tốc Hồ Chí Minh kết nối với QL N2 và N2B, Cao tốc An Hữu - Cao Lãnh và tuyến Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, kết nối thuận lợi với mặt sông Tiền.

+ **Dự kiến phát triển các ngành:** Phát triển các ngành nghề có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao, cơ khí chính xác, sản xuất thiết bị điện, điện tử, viễn thông, dược phẩm, trích ly tinh dầu, bảo quản, nhóm các ngành chế biến sâu phục vụ chuỗi ngành hàng nông sản của Tỉnh và cấp vùng. Ngoài ra, ưu tiên tổ chức trung tâm khởi nghiệp, sáng tạo tại KCN đô thị - dịch vụ - khởi nghiệp Nhị Mỹ (xã Nhị Mỹ, Huyện Cao Lãnh) và trung tâm bảo quản, chế biến chuyên sâu tại KCN cảng, logistics và chế biến NN Mỹ Long (xã Mỹ Long - xã Bình Hàng Tây, Huyện Cao Lãnh).

- **Vùng kinh tế phía nam sông Tiền:** Dự kiến quy hoạch 04 KCN quy mô tập trung, gồm: KCN đô thị - dịch vụ Tân Mỹ (1000 ha) xã Tân Mỹ, H.Lấp Vò; KCN Sông Hậu 2 (762 ha) xã Định An, H.Lấp Vò; KCN Sông Hậu 3 (300 ha) xã Tân Phước, Tân Thành, H.Lai Vung và KCN Hòa Tân (800 ha) H.Châu Thành.

+ **Ưu điểm:** Nằm gần các đô thị sôi động như TP.Cao Lãnh, TP.Sa Đéc, thị trấn Nha Môn và TP.Long Xuyên - An Giang; có các tuyến giao thông quan trọng đi qua gồm QL 80, QL 54, Cao tốc Hồ Chí Minh kết nối với QL N2 và N2B, Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, kết nối thuận lợi với mặt sông Hậu và đặc biệt có cự ly rất gần với cảng hàng không quốc tế (sân bay Tỉnh, khoảng 01 giờ di chuyển bằng đường bộ).

+ **Dự kiến phát triển các ngành:** Phát triển các ngành nghề có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao, cơ khí chính xác, vật liệu xây dựng, trích ly tinh dầu, bảo quản nông - thủy sản, nhóm các ngành chế biến sâu phục vụ chuỗi ngành hàng nông sản của Tỉnh và cấp vùng.

b) - Định hướng phát triển theo ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên

- Tận dụng tối đa lợi thế về nguồn nguyên liệu nông sản sẵn có từ trái cây, rau - củ - quả, các loại cây ngắn ngày như lúa, xoài, ổi, sen,... nhóm các loại cây có múi, hoa kiểng,... Do đó, tiềm năng kêu gọi thu hút các ngành nghề chuyên sâu về NN chế biến, CN trích ly tinh dầu, hương, dược liệu, CNHT phục vụ phát triển ngành chế biến Nông - Thủy - Súc sản.

- Với lợi thế về thời gian trung chuyển các sản phẩm NN trong khoảng 3 giờ đồng hồ đi từ các Tỉnh ĐBSCL về TP.Hồ Chí Minh qua các trục giao thông

huyết mạch (cao tốc, quốc lộ), ngoài ra, còn tận dụng được lợi thế đường thủy để vận chuyển hàng tải trọng lớn qua sông Tiền, sông Hậu, là ưu thế lớn so với các địa phương, thuận lợi kêu gọi các đầu tư Trung tâm sơ chế, bảo quản, phân phối Nông - Thủy - Súc sản của cả Vùng và các dịch vụ hậu cần logistics cũng như khai thác các ngành hàng tận dụng lợi thế đường thủy trên hành lang kinh tế sông Tiền và sông Hậu.

- Lợi thế về vị trí tương đối gần các trung tâm kinh tế của Vùng và khu vực, cách Trung tâm kinh tế lớn nhất Vùng là TP. Hồ Chí Minh khoảng 3 giờ đi ô tô, TP. Long Xuyên - An Giang 01 giờ đi ô tô, đặc biệt thuận lợi kết nối với Vương quốc Campuchia qua 02 cửa khẩu quốc tế Thường Phước, Dĩnh Bà,... Do đó, định hướng thời gian tới có nhiều thuận lợi khi xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án, ngành nghề có hàm lượng công nghệ cao, thâm dụng lao động ít và thân thiện môi trường; ngoài ra, tiềm năng là điểm đến của các dự án về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo để cung cấp các giải pháp, công nghệ mới để cung ứng, phân phối cho các trung tâm kinh tế trong vùng.

1.3.5. Định hướng phát triển KCN, CCN theo phân kỳ đầu tư

Định hướng phát triển KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, với tổng diện tích 6.935 ha, lũy kế đến năm 2050 toàn Tỉnh quy hoạch KCN, CCN là 7.883 ha; chiếm 2,401% tổng diện tích đất tự nhiên toàn Tỉnh (328.300 ha) và chiếm 2,913% diện tích đất NN của Tỉnh (270.596 ha). Cụ thể số lượng KCN, CCN theo quy hoạch định hướng và dự kiến thứ tự ưu tiên kêu gọi đầu tư phát triển hạ tầng các KCN theo phân kỳ 05 năm như sau:

**** Phát triển KCN, CCN giai đoạn 2021-2025***

a) Khu công nghiệp: Quy hoạch, thành lập 02 KCN và Quy hoạch định hướng kêu gọi đầu tư 05 KCN

- ***Quy hoạch, thành lập:*** 02 KCN được kế thừa, chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020

+ **KCN Trần Quốc Toản** mở rộng, 70 ha; tại Phường 11, TP.Cao Lãnh

+ **KCN Ba Sao**, 150 ha; tại xã Ba Sao, H.Cao Lãnh

- ***Quy hoạch định hướng kêu gọi đầu tư:*** 06 KCN

+ **KCN Cao Lãnh** (giai đoạn 1), 250 ha; thuộc các xã Nhị Mỹ, xã An Bình, H.Cao Lãnh.

+ **KCN Cao Lãnh II** (giai đoạn 1), 300 ha; thuộc các xã Mỹ Long, Bình Hàng Tây, H.Cao Lãnh

+ **KCN Cao Lãnh III**, 94 ha; thuộc các xã Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây, H.Cao Lãnh

Hiện có Công ty CP Đầu tư và phát triển KCN Phát Đạt đã khảo sát và đề xuất đầu tư tại Công văn số 62/2021/CV-KCN ngày 14/10/2021 về việc đề xuất đầu tư dự án tuyến đường cao tốc An Hữu - Cao Lãnh và các dự án KCN trên

địa bàn tỉnh Đồng Tháp và Công văn số 70/2021/CV-KCN ngày 08/11/2021 về việc bổ sung KCN Cao Lãnh vào quy hoạch các KCN tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010-2020 trong năm 2021.

+ **KCN Sông Hậu 2**, 762 ha, H.Lấp Vò (được kế thừa, chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh từ KCN Sông Hậu 2 với diện tích 150 ha, xã Tân Hòa, Định Hòa, H.Lai Vung và bổ sung thêm 524 ha).

Hiện nay, Công ty Cổ phần Khu CN GILIMEX có Văn bản số 18/CV-KCNGIL ngày 10/6/2021 về việc đề nghị được nghiên cứu, khảo sát và thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN với diện tích 674 ha tại xã Bình Thành, Định An, Định Yên H.Lấp Vò; văn bản số 41/CV-KCNGIL ngày 26/8/2021 về việc đề nghị hỗ trợ cung cấp thông tin, tài liệu để lên Phương án, lập Quy hoạch thực hiện Dự án đầu tư KCN tại H.Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp.

+ **KCN Đô thị - Dịch vụ Tân Mỹ** (giai đoạn 1), 300 ha; Tại xã Tân Mỹ, H.Lấp Vò (được kế thừa, chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020, điều chỉnh từ KCN Trường Xuân 150 ha, xã Trường Xuân, xã Thạnh Lợi, H.Tháp Mười và tăng thêm 150 ha).

Tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục quốc gia các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021-2025, theo đó có KCN - Đô thị - Dịch vụ (500-1000 ha) tại xã Tân Mỹ, H.Lấp Vò. Đồng thời, Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T có Công văn số 161/T&T-CV ngày 26/3/2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T về việc nghiên cứu, khảo sát lập quy hoạch và thực hiện đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

+ **KCN Hòa Tân** (giai đoạn 1), 500 ha; tại xã Hoà Tân, H.Châu Thành, (được kế thừa, chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020, điều chỉnh từ KCN Công nghệ cao 250 ha, xã Tân Thành, xã Tân Phước, H.Lai Vung và tăng thêm 250 ha). Hiện có Tập đoàn xây dựng Hòa Bình và Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Nguyên Phúc (Công văn số 10/CT-TCKT ngày 19/4/2021 về việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Tân H.Châu Thành)

+ **KCN Tân Thành B**, H.Tân Hồng, 300 ha: Điều chỉnh giai đoạn triển khai.

b) Cụm công nghiệp: Định hướng phát triển 10 CCN

- **Quy hoạch, thành lập:** 02 CCN tại TP.Cao Lãnh: **CCN Quảng Khánh** tại xã An Bình, H.Cao Lãnh và xã Mỹ Trà, TP.Cao Lãnh, quy mô 50 ha hiện đang triển khai công tác chuẩn bị đầu tư và **Cụm tiểu thủ CN kết hợp khu khởi nghiệp** tại xã Mỹ Tân và Phường 11, TP.Cao Lãnh, quy mô 50 ha, đã bố trí vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2015 do Tỉnh quản lý và phân bổ (lần 1) tại Nghị quyết số 291/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND Tỉnh.

- **Quy hoạch định hướng kêu gọi đầu tư:** 06 CCN và 02 CCN mở rộng

- + **CCN Tân Thành B** tại H. Tân Hồng, 50 ha (được mở rộng thêm 18 ha);
 - + **CCN Thường Phước** tại H. Hồng Ngự, 75 ha (được mở rộng thêm 25 ha);
 - + **CCN Tân Phú Đông** tại TP.Sa Đéc, 15 ha (đã được chấp thuận theo CV số 5020/BCT-CTĐP ngày 19/8/2021);
 - + **CCN Phú Hiệp** tại H.Tam Nông, 75 ha (được kế thừa, chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 với diện tích 60 ha và tăng thêm 15 ha). Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh đề xuất đầu tư tại CV số 77/CV-HT-PTDA ngày 03/6/2021;
 - + **CCN Tân Thạnh** tại H.Thanh Bình, 74 ha (được kế thừa, chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020);
 - + **CCN Vĩnh Thới** tại H.Lai Vung, 75 ha (được kế thừa, chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020);
 - + **CCN Phong Hoà** tại H.Lai Vung, 75 ha (đã được chấp thuận theo CV số 5020/BCT-CTĐP ngày 19/8/2021);
 - + **CCN Bình Hàng Trung** tại H.Cao Lãnh, 61 ha (đã được chấp thuận theo CV số 5020/BCT-CTĐP ngày 19/8/2021);
- * Phát triển KCN, CCN giai đoạn 2026-2030**
- a) Khu công nghiệp:** Quy hoạch, thành lập mở rộng giai đoạn 2 cho 03 KCN và Quy hoạch định hướng kêu gọi đầu tư 01 KCN
- **Quy hoạch, thành lập:** 04 KCN
 - + **KCN Cao Lãnh II** (giai đoạn 2), 600 ha, thuộc các xã Mỹ Long, Bình Hàng Tây, H.Cao Lãnh;
 - + **KCN Đô thị - Dịch vụ Tân Mỹ** (giai đoạn 2), 500 ha, tại xã Tân Mỹ, H.Lấp Vò;
 - + **KCN Hòa Tân** (giai đoạn 2), 300 ha, H.Châu Thành;
 - + **KCN Cao Lãnh** (giai đoạn 1), 250 ha, thuộc các xã Nhị Mỹ, An Bình, H.Cao Lãnh. Quy hoạch định hướng kêu gọi đầu tư.
- b) Cụm công nghiệp:** Định hướng phát triển 06 CCN
- + **CCN Thường Phước** tại huyện Hồng Ngự, 75 ha (được chuyển tiếp theo Quyết định số 1317/QĐ-UBND.HC 50 ha, tăng thêm 25 ha)
 - + **CCN Phú Thành A** tại H.Tam Nông, 75 ha
 - + **CCN Vĩnh Thới** tại H. Lai Vung, 75 ha
 - + **CCN Tân Lập 2** tại H.Châu Thành, 50 ha
 - + **CCN Khởi nghiệp** tại TP.Hồng Ngự, 29 ha

+ **CCN Tân Phước** tại H.Tân Hồng, 75 ha

** Phát triển KCN, CCN giai đoạn sau 2030 đến 2050*

a) Khu công nghiệp: Quy hoạch, thành lập mở rộng cho 02 KCN và Quy hoạch định hướng kêu gọi đầu tư 04 KCN

- *Quy hoạch, thành lập mở rộng cho: 02 KCN*

+ **KCN đô thị - dịch vụ Tân Mỹ** (giai đoạn 3), tại xã Tân Mỹ, H.Lấp Vò; 350 ha;

+ **KCN Cao Lãnh** (giai đoạn 2) tại các xã Nhị Mỹ, An Bình, H.Cao Lãnh, 500 ha.

- *Quy hoạch định hướng kêu gọi đầu tư: 03 KCN*

+ **KCN Thường Phước** tại H.Hồng Ngự, 500 ha

+ **KCN Sông Hậu 3** tại H.Lai Vung, 300 ha

+ **KCN Phú Ninh** tại H.Tam Nông, 300 ha

b) Cụm công nghiệp: Định hướng phát triển 02 CCN

+ **CCN An Phong** tại H.Thanh Bình, 75 ha

+ **CCN Bình Hưng** tại TP.Hồng Ngự, 69 ha

1.3.6. Định hướng phát triển năng lượng tái tạo giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030

- Bảo đảm cung cấp nguồn năng lượng ổn định, có chất lượng và độ tin cậy cao đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của Tỉnh; góp phần đảm bảo an ninh năng lượng và bảo vệ môi trường sinh thái; khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trên địa bàn Tỉnh; ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch.

- *Giai đoạn 2021-2025:* Phát triển 800 MW điện mặt trời, diện tích sử dụng đất khoảng 800 ha, dự kiến phát triển tại khu vực các huyện Tam Nông, Hồng Ngự, Tân Hồng.

- *Giai đoạn 2026-2030:* Phát triển 500 MW điện mặt trời, diện tích sử dụng đất khoảng 500 ha, dự kiến phát triển tại khu vực các xã Trường Xuân, Hưng Thạnh thuộc huyện Tháp Mười; các huyện Hồng Ngự, Thanh Bình, Cao Lãnh.

1.3.7. Định hướng đầu tư, cơ cấu vốn đầu tư và lao động

a) Định hướng đầu tư

- Cải cách hành chính mạnh mẽ hơn nữa; tiếp tục vận dụng linh hoạt những chính sách của Trung ương theo hướng có lợi cho DN, đặc biệt là các chính sách ưu đãi về thuế, hỗ trợ tín dụng; tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư hoàn thành thủ tục sớm nhất, tiếp cận nguồn vốn dễ dàng, đáp ứng

điều kiện hạ tầng,...là cam kết của lãnh đạo tỉnh Đồng Tháp vì cộng đồng DN phát triển bền vững.

- Thu hút các nguồn lực đầu tư cho phát triển, đặc biệt là nguồn lực từ DN, vốn tài trợ của dự án hợp tác quốc tế. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

- Các lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư là CN, thương mại, hạ tầng KCN, CCN, kinh tế biên giới, giao thông, xây dựng, giáo dục, KHCN,...

b) Cơ cấu vốn đầu tư

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng bình quân 7,6%/năm, đến năm 2025 vốn đầu tư cần khoảng 180.000 tỷ đồng. Trong đó, vốn đầu tư cho phát triển DN nhà nước của Tỉnh khoảng 23.900 tỷ đồng, thu hút FDI khoảng 15.400 tỷ đồng, vốn huy động từ DN ngoài quốc doanh khoảng 140.300 tỷ đồng; riêng vốn cho phát triển CN cần khoảng 134.000 tỷ, chiếm 75% vốn đầu tư. Giai đoạn 2026-2030 tăng trưởng khoảng 8%/năm, đến năm 2030 vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh cần khoảng 264.000 tỷ đồng, vốn đầu tư DN nhà nước khoảng 32.200 tỷ đồng; vốn huy động cần khoảng 202.000 tỷ đồng và thu hút FDI khoảng 30.000 tỷ; Khi công nghiệp đã cơ bản được định hình và đi vào hoạt động hiệu quả, đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của Tỉnh, vốn dành cho phát triển sản xuất công nghiệp giai đoạn này dự báo cần khoảng 196.800 tỷ đồng.

Bảng 3.2. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển sản xuất kinh doanh DN Công nghiệp tỉnh Đồng Tháp

Đơn vị: tỷ đồng

Loại hình	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	Tăng trưởng bình quân	
				2021-2025	2026-2030
Toàn Tỉnh	125.000	180.000	264.000	7,6%	8,0%
DN CN	84.720	134.290	196.795	10,5%	7,1%
Cơ cấu	68,1%	75,2%	74,6%		

Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của nhóm thực hiện Đề án

- Khả năng huy động từ ngân sách Nhà nước:

+ Dự kiến vốn huy động từ ngân sách Nhà nước được lấy từ tỷ lệ tích lũy đầu tư từ GRDP và từ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện qua các Bộ, ngành theo chương trình quốc gia. Trong giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030, nguồn vốn này được dự tính tương ứng chiếm khoảng 17% và 16% tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển ngành CN Tỉnh.

+ Có thể nói, đây chính là nguồn vốn quan trọng cho phát triển CN của Tỉnh. Vốn đầu tư từ ngân sách sẽ được tập trung vào các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, CCN; đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ

- Khả năng đầu tư từ các DN tư nhân và dân cư:

Nhờ chính sách khuyến khích, đẩy mạnh thu hút đầu tư từ các DN tư nhân và cư dân trên địa bàn Tỉnh, nguồn vốn này được đánh giá chiếm khoảng 78,1% trong giai đoạn 2021-2025 và 78,6% trong giai đoạn 2026-2030 tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển KT-XH Tỉnh. Nguồn vốn này chủ yếu sẽ được đầu tư vào các ngành quy mô vừa và nhỏ; TTCN và ngành nghề nông thôn; cơ sở hạ tầng trong các KCN, CCN,...

- Khả năng huy động vốn vay, vốn tín dụng đầu tư:

Trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, lượng vốn này được dự báo có thể đáp ứng khoảng 15-20% nhu cầu vốn đầu tư phát triển CN. Vốn tín dụng dài hạn và vốn huy động từ Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia chủ yếu sẽ tập trung cho một số cơ sở sản xuất kinh doanh được ưu tiên trong lĩnh vực chế biến nông, lâm sản, thủy sản và thực phẩm; sản xuất hàng xuất khẩu; hạ tầng CCN,...

c) Cơ cấu nhu cầu lao động công nghiệp

Nhu cầu lao động ngành CN tỉnh Đồng Tháp được tính toán và dự báo trên cơ sở năng suất lao động CN theo giá trị tăng thêm CN, tỷ lệ lao động ngành CN trên tổng lao động toàn Tỉnh trong các giai đoạn phát triển và nhu cầu theo sự phát triển của ngành CN. Khi đưa các KCN, CCN vào hoạt động và triển khai xây dựng các dự án mới, mở rộng các dự án cũ thì nhu cầu lao động sẽ tăng lên đáng kể. Dự báo nhu cầu lao động cho các ngành CN của Tỉnh trong giai đoạn đến năm 2030 như sau:

Bảng 3.3. Dự báo nhu cầu lao động công nghiệp trong các giai đoạn phát triển đến năm 2030

Năm	Thực hiện		Dự báo	
	2015	2020	2025	2030
Nhu cầu lao động công nghiệp (Người)	42.910	48.950	95.000	225.000
Lao động tăng thêm 05 năm (Người)		6.040	46.000	130.000

Nguồn: Tính toán của nhóm thực hiện Đề án và báo cáo nhu cầu lao động của KCN-CCN đến năm 2030

II. TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP THEO KHÔNG GIAN VÀ THEO LĨNH VỰC

2.1. Phân bố không gian phát triển

- Tăng trưởng kinh tế trong nước ổn định, tiếp tục thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra mạnh mẽ, gia tăng sức cạnh tranh và hiệu quả nền kinh tế được cải thiện, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng;

- Với định hướng liên kết phát triển KT-XH vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Đồng Tháp Mười,... sẽ tạo cơ hội cho việc tổ chức sản xuất theo chuỗi sản phẩm mang tính chất vùng, hạ tầng giao thông vùng sẽ phát triển đồng bộ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của Tỉnh;

- Cùng với việc hội nhập quốc tế sâu rộng, nhất là các Hiệp định song phương, cộng đồng kinh tế ASEAN, hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, hiệp định Thương mại tự do và Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu và một số đối tác khác sẽ mở ra những thuận lợi, cơ hội lớn để đẩy mạnh xuất khẩu nhiều mặt hàng (da giày, dệt may, thủy sản chế biến, gạo...), tham gia gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu;

- Những công nghệ và luồng đầu tư mới sẽ ngày càng mạnh mẽ; cuộc cách mạng về KHCN đang diễn ra trên thế giới, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử, tin học, công nghệ sinh học,... sẽ là cơ hội để tỉnh Đồng Tháp tiếp nhận những công nghệ mới, thúc đẩy đổi mới trong DN nhằm tăng hiệu quả sản xuất và sự cạnh tranh của sản phẩm;

- Không gian phát triển cần hình thành thứ tự ưu tiên ngành nghề, giải pháp và nguồn lực thực hiện; phân bố không gian chiến lược các hoạt động KT-XH ở cấp Quốc gia, cấp vùng, tỉnh, liên huyện, đặc biệt là hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu, những khu vực động lực phát triển của Tỉnh; tổ chức không gian phát triển KT-XH đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa các cấp quy hoạch để phát triển nhanh và bền vững;

- Tầm quan trọng của DN cần tạo ra một "không gian mới" cho khu vực kinh tế tư nhân trong cấu trúc lại nền kinh tế tỉnh Đồng Tháp. Các DN hiện nay là năng suất lao động của Tỉnh được đánh giá còn thấp trong khu vực Đồng bằng sông Cửu long, cơ cấu DN thiếu vắng DN cỡ vừa, phần lớn là DN nhỏ và siêu nhỏ. Trong khi những DN vừa mới có nhiều tiềm năng để trở thành DN lớn, có khả năng đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D), tăng quy mô,...

- Đưa ra những khuyến nghị và mong muốn những giải pháp hữu hiệu để gỡ “nút thắt” cho các DN về: Vốn, công nghệ,... để bắt kịp tiến trình tái cấu trúc phát triển kinh tế, các DN cần tập trung vào khả năng thích ứng và khả năng chống chọi; tái cơ cấu DN theo ngành, theo khu vực cạnh tranh; hợp tác, đón xu thế trong nước và quốc tế, xu thế ngành và chuỗi giá trị, xu thế công nghệ, xu thế chuyển dịch vốn và lao động,...

- Tái cơ cấu CN của Tỉnh trong thời gian tới là tập trung phát triển CN cũng như phát triển DN khởi nghiệp. Trong đó ưu tiên phát triển các KCN, CCN theo hướng CN chế biến nông sản, CN sạch và CN công nghệ cao,...

- Củng cố và phát huy tiềm năng lợi thế của các vùng kinh tế CN của Tỉnh về phía bắc cầu Cao Lãnh và phía nam cầu Cao Lãnh, bố trí phù hợp với khu vực sản xuất chế biến bám theo đề án tái cơ cấu ngành NN, kết nối sản xuất giữa các vùng trong Tỉnh và ngoài Tỉnh.

2.1.1. Đối với vùng phía Nam cầu Cao Lãnh

- Tập trung hình thành trung tâm CNHT, đô thị và dịch vụ logistics tại TP.Sa Đéc và về lâu dài hình thành thêm khu vực CN chế biến, dịch vụ logistics ven sông Hậu;

- Củng cố và phát triển các khu vực sản xuất vệ tinh có thể mạnh ven sông Hậu, dọc kênh Xáng Lấp Vò - Sa Đéc, ven tuyến Quốc lộ 80 thuộc địa bàn huyện Châu Thành và các làng nghề trong vùng;

- Nghiên cứu khả năng phát triển các cụm sản xuất TTCN có quy mô 15-40 ha ở ngoại ô TP.Sa Đéc;

- Thu hút dự án đầu tư, phát huy lợi thế các tuyến giao thông quan trọng (cầu Vàm Cống, cầu Cao Lãnh, Quốc lộ 54, Tỉnh lộ ĐT.852B),...Thu hút đầu tư gắn với phát triển hạ tầng giao thông trọng điểm của Trung ương, của Tỉnh: Các tuyến đường bộ cao tốc (Cửa khẩu Dinh Bà - Cao Lãnh, Cao Lãnh - An Hữu, Mỹ Thuận - Tỉnh, Tân Thạnh - Mỹ An, Mỹ An - An Bình, An Bình - Lộ Tẻ) và các tuyến Quốc Lộ (54, 80B, N2, N2B); khai thác có hiệu quả hệ thống hạ tầng giao thông đường thủy kết nối các cảng biển từ Đồng Tháp (Cảng Sa Đéc, cảng Cao Lãnh, cảng Thường Phước và cảng Vàm Cống đến cảng Cát Lái và cảng Cái Mép ở Bà Rịa - Vũng Tàu).

2.1.2. Đối với vùng phía Bắc cầu Cao Lãnh

- Hình thành trung tâm CN công nghệ cao và dịch vụ tài chính ngân hàng, logistics tại TP.Cao Lãnh;

- Củng cố và phát triển các khu vực sản xuất vệ tinh tại các KCN, CCN của các huyện, thị xã, thành phố lân cận (Cao Lãnh, Tháp Mười, Thanh Bình,...);

- Đầu tư phát triển các khu vực sản xuất chế biến phục vụ cho Đề án tái cơ cấu ngành NN tỉnh Đồng Tháp;

- Đối với khu vực Hồng Ngự: Từng bước hình thành các lĩnh vực CN lắp ráp, hoàn thành kết hợp với kho vận nhằm phục vụ kinh tế cửa khẩu;

- Nghiên cứu khả năng phát triển các cụm sản xuất TTCN có quy mô 20-50 ha ở ngoại ô TP.Cao Lãnh;

- Phát triển cơ khí lắp ráp, chế biến nông sản và nhựa gia dụng ở các CCN trong khu kinh tế để phát huy lợi thế của các cửa khẩu quốc tế;

- Đầu tư phát triển các khu vực sản xuất chế biến phục vụ cho Đề án tái cơ cấu ngành NN tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Tái cơ cấu theo ngành, lĩnh vực (bao gồm cả CNHT)

Tái cơ cấu ngành CN chủ động tạo ra lợi thế và khai thác lợi thế của Tỉnh một cách triệt để; giải phóng mạnh mẽ và không ngừng phát triển sản xuất. Phát triển CN trên cơ sở huy động hiệu quả mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế. Tập trung nguồn lực cho phát triển các ngành và sản phẩm CN ưu tiên làm nền tảng cho hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

2.2.1. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản thực phẩm

- Nguồn nguyên liệu cho sản xuất của Tỉnh rất đa dạng và phong phú, có nhiều tiềm năng để phát triển. Tuy nhiên công nghệ thu hoạch, chế biến và bảo quản còn hạn chế, thâm hụt lao động và hao tổn năng lượng cao. Các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp, nhiều mặt hàng xuất khẩu dưới dạng thô với giá bán còn thấp so với mặt bằng chung, rất khó tham gia vào chuỗi cung ứng quốc tế. Liên kết lỏng lẻo giữa sản xuất nguyên liệu và sản xuất chế biến làm giảm tính ổn định và cạnh tranh của toàn ngành. Một số ngành hàng chiến lược quốc gia có khả năng cạnh tranh và tạo giá trị gia tăng cao là hàng nông sản và thủy, hải sản với nhu cầu nội địa và xuất khẩu rất lớn và liên tục gia tăng. Ngành hàng sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành hàng chiến lược cấp vùng, tạo lợi thế cạnh tranh với các Tỉnh khác trong Vùng, tập trung phát triển sẽ tạo ra đột biến về giá trị gia tăng;

- Trong giai đoạn 2021-2030, ngành CN cần sắp xếp và tái cơ cấu lại, mục tiêu phát triển các sản phẩm chế biến theo hướng chuyên sâu, gia tăng giá trị: Sản phẩm Gạo, Sản phẩm đông lạnh và các sản phẩm đóng hộp từ thịt, cá đạt tiêu chuẩn xuất khẩu theo từng thị trường; các sản phẩm chế biến từ cây công nghiệp - nhất là các sản phẩm chiết suất như: Tinh dầu, dầu thực vật; chế biến tinh bột mì, ngô, khoai; các sản phẩm sấy khô, đóng hộp từ rau quả; các sản phẩm đồ uống rượu, bia, nước giải khát từ nguồn nguyên liệu sẵn có trong Tỉnh và Vùng phục vụ xuất khẩu, sữa các loại và các sản phẩm khác như: Bánh, kẹo, mỳ, cháo, phở ăn liền.

- Các nhóm ngành/ sản phẩm ưu tiên thu hút

+ **Chế biến nông sản:** Khai thác lợi thế là trung tâm sản xuất lúa, gạo lớn nhất Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, CN xay xát, chế biến cần khuyến khích đầu tư với công nghệ, thiết bị tiên tiến và đồng bộ từ khâu dự trữ thóc, xay xát, phân loại, đánh bóng, đóng bao, bảo quản,...đảm bảo chất lượng phục vụ xuất khẩu;

Xây dựng thương hiệu xuất khẩu cho mỗi lĩnh vực nông sản; xây dựng thương hiệu thực phẩm chế biến của Tỉnh đạt tầm quốc tế. Kêu gọi đầu tư nhà máy chế biến sản phẩm NN (rau, củ, quả) tại các KCN, CCN nhằm tạo chuỗi khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm; đầu tư các dây chuyền chiên, sấy chân không củ, quả các loại,...

Duy trì nguồn nguyên liệu nông sản hiện có, chuyển dịch cơ cấu từ các hàng nông sản giá trị thấp sang các sản phẩm có giá trị cao, mang lại hiệu quả kinh tế;

Phát triển các sản phẩm bột dinh dưỡng từ rau, củ, quả; sản phẩm bột gia vị; các sản phẩm chế biến rau quả tươi bảo quản lạnh.

+ **Chế biến thủy, hải sản:** Chuyển đổi cơ cấu các sản phẩm chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng các sản phẩm giá trị gia tăng, giảm mạnh tỷ lệ các sản phẩm sơ chế, trên cơ sở đầu tư ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;

Định hướng các DN đầu tư vào các KCN, CCN đã quy hoạch; xây dựng lộ trình di dời các cơ sở, nhà máy chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản vào các KCN, CCN tập trung để đảm bảo yêu cầu về môi trường và phát triển bền vững;

Phân đầu 100% DN chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản xuất khẩu đều áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm như: ISO, HACCP, GMP, SSOP, SA-8.000, ISO-22.000 và kinh doanh có trách nhiệm với xã hội theo ISO-2600;

Hạn chế đầu tư mới các cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản sơ chế, kêu gọi đầu tư các cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản có hàm lượng chế biến cao và tính chế có giá trị gia tăng cao. Phát triển một số nhà máy chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản dưới dạng sản phẩm chế biến sẵn, sản xuất theo công nghệ mới với các sản phẩm như: Surimi, xúc xích, pa tê, chà bông, thủy sản đông lạnh chế biến sẵn, đồ hộp sấy, hút chân không,...

Khuyến khích DN đầu tư nhà máy chế biến phụ phẩm thủy sản với công nghệ tiên tiến, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường (các phụ phẩm trong chế biến cá tra đông lạnh như đầu, xương, da, vây, nội tạng, mỡ,... được tận dụng để sản xuất ra các sản phẩm như dầu cá, bột cá, bong bóng, bao tử cá,...).

+ **Chế biến lương thực:** Khai thác lợi thế là vị trí trung tâm vừa lúa Đồng bằng sông Cửu Long, CN xay xát và chế biến bột được khuyến khích đầu tư công nghệ, thiết bị tiên tiến và đồng bộ từ khâu dự trữ thóc, xay xát, phân loại, đánh bóng, đóng bao, bảo quản,...

Chú trọng xây dựng và tổ chức tốt khâu thu hoạch và sau thu hoạch, sấy khô, bảo quản, dự trữ nhằm giảm tỷ lệ hao hụt và đảm bảo nguyên liệu cho sản xuất các sản phẩm gạo có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xuất khẩu;

Tùy theo nhu cầu, tiếp tục khuyến khích các nhà máy xay xát lương thực đầu tư trang bị thêm thiết bị phơi sấy, thiết bị phân loại, đánh bóng, tách màu, chọn hạt để không ngừng nâng cao chất lượng gạo, đặc biệt là gạo xuất khẩu;

+ **Chế biến thực phẩm:** Phát triển các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm với quy mô phù hợp từng vùng chăn nuôi để đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y và bảo

vệ môi trường, cung cấp “thịt sạch” cho người tiêu dùng; phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi, chế biến đến tiêu thụ.

+ **Chế biến thức ăn công nghiệp:** Nằm trong vùng nguyên liệu khá dồi dào lại có ngành thủy sản phát triển, với dự báo nhu cầu thức ăn cho chăn nuôi của toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong các giai đoạn tới sẽ ngày càng tăng cao; do đó, ngành chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản của Tỉnh cần được khuyến khích phát triển với quy mô lớn, chất lượng cao để hạ giá thành, đảm bảo cung cấp cho ngành chăn nuôi và chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản phát triển mạnh.

+ **Chế biến gỗ:** Xây dựng các trung tâm thiết kế, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm phục vụ nội địa và xuất khẩu, tận dụng thông thương qua các cửa khẩu hiện có của Tỉnh.

2.2.2. Công nghiệp cơ khí, chế tạo

- Nhu cầu nội địa rất lớn như: Máy móc NN, phương tiện thu hoạch, vận tải, tàu thuyền,...trong khi đó, hội nhập làm cho việc cạnh tranh với các quốc gia trở nên gay gắt hơn. Bên cạnh đó, CNHT của Tỉnh còn non yếu, làm cho giá cả sản phẩm sau thu hoạch cao, kém cạnh tranh.

- Để phục vụ tốt mục tiêu phát triển KT-XH Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025, ngành cơ khí, chế tạo cần được tổ chức theo hướng hoạt động tập trung phục vụ các cơ sở CN như cơ khí chế tạo máy, thiết bị băng tải, CNHT cơ khí; Đảm nhiệm phụ trợ cho sản xuất máy động lực, máy canh tác, thu hoạch và sơ chế thực phẩm. Mặt khác, do xuất phát điểm thấp, không có ngành luyện kim làm nguyên liệu đầu vào cho hầu hết các ngành CN chế tạo, DN quy mô nhỏ bé, ngành này cần phải tiếp tục thu hút các nguồn đầu tư để phát triển mạnh hơn. Phát triển các nhà máy chế tạo, trung tâm nghiên cứu thiết bị cơ khí động lực, cơ khí kết cấu phục vụ việc xây dựng các nhà máy, kho, xưởng cho các KCN, CCN thu hút đầu tư, cơ khí đóng và sửa chữa tàu,...

- **Các nhóm ngành/ sản phẩm ưu tiên thu hút cho phát triển ngành cơ khí, chế tạo gồm:**

+ Máy móc thiết bị phục vụ NN: Động cơ diesel cỡ trung và cỡ nhỏ, động cơ xăng công suất nhỏ, máy canh tác, thiết bị bảo quản, xử lý sau thu hoạch,...

+ Linh kiện phụ tùng cơ khí: Linh kiện cho các dòng máy NN, dây truyền, đóng gói, bảo quản và các máy móc CN khác;

+ Đóng và sửa chữa tàu thuyền: Tàu chở hàng, phương tiện vận chuyển đường thủy,...

2.2.3. Công nghiệp hóa chất, dược liệu

Các sản phẩm ngành hóa chất là nguyên liệu đầu vào quan trọng cho rất nhiều ngành CN với các sản phẩm như: Phân bón, hóa chất cơ bản, tinh dầu, hương liệu, hóa dược, linh kiện nhựa,... Do các ngành CN hóa chất có suất đầu

tư ban đầu cao nên khả năng cạnh tranh còn thấp. Đây cũng là lý do các dự án trong lĩnh vực này cần sự đầu tư của nhà nước hoặc sự hỗ trợ rất lớn từ Chính phủ. Tập trung đầu tư phát triển theo hướng hiện đại hóa một vài đơn vị có qui mô và có sản phẩm thể mạnh để trở thành những đơn vị có năng lực cạnh tranh cao. Tăng cường đổi mới công nghệ - thiết bị, hợp lý hóa sản xuất ở các DN qui mô vừa và nhỏ. Tập trung phát triển sản xuất phân bón, triết suất tinh dầu, hóa dược liệu.

- Định hướng sản phẩm ưu tiên

+ *Hóa dược*: Khuyến khích đầu tư phát triển các dự án bào chế thuốc đạt chuẩn GMP; Dự án sản xuất thuốc gốc (generic), nguyên liệu làm thuốc, nguyên liệu hóa dược vô cơ, sản xuất tá dược thông thường và tá dược cao cấp; Sản xuất nguyên liệu kháng sinh thế hệ mới;

Khuyến khích DN đầu tư phát triển các sản phẩm cao cấp, có giá trị gia tăng cao dùng trong ngành dược phẩm hoặc mỹ phẩm như: Tinh dầu cá, gelatine, thực phẩm chức năng chứa vi chất, sản xuất thuốc từ dược liệu thiên nhiên, hương liệu trong sản xuất thực phẩm, đồ uống, trích ly tinh dầu trong sản xuất thuốc,...

+ *Nhựa - cao su*: Sản xuất linh kiện nhựa phục vụ CN chế tạo, nhựa trong gia dụng,... Từng bước chuyển đổi cơ cấu các sản phẩm theo hướng giảm dần tỷ trọng các nhóm sản phẩm bao bì và nhựa gia dụng; Tăng dần tỷ trọng nhóm sản phẩm nhựa, cao su vật liệu xây dựng và nhựa, cao su kỹ thuật.

+ *Hóa chất trong NN*: Tập trung sản xuất các sản phẩm như: Sản phẩm phục vụ chăn nuôi; Thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt cỏ; Hóa chất xây dựng; Sản phẩm vệ sinh cá nhân và CN, xit thơm; Tinh dầu; Thuốc thú y, sản xuất các chế phẩm sinh học, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,...

2.2.4. Công nghiệp dệt may, da giày

- Là ngành có vai trò quan trọng trong chiến lược xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam ra thị trường thế giới, với số lượng và chất lượng sản phẩm yêu cầu cao, đây là ngành có thể tạo lợi thế cạnh tranh mạnh ở thị trường nội địa, xuất khẩu trong khu vực so với các sản phẩm CN khác. Với nhu cầu nội địa, xuất khẩu khá lớn, trong khủng hoảng kinh tế, dịch bệnh, đây là nhóm ngành thiết yếu với giá cả phù hợp, có cơ hội tiêu thụ mạnh hơn so với các nhóm ngành khác.

- Các DN cần tìm hiểu tình hình thay đổi của thị trường trong nước và quốc tế để tìm giải pháp phù hợp, xây dựng các liên kết chuỗi của ngành CN dệt may trong khu vực, đặc biệt là liên kết chuỗi với các nước trong khối cộng đồng mà các hiệp định thương mại tự do đang áp dụng. Đây là vấn đề sống còn cho mục tiêu phát triển bền vững. Phải đặt ra và tuân theo các tiêu chí chứng nhận xuất xứ và các chứng nhận về đảm bảo môi trường, vấn đề tiết kiệm năng lượng, vấn đề tái tạo và đặc biệt là vấn đề an toàn trong sản phẩm sản xuất.

- Các DN ngành da giày cũng đã và đang chủ động nắm bắt và khai thác những lợi thế từ các Hiệp định thương mại mang lại nhằm tạo sự đột phá trong sản xuất kinh doanh của DN và thúc đẩy xuất khẩu. Đồng thời, do tác động của dịch Covid-19, những chuỗi cung ứng mới đang được xác lập lại, đây chính là cơ hội để các DN da giày Đồng Tháp tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Bên cạnh đó, khối doanh nghiệp FDI tiếp tục đầu tư mới và mở rộng sản xuất, sẽ giúp ngành da giày duy trì tăng trưởng xuất khẩu.

- Chú trọng đầu tư phát triển vùng sản xuất nguyên, phụ liệu nhằm tăng tỷ lệ sử dụng dụng nguyên liệu nội địa. Khuyến khích các dự án sản xuất nguyên phụ liệu cho ngành dệt, may, giày như sợi, vải lót, đế giày, mũ giày, nút, chỉ, dây kéo,...đầu tư các cơ sở dệt kim, dệt len với nhiều chủng loại đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Định hướng ngành/sản phẩm ưu tiên gồm:

+ *Quần áo thời trang*: Xây dựng trung tâm nghiên cứu và thiết kế mẫu mã theo từng thị trường riêng, đẩy truyền sản xuất tiên tiến.

+ *Da và thuộc da*: Đáp ứng nhu cầu nguyên phụ liệu da và da cao cấp trong sản xuất giày da, túi xách và các sản phẩm da khác.

+ *Nguyên phụ liệu*: Quy hoạch vùng sản xuất nguyên phụ liệu, sơ sợi, dệt kim, nguồn da và thuộc da hiện đại.

2.2.5. Sản xuất thiết bị điện, điện tử, tin học

- Các năm gần đây, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm điện tử tăng đột biến, mặc dù khởi sắc như vậy nhưng hầu hết ngành hiện nay do các DN FDI nắm giữ, đa số là chế suất mà chuyển giao công nghệ cho DN nội là không có. Nguồn nhân lực đòi hỏi cao, hiện nay Tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu này.

- Tỉnh cần thực hiện tái cơ cấu mạnh mẽ ngành này, coi việc phát triển CN Sản xuất thiết bị điện, điện tử, tin học như một ngành kinh tế quan trọng. Từ các đặc điểm về địa lý tự nhiên và KT-XH của tỉnh Đồng Tháp trong môi trường quan khu vực, chủ yếu sẽ tập trung vào việc phủ sóng tin học hóa cho người dân trong Tỉnh thúc đẩy thương mại điện tử (hướng đến xuất khẩu hay phục vụ nhu cầu của Vùng Đồng bằng Sông cửu Long) và dịch vụ CNTT.

- Thu hút các DN đầu tư vào CN phần cứng như lắp ráp và sản xuất các thiết bị điện tử, máy tính, sản xuất và lắp ráp các thiết bị điện CN phục vụ điều khiển các quá trình tự động hoá sử dụng trong CN khai thác và chế biến nông lâm thủy sản.

- Định hướng các ngành/ sản phẩm ưu tiên:

+ *Thiết bị công nghệ thông tin viễn thông*: Thiết bị truyền dẫn, kết nối, thu phát đa tần, thiết bị định vị phục vụ nhu cầu chế tạo máy trong canh tác NN quy mô lớn.

+ *Phần mềm công nghiệp*: Phần mềm ứng dụng trong quản lý, theo dõi trong nuôi trồng và chế biến sản phẩm; Quan trắc môi trường như độ ẩm, độ - pH của nước,...

+ *Linh kiện điện tử, lắp ráp thiết bị vi tính*: Linh kiện trong sản xuất, lắp ráp thiết bị văn phòng, viễn thông, đồ gia dụng; cơ điện tử.

+ *Điện tử y tế*: Thiết bị điện tử y tế thông dụng.

2.2.6. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

- CN vật liệu xây dựng (VLXD) phát triển mạnh dựa trên lợi thế về nguồn khoáng sản tự nhiên, đặc biệt là đá vôi là nguồn nguyên liệu chính để sản xuất xi măng, khai thác tài nguyên cát, đất sét. Trong giai đoạn 2016-2020, do không có lợi thế về nguồn nguyên liệu nên ngành CN sản xuất VLXD tỉnh Đồng Tháp mới tập trung phát triển các kho, bãi tập kết cho tiêu thụ các sản phẩm như: Xi măng, vật tư xây dựng cơ bản,... Để lựa chọn qui mô đầu tư phù hợp đối với từng chủng loại VLXD, cần bố trí sản xuất gần các vùng nguyên liệu và các vùng tiêu thụ để phù hợp với đặc thù của đa số các loại VLXD là nặng và cồng kềnh.

- Nghiên cứu công nghệ sản xuất gạch nung theo công nghệ lò tuynel và xây dựng trạm trộn bê tông thương phẩm. Tập trung các nguồn lực thực hiện tốt các dự án sản xuất VLXD đáp ứng nhu cầu xây dựng ngày càng cao bởi nhiều dự án quan trọng xây dựng cơ sở hạ tầng của Tỉnh được triển khai, cải tạo nâng cấp quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ.

- Định hướng ngành được ưu tiên:

+ Sản xuất gạch, ngói nung theo công nghệ mới.

+ Sản xuất gạch không nung, sản xuất VLXD từ nguyên liệu mới và các loại vật liệu mới sử dụng nguyên liệu địa phương đảm bảo nhu cầu VLXD trên địa bàn Tỉnh.

2.2.7. Năng lượng tái tạo

- Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối của Tỉnh phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh và địa phương, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

- Đầu tư hạ tầng cung cấp điện, đảm bảo cung cấp đủ cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng yêu cầu năng lượng cho các KCN, CCN, KKT thành lập mới theo quy hoạch, thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện trong khu vực đô thị.

- Năng lượng là yếu tố đầu vào quan trọng đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Theo bản đồ cường độ bức xạ năng lượng mặt trời của Việt Nam thì Đồng Tháp nằm ở khu vực Nam bộ nên số giờ nắng khá cao khoảng 2.200-2.500 giờ/năm với cường độ bức xạ mặt trời trung bình 4,5-5 kWh/kWp mỗi ngày, do đó rất phù hợp để phát triển các dự án điện năng lượng mặt trời nói chung và điện mặt trời áp mái nói riêng của DN và hộ gia đình. Dự báo đến

năm 2030, năng lực tăng thêm của ngành sản xuất điện khoảng 100MW và theo định hướng phát triển NLTT của Tỉnh, tiếp tục thu hút đầu tư các dự án NLTT với kết cấu và phần mềm quản lý được cung cấp trong nước, phát triển điện mặt trời kết hợp với sản xuất NN năng lượng áp mái phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

- Nghiên cứu tính khả thi của các dự án điện gió, hiệu quả và công suất của tua bin gió, chỉ số bình quân tốc độ gió để kêu gọi đầu tư các dự án điện gió, phù hợp theo quy hoạch phát triển điện lực của Tỉnh.

2.2.8. Công nghiệp khác

- Coi trọng các điều kiện phát triển bền vững. Cụ thể là: Bảo vệ tốt môi trường; Quản lý tốt nguồn tài nguyên. Phân bố các cơ sở khai thác, chế biến phải gắn với thị trường, gần nguồn tài nguyên, hạn chế khai thác ở những nơi được quy hoạch làm khu du lịch, bảo tồn; Tận dụng thế mạnh xúc tiến và thu hút đầu tư, phát triển ngành CN không khói trở thành 01 ngành CN trọng điểm của Tỉnh.

- Lựa chọn các nhóm ngành CNHT cần ưu tiên phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của từng giai đoạn phát triển CN. Tập trung phát triển vào một số ít nhóm ngành, không dàn trải, phân tán nguồn lực. Tạo các sản phẩm CNHT mũi nhọn cho việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Bảng 3.4. Thứ tự ngành công nghiệp của tỉnh Đồng Tháp cần ưu tiên phát triển trong giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030

Thứ tự ngành công nghiệp ưu tiên phát triển		Lựa chọn ngành hàng mũi nhọn ưu tiên phát triển
Tập trung ưu tiên đầu tư	1. Ngành điện năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời	+ Năng lượng sinh khối từ phụ phẩm nông nghiệp + Phát triển cánh đồng năng lượng mặt trời mặt nước, mái các nhà máy,... + Điện gió, điện mặt trời.
	2. sản xuất dược phẩm và sản phẩm hoá chất (dược phẩm, phân bón, cao su, nhựa)	+ Sản xuất hóa dược và dược liệu phục vụ trong nước, xuất khẩu + Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học
	3. Chế biến, bảo quản nông sản, thực phẩm, đồ uống	+ Chế biến thủy hải sản + Chế biến lương thực + Chế biến nông sản, thực phẩm + Sản xuất thức ăn công nghiệp + Sản xuất đồ uống

	4. Cơ khí, chế tạo (sản xuất máy móc NN, thiết bị NN, ...)	+ Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn + Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị NN
	5. Vật liệu xây dựng	+ Sản xuất gạch, ngói không nung + Bê tông đúc sẵn
	6. Cụm công nghệ cao, công viên phần mềm	- Xây dựng và phát triển CCN công nghệ cao Đồng Tháp, từng bước hình thành rõ nét là trung tâm công nghiệp công nghệ cao, tạo nền tảng để CN Tỉnh phát triển bền vững. - Hình thành, thành lập Công viên sản xuất phần mềm, phát triển CNTT gắn với kinh tế số.
	7. Dệt may, da giày (nghiên cứu mẫu mã, vùng nguyên liệu sơ sợi, dệt, thuộc da...).	+ Sản xuất trang phục xuất khẩu + Sản xuất giày da và các sản phẩm da khác.
Khuyến khích phát triển và kêu gọi đầu tư	8. Sản xuất thiết bị điện, điện tử tin học	+ Thiết bị viễn thông + Công nghiệp công nghệ số
	9. Sản xuất Vật liệu xây dựng	+ Sản xuất gạch, ngói không nung + Bê tông đúc sẵn
	10. Công nghiệp hỗ trợ	+ CNHT ngành chế biến, bảo quản thực phẩm + CNHT ngành cơ khí, chế tạo nông nghiệp + CNHT ngành dệt may, da giày

Tổng hợp của nhóm thực hiện Đề án

Các chỉ tiêu, định hướng cho tái cơ cấu ngành CN của Tỉnh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030 theo vùng và theo phân ngành công nghiệp được trình bày tại phụ lục (4,5,6).

3. Phát triển và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo khu vực kinh tế

3.1. Khu vực kinh tế biên giới

- Phát triển kinh tế khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp được hình thành theo mô hình đô thị trung tâm Hồng Ngự và hai hành lang đô thị (hành lang Dinh Bà – Sa Rài và hành lang Thường Phước – Thương Thới) gắn với hai cửa khẩu quốc tế dựa trên các tuyến quốc lộ N1, 30, 30B và tỉnh lộ 841 trở thành động lực phát triển mới, phát triển hài hoà không gian giữa sản xuất, đô thị và văn hoá, tăng tính kết nối giữa các địa phương trong khu vực biên giới của tỉnh Đồng Tháp.

- Thành lập khu phi thuế quan (khu thương mại – công nghiệp) chuyên biệt thuộc khu kinh cửa khẩu tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực gồm công nghiệp – thương mại – dịch vụ - du lịch – đô thị và nông lâm ngư nghiệp gắn với các cửa khẩu quốc tế.

- Đến năm 2025 giá trị kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá mậu biên tăng 8%/năm thu nhập bình quân đầu người tăng 9-11%/năm.

- Hoàn thành cơ bản hạ tầng phục vụ kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu nhất là 02 cửa khẩu quốc tế theo quy hoạch, đề phục vụ phát triển CN, TTCN. Hoàn thành việc nâng cấp cửa khẩu quốc tế Thường Phước thành cửa khẩu Quốc tế đường bộ, đường sông.

3.2. Khu vực kinh tế trong nước

- Khuyến khích mạnh mẽ các DNCN đang hoạt động đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất để nâng cao năng cạnh tranh và tạo thêm năng lực sản xuất mới trong điều kiện hội nhập.

- Tăng cường công tác đầu tư cải tiến, đổi mới công nghệ sản xuất, đồng bộ hóa công nghệ và quản lý để nâng cao chất lượng, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Đẩy mạnh áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế; quan tâm đúng mức tới tiêu chuẩn, nhãn mác hàng hóa và thị hiếu của người tiêu dùng để mở rộng thị trường nội địa và xuất khẩu.

- Hình thành rõ nét các vùng kinh tế CN động lực tạo ra sự liên kết giữa nông thôn, giữa vùng nguyên liệu với các cơ sở sản xuất CN; góp phần nâng cao vị thế CN của Tỉnh trong nền CN chung của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

- Phát triển các DN CNNVV, DN CNHT. Tạo điều kiện và khuyến khích các DN phát triển sản xuất kinh doanh, mở rộng liên kết và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất.

3.3. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

- Định hướng và lựa chọn khuyến khích dự án FDI vào ngành CN trên địa bàn Tỉnh theo hướng: Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, tiết kiệm, sử dụng nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước; Có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực tại chỗ; Tham gia vào lĩnh vực CNHT,...

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành CN, đặc biệt là CN chế biến, chế tạo. Chuyển dịch mạnh mẽ thu hút đầu tư FDI trong CN từ số lượng sang chất lượng và đầu tư có trọng tâm, trọng điểm.

- Chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài đối với các nhà đầu tư lớn, có chất lượng cao, công nghệ hiện đại, có hiệu ứng lan tỏa, kết nối phát triển CN Tỉnh. Hạn chế thu hút những lĩnh vực/sản phẩm gia tăng nhập siêu, thâm dụng lao động; kiên quyết từ chối nhà đầu tư không đủ năng lực; thiết bị máy móc và công nghệ lạc hậu; năng suất thấp và không đảm bảo tuân thủ các quy định về

bảo vệ môi trường.

III. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

3.1. Về cơ chế chính sách

- Rà soát, đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ DNNVV. Vận dụng các chính sách và tạo điều kiện, khuyến khích các DN đầu tư, ứng dụng KHCN vào sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm giá trị gia tăng được thị trường chấp thuận. Khuyến khích các DN khởi nghiệp, hỗ trợ phát triển ý tưởng khởi nghiệp; nhất là các ý tưởng, dự án khởi nghiệp gắn với phát triển sản phẩm OCOP nhằm khơi dậy tiềm năng và thế mạnh địa phương.

- Ưu đãi các dự án ở khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới; khuyến khích các nhà đầu tư vào các KCN, CCN với công nghệ hiện đại, có hàm lượng công nghệ cao nhằm tăng hiệu quả hệ số sử dụng vốn đầu tư; ưu tiên DN tư nhân đầu tư phát triển hạ tầng các KCN, CCN, tạo quỹ đất sạch phục vụ công tác kêu gọi, thu hút đầu tư vào sản xuất CN.

- Tiếp tục thực hiện chính sách phát triển CN nhiều thành phần các DN nhà nước và thu hút các doanh nghiệp FDI, khuyến khích thành lập các Công ty Cổ phần, Công ty TNHH, tạo thuận lợi cho phát triển mạnh DN tư nhân; hoàn thiện các thủ tục hành chính hợp tác xã, kinh tế hộ gia đình, khuyến khích hình thành DNCN lớn hơn; mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết trong và ngoài Tỉnh, trong và ngoài nước để phát triển các ngành sản xuất CN.

3.2. Về cải cách hành chính

- Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, hỗ trợ nhà đầu tư từ khâu khảo sát, tìm kiếm cơ hội đầu tư đến khâu triển khai thực hiện và đưa dự án vào hoạt động. Tập trung vào một đầu mối giải quyết thủ tục cho nhà đầu tư; đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong việc giải quyết các thủ tục hành chính cho nhà đầu tư phát triển ngành CN.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân, ưu tiên sử dụng lồng ghép các nguồn vốn. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành CN theo hướng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo và nâng cao năng suất lao động của ngành CN. Phát huy lợi thế kinh tế cửa khẩu của Tỉnh để phát triển kinh tế xã hội và xuất khẩu hàng hoá, CN khu vực biên giới.

- Tiếp tục tăng cường quản lý nhà nước về KCN, CCN khai thác triệt để và hiệu quả các dự án đã được triển khai. Triển khai thực hiện các dự án CN chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, CN dược, CN kỹ thuật cao, công nghệ cao dựa trên tiềm năng, lợi thế về giao thông, vùng nguyên liệu, mặt bằng đã có KCN, CCN.

- Phát triển DNCN có hàm lượng KHCN cao, hỗ trợ phát triển TMĐT, thúc đẩy chuyển đổi số và áp dụng cơ giới hoá, tự động hoá vào sản xuất để tạo dựng sản phẩm, thương hiệu Đồng Tháp nói riêng và Việt Nam nói chung, có sức cạnh tranh quốc tế.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển CN, từng bước chuyển dịch lao động từ NN sang CN. Nâng cao chất lượng đào tạo các cơ sở giáo dục, nhất là chất lượng giảng dạy tại các trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Liên kết các trường đại học trong và ngoài nước để đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển CN chế biến, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; khuyến khích DN, cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia, gắn kết vào quá trình đào tạo.

- Phổ biến tuyên truyền về CMCN 4.0 cho các cấp, các ngành và địa phương, doanh nghiệp; các cơ hội và thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế để có cách tiếp cận đúng đắn, đưa ra giải pháp phù hợp, hiệu quả trong công tác tổ chức quản lý nhà nước ngành CN, cũng như trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh của các DNCN.

- Tổ chức hướng dẫn các DNCN tham gia có hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết; Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm chủ lực của Tỉnh. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực CN; Đảm bảo môi trường sản xuất, kinh doanh lành mạnh và cạnh tranh bình đẳng; phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại.

- Bảo đảm quyền tự do kinh doanh của DN theo khuôn khổ pháp luật. Tạo dựng môi trường pháp lý thuận lợi, an toàn, thông thoáng, công bằng, minh bạch, không phân biệt thành phần kinh tế, đầu tư trong nước hay đầu tư FDI, trên tinh thần vì DN, hỗ trợ DN, nhà đầu tư yên tâm đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục thúc đẩy năng động, sáng tạo của chính quyền trong quản lý điều hành, sự đồng thuận của DN trong công tác cải cách thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của các DN, cơ sở sản xuất CN.

- Tích cực hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các DN, cơ sở sản xuất hoạt động, tạo niềm tin cho DN, nhà đầu tư vào môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn Tỉnh.

3.3. Về thu hút đầu tư

- Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của địa phương được; quan hệ hợp tác, liên kết phát triển của địa phương với các đối tác đầu tư trong và ngoài nước đang trên đà mở rộng, tạo ra nhiều triển vọng mới, nhất là với các đối tác Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan, Đài Loan, Trung Quốc,...

- Đẩy mạnh phát triển ngành CN có lợi thế về chế biến nông sản, kết hợp đầu tư hạ tầng CN để thu hút đầu tư, phát triển ngành CN mới; Xem CN là động lực góp phần tăng trưởng kinh tế và tiêu thụ nông sản.

- Nâng cao giá trị sản phẩm CN trên cơ sở cơ giới hoá, tự động hoá, ứng dụng thành quả cuộc CMCN lần thứ 4.

- Hình thành các trung tâm chế biến nông sản, thủy sản và thực phẩm; phát triển CN dược phẩm, CN chế biến thức ăn chăn nuôi, ổn định và phát triển các ngành CN chế biến lúa gạo, cá tra theo hướng tạo ra nhiều dòng sản phẩm giá trị gia tăng cao.

- Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thực hiện các chính sách ưu đãi nhằm thu hút các DN đầu tư vào hoạt động sản xuất chế biến, chế tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao; nâng cao ứng dụng các thành tựu KH-CN phục vụ có hiệu quả các chương trình, đề án của Tỉnh trong CN.

- Rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án kêu gọi đầu tư các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (Quyết định số 491/QĐ-UBND.HC ngày 28/04/2021 của UBND Tỉnh) theo phân kỳ đầu tư phát triển đến năm 2025.

3.3.1. Giải pháp tạo lập môi trường đầu tư

- Trước hết, cần thay đổi tư duy, nhận thức trong thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về đầu tư, với yêu cầu giải quyết nhanh và thuận lợi nhất cho các DN, nhà đầu tư có nhu cầu đầu tư phát triển CN trên địa bàn Tỉnh. Theo đó, cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đáp ứng yêu cầu thông thoáng, thuận lợi, đúng pháp luật, coi đó là những ưu tiên quan trọng nhất nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ nhiều nguồn trong nước, ngoài nước cho phát triển CN Tỉnh.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 19-2017/NQ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020 và Chương trình hành động số 02/CTr-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP của Chính phủ.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020 và Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 về Chính phủ điện tử, trong đó chú trọng xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho DN phát triển và trở thành động lực của nền kinh tế.

- Nghiên cứu xây dựng giải pháp và chính sách đột phá tạo lập môi trường khởi nghiệp trong lĩnh vực CN. Thu hút mời gọi các quỹ đầu tư khởi nghiệp, các quỹ đầu tư mạo hiểm trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy, hỗ trợ hộ kinh doanh cá thể trong các ngành CN từng bước chuyển sang hoạt động theo hình thức DN.

3.3.2. Giải pháp, chính sách thu hút vốn đầu tư phát triển công nghiệp

- Các ngành CN hầu hết có đặc thù đòi hỏi nhiều vốn, đầu tư ban đầu lớn, thời gian quay vòng vốn dài, vốn luân chuyển chậm, tỷ suất lợi nhuận thấp so

với nhiều ngành kinh tế khác, do đó, cần có các chính sách ưu đãi đủ mạnh để khuyến khích các DN đầu tư phát triển CN.

- Trước hết, cần xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi cụ thể, ổn định, khả thi và có sức cạnh tranh thu hút các nhà đầu tư vào các ngành CN, đặc biệt là chính sách thu hút đầu tư hạ tầng kỹ thuật các KCN, CCN phục vụ cho phát triển CN vì vốn đầu tư kết cấu hạ tầng là rất lớn. Đây phải được coi là một trong những chính sách then chốt nhất nhằm huy động và thu hút được nguồn vốn đáp ứng cho nhu cầu phát triển CN vì khả năng đầu tư từ ngân sách cho phát triển CN có hạn.

- Ưu tiên và hỗ trợ phát triển những KCN, CCN có khả năng cao trong thu hút đầu tư, nhanh chóng lấp đầy diện tích hoạt động; Đồng thời triển khai các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển các dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN trên địa bàn Tỉnh theo Nghị định 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển CCN; Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ban hành ngày 11/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/2017/NĐ-CP và Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 02/4/2019 của HĐND tỉnh về ban hành chính sách mới về hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN trên địa bàn Tỉnh

- Việt Nam nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng sẽ có cơ hội đón đầu làn sóng đầu tư nước ngoài rất lớn, sau khi dịch Covid-19 chấm dứt nếu có các chính sách thu hút FDI phù hợp. Do vậy, tập trung kêu gọi các tập đoàn lớn, đa quốc gia tham gia đầu tư các dự án quan trọng trong danh mục dự án trọng điểm kêu gọi FDI. Cần có chính sách thu hút đầu tư FDI phát triển các ngành CNHT để khắc phục sự phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu, linh phụ kiện đầu vào nhập khẩu, hạn chế tối đa tình trạng đứt gãy chuỗi sản xuất trong trường hợp có các biến động bất ngờ về kinh tế, chính trị và xã hội khu vực. Lựa chọn các nhóm ngành CNHT cần ưu tiên đầu tư phù hợp với điều kiện cụ thể của từng giai đoạn, trước hết là một số ngành CN mũi nhọn của Tỉnh như: CNHT ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống; tiếp tục tập trung thu hút đầu tư vào các ngành CNHT sản xuất các nguyên phụ liệu đầu vào trong một số ngành CN chế biến, chế tạo lớn (dệt may, da giày); CNHT ngành cơ khí, chế tạo, điện tử, cũng như một số ngành CN vật liệu cơ bản, quan trọng, như: Thép cán nóng, vật liệu mới phục vụ phát triển CN công nghệ cao,...

- Triển khai thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đầu tư của Nhà nước; Vận dụng phù hợp để nghiên cứu và ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc thù của tỉnh Đồng Tháp trong phạm vi thẩm quyền, đảm bảo tính ổn định và nhất quán trong cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nói chung và cho ngành CN nói riêng, đảm bảo đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư phát triển mở rộng sản xuất, tạo hiệu ứng lan tỏa thông tin thu hút các nhà đầu tư mới. Tập trung giải quyết các cơ chế, chính sách về giao đất, cho thuê đất; chính sách hỗ trợ DN đầu tư chuẩn bị mặt bằng; hỗ trợ DN xây dựng vùng nguyên liệu; xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; đào tạo nguồn nhân lực và lao động kỹ thuật cao,...

- Nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư và kêu gọi đầu tư, đảm bảo đầu tư có trọng điểm, mang lại hiệu quả cho nền kinh tế một cách bền vững. Cần nghiên cứu và lựa chọn DN đầu tư có uy tín, đủ năng lực; tránh thu hút đầu tư dàn trải; tập trung và ưu tiên những dự án đầu tư có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, sản phẩm có tính cạnh tranh cao và có khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm tiến độ triển khai dự án đầu tư; ban hành các định mức thời gian khi giao mặt bằng đầu tư và cương quyết thu hồi nếu vượt thời gian quy định. Đồng thời, không thu hút và cấp phép đầu tư cho các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm cao, dự án có công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nhiên, nguyên, vật liệu, đảm bảo phát triển CN Tỉnh theo hướng hiện đại và thân thiện môi trường.

3.4. Về liên kết ngành

- Nguyên tắc chung là ưu tiên tập trung phát triển các ngành, các sản phẩm ở các địa phương có lợi thế cạnh tranh so với các địa phương khác trong Tỉnh cũng như trong Vùng. Điều chỉnh phân bố CN trên địa bàn Tỉnh; Hạn chế xây dựng thêm các cơ sở CN sử dụng nhiều lao động ở các đô thị lớn, dịch chuyển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và CN sử dụng nhiều lao động, CNHT, cơ khí phục vụ NN sang Vùng kinh tế trung tâm Đồng Tháp Mười và Vùng kinh tế dọc sông Tiền.

- Nghiên cứu vận dụng các mô hình CCN (industrial cluster) trong bố trí mạng lưới CN, ngành CN nhằm tối ưu hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật và mạng lưới cung ứng các dịch vụ đầu vào, sản xuất và phân phối sản phẩm; Tạo ra một không gian phân bố CN hợp lý, liên kết ngành chặt chẽ, kích thích CN phát triển, nhưng vẫn hài hòa được các lợi ích về môi trường, tài nguyên.

- Lấy ngành CN chế biến làm nòng cốt, các ngành cơ khí, hóa dược, dệt may, da giày là những ngành ưu tiên đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án CN có tính chuyên sâu, hàm lượng khoa học cao hỗ trợ cho CN chế biến. Từng bước xây dựng các ngành CN ưu tiên thành các ngành CN chủ lực, sau đó mở rộng, đa dạng hóa các dịch vụ trong từng ngành. Xây dựng cầu nối, liên kết giữa các ngành, các DN trong ngành CN để hỗ trợ lẫn nhau, nhằm khai thác và phát huy nguồn lực của từng ngành CN. Tái cơ cấu ngành CN của Tỉnh mạnh mẽ, tạo nên lợi thế so sánh với Vùng, tạo sức bật mới nhằm phát triển kinh tế của Tỉnh toàn diện.

- Với các lợi thế và tiềm lực của tỉnh Đồng Tháp, các do DN phải chủ động liên kết, mở rộng phạm vi hoạt động, hợp tác đầu tư, chuyển giao công nghệ, đào tạo, thương mại,...tuy nhiên đề sự liên kết, hợp tác hiệu quả hơn, cần có sự hỗ trợ của chính quyền các địa phương trong Tỉnh.

3.5. Về liên kết vùng

- Giữa các vùng trong Tỉnh: Triển khai các chương trình dự án phát triển cho từng vùng và định hướng điều phối sản xuất, cung cấp nguyên liệu phụ

tùng, lao động giữa các vùng để hỗ trợ nhau cùng phát triển. Triển khai các công trình hạ tầng chiến lược có vai trò kết nối giữa các vùng.

- Giữa Tỉnh với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Trên cơ sở phát triển các trục giao thông kết nối và các mối liên kết, các mối quan hệ hợp tác hiện có giữa tỉnh Đồng Tháp và TP.Hồ Chí Minh và một số Tỉnh trong vùng sẽ tiếp tục triển khai các chương trình về cung cầu hàng hóa, hợp tác đầu tư, liên kết sản xuất, hỗ trợ đào tạo, xúc tiến thương mại và đầu tư,...

- Giữa Tỉnh với Vùng kinh tế ĐBSCL: Triển khai cụ thể hoá Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2020-2025 và các chương trình liên kết hợp tác cụ thể giữa các Tỉnh.

- Giữa Tỉnh với Vùng Đồng Tháp Mười: Phối hợp với 02 Tỉnh Long An và Tiền Giang nghiên cứu triển khai xây dựng Đề án Liên kết phát triển tiểu vùng Đồng Tháp Mười (gọi tắt Đề án) theo 07 lĩnh vực liên kết mà các tỉnh đã thống nhất trình Bộ kế hoạch và Đầu tư. Theo quy định hiện hành Thủ tướng Chính phủ không phê duyệt Đề án cho tiểu vùng.

- Xây dựng và thực hiện các cơ chế phối hợp, hợp tác giữa Đồng Tháp, Long An và Tiền Giang trong mối quan hệ Tiểu vùng Đồng Tháp Mười; Giữa Đồng Tháp với các Tỉnh thành trong cả nước, tạo điều kiện mở rộng thị trường, liên kết trong sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Đẩy mạnh hợp tác với các địa phương trong nước và quốc tế, đặc biệt với Tỉnh Prây-veng (Vương quốc Campuchia); Ưu tiên hợp tác thu hút những lĩnh vực có yêu cầu trình độ, công nghệ cao mà tỉnh Đồng Tháp chưa tiếp cận được.

- Hiện nay các DN Đồng Tháp đang chủ động đẩy mạnh liên kết, khai thác tốt thị trường nội địa, tìm đầu ra cho sản phẩm, đảm bảo không làm đứt gãy chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, các DN cũng cần sự hỗ trợ của các cơ quan chính phủ, địa phương trong việc đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu trực tiếp giữa các địa phương, đưa hàng hóa Việt vào tiêu thụ trong các hệ thống, chuỗi siêu thị lớn, cũng như kết nối với các DN xuất khẩu, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài. Đẩy mạnh hoạt động cung cầu hàng hóa, bình ổn thị trường và kích cầu tiêu dùng nội địa, hưởng ứng cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

- Thêm vào đó, hội nghị sẽ cung cấp thông tin, giải pháp giúp các DN đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa trực tiếp vào các mạng lưới phân phối nước ngoài và tham gia hiệu quả chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu.

- Nguồn thông tin hữu ích từ các địa phương và tổ chức quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực xúc tiến thương mại, đầu tư, chương trình được kỳ vọng sẽ góp phần hỗ trợ các DN tháo gỡ được các khó khăn thời gian qua và tìm ra những giải pháp để thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời gian tới.

3.6. Về phát triển công nghiệp theo lợi thế khu vực

- Đồng Tháp là địa phương đang giữ kỷ lục 12 năm liên tiếp nằm trong top 05 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI cả nước, trong đó có 04 lần giành ngôi Á quân. Từ đó, mở ra triển vọng mới trong việc thu hút đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh. Đây là minh chứng rõ nét nhất về trách nhiệm của chính quyền đối với cộng đồng doanh nghiệp đến làm ăn tại Đồng Tháp. Minh chứng ấy cho thấy sự thân thiện, đồng hành, lắng nghe và giải quyết thấu đáo mọi yêu cầu chính đáng của doanh nghiệp.

- Là tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cách Thành phố Hồ Chí Minh 165km về phía Tây Nam, Đồng Tháp có hệ thống giao thông thủy, bộ rất thuận lợi cho việc lưu thông, vận chuyển hàng hoá.

- Giao thông thủy lẫn bộ thuận lợi là điều kiện quan trọng để thu hút nhà đầu tư đến Đồng Tháp. Với tuyến quốc lộ 30, 54, 80 và N2 đi qua đã góp phần đưa mạng lưới giao thông của Đồng Tháp hoàn chỉnh và thông suốt hơn. Lợi thế này xác định là nhiệm vụ trọng tâm, tạo nền tảng cho kinh tế phát triển nhanh, toàn diện và bền vững

- Hệ thống giao thông thủy cũng đóng vai trò rất quan trọng, từ 02 nhánh sông Cửu Long (Sông Tiền và Sông Hậu) cũng đã hình thành 02 bến cảng đáp ứng yêu cầu bốc dỡ hàng hoá của doanh nghiệp. Cũng chính từ hệ thống sông ngòi, với nguồn nước ngọt dồi dào đã đem lại sự trù phú cho vùng đất được mệnh danh là “đất lành chim đậu”, với những mặt hàng nông, thủy sản thuộc loại chiến lược quốc gia.

- Với sản lượng lúa đạt khoảng 03 triệu tấn, sản lượng cá cung cấp cho chế biến xuất khẩu đạt trên 250.000 tấn, trên 2.000 tấn tôm mỗi năm và nhiều loại trái cây nổi tiếng khác thật sự là nguồn nguyên liệu dồi dào hỗ trợ đắc lực cho việc sản xuất và đa dạng các sản phẩm công nghiệp gắn với nông nghiệp. Lợi thế về nguồn nguyên liệu thì một trong những điều kiện cần để đón doanh nghiệp và nhà đầu tư, đó là việc xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp

- Không chỉ đảm bảo các yếu tố hình thành nên sản phẩm mà Đồng Tháp còn chú trọng tạo ra kênh phân phối và tiêu thụ hàng hoá cho doanh nghiệp. Hiện tại, hệ thống thương mại và dịch vụ ở Đồng Tháp được phân bố khá phù hợp ở từng địa bàn, khu vực như các siêu thị, chợ đầu mối ở trung tâm thành phố cùng với hơn 228 chợ truyền thống trải đều ở các trung tâm huyện, xã, mở thêm kênh lưu thông nông sản, hàng hóa mới theo hướng văn minh, hiện đại, tạo thuận lợi cho phát triển sản xuất và người tiêu dùng.

- Tỉnh quan tâm hỗ trợ vay vốn và lãi suất sau đầu tư, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực khoa học - công nghệ, miễn, giảm tiền thuê đất, trợ cấp làm nền, giải phóng mặt bằng. Riêng khi đầu tư vào các huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười), nếu đầu tư vào danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi khó khăn như: Dự án sử dụng thường xuyên từ 5.000 lao động trở lên, đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế sẽ được hưởng ưu đãi

đầu tư cao nhất theo quy định. Khi có những thay đổi về chính sách ưu đãi, nhà đầu tư sẽ được lựa chọn mức ưu đãi có lợi nhất.

- Từ đây đến năm 2030, Đồng Tháp sẽ ưu tiên phát triển các ngành sử dụng những công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa như ngành: chế biến nông, lâm, thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; sản xuất vật liệu xây dựng (thủy tinh cao cấp, pha lê, sứ dân dụng, sứ vệ sinh, gạch ốp lát cao cấp...).

- Phát triển kinh tế bền vững cũng là một trong những mục tiêu quan trọng trong phát triển kinh tế mà Đồng Tháp hướng đến. Do đó, trong định hướng phát triển ngành công nghiệp địa phương, Đồng Tháp chủ trương khuyến khích, hỗ trợ DN thực hiện việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ tiên tiến, công nghệ thân thiện môi trường vào sản xuất để phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực có tính cạnh tranh cao; kiên quyết không sử dụng công nghệ, thiết bị lạc hậu để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.7. Về phát triển các lĩnh vực ưu tiên

- Hoàn thiện hạ tầng kinh tế - kỹ thuật cho phát triển CN. Xây dựng mới theo hướng đồng bộ, hiện đại hóa các công trình giao thông tại các cửa khẩu, khu kinh tế cửa khẩu. Hoàn thành hệ thống cảng nội địa, tận dụng lợi thế địa lý của Tỉnh, kết nối mạng lưới kênh rạch địa phương, tạo thuận lợi cho thông thương, cung ứng nguyên phụ liệu hàng hóa cho phục vụ CNH, HĐH ngành.

- Phát triển hệ thống logistics hiện đại, tầm cỡ quốc tế trong thông thương mậu dịch trên lợi thế các cửa khẩu của Tỉnh.

- Phát triển mạnh các dịch vụ tư vấn đầu tư CN.

- Đẩy mạnh hoạt động của hệ thống ngân hàng - tài chính gắn chặt với sản xuất CN đặc biệt tại các KCN, CCN, khu kinh tế cửa khẩu thông thương hàng hóa xuyên biên giới. Xây dựng các sản phẩm phù hợp với điều kiện, đặc thù sản xuất, kinh doanh của DN.

- Đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu cho hệ thống CN của Tỉnh nhằm cung cấp thông tin cần thiết về các hoạt động có liên quan đến đầu tư, lĩnh vực CN, sản phẩm của ngành CN Tỉnh. Thông tin về điều chỉnh chính sách, thu hút cho các tổ chức kinh tế, DN, các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Phát triển một số ngành CN nền tảng CN chế biến nông sản, chế biến thủy sản, chế biến thức ăn chăn nuôi, chế biến lương thực,...tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, chiếm 99%. Ưu tiên CN công nghệ cao, CNHT, CN xanh. Đồng thời, kêu gọi đầu tư đa dạng hóa các ngành, lĩnh vực sản xuất trang phục, da giày; CN cơ khí tự động hóa trong NN và linh kiện máy chế biến nông sản, thực phẩm; CN hỗ trợ cho các ngành cơ khí chế tạo.

- Hình thành các trung tâm chế biến nông thủy sản và thực phẩm gắn với phát triển hệ thống logistics, CN chế biến dược phẩm, thức ăn chăn nuôi, trong

đó ổn định và phát triển các ngành CN chế biến lúa gạo, cá tra theo hướng tạo ra nhiều dòng sản phẩm giá trị gia tăng cao.

3.8. Về nâng cao hiệu quả đầu tư và sản xuất kinh doanh tại các DN

- Phát huy vai trò doanh nhân, DN trong đổi mới sáng tạo và định hướng đầu tư, kinh doanh, đóng vai trò là động lực phát triển kinh tế, gắn kết nguồn lực và tham gia chuỗi các ngành hàng chủ lực của Tỉnh. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn với tinh thần đồng hành cùng DN từ cấp Tỉnh đến cơ sở; vận dụng các chính sách khuyến khích DN đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, sản phẩm chế biến sâu. Hỗ trợ các DN tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia và các dự án của các DN FDI đầu tư tại Việt Nam trong các cụm ngành CN.

- Hỗ trợ DN nâng cao năng lực quản trị hiện đại và chuyên nghiệp, theo xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn ngắn hạn gắn với các chuyên đề theo nhu cầu của DN và xu hướng phát triển kinh tế mới; nhiều hiệp hội ngành hàng, câu lạc bộ DN dẫn đầu có tiềm lực được hình thành; nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đến tìm hiểu cơ hội hợp tác. Vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế của khu vực kinh tế tư nhân ngày càng gia tăng, toàn Tỉnh có hơn 4.200 doanh nghiệp đang hoạt động, bình quân mỗi năm thành lập mới khoảng 520 doanh nghiệp.

- Chú trọng thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp và hỗ trợ DN thời gian đầu khởi nghiệp trong tiếp cận vốn, thị trường và nâng cao năng lực quản trị DN. Tỉnh đã thành lập Trung tâm Hỗ trợ DN và khởi nghiệp, Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV và hỗ trợ khởi nghiệp, hợp tác với Quỹ khởi nghiệp DN khoa học và CN Việt Nam và các chuyên gia để tư vấn, đồng thời kết nối các nguồn lực xã hội cùng tham gia phát triển khởi nghiệp. Nhiều dự án khởi nghiệp của Tỉnh đã đưa vào thương mại hóa, phát huy lợi thế và nâng cao giá trị nhiều mặt hàng nông sản địa phương.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển thông qua áp dụng đầy đủ các chính sách theo quy định của pháp luật, đào tạo nguồn nhân lực, cập nhật kiến thức về thương mại quốc tế, cung cấp thông tin thị trường,... Thúc đẩy phát triển kinh tế hợp tác, nòng cốt là hợp tác xã theo hướng đa dịch vụ. Tập trung củng cố, kiện toàn các hợp tác xã đủ mạnh để thực hiện tốt vai trò tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng, thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, thay đổi quy trình canh tác theo hướng giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm gắn với truy xuất nguồn gốc, đa dạng hoá sản phẩm.

- Bên cạnh đó, thông qua việc triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành CN và Đề án Tái cơ cấu ngành NN,... Chương trình khuyến công đã từng bước khẳng định được vai trò thúc đẩy các cơ sở CN nông thôn đầu tư đổi mới, cải tiến công nghệ máy móc, thiết bị và đầu tư mở rộng sản xuất, phát triển sản phẩm mới, sản phẩm CN nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP16. Qua đó, hỗ trợ các DN, cơ sở sản xuất tự tin, chủ động.

3.9. Về phát triển nguồn nhân lực

- Nguồn nhân lực lao động việc làm sẽ phân hóa theo hai nhóm là: Kỹ năng thấp lương thấp và kỹ năng cao lương cao. Vì thế, thị trường lao động trong Tỉnh sẽ cần những giải pháp toàn diện từ tất cả các sở ban ngành, các cơ sở đào tạo, đào tạo nghề có liên quan để hướng tới nâng cao chất lượng tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực thông qua phát triển kỹ năng, tăng cường trí thức cho người lao động trong tình hình mới.

- Một trong những mũi nhọn thúc đẩy ngành CN phát triển theo chiều sâu theo hướng hiện đại chính là đầu tư vào nguồn nhân lực. Xác định nguồn nhân lực đóng vai trò then chốt, Đồng Tháp có nhiều kế hoạch trong phát triển nâng chất cho nguồn nhân lực phục vụ CN. Trong đó ở giai đoạn tới, Đồng Tháp sẽ tiếp tục chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật cao, lao động lành nghề trong các KCN, CCN và khu kinh tế. Khuyến khích các DNCN tiếp tục phối hợp cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo, đào tạo lại đội ngũ công nhân kỹ thuật; Ưu tiên đào tạo nghề cung ứng cho các ngành: Chế biến, cơ khí, chế tạo tự động hóa,... Đẩy mạnh hoạt động truyền thông, tạo sự chuyển biến về nhận thức, sự đồng thuận và huy động sự tham gia của toàn xã hội đối với việc đổi mới, nâng cao kỹ năng nghề cho lao động nông thôn, lao động trong DNNVV; Tăng cường gắn kết giáo dục nghề nghiệp với nhu cầu thị trường lao động và việc làm bền vững.

3.9.1. Về hình thức đào tạo

- Đa dạng hóa và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với DN, từng bước thực hiện đào tạo theo yêu cầu và địa chỉ, gắn chương trình đào tạo với yêu cầu thực tiễn công việc, nhằm đảm bảo cho người lao động đào tạo ra được sử dụng đúng với chương trình đào tạo. Có cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu lao động, nhất là lao động NN sang các ngành CN.

- Phối hợp chặt chẽ giữa DN với cơ sở dạy nghề dưới các hình thức như DN gửi lao động đến cơ sở dạy nghề lý thuyết, sau đó về thực tập tại DN; DN cung cấp một số trang thiết bị cho cơ sở dạy nghề để học viên thực tập, cử chuyên gia hoặc công nhân lành nghề, có kinh nghiệm đến giảng dạy; Cơ sở dạy nghề gửi học viên vào DN để thực tập và ra trường có thể nhận vào làm việc; DN “đặt hàng” với cơ sở dạy nghề với số lượng, trình độ và ngành nghề cụ thể.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong đào tạo nguồn nhân lực CN chất lượng cao, khu vực tư nhân và các DN tham gia đào tạo nhân lực CN chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo với hoạt động sản xuất kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động CN, tổ chức đào tạo lao động tại chỗ, đặc biệt là lao động kỹ thuật cao.

- Đổi mới công tác đào tạo, có chính sách hỗ trợ thành lập, mở rộng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc tế; Hình thành đội ngũ lao động thích nghi với môi

trường làm việc quốc tế, có tác phong công nghiệp, tinh thần kỷ luật cao, đáp ứng nhu cầu nhân lực của các DN nước ngoài đầu tư vào Tỉnh.

- Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước trong công tác đào tạo nguồn nhân lực CN cho DN. Kết hợp giữa đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tại địa phương với thu hút lực lượng lao động chất lượng cao từ bên ngoài để đáp ứng nhu cầu phát triển CN của Tỉnh. Làm tốt công tác dự báo, kết nối cung - cầu lao động để định hướng ngành nghề đào tạo trong Tỉnh.

- Có chính sách phát triển và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho các DNCN trong Tỉnh. Nghiên cứu sửa đổi và bổ sung chế độ, mức hỗ trợ cho cán bộ, công chức đi học nâng cao trình độ và chế độ ưu đãi, thu hút nhân tài, người có trình độ kỹ thuật, chuyên môn cao trong lĩnh vực CN sau khi được đào tạo về Đồng Tháp công tác nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho phát triển các ngành CN của Tỉnh.

3.9.2. Về nội dung đào tạo

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức về quản lý nhà nước, quản lý sản xuất kinh doanh cho đội ngũ cán bộ quản lý. Có cơ chế, chính sách hỗ trợ cho các cơ sở trong Tỉnh đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân kỹ thuật lành nghề, có chế độ ưu đãi nhân tài và cán bộ đầu đàn cho các ngành CN chủ yếu của Tỉnh.

- Đào tạo lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển CN, nhằm chuyển dịch lao động từ NN sang, tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển CN chế biến, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao; DN, cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia, gắn kết vào trong quá trình đào tạo.

- Thường xuyên mở các lớp đào tạo, cập nhật kiến thức và thông tin thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế để nâng cao năng lực quản trị DN, khả năng tiếp cận thị trường cho nhà đầu tư, chủ DN NVV. Từng bước xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư chuyên nghiệp, có trình độ kiến thức về thị trường, luật pháp quốc tế, thương mại quốc tế đáp ứng nhu cầu phát triển trong điều kiện hội nhập.

- Đào tạo văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động trong các ngành CN; mở rộng các cơ sở dạy nghề có chất lượng và chương trình đào tạo phù hợp với ngành nghề ưu tiên phát triển trên địa bàn Tỉnh trong thời gian tới như: Chế biến nông thủy sản, điện, điện tử, cơ khí, xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, may, đan,... gắn chặt với nhu cầu lao động của các DN, cơ sở sản xuất cùng với cơ chế sử dụng, chăm lo đời sống cho lực lượng lao động ngày càng hiệu quả, nâng cao.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách và các chương trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong CN, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa ngành CN, đặc biệt là yêu cầu của cuộc CMCN 4.0

3.10. Về nâng cao năng lực cạnh tranh

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt là Việt Nam tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, việc nâng cao năng lực cạnh tranh trở thành vấn đề sống còn của DN, DN tỉnh Đồng Tháp nâng cao năng lực cạnh tranh của DN trong bối cảnh mới cần tập trung:

3.10.1. Đối với Nhà nước

- Để giúp DN nâng cao năng lực cạnh tranh, Nhà nước đẩy mạnh hoàn thiện môi trường pháp lý, cơ chế chính sách đối với DN. Theo đó, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện giảm chi phí kinh doanh cho DN; cắt giảm, đơn giản hóa quy định về đầu tư, đất đai, xây dựng, nộp thuế, bảo hiểm xã hội để nâng cao Chỉ số Môi trường kinh doanh của Việt Nam đạt điểm số trung bình của ASEAN;

- Đồng thời, không ngừng cải cách môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Nghiên cứu nội dung của các FTA thế hệ mới cải cách thể chế tạo dựng môi trường, chính sách kinh tế phù hợp với dung của các hiệp định này;

- Để các DN dễ dàng hơn trong tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, cần có sự hài hòa lợi ích của 3 nhân tố là tổ chức tín dụng, DN và cơ chế, chính sách của Nhà nước. Các ngân hàng cần đổi mới cơ chế, chính sách tín dụng theo nguyên tắc thị trường; cải tiến thủ tục cho vay, nhất là đối với DNNVV nhằm rút ngắn thời gian xét duyệt cho vay; Tăng cường sự hỗ trợ về vốn, cơ chế, chính sách, luật pháp, xúc tiến thương mại, giáo dục - đào tạo, tư vấn về thiết bị, công nghệ hiện đại,...cho DN;

- Chính sách của Nhà nước cần tạo ra các thể chế phù hợp, phát triển thị trường KHCN;

- Hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho DN, trang bị học vấn ở trình độ, tri thức cơ bản cho các chủ DN, giám đốc, cán bộ quản lý DN và người lao động. Tạo môi trường tốt nhất, hình thành, phát triển liên kết DN;

- Tăng cường liên kết, hợp tác theo chiều dọc, chiều ngang;

- Xác lập quan hệ bạn hàng và quan hệ đối tác chiến lược nhằm phát triển xuất khẩu về lâu dài;

- Nhà nước cần hỗ trợ DN thuộc một số ngành phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu đầu vào nhập khẩu như: Dệt may, kim loại chế tạo, ô tô cơ cấu lại nguồn nguyên liệu, vật liệu, linh phụ kiện;

- Tập trung phát triển CN hỗ trợ và một số ngành CN vật liệu cơ bản quan trọng như: thép chế tạo, vải, vật liệu mới,... để khắc phục sự phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu, linh phụ kiện nhập khẩu;

- Phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành CN nền tảng, ngành chiến lược có lợi thế cạnh tranh;

- Tạo điều kiện hình thành các tập đoàn kinh tế lớn trong nước trong lĩnh vực CN có vai trò dẫn dắt phát triển ngành và có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới,...

3.10.2. Đối với doanh nghiệp

- Cùng với hỗ trợ của Tỉnh, vấn đề quyết định sự thắng thế trong cạnh tranh vẫn là ở bản thân mỗi DN. Do vậy, DN phải chủ động nắm bắt cơ hội, tận dụng tối đa sự hỗ trợ của Tỉnh để nâng cao năng lực cạnh tranh trong môi trường hội nhập, phát triển;

- Trước hết, mỗi doanh nhân thường xuyên cập nhật tri thức mới, những kỹ năng cần thiết để có đủ sức cạnh tranh trên thị trường và tiếp cận kinh tế tri thức. Chủ động đổi mới tư duy kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị, năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ;

- Chuẩn hóa sản xuất kinh doanh để đáp ứng các yêu cầu, tiêu chí của các thị trường quốc tế. DN cần phải đầu tư cho giai đoạn nghiên cứu để nắm bắt xu hướng thay đổi nhu cầu của thị trường, giai đoạn thiết kế sản phẩm nhằm tạo ra nhiều giá trị gia tăng;

- Áp dụng các công nghệ phù hợp, vừa bảo đảm tạo ra các sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu của thị trường, vừa có chi phí sản xuất thấp;

- Mỗi DN tăng cường liên kết, hợp tác kinh doanh phát triển các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ, tiến tới nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu;

- Đồng thời, DN cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng được yêu cầu đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, kinh doanh, tham gia chuỗi kinh doanh toàn cầu với việc đa dạng hóa các sản phẩm chất lượng cao, dịch vụ chất lượng quốc tế;

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực của DN đáp ứng được yêu cầu phát triển theo hướng trang bị những tri thức, kỹ năng mới;

- Đổi mới mô hình sản xuất kinh doanh gắn với mục tiêu phát triển bền vững.

3.11. Về công tác thông tin, truyền thông

- Tuyên truyền sâu rộng nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương trên địa bàn Tỉnh về tái cơ cấu ngành CN; nâng cao sức cạnh tranh, giá trị gia tăng và phát triển bền vững trên địa bàn Tỉnh là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của toàn bộ hệ thống chính trị các cấp Tỉnh Đồng Tháp;

- Tuyên truyền, quảng bá thương hiệu, xúc tiến đầu tư thông qua các kênh, các hiệp hội, các tập đoàn lớn, các doanh nghiệp đã và đang đầu tư tại Đồng Tháp, chủ động tìm kiếm và làm việc với một số nhà đầu tư có tiềm năng để mời gọi đầu tư theo đúng danh mục ưu tiên của tỉnh về phát triển CN.

3.12. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh công tác truyền thông về môi trường nhằm tăng cường thực thi trách nhiệm xã hội của DN đối với môi trường. Tăng cường công tác giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho các DN, cơ sở sản xuất và người lao động nhằm phòng ngừa ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong các hoạt động sản xuất CN.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, huy động các thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, nước thải trong các hoạt động sản xuất CN.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển ngành CNMT, trở thành một ngành công nghiệp có khả năng cung cấp các công nghệ, thiết bị, sản phẩm môi trường, dịch vụ xử lý chất thải rắn, nước thải, tái sử dụng chất thải... phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường nhằm xử lý, kiểm soát ô nhiễm, khắc phục suy thoái, hạn chế gia tăng ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường. DN hoạt động trong lĩnh vực CNMT được hưởng các chính sách ưu đãi cao nhất về đất đai, vốn, thuế theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ các giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường KKT, KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao và Thông tư 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 về bảo vệ môi trường CCN, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Quy hoạch bố trí các KCN, CCN tập trung ở vị trí hợp lý nhằm bảo vệ các khu vực có tính nhạy cảm với môi trường như khu dân cư, khu vực bệnh viện, khu hành chính, khu vực sông rạch thiên nhiên, giữ cân bằng sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học...; dành diện tích đất thích hợp cho việc trồng cây xanh, tạo thành vùng đệm xung quanh khu CN.

- Phân khu chức năng hợp lý trong các KCN, CCN tập trung theo từng nhóm lĩnh vực, ngành nghề để thuận lợi cho việc xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường do chất thải CN gây ra, đáp ứng tiêu chí KCN, CCN thân thiện với môi trường.

- Định kỳ quan trắc môi trường trong và ngoài KCN, CCN để giám sát, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, từ đó có những biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời, tránh gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

- Từng bước thực hiện chương trình di dời các cơ sở CN nằm đan xen trong khu dân cư vào các KCN, CCN tập trung, kèm với các chính sách ưu đãi cho việc di dời như ưu đãi cho thuê đất, ưu đãi thuế, vay ưu đãi để đầu tư sản xuất, nhất là đầu tư các công trình bảo vệ môi trường.

IV. CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU

4.1. Về cơ chế chính sách

Hoàn thiện các chính sách phát triển doanh nghiệp CN theo hướng đẩy nhanh việc sắp xếp, đổi mới các DN nhà nước trong lĩnh vực CN. Phát triển các DNCN tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng cho phát triển CN của Tỉnh. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp CN vừa và nhỏ, các doanh nghiệp hỗ trợ thuộc mọi thành phần kinh tế. Đổi mới chính sách và đẩy mạnh thu hút FDI vào các ngành CN, nhất là ngành CN ưu tiên của Tỉnh. Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các DN trong nước và ngoài nước, ưu tiên các công ty đa quốc gia có thương hiệu quốc tế và có năng lực cạnh tranh cao, các DN nước ngoài tham gia vào lĩnh vực có thế mạnh vùng nguyên liệu của Tỉnh.

4.2. Chính sách cho các ngành công nghiệp ưu tiên của Tỉnh

Một số ngành sản xuất thâm dụng lao động và tài nguyên có thể sớm mất đi lợi thế cạnh tranh, xu hướng tăng trưởng có thể trở nên không bền vững do phụ thuộc quá nhiều nhập khẩu nguyên phụ liệu, thiết bị và công nghệ. Vì vậy, những chính sách phù hợp là điều kiện tiên đề để xây dựng năng lực cho ngành CN ưu tiên của Tỉnh nhưng không có hoặc có ít lợi thế so sánh. Do vậy cần tập trung vào các ngành phát triển sau:

4.2.1. Ngành Sản xuất, chế biến thực phẩm

- Kêu gọi mọi thành phần kinh tế đầu tư, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; Triển khai các chương trình hợp tác, liên kết giữa các địa phương và giữa các vùng có thế mạnh trong từng nhóm hàng (mặt hàng thủy sản, mặt hàng nông sản, lâm sản) trong Tỉnh để phát triển vùng nguyên liệu nuôi trồng quy mô lớn một cách bền vững, bảo đảm nguồn nguyên liệu đầu vào đủ tiêu chuẩn cho CN chế biến.

- Ưu tiên hiện đại hóa phát triển hạ tầng phục vụ NN nông thôn, trong đó coi trọng phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi, các trung tâm giống, đầu tư đổi mới công nghệ sơ chế, bảo quản để đảm bảo nguyên liệu đầu vào chất lượng cao và ổn định cho chế biến; Ưu tiên cao cho các sản phẩm chế biến có ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học trong bảo quản, chế biến đa dạng hóa sản phẩm và tận dụng phế phụ phẩm trong quá trình sản xuất chế biến.

- Lựa chọn sản phẩm chế biến xuất khẩu có tính cạnh tranh cao, đặc trưng cho thương hiệu nông, lâm, thủy sản của Tỉnh.

- Mở rộng phương thức tiêu thụ sản phẩm bằng nhiều phương thức khác nhau đặc biệt là chú trọng các phương thức mới, như thương mại điện tử, thiết lập hệ thống kênh phân phối và bán lẻ hàng hoá đến tất cả các khu vực trong cả nước,...

- Đầu tư đổi mới công nghệ chế biến đạt tiêu chuẩn tiên tiến cho sản phẩm xuất khẩu, qua đó liên tục đổi mới sản phẩm và đa dạng hóa thị trường tiêu thụ.

4.2.2. Ngành cơ khí, chế tạo

- Ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, thiết kế chế tạo sản phẩm mới và chuyển giao công nghệ, trong giai đoạn 2021-2030 tập trung phát triển các sản phẩm: Máy móc Nông nghiệp, linh kiện phụ tùng máy Nông nghiệp, đóng tàu biển,...sau đó phát triển các sản phẩm khác trong giai đoạn đến 2050.

- Giai đoạn từ nay đến 2025, hoàn thiện cơ chế đấu thầu quy định tỷ lệ bắt buộc sử dụng vật tư, thiết bị công nghệ do Việt Nam sản xuất; Đưa ra nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, tỷ lệ nội địa hóa và tiêu chí đánh giá; Đưa ra bộ tiêu chí để các công ty nước ngoài nếu muốn tham gia vào việc đấu thầu cung cấp thiết bị thì phải có cơ sở sản xuất hoặc cơ sở bảo trì thiết bị đã đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

- Lựa chọn các dự án điển hình trong các ngành hàng ưu tiên phát triển để thực hiện chính sách hỗ trợ tín dụng đặc biệt nhằm tạo động lực phát triển và làm đòn bẩy tạo hiệu ứng lan tỏa trong toàn ngành cơ khí, như: Dự án chế tạo máy Nông nghiệp, máy hỗ trợ thu hoạch và sau thu hoạch.

- Lựa chọn và tập trung đầu tư có trọng điểm cho một số đơn vị nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực thiết kế thiết bị đồng bộ.

4.2.3. Ngành hóa chất, hóa dược

- Tinh cần đầu tư tập trung ưu tiên nhóm sản phẩm hóa dược là nguyên liệu đầu vào quan trọng cho sản xuất các sản phẩm CN: Thực phẩm, đồ uống, thuốc,.. Xây dựng các CCN hóa chất, hóa dược gần nguồn nguyên liệu, bảo đảm an toàn sản xuất, bảo vệ môi trường.

- Thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành CNHT (sản xuất linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật cho các ngành CN chế tạo, sản xuất máy Nông nghiệp, đồ gia dụng), tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực chế biến sâu nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước.

- Đối với các sản phẩm hóa dược, trước mắt đến năm 2025, tập trung cho việc nghiên cứu các loại dược liệu từ thiên nhiên để sản xuất các loại kháng sinh tá dược và vitamin phục vụ nhu cầu chữa bệnh trong nước, tiến tới sản xuất và xuất khẩu thuốc ở giai đoạn sau.

- Từ nay tới năm 2025, tập trung áp dụng công nghệ cao trong các lĩnh vực hóa chất phục vụ sản xuất Nông nghiệp, CN và hoá dược phục vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Các công nghệ cao được áp dụng phải hướng tới đảm bảo tốt môi trường sinh thái và tiết kiệm năng lượng. Riêng đối với hóa dược, cần ứng dụng công nghệ cao ở trình độ tiên tiến, hiện đại, góp phần phát triển ngành CNH dược thành ngành kinh tế - kỹ thuật mũi nhọn để sản xuất và cung cấp đủ nguyên liệu sản xuất các loại thuốc chữa bệnh thiết yếu, tiến tới chủ động sản xuất thuốc chữa bệnh ở trong nước.

- Có kế hoạch cân đối đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho phát triển ngành.

- Nghiên cứu phát triển thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

4.2.4. Ngành Dệt may, Da giày

- Thực hiện đa dạng hóa sản xuất sản phẩm từ nguồn nguyên liệu trong nước để giảm nhập khẩu. Các công nghệ lạc hậu cần được thay thế, nâng cấp, bổ sung và đổi mới để nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Phát triển ngành CNHT, tăng cường tìm kiếm và đa dạng hoá thị trường nhập khẩu, nhằm giảm thiểu rủi ro từ các chính sách bất lợi từ nước xuất khẩu.

- Xây dựng các KCN dệt may với cơ sở hạ tầng cung cấp điện, nước, xử lý nước thải đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường do Nhà nước quy định.

- Khai thác tốt các thị trường xuất khẩu truyền thống; Tận dụng các hiệp định thương mại song phương và đa phương; Đồng thời thúc đẩy khai thác các thị trường tiềm năng với các mặt hàng phổ thông và cao cấp. Xây dựng hệ thống phân phối bán lẻ mang thương hiệu Việt Nam.

- Các DN cần chủ động phát triển vùng nguyên liệu bông, đay, dâu, tơ tằm, thuộc da,...ứng dụng KH-CN, nâng cao năng suất và chất lượng nguyên liệu. Xây dựng cơ chế đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, hài hòa lợi ích giữa việc phát triển nguyên liệu và phát triển chế biến.

- Đào tạo nâng cao trình độ cho công nhân để nâng cao năng suất lao động, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng.

4.2.5. Ngành Điện tử và CNTT

- Xây dựng Chương trình KH-CN trọng điểm, tập trung cho các lĩnh vực sản phẩm và công nghệ mang tính đột phá.

- Dành nguồn vốn Nhà nước cho việc thực hiện đầu tư một số lĩnh vực như: Bưu chính - viễn thông và mạng trực thông tin quốc gia; Các hoạt động nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng; Đào tạo nguồn nhân lực có thể làm chủ công nghệ; Xây dựng các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật, trung tâm dữ liệu DN. Trợ giúp phát triển nội lực công nghệ cho DN trong nước từ gia công sản phẩm, tích lũy kinh nghiệm đến tự nghiên cứu và phát triển các sản phẩm riêng.

- Chuẩn hóa các hoạt động sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm đảm bảo độ tương thích và độ ổn định chất lượng của sản phẩm điện tử, tạo điều kiện để các DN có thể phối hợp và gia tăng liên kết.

- Tập trung phát triển sản xuất một số linh kiện, phụ tùng lắp ráp các thiết bị CNTT và tăng nhanh việc ứng dụng CNTT trong đời sống xã hội sản xuất một số sản phẩm điện tử - tin học chất lượng cao để tham gia vào thị trường quốc tế.

- Nhà nước giữ vai trò là nhà đầu tư mạo hiểm đối với những phần mềm giải pháp trọn gói mà DN CNTT trong nước đủ sức đảm nhận.

4.2.6. Ngành năng lượng

- Mở rộng hợp tác quốc tế để tăng cường công tác tìm kiếm, thăm dò nhằm nâng cao khả năng khai thác năng lượng tái tạo, bảo đảm an ninh cung cấp nhiên liệu cho sản xuất điện.

- Về năng lượng tái tạo, cần một chiến lược thống nhất và vững chắc trong quy hoạch và định hướng khai thác, sử dụng. Thực hiện điều tra khảo sát tiềm năng một số nguồn NLTT.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, thực hiện Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng nói chung và điện năng nói riêng trong sản xuất kinh doanh và tiêu dùng trong các hộ gia đình. Ngoài ra, cần đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho phát triển ngành.

- Từ nay tới năm 2030 tập trung áp dụng công nghệ cao cho năng lượng tái tạo như: Nguồn phát điện năng lượng mặt trời, gió, biogas, biomas, địa nhiệt,...

4.3. Chính sách cho các doanh nghiệp ngành công nghiệp

- *Tăng cường quản trị chiến lược DN*, thực hiện hiệu quả việc xây dựng, điều chỉnh chiến lược sản xuất, kinh doanh gắn với nhu cầu thị trường, đảm bảo phát triển bền vững DN. Tăng cường xây dựng bản sắc, thương hiệu, chất lượng sản phẩm của DN trên cơ sở nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, nâng cao giá trị và năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

- Các DN ngành CN cần chủ động, tích cực xây dựng nội lực DN về vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật, CNTT, thông qua việc cập nhật thông tin, liên kết, hợp tác chuyển giao công nghệ và trọng tâm hoạt động nghiên cứu, ứng dụng thành tựu KH-CN mới vào sản xuất. Các DN cần tập trung xây dựng nhiệm vụ nghiên cứu KH-CN trên cơ sở đặt hàng của Bộ và các cơ quan liên quan, tập trung vào các lĩnh vực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ chế biến hiện đại đối với các sản phẩm chủ lực, công nghệ bảo quản, tận dụng phụ phẩm, cũng như công nghệ sản xuất các sản phẩm GTGT cao và công nghệ thân thiện môi trường. Ngoài ra, cần có cơ chế hình thành quỹ phát triển công nghệ để tạo nguồn tài chính thường xuyên cho hoạt động khoa học và công nghệ trong DN.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các DNCN đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ, hiện đại hóa quy trình sản xuất, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu với đa dạng các sản phẩm chất lượng cao, dịch vụ chất lượng quốc tế. Cần thực hiện các chương trình đào tạo mới, đào tạo lại, đổi mới chất lượng nguồn nhân lực DN theo hướng trang bị những tri thức, kỹ năng mới về chuyên môn kỹ thuật, về kinh doanh xuất nhập khẩu, nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ, năng lực xử lý và tác nghiệp các tình huống kinh doanh quốc tế,...

4.4. Chính sách về đào tạo, thu hút nhân lực cho phát triển công nghiệp

- Khuyến khích hỗ trợ kinh phí học tập cho sinh viên trong tỉnh theo học các chuyên ngành đang có nhu cầu phát triển và tiếp nhận họ sau khi tốt nghiệp vào làm trong các cơ quan hoặc doanh nghiệp của tỉnh.
- Lao động kỹ thuật trong các doanh nghiệp cần được đào tạo về chuyên môn cũng như tác phong, kỷ luật lao động công nghiệp.
- Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng nhằm giữ và thu hút nhân tài, nhất là các chuyên gia đầu ngành phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Xã hội hóa công tác giáo dục, đào tạo nghề.
- Có chính sách khuyến khích đào tạo theo địa chỉ, đào tạo nghề cho lao động nông thôn như trợ cấp đào tạo lao động tại chỗ cho các doanh nghiệp công nghiệp sử dụng nhiều lao động địa phương.

4.5. Chính sách Chính sách phát triển vùng nguyên liệu:

- Xây dựng chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng, kỹ thuật cho doanh nghiệp và nhà nông trong việc thực hiện liên kết trong nuôi, trồng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến theo quy hoạch.
- Khuyến khích người sản xuất nguyên liệu đóng góp cổ phần bằng giá trị nguyên liệu với nhà máy. Hướng dẫn nông dân áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, sơ chế, bảo quản sau thu hoạch để nâng cao chất lượng nguyên liệu và hiệu quả sản xuất.
- Nhà nước tạo thuận lợi tối đa trong việc giao đất, giao rừng và cho vay vốn có lãi suất ưu đãi không cần thế chấp đối với các hộ trồng rừng, trồng cây công nghiệp. Có chính sách tạo mối liên hệ giữa nông dân và công nhân nhà máy, giữa người trồng nguyên liệu và người chế biến nhằm điều hòa lợi ích giữa các phía.

4.6. Chính sách phát triển khoa học và công nghệ

- Đổi mới, phát triển mạnh mẽ và đồng bộ KHCN, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển giao công nghệ trên địa bàn Tỉnh.
- Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, các viện nghiên cứu, trường đại học, các DN đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ KHCN vào sản xuất kinh doanh; Xác định DN là lực lượng quan trọng và là trung tâm trong phát triển và ứng dụng KHCN; Tập trung nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của DN.
- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và kinh doanh trong các DNCN. Các DN trên địa bàn Tỉnh tập trung đầu tư cải tiến, đổi mới công nghệ sản xuất, đồng bộ hóa công nghệ trong những ngành có lợi thế của Tỉnh như: Chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống; Sản xuất hóa chất, sản phẩm hóa chất (dược phẩm, phân bón, cao su, nhựa); Cơ khí, chế tạo (sản xuất máy móc, thiết bị,...); Sản xuất thiết bị

điện, điện tử tin học; Dệt may, da giày; Ngành năng lượng mới và năng lượng tái tạo.

- Cải cách thủ tục hành chính trong việc thực hiện các chính sách, chương trình hỗ trợ của Nhà nước để tạo điều kiện thuận lợi cho DN tham gia và hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước về phát triển KHCN. Xây dựng cơ chế tài chính thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển KHCN của DN; Đổi mới cơ chế đầu tư, tài trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Có chính sách để phát triển mạnh mẽ các DNCN.

4.7. Về nâng cao năng lực cạnh tranh

Rà soát, đánh giá tiềm năng và lựa chọn các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên đầu tư phát triển theo hướng tập trung phát triển CNHT, cơ cấu lại các động lực phát triển trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm như chế biến, năng lượng,... Đồng thời tạo ra các động lực tăng trưởng mới với việc thúc đẩy sự tham gia của khu vực kinh tế ngoài nhà nước, đặc biệt là hình thành hệ thống các DNCN trong nước có tiềm lực. Lấy năng suất lao động, và ứng dụng công nghệ của Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 làm nền tảng trong rà soát, đánh giá tiềm năng và lựa chọn các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên đầu tư phát triển.

4.8. Chính sách phát triển thị trường

- Phát triển thị trường trong nước

+ Xây dựng chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu dùng, kết nối nhà sản xuất, kinh doanh với nhà phân phối trên địa bàn Đồng Tháp và trong cả nước; Tăng sự hiện diện các mặt hàng tỉnh Đồng Tháp trên thị trường trong nước. Ưu tiên phát triển thị trường nội địa trong giai đoạn trung và dài hạn; Xây dựng kênh truyền thông để tuyên truyền, quảng bá sản phẩm của Đồng Tháp trên địa bàn cả nước.

+ Xây dựng và thực hiện hiệu quả chương trình hợp tác, phát triển thương mại giữa tỉnh Đồng Tháp và các Tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long để tổ chức nghiên cứu thị trường và hoạt động XTTM, xây dựng quan hệ cung ứng hàng hóa một cách ổn định, lâu dài.

+ Tạo điều kiện cho các DN sản xuất, kinh doanh tổ chức thực hiện các chương trình khuyến mãi, tổ chức hội chợ triển lãm trên địa bàn Đồng Tháp đúng quy định; Tổ chức và hỗ trợ các DN sản xuất đưa hàng hóa về nông thôn, tổ chức bán hàng lưu động để kích thích tiêu dùng, đẩy mạnh tiêu thụ và hàng hóa sản xuất trong nước. Đẩy mạnh các sản phẩm xuất khẩu tại chỗ, sản phẩm phục vụ khách du lịch.

+ Ngân sách Tỉnh hỗ trợ kinh phí cho các DN đang hoạt động trên địa bàn khi tham gia hội trợ, triển lãm để tìm kiếm, mở rộng thị trường; Hỗ trợ DN, cơ sở sản xuất CN đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng; Hỗ trợ chi phí quảng cáo cho các sản phẩm mới, dự án đầu tư thuộc danh mục, lĩnh vực ưu tiên hoặc đầu tư theo quy định của pháp luật về quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng của

tỉnh Đồng Tháp.

+ Hình thành và phát triển thị trường các nhân tố sản xuất như: Thị trường lao động, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường tài chính, thị trường bất động sản, dịch vụ tư vấn đầu tư, để hỗ trợ, thúc đẩy CN phát triển nhanh, có chất lượng.

- Phát triển thị trường xuất khẩu

+ Tổ chức hội nghị, hội thảo nhằm thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức cho các DN sản xuất, xuất khẩu trên địa bàn Tỉnh về các Hiệp định FTA mà Việt Nam đã ký kết và chuẩn bị ký kết, nhất là các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương hay Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu, từ đó thực thi hiệu quả các cam kết trong hiệp định, giúp các DN trên địa bàn Đồng Tháp nắm bắt và tranh thủ cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu, chủ động hạn chế những thách thức trong hội nhập.

+ Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các DNCN phát triển thị trường xuất khẩu, đẩy mạnh thực hiện đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh phụ thuộc vào một số thị trường dẫn đến rủi ro khi thị trường thế giới biến động. Đồng thời, chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào nhập khẩu, khắc phục sự phụ thuộc vào nguồn nguyên vật liệu, linh phụ kiện đầu vào nhập khẩu từ một số ít thị trường nhằm hạn chế tối đa tình trạng đứt gãy chuỗi sản xuất trong trường hợp có biến động về kinh tế, chính trị và xã hội từ khu vực và thế giới.

+ Củng cố và mở rộng thị phần tại các thị trường truyền thống; Từng bước mở rộng các thị trường xuất khẩu mới, có tiềm năng; Ưu tiên khai thác và tận dụng tối đa các cơ hội về cắt giảm thuế quan khi là thành viên của các hiệp định FTA để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường đã ký kết FTA với Việt Nam.

+ Xây dựng và xác định danh mục ngành CN, sản phẩm CN có lợi thế và không có lợi thế, xác định thị trường xuất khẩu trọng điểm, thị trường tiềm năng cho mỗi ngành hàng, sản phẩm của DN.

4.9. Về phát triển hạ tầng

- Giao thông vận tải

**** Vận tải hàng hóa đường bộ:***

+ Phát triển mạng lưới giao thông của Tỉnh kết nối với mạng lưới giao thông Quốc gia đảm bảo liên thông và chuyển tiếp liên tục giữa hệ thống giao thông đối nội với hệ thống giao thông đối ngoại; Tạo điều kiện để giao thông tỉnh Đồng Tháp kết nối với các đô thị lớn trong khu vực, cả nước và nước bạn Campuchia. Phát triển hệ thống kho vận, kho nông sản kết hợp với cảng, bến bãi giao thông bảo đảm cho nhiệm vụ phát triển KT-XH.

+ Đầu tư các công trình giao thông trọng điểm liên kết vùng. Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các bộ, ngành Trung ương đầu tư nâng cấp, xây mới hệ thống Quốc lộ, bao gồm các tuyến: Quốc lộ 30, N1, N2B, tuyến cao tốc

Mỹ An - Cao Lãnh, tuyến cao tốc An Hữu - Cao Lãnh, tuyến cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ.

+ Nâng cấp, mở rộng và xây mới các tuyến đường Tỉnh (ĐT. 841; ĐT. 842; ĐT.849; ĐT.848; ĐT.845, ĐT.857,...) theo hướng đến năm 2025, có 18,8% tuyến đường cơ bản đạt chuẩn cấp III đồng bằng, 59,1% đạt chuẩn đường cấp IV và 22,1% đường cấp V; Tập trung đầu tư theo Đề án phát triển giao thông nông thôn gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới để đạt tiêu chí số 02 về giao thông.

*** Vận tải đường thủy:**

+ Phối hợp với ngành liên quan kiến nghị Bộ Giao thông vận tải và các bộ ngành Trung ương nâng cấp đạt chuẩn tắc luồng các tuyến vận tải đường thủy của vùng (tuyến sông Tiền, sông Hậu, Mương Khai - Đốc Phủ Hiền) và các tuyến đường thủy nội địa kết nối (kênh Nguyễn Văn Tiếp, Đồng Tiến, An Phong - Mỹ Hoà, kênh Xáng Lấp Vò - Sa Đéc,...), kết hợp đầu tư, nâng cấp các bến cảng, bến thủy nội địa nhằm kết nối với các phương thức vận tải phục vụ các KCN, CCN và phát triển logistics.

+ Nâng cấp các khu bến đảm bảo phương tiện thủy có trọng tải 600 tấn hoạt động đối với các tuyến: trục An Phong - Mỹ Hòa; trục chữ V (rạch Cái Tàu Hạ, rạch Nha Môn - Tư Tãi); trục Phước Xuyên - Cái Cái; trục Đốc Vàng Hạ - Cà Dâm; trục Tân Công Chí - Phú Hiệp - Đốc Vàng Hạ - Đường Gạo; Đảm bảo phương tiện thủy có trọng tải 50 tấn hoạt động đối với các tuyến: Trục kênh Tân Thành - Tân Công Sinh 1 - kênh Đường Thét Cần Lố; trục kênh 2/9 - Đốc Vàng Thượng; trục kênh 307; trục kênh Tứ Thường - rạch Bù Cóc - kênh Tân Thành - Lò Gạch; kênh An Bình; kênh Thầy Lâm.

+ Thúc đẩy đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông đường thủy, bộ; đồng thời đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sớm đưa KCN, CCN vào hoạt động; hoàn thiện quy hoạch phát triển CN tiến đến thành lập mới KCN, CCN theo định hướng, phát triển đồng bộ, hiện đại và phù hợp với hạ tầng giao thông.

- Các tuyến đường liên kết phát triển KCN, CCN

+ Tuyến Quốc lộ 30 đã hình thành, phát triển 02 CCN: CCN An Hòa, TP.Hồng Ngự; CCN Mỹ Hiệp, H.Cao Lãnh.

+ Đường ĐT.854 qua CCN Tân Lập, H.Châu Thành.

+ Tuyến Quốc lộ N.2 và Đường ĐT.846 đã phát triển 01 KCN Tân Liễu, H.Tháp Mười.

+ Phát triển luồng vận tải đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa nội tỉnh, cũng như liên tỉnh từ Đồng Tháp đến các tỉnh thành trong khu vực và quốc tế. Luồng hàng được xác định từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ (Khu công nghiệp - Cụm công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp, các vùng sản xuất nông nghiệp...), đi qua những tuyến vận tải chính của tỉnh như: QL.30, QL.80, QL.54... Ngoài ra, khi các tuyến đường quốc lộ mới được hình thành và đưa vào sử dụng

(Đường Hồ Chí Minh, QL.N1, QL.30B, QL.30C, QL.62C, đường An Hữu - Cao Lãnh) thì sẽ hình thành các hành lang vận tải liên tỉnh kết nối Đồng Tháp với các tỉnh Miền Đông Nam bộ và Tây Nguyên, thu hút một lượng lớn hàng hóa vận chuyển, luân chuyển qua những trục đường này.

- *Khu công nghiệp*: Đang triển khai thi công đường gom N2 (gói thầu số 05); Đường gom ĐT.486 (gói thầu số 06); Nhà máy xử lý nước thải tập trung 1500 m3/ngày đêm (gói thầu số 07) của KCN Tân Kiều. Ngoài ra, đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư KCN Ba Sao.

- *Cụm công nghiệp*: CCN Tân Lập đang lập các thủ tục nghiệm thu gói thầu trạm quan trắc tự động và bàn giao công trình cho Công ty Cổ phần Xây lắp Vật liệu xây dựng Đồng Tháp tiếp nhận, triển khai xây dựng tiếp giai đoạn 2; Đang triển khai thi công các hạng mục: Hệ thống đường ống cấp nước; Trục cứu hỏa; Hệ thống thoát nước mặt và nước thải; Hệ thống điện chiếu sáng và trồng cây xanh.

- Hạ tầng thương mại

+ Trung tâm thương mại, siêu thị: SaiGon Co.op đang khảo sát để xin chủ trương đầu tư siêu thị Co.op Mart tại huyện Lai Vung;

+ Chợ: Từ nguồn vốn ngân sách địa phương đã đầu tư nâng cấp, mở rộng: 12 chợ, với tổng nguồn vốn đầu tư: 58.493 triệu đồng. Thực hiện di dời 01 chợ (chợ Tịnh Thới, TP.Cao Lãnh);

+ Đẩy nhanh phát triển hạ tầng giao thông, tạo nền tảng kết nối và phát triển CN. Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư mở rộng các tuyến quốc lộ, ưu tiên tập trung xây dựng đoạn cao tốc An Hữu - Cao Lãnh trong kỳ kế hoạch 2021-2025 để kết nối và khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng cao tốc phía Tây và phía Đông của vùng Đồng bằng sông Cửu Long sau khi đưa vào hoạt động tuyến Trung Lương - Mỹ Thuận và Lộ Tẻ - Rạch Sỏi - cầu Vàm Cống - cầu Cao Lãnh.

- Hạ tầng Thông tin viễn thông

Xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin viễn thông theo hướng hiện đại, có dung lượng lớn. Mở rộng vùng phủ sóng của các mạng viễn thông di động 4G, 5G và phát triển các mạng thế hệ tiếp sau bảo đảm hạ tầng hiện đại để tham gia vào cuộc CMCN 4.0. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển CNTT.

- Hạ tầng Cấp điện, cấp thoát nước và xử lý nước thải

- Phát triển hệ thống cấp điện trên cơ sở các quy hoạch phát triển điện lực cấp quốc gia; Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035 theo hướng phát triển các xuất tuyến trung áp liên kết mạch vòng kết hợp với cải tạo hệ thống truyền tải và nâng cấp mạng lưới trung thế từ 1 pha lên 3 pha nhằm bảo đảm đáp ứng tiêu chí N-1 và tiết kiệm điện.

- Triển khai đầu tư cải tạo, phát triển hạ tầng điện chưa phát sinh nhiều, chủ yếu là triển khai lập các thủ tục, hồ sơ đầu tư cải tạo và phát triển lưới điện phân phối năm 2021 (theo Quyết định số 1888/QĐ-UBND-HC ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Tháp). Ngành điện cũng đã đầu tư mới 8,8 km đường dây trung thế; xây dựng mới 9,5 km đường dây hạ thế; Lắp đặt thêm các trạm biến áp phân phối với tổng dung lượng tăng thêm 63.068 kVA.

- Tập trung đầu tư nâng cấp, xây mới đồng bộ hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các đô thị, khu dân cư nông thôn, bảo đảm chất lượng nước sạch đạt chuẩn theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế. Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và xử lý nước thải, đặc biệt là ở các khu đô thị, KCN, CCN.

4.10. Chính sách về bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh công tác truyền thông về môi trường nhằm tăng cường thực thi trách nhiệm xã hội của DN đối với môi trường. Tăng cường công tác giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho các DN, cơ sở sản xuất và người lao động nhằm phòng ngừa ô nhiễm và bảo vệ môi trường trong các hoạt động sản xuất CN.

- Xây dựng cơ chế, chính sách xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, huy động các thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, nước thải trong các hoạt động sản xuất CN.

- Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển ngành CNMT, trở thành một ngành CN có khả năng cung cấp các công nghệ, thiết bị, sản phẩm môi trường, dịch vụ xử lý chất thải rắn, nước thải, tái sử dụng chất thải,... phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường nhằm xử lý, kiểm soát ô nhiễm, khắc phục suy thoái, hạn chế gia tăng ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường. DN hoạt động trong lĩnh vực CN môi trường được hưởng các chính sách ưu đãi cao nhất về đất đai, vốn, thuế theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ các giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch bố trí các KCN, CCN tập trung ở vị trí hợp lý nhằm bảo vệ các khu vực có tính nhạy cảm với môi trường như khu dân cư, khu vực bệnh viện, khu hành chính, khu vực sông rạch thiên nhiên, giữ cân bằng sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học,... Dành diện tích đất thích hợp cho việc trồng cây xanh, tạo thành vùng đệm xung quanh KCN.

- Phân khu chức năng hợp lý trong các KCN, CCN tập trung theo từng nhóm lĩnh vực, ngành nghề để thuận lợi cho việc xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường do chất thải CN gây ra, đáp ứng tiêu chí KCN, CCN thân thiện với môi trường.

- Định kỳ quan trắc môi trường trong và ngoài KCN, CCN để giám sát, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, từ đó có những biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời, tránh gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

- Từng bước thực hiện chương trình di dời các cơ sở CN nằm đan xen trong khu dân cư vào KCN, CCN tập trung, kèm với các chính sách ưu đãi cho việc di dời như ưu đãi cho thuê đất, ưu đãi thuế, vay ưu đãi để đầu tư sản xuất, nhất là đầu tư các công trình bảo vệ môi trường.

- Cấp Ủy, Chính quyền địa phương phát huy vai trò bảo vệ môi trường, phát huy vai trò của MTTQ và các tổ chức xã hội, nhất là huy động sức mạnh cả hệ thống chính trị, các ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và người dân; tập trung xử lý các khó khăn, yếu kém, thực hiện nghiêm túc đồng bộ các giải pháp, tạo chuyển biến căn bản trong ngăn chặn, tiến tới đẩy lùi ô nhiễm môi trường.

- Trên tinh thần đó, không thu hút đầu tư bằng mọi giá, chú trọng tiêu chí môi trường trong lựa chọn dự án đầu tư. Không cho phép đầu tư các dự án, các loại hình sản xuất ô nhiễm môi trường, công nghệ sản xuất lạc hậu, nhất là dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường. Địa phương cần xây dựng đề án, chủ động rà soát và giải quyết các vấn đề môi trường tại địa bàn.

4.11. Chính sách về phát triển hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Tạo lập môi trường khởi nghiệp trong lĩnh vực CN, nhất là khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Triển khai đồng bộ và quyết liệt các đề án, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Tỉnh và quốc gia. Triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển DNVVN, DN khởi nghiệp sáng tạo, DN tham gia cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị, thực hiện theo Luật số 04/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 về hỗ trợ DNNVV.

- Thực hiện hiệu quả các giải pháp phát triển DN và thúc đẩy khởi nghiệp trên địa bàn Tỉnh theo nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ khóa XI về phát triển doanh nghiệp và thúc đẩy khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2021-2025.

- Hỗ trợ các DN lớn đầu tư vào các DN nhỏ trên địa bàn Tỉnh nhằm tạo nguồn vốn đẩy mạnh phát triển đổi mới, sáng tạo trong khởi nghiệp. Xây dựng và triển khai các chính sách nâng cao năng lực công nghệ và quản trị cho các DNCN của Tỉnh, hỗ trợ khởi nghiệp, mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển DNNVV thuộc lĩnh vực CN, đặc biệt trong các ngành CN chủ lực, CNHT.

- Hình thành hệ thống các DN dịch vụ tư vấn phát triển CN; Phát triển tổng hợp các loại hình dịch vụ, đa dạng hóa quan hệ thị trường và đối tác hợp tác với sự tham gia của các DN trong lĩnh vực dịch vụ và lĩnh vực CN, TM. Trước hết, tập trung phát triển một số ngành dịch vụ quan trọng để phục vụ phát triển CN như: dịch vụ công quản lý nhà nước về đầu tư và quản lý sản xuất kinh doanh, dịch vụ tài chính, thuế quan, ngân hàng, viễn thông, mạng lưới vận tải, nhà ở, thương mại, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và dịch vụ công nghệ cao.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Công bố công khai đề án

- Sở Công Thương: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành trong Tỉnh có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nội dung của Đề án “Tái cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030” theo đúng quan điểm, mục tiêu và định hướng đã đề ra. Sở Công Thương phối hợp các Sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố triển khai thực hiện Đề án sau khi được ban hành; đồng thời tổng hợp tình hình thực hiện hàng năm, báo cáo UBND Tỉnh và đề xuất sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan tham mưu UBND Tỉnh xây dựng, triển khai có hiệu quả cơ chế, chính sách, các giải pháp về chính sách phát triển CN Tỉnh.

- Xây dựng các chương trình, dự án phát triển các sản phẩm chủ lực; Kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng KCN, CCN trọng điểm.

- Xây dựng và triển khai các chương trình hợp tác, liên kết với các Tỉnh, thành trong nước và quốc tế về phát triển CN.

- Đẩy mạnh các hoạt động khuyến công; Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng với nhiều hình thức đa dạng về thông tin thị trường, các hiệp định thương mại, kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế và các thông tin cần thiết khác cho cán bộ, công chức, viên chức, các đơn vị quản lý nhà nước ngành CN của Tỉnh và cho các DN, cơ sở sản xuất trong ngành CN.

- Phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế tham mưu UBND Tỉnh định hướng quy hoạch phát triển các KCN, CCN; giới thiệu và kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN, CCN; đồng thời đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Tân Kiều, CCN Tân Lập, sớm đi vào hoạt động.

- Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh ban hành Kế hoạch an toàn điện trong thời gian tới, đảm bảo đa dạng hóa các sản phẩm về điện và các vấn đề an toàn về điện. Đẩy mạnh phát triển nguồn năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời), vừa đảm bảo môi trường vừa kết hợp phát triển nông nghiệp xanh, góp phần phát triển kinh tế địa phương.

- Tham mưu UBND Tỉnh thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững; quản lý các kho chứa, công trình chế biến sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, các cơ sở sản xuất, kinh doanh các loại hàng hóa, hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ để đưa ra khỏi khu dân cư, nơi tập trung đông người; bảo đảm khoảng cách an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy; quản lý an toàn thực phẩm theo quy định.

- Trên cơ sở dự toán kinh phí của các cơ quan, đơn vị cấp Tỉnh, Sở Công Thương chịu trách nhiệm rà soát và tổng hợp kinh phí thực hiện Kế hoạch, gửi Sở Tài chính thẩm định.

5.2. Phối hợp thực hiện

5.2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì phối hợp các ngành liên quan tham mưu UBND Tỉnh việc kêu gọi đầu tư; theo dõi, gia hạn, thu hồi dự án đầu tư theo quy định.
- Tham mưu UBND Tỉnh phê duyệt và triển khai Đề án thành lập “Không gian Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Tháp”.
- Xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư phát triển CN, cải thiện môi trường đầu tư - sản xuất - kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh Đồng Tháp.

5.2.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Triển khai các chương trình, chính sách, dự án của Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp để đáp ứng nguồn nguyên liệu chất lượng, ổn định cho CN chế biến các sản phẩm chủ lực của Tỉnh.
- Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 29/4/2021 của UBND Tỉnh về phát triển, củng cố hợp tác xã liên kết sản xuất, tiêu thụ gắn với truy suất nguồn gốc, mã vùng trồng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025.
- Cùng với ngành Công Thương xây dựng và tổ chức vận hành các chuỗi ngành hàng chủ lực theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; hình thành các vùng sản xuất tập trung, vùng ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng đủ nhu cầu nguyên liệu chất lượng cho ngành chế biến nông sản chủ lực của Tỉnh
- Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan hướng dẫn, hỗ trợ việc đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề cho lao động nông thôn đáp ứng nhu cầu phát triển ngành nghề nông thôn.

5.2.3. Sở Khoa học và Công nghệ

- Ưu tiên DN sản xuất thử nghiệm các sản phẩm mới. Hướng dẫn và hỗ trợ DN trong việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; đổi mới công nghệ, thiết bị; phát triển tài sản trí tuệ.
- Hướng dẫn DN tiếp cận nguồn vốn từ Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, tham gia các Chương trình khóa học và công nghệ quốc gia.
- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành Tỉnh có liên quan, tham mưu trình Ủy ban nhân dân các nhóm giải pháp và chính sách thúc đẩy phát triển hoạt động KHCN, triển khai thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa các doanh nghiệp tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025.
- Tổ chức đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp chế biến; Rà soát, đánh giá thực trạng trình độ công nghệ, máy móc thiết bị của doanh nghiệp; Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ;

Thường xuyên kiểm soát các hoạt động chuyển giao công nghệ trong các doanh nghiệp, quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ công nghiệp bảo đảm chất lượng và hiệu quả.

- Điều chỉnh các chính sách phù hợp với quy định của nhà nước, rà soát các quy trình, thủ tục phê duyệt hỗ trợ DN, đặc biệt là DN nhỏ và vừa, các quỹ phát triển công nghệ theo hướng đơn giản hóa quy trình, thủ tục nhận hỗ trợ và hỗ trợ có mục tiêu, trọng điểm.

- Tham mưu điều chỉnh các chính sách phù hợp với quy định của Nhà nước, rà soát đơn giản hóa các quy trình, thủ tục phê duyệt hỗ trợ DN, đặc biệt là DNVVN.

5.2.4. Sở Giao thông vận tải

- Tham mưu cho UBND Tỉnh trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư để nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn Tỉnh đến các KCN, CCN; Xây dựng, nâng cấp các cảng sông, nạo vét các tuyến đường thủy nội địa (thuộc trách nhiệm Tỉnh quản lý hoặc được ủy thác quản lý);

- Phối hợp và hướng dẫn UBND các huyện, thành phố và Ban Quản lý Khu kinh tế và CN Đồng Tháp trong việc xây dựng, quản lý, bảo trì hệ thống giao thông trong KCN, CCN và đấu nối với hệ thống giao thông quốc lộ, tỉnh lộ;

- Tham mưu cho UBND Tỉnh về phát triển lực lượng vận tải, đáp ứng yêu cầu phát triển CN nói riêng và KT-XH nói chung.

5.2.5. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Sớm hoàn thiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ, tái định cư đối với KCN Tân Kiêu. Xác lập thủ tục trình UBND Tỉnh ban hành quyết định giao đất cho nhà đầu tư.

- Tham mưu UBND Tỉnh về quy hoạch sử dụng đất, rà soát, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cập nhật, bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trình UBND Tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định, trong đó có đất phát triển CN và năng lượng mặt trời.

- Quản lý, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường (nước, không khí, tiếng ồn, chất thải...) đối với các dự án hoạt động, các dự án chuẩn bị đầu tư trong và ngoài KCN, CCN. Đồng thời, thống kê, cập nhật danh sách các DN, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường và có nguy cơ ô nhiễm môi trường theo quy định.

- Nâng cao chỉ số tiếp cận đất đai, giải quyết kịp thời theo quy định đối với các vấn đề liên quan đến đất đai, tạo điều kiện để nhà đầu tư, DN sớm triển khai thực hiện dự án.

- Hướng dẫn và tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, tổ chức xác nhận việc đăng ký và thực hiện kế

hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND Tỉnh.

- Hướng dẫn và tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, tổ chức thẩm định cấp Giấy phép môi trường với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân Tỉnh.

5.2.6. Sở Xây dựng

- Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các dự án đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng theo định hướng của Đề án;

- Phối hợp với Ban Quản lý khu kinh tế hướng dẫn về công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng, thiết kế dự toán xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý trật tự xây dựng theo Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018;

- Trong quá trình đầu tư xây dựng KCN, CCN, Sở Xây dựng phối hợp với UBND huyện, thành phố và Sở, ban ngành hướng dẫn thực hiện các thủ tục liên quan đến pháp luật về quy hoạch, xây dựng;

- Triển khai các chương trình phát triển hạ tầng đô thị; Các chương trình, chính sách thúc đẩy thực hiện Đề án nhà ở cho người có thu nhập thấp (tập trung các địa bàn có KCN, CCN và khu vực có nhiều lao động).

5.2.7. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch - Đầu tư và các Sở, ngành Tỉnh có liên quan cân đối phân bổ tập trung nguồn vốn ngân sách hàng năm cho các chương trình, dự án đầu tư hạ tầng, chính sách thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh (chính sách khoa học công nghệ, khuyến công, chính sách xúc tiến thương mại và đầu tư,...);

- Thẩm định dự toán kinh phí, tham mưu UBND Tỉnh bố trí ngân sách Nhà nước theo khả năng cân đối hàng năm; nguồn tài trợ và nguồn thu hợp pháp khác để thực hiện Kế hoạch theo quy định;

- Tham mưu, đề xuất hình thành tổ chức bảo lãnh tín dụng và quỹ hỗ trợ phát triển DNNVV.

5.2.8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp

Tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách tín dụng ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục khó khăn do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, khôi phục sản xuất kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương; triển khai các chương trình tín dụng phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm của Tỉnh, trong đó có lĩnh vực CN.

5.2.9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành phát triển nguồn nhân lực cho các ngành CN ưu tiên, CN công nghệ cao, CN có thế mạnh của từng địa phương; tăng cường liên kết giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với DN, hướng tới đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của DN nhằm hạn chế tình trạng đào tạo lại.

- Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện pháp luật lao động ở các DN trong các KCN, CCN; Phối hợp với BQL Khu kinh tế và CN Tỉnh thực hiện hiệu quả nhiệm vụ quản lý Nhà nước về lao động trong các KCN, CCN; Xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định.

5.2.10. Ban Quản lý Khu Kinh tế

- Theo dõi, đôn đốc tiến độ triển khai các dự án đã đăng ký nhận đất trong các KCN và tham mưu, đề xuất các biện pháp giải quyết dứt điểm các dự án không khả năng triển khai. Đề xuất kế hoạch phát triển các KCN trọng tâm thực hiện Đề án này;

- Tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến đầu tư để lấp đầy các KCN đã được triển khai và kêu gọi đầu tư hạ tầng để thành lập các KCN mới;

- Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý hạ tầng các KCN;

- Hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư sau cấp phép; giải quyết hoặc phối hợp, đề xuất kiến nghị nếu vượt thẩm quyền trong việc giải quyết khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư/ DN trong địa bàn quản lý; đánh giá hiệu quả đầu tư trong KCN;

- Ban Quản lý Khu kinh tế đang triển khai thực hiện thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án 06 KCN chưa thành lập, với tổng diện tích 860 ha, bao gồm: KCN Sa Đéc mở rộng (90 ha), KCN Trần Quốc Toản mở rộng (70 ha), KCN Sông Hậu 2 (150 ha), KCN Ba Sao (150 ha), KCN Trường Xuân - Hưng Thạnh (150 ha) và KCN công nghệ cao (250 ha). Trong đó, KCN Trần Quốc Toản mở rộng và KCN Ba Sao đã được HĐND Tỉnh đã thông qua Nghị quyết về lập kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

5.2.11. Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Du lịch và Đầu tư

Tham mưu UBND Tỉnh xây dựng và triển khai kế hoạch xúc tiến đầu tư, thu hút nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là vốn ODA, đầu tư trực tiếp ngoài nước (FDI), các dự án đầu tư vào lĩnh vực CN mới, công nghệ cao, những ngành sản xuất có giá trị gia tăng; các dự án hạ tầng, logistics và các ngành thương mại, dịch vụ hiện đại.

5.2.12. UBND các Huyện và Thành phố

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các phòng, ban trực thuộc, DN, cơ sở sản xuất trên địa bàn các nội dung có liên quan theo Đề án này để có định

hướng và kế hoạch phát triển sản xuất, kinh doanh phù hợp với mục tiêu, định hướng của Đề án;

- Thúc đẩy nhà đầu tư đã đăng ký đầu tư hạ tầng CCN triển khai dự án; Tích cực tham gia xúc tiến kêu gọi đầu tư phát triển các CCN mới thành lập; Xúc tiến đầu tư, từng bước lấp đầy diện tích các CCN trên địa bàn;

- Chỉ đạo và tổ chức giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng CCN, tạo điều kiện thuận lợi bố trí các DN vào CCN thuộc trách nhiệm quản lý của địa phương. Phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương trong công tác quản lý nhà nước về CCN;

- Đề xuất kế hoạch triển khai thành lập các CCN có khả thi trên địa bàn và tích cực tham gia xúc tiến kêu gọi đầu tư phát triển các CCN mới thành lập;

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan tuyên truyền, vận động, xúc tiến đầu tư để mời gọi đầu tư trên địa bàn thuộc địa phương quản lý; Phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư ngành CN và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo đúng thẩm quyền.

5.2.13. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Tháp và các Đoàn thể chính trị - xã hội Tỉnh

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành Tỉnh xây dựng kế hoạch, tuyên truyền vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện Đề án Tái cơ cấu CN tỉnh Đồng Tháp. Đồng thời tham gia giám sát, phản biện xã hội các nội dung có liên quan đến việc triển khai thực hiện Tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp trên địa bàn Tỉnh.

- Sở, ban, ngành Tỉnh, UBND huyện, thành phố chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND Tỉnh. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần điều chỉnh, bổ sung, các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

5.3. Thành lập ban chỉ đạo thực hiện đề án

- Sở Công Thương đề xuất với UBND Tỉnh thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 để tập trung, thống nhất trong chỉ đạo tổ chức thực hiện các mục tiêu, định hướng tái cơ cấu ngành công nghiệp trong từng giai đoạn. Trong thành phần Ban chỉ đạo có sự tham gia trực tiếp của lãnh đạo Tỉnh và các Sở, Ban ngành có liên quan, trong đó:

- + Sở Công Thương là cơ quan thường trực, chủ trì thực hiện theo chức năng của Sở về xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

- + Ban chỉ đạo có các nhiệm vụ như: Tìm kiếm và thu hút các nguồn lực bên trong và bên ngoài vào các chương trình liên quan đến tái cơ cấu ngành CN

đã được xác định; Giải quyết các vấn đề liên quan đến các cấp quản lý và các vấn đề liên ngành khác,...

+ Chỉ đạo các Sở, Ban ngành triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng, giải pháp đã đề ra trong Đề án. Đôn đốc, kiểm tra, hàng năm tổ chức sơ kết, tổng kết nhằm đánh giá hiệu quả thực hiện Đề án.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

6.1. Kết luận

- Ngành CN tỉnh Đồng Tháp đang và tiếp tục có vị trí quan trọng trong sự phát triển KT-XH của Tỉnh, của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cũng như của cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Mục tiêu phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành CN theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng, hiệu quả, bền vững, thân thiện với môi trường, trên cơ sở khai thác tốt mọi nguồn lực của Tỉnh. Tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030 là trách nhiệm khá lớn, do đó cần rất nhiều sự nỗ lực phối hợp của các cấp chính quyền, cộng đồng DN, sự đồng thuận của nhân dân và sự quan tâm giúp đỡ sâu sắc, đồng bộ, nhất quán, có hiệu quả của Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương, đồng thời cụ thể hóa mục tiêu Nghị quyết đại hội Đảng bộ Tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025.

- Tái cơ cấu ngành CN Tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH tạo bước đột phá về phát triển CN Tỉnh theo hướng chuyển tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, tăng trưởng dựa trên những ngành tham gia mạng sản xuất toàn cầu, chế biến sâu; Đặc biệt chú trọng tăng trưởng xanh, tiêu hao ít hơn tài nguyên, năng lượng, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, phát triển sản xuất công nghệ cao, CNHT, NLTT.

- Tái cơ cấu ngành CN đến năm 2030 của Tỉnh ưu tiên phát triển các ngành sử dụng những công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, thân thiện môi trường, giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa như ngành: Chế biến nông, lâm, thủy sản; CNHT; Sản xuất vật liệu xây dựng (thủy tinh cao cấp, pha lê, sứ dân dụng, sứ vệ sinh, gạch ốp lát cao cấp,...). Giai đoạn 2030-2050, ưu tiên phát triển ngành CN công nghệ kỹ thuật số, tự động hóa, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, công nghệ sinh học. Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ các ngành CN ưu tiên theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; Đồng thời triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành CN theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, ứng dụng đầy nhanh quá trình tự động hóa trong ngành CN.

6.2. Kiến nghị một số chương trình, đề án nhằm thực hiện giải pháp

6.2.1. Kiến nghị với Chính phủ và các Bộ, Ngành

- Đề ngành CN tỉnh Đồng Tháp nói riêng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung phát triển theo hướng hiệu quả, bền vững, kiến nghị Chính phủ và các Bộ, ngành một số vấn đề sau:

- Ưu tiên nguồn vốn và đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án hạ tầng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như:

- Quan tâm hỗ trợ đầu tư một số công trình, dự án đầu tư có tác động đến phát triển KT-XH của tỉnh Đồng Tháp; Giới thiệu các Tổng Công ty, Tập đoàn kinh tế trực tiếp đầu tư và dẫn luồng đầu tư FDI vào đầu tư các dự án CNHT trên địa bàn Tỉnh.

- Quan tâm giúp đỡ tỉnh Đồng Tháp về các hoạt động XTMM, tham gia các hoạt động XTMM do Bộ, ngành tổ chức tại các thị trường, hỗ trợ đào tạo cán bộ về nghiệp vụ XTMM.

- DN phát triển mạnh về số lượng và đi sâu vào chất lượng sẽ góp phần giải quyết việc làm, tiêu thụ nguyên liệu của địa phương, trong đó DN ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn, từng bước phát huy hiệu quả về vốn, kinh nghiệm sản xuất và tiếp cận thị trường.

6.2.2. Kiến nghị, đề xuất các sở ban ngành, thành phố, huyện với UBND tỉnh Đồng Tháp

- Xây dựng các chính sách hỗ trợ DN như: Chính sách phát triển CNHT; CN chế biến sâu các sản phẩm thủy sản, nông sản và CN nhẹ; Chính sách ưu tiên hỗ trợ cho các DN trực tiếp sản xuất ra hàng hóa, nhất là hàng xuất khẩu,...

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền các cấp về triển khai thực hiện Phương án phát triển KCN, CCN; Thực hiện đồng bộ, nhất quán công tác tuyên truyền, các chính sách về giải phóng mặt bằng, tái định cư.

- Tiếp tục tăng cường quản lý nhà nước về KCN, CCN, khai thác triệt để và hiệu quả các dự án đã được triển khai nhằm phản ánh thực chất hiệu quả về tỷ lệ lấp đầy của các KCN, CCN.

- Hạ tầng giao thông cần được quan tâm đầu tư, hạ tầng kỹ thuật KCN, CCN phát triển đã tạo mặt bằng cho các DN mở rộng và phát triển sản xuất, tạo điều kiện đầu tư công nghệ mới, sản xuất các mặt hàng mới, xây dựng thương hiệu sản phẩm, giải quyết nhiều việc làm, góp phần tiêu thụ nông sản của Tỉnh.

- Trên cơ sở rà soát, điều chỉnh quy mô các CCN trên địa bàn thành Tỉnh, xây dựng các giải pháp và chính sách phù hợp với Nghị định số 68/2017/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 25/5/2017 về quản lý phát triển CCN; Chỉ thị số 12/CT-BCT ngày 25/9/2017 của Bộ Công Thương về việc triển khai thực hiện Nghị định và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ban hành ngày 11/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/2017/NĐ-CP.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chiến lược phát triển CN Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014);
- Đề án Tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp CN hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2146/QĐ-TTg ngày 01/12/2014);
- Kế hoạch hành động của ngành Công Thương thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp CN hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 11476/QĐ-BCT ngày 18/12/2014);
- Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012);
- Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 5/9/2012);
- Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012);
- Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 11/01/2016);
- Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, nhằm tích cực tham gia vào Chương trình nghị sự 2030 do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tháng 9/2015 (Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017);
- Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển (Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014);
- Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016);
- Chương trình phát triển CNHT từ năm 2016 đến năm 2025; (Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017);
- Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển CNHT; (Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017);
- Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 (Quyết định số 13/2017/QĐ-TTg ngày 28/4/2017);
- Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 15/4/2018);
- Kế hoạch tái cơ cấu ngành CN giai đoạn 2018-2020, có xét đến năm 2025 (Quyết định số 598/QĐ-TTg ngày 25/5/2018);

- Quy hoạch tổng thể phát triển CN Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014);
- Chương trình hành động của ngành Công Thương thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu ngành CN Việt Nam giai đoạn 2018-2020, xét đến năm 2025 (Quyết định số 2903/QĐ-BCT ngày 16/8/2018);
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Kết luận số 21-KL/TU ngày 27/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh về Đề án Tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Báo cáo 115/BC- UBND ngày 15 tháng 07 năm 2021 về Sơ kết 05 năm thực hiện Kết luận số 21-KL/TU ngày 27/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh về Đề án Tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Kết luận số 248-KL/TU ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XI về tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp;
- Đề án Tái cơ cấu ngành CN tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1168/QĐ-UBND.HC ngày 18/10/2016);
- Quy chế thí điểm liên kết phát triển KT-XH vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06/04/2016);
- Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 về);
- Nghị Quyết 296/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Báo cáo hoạt động của các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp hàng năm, Ban quản lý Khu kinh tế;
- Báo cáo hàng năm UBND Tỉnh, Sở Công Thương, các Sở ban ngành về tình hình phát triển và kế hoạch phát triển các ngành kinh tế và địa phương của tỉnh Đồng Tháp;
- Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp các năm - Cục thống kê Đồng Tháp;
- Thông tin, tài liệu từ một số trang Web,...

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tiềm năng và nguồn lực phát triển công nghiệp tỉnh Đồng Tháp

I. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

1. Vị trí địa lý

- Đồng Tháp là một Tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tỉnh Đồng Tháp nằm trong giới hạn tọa độ 10°07'-10°58' vĩ độ Bắc và 105°12'-105°56' kinh độ Đông; Phía Đông giáp với Tỉnh Long An và Tỉnh Tiền Giang; Phía Tây giáp Tỉnh An Giang; Phía Nam giáp với Tỉnh Vĩnh Long và Thành phố Cần Thơ; Phía Bắc giáp Tỉnh Prey Veng của Campuchia và Tỉnh Long An. Bao gồm 12 huyện và thành phố:

+ 03 thành phố: Cao Lãnh (Tỉnh lỵ), Sa Đéc, Hồng Ngự.

+ 09 huyện: Cao Lãnh, Châu Thành, Hồng Ngự, Lai Vung, Lấp Vò, Tam Nông, Tân Hồng, Thanh Bình, Tháp Mười.

- Tỉnh Đồng Tháp có đường biên giới quốc gia giáp với Campuchia với chiều dài khoảng 50 km từ Hồng Ngự đến Tân Hồng, với 4 cửa khẩu là Thông Bình, Dinh Bà, Mỹ Tân và Thường Phước. Hệ thống đường Quốc lộ 30, 80, 54 cùng Quốc lộ N1, N2 gắn kết Đồng Tháp với Đồng Tháp Hồ Chí Minh và các Tỉnh trong khu vực.

2. Địa hình, địa mạo

- Địa hình Đồng Tháp tương đối bằng phẳng với độ cao phổ biến 1-2 mét so với mặt biển. Địa hình được chia thành 2 vùng lớn là vùng phía bắc sông Tiền và vùng phía nam sông Tiền. Đồng Tháp nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, đồng nhất trên địa giới toàn Tỉnh, khí hậu ở đây được chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Trong đó, mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Độ ẩm trung bình năm là 82,5%, số giờ nắng trung bình 6,8 giờ/ngày. Lượng mưa trung bình từ 1.170-1.520 mm, tập trung vào mùa mưa, chiếm 90-95% lượng mưa cả năm. Những đặc điểm về khí hậu như trên tương đối thuận lợi cho phát triển NN toàn diện.

- Đất đai của Đồng Tháp có kết cấu mặt bằng kém bền vững lại tương đối thấp, nên làm mặt bằng xây dựng đòi hỏi kinh phí cao, nhưng rất phù hợp cho sản xuất lượng thực. Đất đai tại tỉnh Đồng Tháp có thể chia làm 4 nhóm đất

chính là nhóm đất phù sa (chiếm 59,06% diện tích đất tự nhiên), nhóm đất phèn (chiếm 25,99% diện tích tự nhiên), đất xám (chiếm 8,67% diện tích tự nhiên), nhóm đất cát (chiếm 0,04% diện tích tự nhiên). Nguồn rừng tại Đồng Tháp chỉ còn quy mô nhỏ, diện tích rừng tràm còn dưới 10.000 ha. Động vật, thực vật rừng rất đa dạng có rắn, rùa, cá, tôm, trăn, cò, công cộc, đặc biệt là sếu cổ trụi.

- Đồng Tháp là Tỉnh rất nghèo về tài nguyên khoáng sản, chủ yếu có: Cát xây dựng các loại, phân bố ở ven sông, cồn hoặc các cù lao, là mặt hàng chiến lược của Tỉnh trong xây dựng. Sét gạch ngói có trong phù sa cổ, trầm tích biển, trầm tích sông, trầm tích đầm lầy, phân bố rộng khắp trên địa bàn Tỉnh với trữ lượng lớn. Sét cao lanh có nguồn trầm tích sông, phân bố ở các huyện phía bắc Tỉnh. Than bùn có nguồn gốc trầm tích từ thế kỷ thứ IV, phân bố ở huyện Tam Nông, Tháp Mười với trữ lượng khoảng 2 triệu m³.

3. Sông ngòi

Đồng Tháp Mười ở đầu nguồn sông Cửu Long, có nguồn nước mặt khá dồi dào, nguồn nước ngọt quanh năm không bị nhiễm mặn. Ngoài ra còn có hai nhánh sông Sở Hạ và sông Sở Thượng bắt nguồn từ Campuchia đổ ra sông Tiền ở Hồng Ngự. Phía nam còn có sông Cái Tàu Hạ, Cái Tàu Thượng, sông Sa Đéc,...hệ thống kênh rạch chằng chịt. Tỉnh Đồng Tháp có nhiều vĩa nước ngầm ở các độ sâu khác nhau, nguồn này hết sức dồi dào, mới chỉ khai thác, sử dụng phục vụ sinh hoạt đô thị và nông thôn, chưa đưa vào dùng cho CN.

4. Khí hậu, thời tiết

- Đồng Tháp nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, đồng nhất trên địa giới toàn Tỉnh, có 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

- Nhiệt độ của Đồng Tháp nóng ẩm quanh năm. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 27,040C. Tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là tháng 4: 28,80C, tháng nhiệt độ trung bình thấp nhất là tháng giêng: 24,80 C. Độ chênh lệch của nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 3-40C.

- Độ ẩm của không khí biến đổi khá lớn theo mùa, theo ngày đêm. Độ ẩm trung bình hàng năm khoảng 82,5%.

- Số giờ nắng trung bình là 6,8 giờ/ngày. Tháng có giờ nắng trung bình cao nhất là tháng 2-3: 9,1giờ/ngày. Tháng có giờ nắng trung bình thấp nhất là tháng 9: 5,1 giờ/ngày. Từ tháng Giêng đến tháng Tư, trung bình mỗi ngày có 8-9 giờ nắng, các tháng mùa mưa trung bình mỗi ngày có 5,5 giờ. Tổng số giờ nắng hàng năm lên đến 2491 giờ.

- Do nhiệt độ trung bình hàng năm cao, số giờ nắng lớn nên lượng bốc hơi trung bình hàng năm lên đến 1.600 mm. Tháng có lượng bốc hơi cao nhất là tháng 4: 187,8mm, tháng có lượng bốc hơi thấp nhất là tháng 8: 119,1mm.

- Lượng mưa trung bình hàng năm lên đến gần 1.500mm. Tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 10: 248 mm, tháng có lượng mưa ít nhất là tháng 2:

4mm. Tổng lượng mưa trong những tháng mùa mưa lớn hơn rất nhiều lần lượng mưa vào mùa khô.

- Số ngày có mưa cũng phân bố không đều. Thường thì tháng có lượng mưa cao nhất trùng với tháng có ngày mưa nhiều nhất. Tháng 10 có số ngày mưa nhiều nhất 19,6 ngày. Tháng có số ngày mưa ít nhất là tháng 2. Trung bình mỗi năm có 120 ngày có mưa.

II. Tiềm năng và nguồn lực phát triển công nghiệp

1. Dân số và lao động

- Dân số của tỉnh Đồng Tháp đến hết năm 20120 có khoảng 1.599.504 người, mật độ dân số 506 người/km², trong đó dân số sống tại thành thị đạt 290.201 người, chiếm 18,1% dân số toàn Tỉnh, dân số sống tại nông thôn đạt 1.309.303 người, chiếm 81,9% dân số. Dân số nam đạt 799.230 người, trong khi đó nữ đạt 800.274 người. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương giảm 0,41%. Tỷ lệ đô thị hóa tính đến năm 2020 đạt 18%.

- Theo thống kê, tỷ lệ lao động của Tỉnh so với số dân theo giai đoạn và các năm đều có mức tăng dần. Đến năm 2020, lao động đang làm việc trong nền kinh tế của Đồng Tháp chiếm khoảng 56,1%.

Bảng 1. Lao động đang làm việc trong ngành kinh tế quốc dân

Chỉ tiêu	2015	2020	Tăng trưởng 2016-2020
Tổng Lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong các ngành kinh tế (Người)	954.580	924.122	-0,65%
<i>Tỷ lệ lao động/ số dân (%)</i>	58,7	57,8	

Nguồn: Theo niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp

- Phân theo loại hình khu vực, hiện lao động làm việc tập trung đông đảo nhất là lao động của khu vực nông thôn với số lao động có khoảng 757.401 người, chiếm 58,5% trong tổng dân số toàn Tỉnh. Trong đó, số lao động đang làm trọng khu vực dịch vụ chiếm 191.899 người, thợ thủ công có 135.822 người, thợ lắp ráp và vận hành 47.270 người. Lao động làm nghề giản đơn chiếm 423.945 người chiếm 45% số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân;

- Riêng lao động của khu vực CN, hiện có khoảng 50.499 người có xu hướng tăng/giảm không ổn định trong giai đoạn vừa qua và hiện chiếm khoảng 31,66% trong tổng dân số toàn Tỉnh.

2. Tiềm năng đất đai

- Tỉnh có tổng diện tích đất tự nhiên đến đầu năm 2020 là 338.228 ha; trong đó, đất sản xuất Nông nghiệp hiện có 277.122 ha chiếm 81,93%; đất phi Nông nghiệp 61.105 ha, chiếm 18,07%.

Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên		338.228	100
1	Đất nông nghiệp	277.122	81,93
	Trong đó: - Đất sản xuất nông nghiệp - Đất lâm nghiệp ...	255.199 11.092	92,09 7.2
2	Đất phi nông nghiệp	61.105	18.07
	Trong đó: - Đất chuyên dùng - Đất ở nông thôn, đô thị ...	25.570 15.570	41.84 25.48

Nguồn: Báo cáo hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Đồng Tháp

3. Nguồn tài nguyên Đất

- Đất phù sa:

- + Diện tích 191.769 ha, chiếm 59,06% diện tích đất tự nhiên.
- + Hàng năm được bồi đắp thêm phù sa mới, thuận lợi cho việc trồng.
- + Các loại hoa màu: Bắp, Khoai, Sen, Rau muống lấy hạt,...
- + Cây CN ngắn ngày: Đậu nành, Mè, Đậu phộng,...
- + Cây ăn trái: Xoài, Cam, Quýt, Chanh, Nhãn,...

- Đất phèn:

- + Diện tích 84.382 ha, chiếm 25,99% diện tích đất tự nhiên.
- + Đa số đã được ngọt hóa.
- + Trồng được lúa, nuôi trồng thủy sản với năng suất và chất lượng cao.

- Đất xám:

- + Diện tích 28.155 ha, chiếm 8,67% diện tích đất tự nhiên.
- + Tập trung chủ yếu trên địa hình cao ở các huyện: Tân Hồng, Tam Nông, Hồng Ngự, Hồng Ngự.

- Đất cát: Diện tích 120 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên toàn Tỉnh

4. Tài nguyên khoáng sản

Cát xây dựng:

- + Trữ lượng và chất lượng lớn nhất và tốt nhất so với các Tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam Bộ.

+ Nằm dọc theo các Doi, Cồn cát, Cù lao sông lớn, thuận tiện cho việc khai thác và vận chuyển.

Sét gạch ngói: Trữ lượng lớn, phủ rộng khắp địa bàn Tỉnh.

Sét Kaolin:

+ Có nguồn gốc trầm tích sông; phân bố ở các huyện, phía Bắc của Tỉnh.

+ Than bùn: Có nguồn gốc hình thành từ thế kỷ IV, trữ lượng khoảng 02 triệu m³, phân bố ở các huyện Tam Nông, Tháp Mười.

5. Tài nguyên nước cho phát triển công nghiệp

- Nước mặt:

+ Ngọt quanh năm, không bị nhiễm mặn.

+ Lưu lượng nước Sông Tiền: Bình quân 11.500 m³/giây, lớn nhất 41.504 m³ khối/giây và nhỏ nhất 2.000 m³/giây.

- **Nước ngầm:** Nguồn nước dồi dào, ở nhiều độ sâu khác nhau.

- **Thiên nhiên ưu đãi:** Nguồn thủy hải sản vô cùng phong phú, sinh sôi nảy nở tự nhiên; Nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao.

6. Cây công nghiệp hàng năm

6.1. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích trồng dừa của Tỉnh hiện có khoảng diện tích 48.229 ha, chiếm 18,90% đất sản xuất NN, phân bố nhiều ở các huyện: Huyện Lai Vung (9.688 ha), Cao Lãnh (8.005 ha), Châu Thành (8.014 ha), Lấp Vò (6.510 ha),...đa số diện tích đất trồng cây lâu năm là các loại Nhãn, Quýt hồng, Cam, Xoài,...hình thành các vùng chuyên canh tập trung có hiệu quả.

6.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích 11.587 ha, chiếm 5,6% diện tích đất trồng cây hàng năm. Phân bố nhiều ở các huyện như: Huyện Lấp Vò (2.104 ha), Hồng Ngự (2.114 ha), Lai Vung (1.118 ha), Châu Thành (1.994 ha), Thanh Bình (2.173ha).

6.3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 10.745 ha, chiếm 4,2% diện tích đất NN, tập trung chủ yếu ở huyện Cao Lãnh (1.627 ha), Hồng Ngự (1.551 ha), Tam Nông (1.797 ha), Tân Hồng (1.714 ha),... Phần lớn là đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, trong đó diện tích nuôi tập trung chủ yếu của Công ty Vĩnh Hoàn, Công ty Hùng cá,... một phần diện tích ao nuôi kết hợp trong khuôn viên hộ gia đình.

6.4. Đất sản xuất công nghiệp

- Đất sản xuất, kinh doanh phi NN: Diện tích 1.681 ha, chiếm 6,67% diện tích đất chuyên dùng, trong đó:

+ **Đất khu công nghiệp:** Diện tích 399 ha, phân bố chủ yếu tại TP.Cao Lãnh 2.810 ha (KCN Trần Quốc Toản), TP.Sa Đéc 135,32 ha (KCN Sa Đéc), huyện Tháp Mười 149,15 ha (KCN Tân Kiều).

+ **Đất cụm công nghiệp:** Diện tích 380 ha, phân bố chủ yếu tại CCN Cái Tàu Hạ - An Nhơn (huyện Châu Thành) 41,38 ha; CCN Phong Mỹ DOMINAL (huyện Cao Lãnh) 5,83 ha; CCN Tân Dương (huyện Lai Vung) 16,61 ha; CCN Vàm Cống (huyện Lấp Vò) 18,66 ha; CCN Bình Thành (huyện Thanh Bình) 49,02 ha; CCN Gáo Lông Đền (huyện Tân Hồng) 44,96 ha; CCN An Lộc - An Bình A (TP. Hồng Ngự) 34,61 ha; CCN Phú Cường (huyện Tam Nông) 32,93 ha; CCN-DV-TM Trường Xuân (huyện Tháp Mười) 93,12 ha; CCN CBTP An Bình (huyện Cao Lãnh) 16,04 ha; CCN Cần Lố (huyện Cao Lãnh) 15,00 ha; CCN Mỹ Hiệp (huyện Cao Lãnh) 65,04 ha; CCN Bắc Sông Xáng (huyện Lấp Vò) 15,38 ha; CCN Định An (huyện Lấp Vò) 49,90 ha.

- Đa số các KCN, CCN trên địa bàn Tỉnh đã ổn định, từng bước lấp đầy diện tích cho thuê để sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cao trong phát triển kinh tế của Tỉnh, giúp thực hiện việc di dời các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ về nơi tập trung để đảm bảo cảnh quan, môi trường. Một số KCN, CCN chỉ thực hiện được một phần hoặc chưa thực hiện.

+ **Đất thương mại - dịch vụ:** Diện tích 224 ha, bao gồm các trung tâm thương mại, siêu thị, khu du lịch.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích 628 ha

+ **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Diện tích 01 ha

+ **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Diện tích 48 ha, đa số thuộc các mỏ khai thác đá xây dựng.

6.5. Đất công trình năng lượng

Tỉnh Đồng Tháp có lợi thế về phát triển năng lượng mặt trời do có lượng ánh sáng mặt trời cao. Cường độ bức xạ năng lượng mặt trời dao động từ 4,5-5 kwh/m²/ngày, số giờ có nắng trong năm lại khá cao, đạt từ 2.200 đến 2.500 giờ/năm. Vì lý do đất của Tỉnh hầu hết là đất NN đang sản xuất hiệu quả, đất hoang hóa lại rất ít, các nhà đầu tư đã nghiên cứu lắp pin mặt trời trên mái nhà kho, mặt nước, xưởng sản có của DN.

PHỤ LỤC 2

Bảng 3. DANH MỤC KCN, CCN TÁI CƠ CẤU NGÀNH CN TỈNH ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

STT	Tên khu CN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nhu cầu lao động
A	KCN, CCN ĐÃ THÀNH LẬP ĐẾN 2020			
I	Khu công nghiệp		400,5	24.031
1	Sa Đéc	TP.Sa Đéc	132	7.920
2	KCN Trần Quốc Toản	TP.Cao Lãnh	56,3	3.378
3	KCN Sông Hậu	H.Lai Vung	63,5	3.810
4	KCN Tân Kiều	H.Tháp Mười	148,7	8.923
II	Cụm công nghiệp		547	27.386
1	CCN Cái Tàu Hạ - An Nhơn	H.Châu Thành	41	2.070
2	CCN Tân Lập	H.Châu Thành	50	2.500
3	CCN Vàm Cống	H.Lấp Vò	19	933
4	CCN Bắc Sông Xáng	H.Lấp Vò	15	769
5	CCN Định An	H.Lấp Vò	50	2.495
6	CCN Cần Lộ	H.Cao Lãnh	15	750
7	CCN Phong Mỹ	H.Cao Lãnh	6	294
8	CCN An Bình	H.Cao Lãnh	16	823
9	CCN Mỹ Hiệp	H.Cao Lãnh	65	3.273
10	CCN Bình Thành	H.Thanh Bình	49	2.463
11	CCN Trường xuân	H.Tháp Mười	93	4.657
12	CCN Tân Dương	H.Lai Vung	17	831
13	CCN Phú Cường	H.Tam Nông	33	1.647
14	CCN An Lộc	TP.Hồng Ngự	35	1.731
15	CCN An Hòa	TP.Hồng Ngự	43	2.150
B.	KCN, CCN GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030			
I	KCN, CCN Giai đoạn 2021-2025			
I.1	Khu công nghiệp		2.638	158.240
1	KCN Trần Quốc Toản MR	TP.Cao Lãnh	70	4.200
2	KCN Ba Sao	H.Cao Lãnh	150	9.000
3	KCN Gillimex (Sông Hậu 2)	H.Lấp Vò	674	40.440
4	KCN Cao Lãnh I (giai đoạn 1)	Nhị Mỹ, X.An Bình, H.Cao Lãnh	250	15.000
5	KCN Cao Lãnh II (giai đoạn 1)	Mỹ Long, Bình Hàng Tây, H.Cao Lãnh	300	18.000
6	KCN Cao Lãnh III	Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây, H.Cao Lãnh	94	5.640
7	KCN ĐT-DV Tân Mỹ (giai đoạn 1)	H.Lấp Vò	300	18.000
8	KCN Hòa Tân (giai đoạn 1)	H.Châu Thành	500	30.000
9	KCN Tân Thành B	H.Tân Hồng	300	18,000
I.2	Cụm công nghiệp		600	28.610
1	CCN Quảng Khánh (giai đoạn 1,2)	TP.Cao Lãnh và H. Cao Lãnh	50	1.660
2	CCN Tiểu thủ CN	TP.Cao Lãnh	50	2.500

3	CCN Bình Hàng Trung	H. Cao Lãnh	61	2.500
4	CCN VLXD Phú Hiệp	H.Tam Nông	75	3.750
5	CCN Tân Thạnh	H.Thanh Bình	74	3.700
6	CCN Phong Hòa	H.Lai Vung	75	3.750
7	CCN Vĩnh Thới	H.Lai Vung	75	3.750
8	CCN Tân Thành B	Huyện Tân Hồng	50	2.500
9	CCN Thường Phước	Huyện Hồng Ngự	75	3.500
10	CCN Tân Phú Đông	TP.Sa Đéc	15	1.000
II	KCN, CCN Giai đoạn 2026-2030			
II.1	Khu công nghiệp		1,700	87.000
1	KCN Cao Lãnh II (giai đoạn 2)	Xã Mỹ Long và xã Bình Hàng Tây, H.Cao Lãnh	600	30.000
2	KCN ĐT-DV Tân Mỹ (giai đoạn 2)	H.Lấp Vò	500	30.000
3	KCN Hòa Tân (giai đoạn 2)	H.Châu Thành	300	17.000
4	KCN Cao Lãnh (giai đoạn 1)	Xã Nhị Mỹ và xã An Bình, H.Cao Lãnh	250	10.000
II.2	Cụm công nghiệp		379	18.950
1	CCN Vĩnh Thới	H.Lai Vung	75	3.750
2	CCN Tân Lập 2	H.Châu Thành	50	2.500
3	CCN Phú Thành A	H.Tam Nông	75	3.750
4	CCN Khởi nghiệp	TP.Hồng Ngự	29	1.450
5	CCN Thường Phước	H.Hồng Ngự	75	3.750
6	CCN Tân Phước	H.Tân Hồng	75	3.750
III	KCN, CCN Giai đoạn 2030- 2050			
III. 1	Khu Công nghiệp		1.800	108.000
1	KCN ĐT-DV Tân Mỹ (giai đoạn 3)	H.Lấp Vò	200	12.000
2	KCN Cao Lãnh (giai đoạn 2)	H.Cao Lãnh	500	30.000
3	KCN Phú Ninh	H.Tam Nông	300	18.000
4	KCN Sông Hậu 3	H.Lai Vung	300	18.000
5	KCN Thường Phước	H.Hồng Ngự	500	30.000
III. 2	Cụm công nghiệp		144	7.200
1	CCN An Phong	H.Thanh Bình	75	3.750
2	CCN Bình Hưng	TP.Hồng Ngự	69	3.450
C. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐIỆN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO ĐẾN 2030			Diện tích (ha)	Công suất (MW)
I	Khu NLTT giai đoạn 2021-2025	Huyện Tam Nông, Hồng Ngự, Tân Hồng	800	800
II	Khu NLTT giai đoạn 2026-2030	Huyện Tháp Mười, Thanh Bình, Cao Lãnh	500	500
	TỔNG CỘNG		1.300	1.300

PHỤ LỤC 3

**Bảng 4. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH
ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2016-2020	Thực hiện 2015	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020					Dự kiến 2021-2025 (GRDP 7,5%)	Tỷ lệ	
				Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	Thực hiện 2020		UTH 2016-2020	KH 2021-2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	12	13	14
A. TỔNG SẢN PHẨM NỘI TỈNH (GRDP)											
1- Giá thực tế	Tỷ đồng		57.208	62.221	68.289	76.049	82.371	86.537	146.255	108,63	111,07
- Nông - Lâm - Thủy sản	Tỷ đồng		22.813	24.049	25.054	27.792	29.243	31.295	42.455	106,53	106,29
- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng		9.956	10.918	12.603	14.431	15.877	16.976	33.400	111,26	114,49
TĐ: + Công nghiệp	Tỷ đồng		7.929	8.683	9.980	11.641	12.839	13.609	26.100	111,41	113,91
+ Xây dựng	Tỷ đồng		2.027	2.235	2.623	2.790	3.038	3.367	7.300	110,68	116,74
- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng		24.439	27.254	30.632	33.826	37.251	38.266	70.400	109,38	112,97
* Cơ cấu GRDP											
- Nông - Lâm - Thủy sản	%		39,88	38,65	36,69	36,54	35,50	36,16			
- Công nghiệp - Xây dựng	%		17,40	17,55	18,46	18,98	19,27	19,62			
TĐ: + Công nghiệp	%		13,86	13,96	14,61	15,31	15,59	15,73			
+ Xây dựng	%		3,54	3,59	3,84	3,67	3,69	3,89			
- Thương mại - Dịch vụ	%		42,72	43,80	44,86	44,48	45,22	44,22			
2- Giá so sánh 2010	Tỷ đồng	10%	41.887	44.227	46.897	50.184	53.416	54.682	78.490	105,48	107,50
- Nông - Lâm - Thủy sản	Tỷ đồng	7%	16.165	16.482	17.030	18.123	18.744	19.207	22.810	103,51	103,50
- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	15%	9.108	9.823	10.469	11.371	12.372	13.067	21.330	107,49	110,30
TĐ: + Công nghiệp	Tỷ đồng	15,2%	7.497	8.029	8.524	9.398	10.274	10.779	17.277	107,53	109,90
+ Xây dựng	Tỷ đồng	13,7%	1.611	1.794	1.945	1.973	2.098	2.288	4.053	107,27	112,12
- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	9,5%	16.614	17.922	19.398	20.690	22.300	22.408	34.350	106,17	108,92

B. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP											
1- Tổng giá trị gia tăng ngành CN										108,20	
a- Giá so sánh 2010	Tỷ đồng	14.110	7.497	8.029	8.524	9.258	10.274	10.779	17.277	107,53	109,90
TĐ: + Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	115	39	43	44	27	58	46	52	103,36	102,48
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	12.885	7.246	7.751	8.227	8.957	9.820	10.312	16.495	107,31	109,85
+ Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt	Tỷ đồng	900	118	125	128	137	226	233	420	114,58	112,51
+ Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	210	94	110	125	137	170	188	310	114,87	110,52
* Tốc độ tăng trưởng	%			107,10	106,17	108,61	110,97	104,92			
b- Giá thực tế	Tỷ đồng		7.929	8.683	9.980	11.227	12.839	13.609	26.100	111,41	13,91
2- Giá trị sản xuất ngành CN											
a- Giá so sánh 2010	Tỷ đồng	87.770	47.603	49.677	52.989	58.414	61.900	66.320	109.300	106,86	110,51
TĐ: - Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	380	131	136	245	114	142	116	133	97,60	102,77
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	84.930	47.033	49.076	52.398	57.961	61.380	65.780	108.417	106,94	110,51
- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt	Tỷ đồng	2.250	277	294	162	146	164	190	350	92,74	113,00
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	210	162	171	185	193	214	234	400	107,63	111,32
* Tốc độ tăng trưởng	%	110,91		104,36	106,67	110,24	105,97	107,14	110,51		
b- Giá hiện hành	Tỷ đồng	108.000	58.970	62.223	70.109	76.853	83.568	92.107	162.300	109,33	112,00

3- Chỉ số SXCN (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010			108,38	105,50	107,08	107,16	107,10	102,91			
- Công nghiệp khai khoáng	%		109,46	104,00	103,00	102,30	102,50	84,42			
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%		108,16	105,47	107,10	107,43	107,30	102,85			
- CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%		107,80	106,10	102,00	108,61	108,50	102,91			
- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%		106,31	104,28	113,76	108,63	108,60	111,78			
4- Sản phẩm CN-TTCN chủ yếu											
- Cát khai thác	1000 m ³	9.000	8.701	9.273	9.568	5.995	8.149	8.516	9.000	99,57	101,11
- Thủy sản chế biến	Tấn	300.000	235.333	255.000	272.400	281.666	320.767	332.500	515.000	107,16	109,14
- Gạo xay xát	1000 tấn	2.600	2.673	2.786	2.840	2.868	3.112	2.979	3.300	102,19	102,07
- Bánh phồng tôm	Tấn	18.000	12.546	14.740	15.866	17.558	17.546	18.949	30.000	108,60	109,62
- Thức ăn thủy sản	Tấn	2.000.000	1.500.838	1.579.877	1.698.216	1.746.042	1.949.700	1.956.332	3.100.000	105,44	109,64
- Thuốc lá bao	1000 bao	75.000	73.487	58.991	53.728	54.780	64.414	54.752	65.000	94,28	103,49
- Quần áo may sẵn	1000sp	25.000	17.010	20.521	20.074	22.049	23.742	8.816	15.500	87,68	111,95
- Thuốc viên các loại	tr.viên	4.000	2.698	2.988	3.078	3.178	2.060	1.828	2.500	92,51	106,46
- Các sản phẩm giày da	1000 đôi	1.950	644	542	645	1.067	1.280	1.490	2.500	118,27	110,90
- Bia	1000 lít						16.770	23.186	33.000		107,31
5- Điện											
- Sản lượng điện thương phẩm	tr.KWH	3.150	1.837	1.979	2.028	2.220	2.464	2.539	3.760	106,68	108,17
TĐ: + NN	tr.KWH	200	153,30	204,60	226,40	279	322	358	455	118,49	104,91
+ Công nghiệp	tr.KWH	1.700	980,00	994,20	981,50	1.075	1.196	1.170	1.907	103,60	110,27
+ Thương mại	tr.KWH	44	35,00	34,00	38,40	44	51	58	90	110,78	109,04
+ Quản lý, dân cư	tr.KWH	1.108	612,00	675,20	702,30	740	806	864	1.188	107,14	106,56
+ Tiêu dùng khác	tr.KWH	98	57,00	71,40	79,00	83	89	89	120	109,27	106,21
- Số hộ được sử dụng điện	Hộ	520.667	515.158	517.377	516.004	516.129	520.637	520.667	520.900	100,21	100,01
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,99	99,97	99,97	99,98	99,98	99,99	99,99	100,00		

toàn Tỉnh											
TĐ: Hộ sử dụng điện nông thôn	%		99,97	99,97	99,98	99,98	99,99	99,99	100,00		
C. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI											
1- Tổng giá trị gia tăng ngành TM											
* Giá 2010	Tỷ đồng		5.633	6.219	6.663	7.061	7.634	7.279	11.150	105,26	108,90
TĐ: +Thương mại	Tỷ đồng		3.351	3.761	4.097	4.261	4.629	4.636	7.120	106,71	108,96
+ Khách sạn, nhà hàng	Tỷ đồng		2.282	2.458	2.566	2.800	3.005	2.643	4.030	102,98	108,80
* Tốc độ tăng trưởng	%			110,40	107,14	105,97	108,11	95,35			
2- Tổng mức bán lẻ hàng hoá dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	116.150	61.655	67.456	72.800	84.143	95.876	99.264	175.000	109,99	112,01
- Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	90.830	48.241	52.711	55.681	65.963	76.169	80.427	140.775	110,76	111,85
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	16.600	9.139	9.995	11.006	12.188	13.109	12.611	23.000	106,65	112,77
- Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	220	27	30	37	47	57	13	25	86,40	113,97
- Dịch vụ khác	Tỷ đồng	8.500	4.248	4.720	6.076	5.945	6.541	6.213	11.200	107,90	112,51
3- Tổng kim ngạch xuất khẩu	tr USD	1.640,00	893,12	862,66	996,58	1.404,44	1.454,79	1.255,20	1.830,00	107,04	107,83
3.1 Xuất khẩu hàng hóa của Tỉnh	tr USD	1.520,00	825,34	816,27	942,62	1.324,32	1.340,60	1.135,45	1.650,00	106,59	107,76
Xuất khẩu hàng hoá (không tính hàng tạm nhập tái xuất)	tr USD	730,00	774,78	750,51	851,73	1.200,64	1.165,72	1.033,48	1.500,00	105,93	107,74
<i>TĐ: XK hàng hóa của các DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)</i>	<i>tr USD</i>	<i>102,00</i>	<i>44,63</i>	<i>10,35</i>	<i>55,34</i>	<i>173,49</i>	<i>218,79</i>	<i>119,72</i>	<i>250,00</i>	<i>121,82</i>	<i>115,87</i>
Mặt hàng chủ yếu:											
- Gạo	Tấn	250.000	251.627	170.202	132.330	261.993	267.310	324.448	330.000	105,21	100,34
- Thủy sản đông lạnh	Tấn	250.000	250.158	263.349	281.708	314.747	369.776	325.578	450.000	105,41	106,69
- Bánh phồng tôm, bánh kẹo,	Tấn	10.000	11.301	11.060	10.623	12.025	14.389	10.926	15.000	99,33	106,54

ngũ cốc											
Giá trị xuất khẩu:											
- Gạo	tr USD	120,00	88,15	78,47	58,16	123,89	112,49	148,50	170,00	110,99	102,74
- Thủy sản đông lạnh	tr USD	650,00	591,35	612,15	723,08	995,27	915,03	720,43	980,00	104,03	106,35
- Bánh phồng tôm, bánh kẹo, ngũ cốc	tr USD	14,00	48,82	34,49	36,71	12,02	15,05	16,28	22,00	80,28	106,21
- Sản phẩm may mặc	tr USD	26,00	18,95	19,86	23,04	33,55	61,41	84,37	120,00	134,81	107,30
- Hàng hóa khác	tr USD	90,00	27,51	5,54	10,74	159,80	235,64	63,90	208,00	118,36	126,62
- Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	tr USD	200,00	50,56	65,76	90,89	123,68	174,88	101,97	150,00	115,06	108,02
3.2 Xuất khẩu biên mậu qua các cửa khẩu của Tỉnh	tr USD	120,00	67,78	46,39	53,96	80,12	114,19	119,75	180,00	112,06	108,49
4- Tổng kim ngạch nhập khẩu	tr USD	790,00	389,02	394,93	415,14	475,03	407,47	375,94	570,00	99,32	108,68
4.1 Nhập khẩu hàng hóa của Tỉnh	tr USD	730,00	364,59	367,68	387,09	447,96	388,21	291,81	450,00	95,64	109,05
<i>TĐ: XK hàng hóa của các DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)</i>	<i>tr USD</i>		0,56	42,29	36,57	95,36	114,27	98,40	160,00	281,17	110,21
Mặt hàng chủ yếu:											
- Xăng dầu	Tấn	600.000	718.313	604.258	512.610	478.822	368.465	274.293	400.000	82,49	107,84
Giá trị nhập khẩu:											
- Xăng dầu	tr USD	480,00	234,46	263,65	264,13	308,12	277,12	107,22	220,00	85,51	115,46
- Nguyên liệu may	tr USD		12,42	13,89	9,69	10,02	27,03	55,63	30,00	134,97	88,38
- Tân dược, dược liệu, TB y tế	tr USD	65,00	36,98	34,01	35,70	58,00	38,69	37,25	45,00	100,15	103,85
- Hàng hóa khác	tr USD	185,00	80,73	56,13	77,57	71,82	45,37	91,71	155,00	102,58	111,07

PHỤ LỤC 4

**BẢNG 5. ĐỊNH HƯỚNG TÁI CƠ CẤU CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2025,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

TT	Ngành công nghiệp ưu tiên	Định hướng tái cơ cấu các ngành công nghiệp
1	Công nghiệp Chế biến, chế tạo	- Chế biến sản phẩm đông lạnh sâu - Thực phẩm đóng hộp chất lượng cao - Sản phẩm sấy khô - Chiết xuất dược liệu - Nước giải khát
2	Công nghiệp Cơ khí, luyện kim	- Phát triển và xây dựng trung tâm nghiên cứu cơ khí phục vụ nông nghiệp - Cơ khí tự động hóa dây chuyền - Cơ khí đóng và sửa chữa tàu thuyền - Kết cấu cơ khí: xây dựng nhà xưởng, băng chuyền,...
3	Công nghiệp Hóa chất, dược liệu	- Tăng cường năng lực sản xuất phân bón. - Hóa chất bảo vệ thực vật, vô cơ cơ bản. - Hóa chất công nghiệp - Sản xuất nhựa, cao su cơ bản - Hóa dược liệu
4	Công nghiệp Dệt may, da giày	- May mặc - Da giày - Dệt kim, dệt len - Thuộc da và các sản phẩm về da

5	Công nghiệp Sản xuất thiết bị điện, điện tử, tin học	- Phủ sóng tin học hóa, thúc đẩy thương mại điện tử - Sản xuất thiết bị tin học - Điện tử, điện công nghiệp cho tự động hóa
6	Công nghiệp Sản xuất vật liệu xây dựng	- Xây dựng trạm trộn tiêu chuẩn - Cầu kiện bê tông đúc sẵn - Gạch nung, gạch tuynel - Vật tư xây dựng cơ bản
7	Công nghiệp Năng lượng mặt trời	- Năng lượng điện mặt trời áp mái - Cánh đồng năng lượng mặt trời hòa lưới - Năng lượng mặt trời kết hợp sản xuất nông nghiệp
8	Công nghiệp khác	- Công nghệ bảo vệ môi trường và tài nguyên nước - Công nghiệp hỗ trợ trong khai thác và chế biến - Làng nghề, thủ công, mỹ nghệ - Thương mại, kho vận và Logistics

PHỤ LỤC 5

**Bảng 6. TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2025,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

(Tính theo giá so sánh 2010)

Phân ngành công nghiệp	2020		2025		2030		Nhịp độ tăng trưởng GTSXCN bình quân năm	
	GTSXCN	Tỷ trọng	GTSXCN	Tỷ trọng	GTSXCN	Tỷ trọng	2021-2025 (%)	2026-2030 (%)
	(Tỷ đồng)	(%)	(Tỷ đồng)	(%)	(Tỷ đồng)	(%)		
Tổng	66.320,0	100	105.841,6	100	154.081,3	100	9,8%	7,8%
CN Khai khoáng	116	0,2%	133	0,1%	160,3	0,1%	2,8%	3,8%
CN chế biến, chế tạo	65.780,0	99,2%	104.962,2	99,2%	152.821,3	99,2%	9,8%	7,8%
- Sản xuất cơ khí, chế tạo	706,7	1,1%	4.315,0	4,1%	14.710,9	9,5%	43,6%	27,8%
- Chế biến nông sản, lâm, thủy sản	61.367,1	93,3%	94.420,9	89,2%	129.973,2	84,4%	9,0%	6,6%
- Dệt may, da giày	1.618,1	2,5%	3.442,7	3,3%	4.414,8	2,9%	16,3%	5,1%
- Sản xuất hóa chất và dược liệu	1.629,8	2,5%	2.232,9	2,1%	3.018,8	2,0%	6,5%	6,2%
- Sản xuất Công thiết bị điện, điện tử, tin học	1,7	0,1%	6,4	0,0%	11,1	0,0%	30,2%	11,5%
- Sản xuất vật liệu xây dựng	379,7	0,6%	429,6	0,4%	553,6	0,4%	2,5%	5,2%
- Sản xuất khác	76,9	0,1%	111,0	0,1%	139,0	0,1%	7,6%	4,6%
CN Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	190	0,3%	350,0	0,3%	526,3	0,3%	13,0%	8,5%
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải	234	0,4%	400	0,4%	585,0	0,4%	11,3%	7,9%

Nguồn: Tổng hợp của nhóm thực hiện Đề án

PHỤ LỤC 6

**Bảng 7. PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÔNG NGHIỆP VÀ NGÀNH NGHỀ DỰ KIẾN
THEO CÁC TIỂU VÙNG KINH TẾ ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN 2030**

Vùng kinh tế	Dự kiến phát triển	Địa điểm phân bố
<i>Vùng kinh tế biên mậu:</i> Tận dụng lợi thế khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Thường Phước và Dinh Bà dọc theo tuyến QL N1 dọc tuyến biên giới phục vụ kết nối giao thương thuận lợi, nhanh chóng với các Tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, với TP.Hồ Chí Minh và đặc biệt là các Tỉnh thuộc Vương quốc Campuchia	<i>Tiếp tục phát triển các ngành:</i> - Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm - Sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật - May mặc, giày da - Cơ khí, tự động hóa - Hoạt động logistics - Bảo quản và sơ chế tập trung	+ KCN Thường Phước, H.Hồng Ngự + KCN Tân Thành B, xã Tân Thành B, H.Tân Hồng.
<i>Vùng kinh tế trung tâm Đồng Tháp Mười:</i> Tận dụng lợi thế mặt sông Tiền, tiếp giáp với QL 1A và tuyến Tỉnh lộ 844 dự kiến đầu tư nâng cấp lên Quốc lộ kết nối trực tiếp về Long An và TP.Hồ Chí Minh	<i>Tiếp tục phát triển các ngành:</i> - Chế biến lương thực, thực phẩm - Thức ăn, chế biến thủy sản, đồ hộp - Hóa dược, trích ly - Vật liệu xây dựng - Kho bãi, dịch vụ logistics và nhóm các ngành nghề phục vụ chuỗi ngành hàng nông nghiệp, thực phẩm.	+ KCN Phù Ninh, xã Phú Ninh, H.Tam Nông + Khu năng lượng tái tạo: thuộc địa bàn các huyện Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười, Cao Lãnh và khu vực đất bãi bồi, đất ao không canh tác.
<i>Vùng kinh tế dọc sông Tiền:</i>	<i>Phát triển các ngành nghề có hàm lượng</i>	+ KCN Cao Lãnh, xã Nhị Mỹ và An Bình, H.Cao

Nằm gần các đô thị trung tâm, sôi động nhất của Tỉnh (TP.Cao Lãnh, Thị trấn Mỹ Tho, TP.Sa Đéc), có các tuyến giao thông quan trọng đi qua gồm QL 30, Cao tốc TP.Hồ Chí Minh kết nối với QL N2 và N2B, Cao tốc An Hữu – Cao Lãnh và tuyến Cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận, kết nối thuận lợi với mặt sông Tiền.	công nghệ, kỹ thuật cao như: - Cơ khí chính xác, cơ khí tự động hóa - Sản xuất thiết bị điện, điện tử, viễn thông - CN hóa chất, dược liệu sản xuất dược phẩm, trích ly tinh dầu, bảo quản - Nhóm các ngành chế biến sâu - Xây dựng trung tâm nghiên cứu, khởi nghiệp, sáng tạo tại KCN đô thị - dịch vụ - khởi nghiệp Nhị Mỹ (xã Nhị Mỹ, Huyện Cao Lãnh) và trung tâm bảo quản, chế biến chuyên sâu tại KCN cảng, logistics và chế biến nông nghiệp Mỹ Long (xã Mỹ Long- xã Bình Hàng Tây, Huyện Cao Lãnh).	Lãnh. + KCN Cao Lãnh II, xã Bình Hàng Tây và xã Mỹ Long, H.Cao Lãnh. + KCN Cao Lãnh III, xã Bình Hàng Tây và xã Bình Hàng Trung, H.Cao Lãnh.
Vùng kinh tế phía nam sông Tiền: Nằm gần các đô thị sôi động như TP.Cao Lãnh, TP.Sa Đéc, thị trấn Nha Môn và TP. Long Xuyên – An Giang; tuyến giao thông quan trọng đi qua gồm QL 80, QL 54, Cao tốc Hồ Chí Minh kết nối với QL N2 và N2B, Cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận, kết nối thuận lợi với mặt sông Hậu và đặc biệt có cự ly rất gần với cảng hàng không quốc tế (sân bay Tỉnh)	Phát triển các ngành nghề có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao: - Cơ khí chính xác - Hóa dược, trích ly tinh dầu - Bảo quản nông – thủy sản, nhóm các ngành chế biến sâu - Vật liệu xây dựng	+ KCN đô thị - dịch vụ Tân Mỹ, xã Tân Mỹ, H.Lấp Vò. + KCN Gillimex, xã Định An, H.Lấp Vò. + KCN Sông Hậu 3, xã Tân Phước, Tân Thành, H.Lai Vung. + KCN Hòa Tân, H.Châu Thành.

PHỤ LỤC 7

**Bảng 8. DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG KÊU GỌI ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP
GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030**

STT	Tên dự án	Mục tiêu hoạt động	Quy mô, công suất, nội dung đầu tư	Địa điểm	Diện tích	Hiện trạng sử dụng đất	Hình thức đầu tư
A. LĨNH VỰC HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP (9 dự án)							
1	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn mở rộng	Đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	Đầu tư kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp theo quy hoạch	Phường 11, Đồng Tháp Cao Lãnh (vị trí tiếp giáp KCN Trần Quốc Toàn hiện hữu, tiếp giáp Quốc lộ 30 và sông Tiền, cách cảng Cao Lãnh khoảng 500m)	70 ha	Đất chưa bồi thường giải phóng mặt bằng	Đầu tư theo Luật Đầu tư
2	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Ba Sao	Đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	Đầu tư kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp theo quy hoạch	Xã Ba Sao, huyện Cao Lãnh vị trí gần Tỉnh lộ 846 và cách Quốc lộ N2 khoảng 2 km)	150 ha	Đất chưa bồi thường giải phóng mặt bằng	Đầu tư theo Luật Đầu tư
3	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sông Hậu 2	Đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	Đầu tư kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp theo quy hoạch	Xã Định An, huyện Lấp Vò (vị trí gần tuyến Quốc lộ N2B và sông Hậu)	150 ha	Đất chưa bồi thường giải phóng mặt bằng	Đầu tư theo Luật Đầu tư

4	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp kết hợp khu đô thị công nghiệp thương mại	Hình thành khu sản xuất công nghiệp kết hợp NN công nghệ cao, khu đô thị - thương mại - dịch vụ	Do nhà đầu tư đề xuất	Xã Định An, huyện Lấp Vò (vị trí gần tuyến Quốc lộ N2B, sông Hậu và gần các đô thị phát triển như Cao Lãnh, Long Xuyên (An Giang), Thốt Nốt (tỉnh Đồng Tháp)	300 ha	Đất chưa bồi thường giải phóng mặt bằng	Đầu tư theo Luật Đầu tư
5	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Mỹ	Đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	Đầu tư kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp theo quy hoạch	Xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò (vị trí gần tuyến Quốc lộ N2B và sông Tiền)	150 ha	Đất chưa bồi thường giải phóng mặt bằng	Đầu tư theo Luật Đầu tư
6	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp kết hợp khu đô thị công nghiệp thương mại	Hình thành khu sản xuất công nghiệp kết hợp NN công nghệ cao, khu đô thị - thương mại - dịch vụ	Do nhà đầu tư đề xuất	Xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò (vị trí gần tuyến Quốc lộ N2B, sông Tiền và gần các đô thị phát triển như Cao Lãnh, Sa Đéc)	300 ha	Đất chưa bồi thường giải phóng mặt bằng	Đầu tư theo Luật Đầu tư
7	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Tân	Đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	Đầu tư kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp theo quy hoạch	Xã Hòa Tân, huyện Châu Thành (vị trí tiếp giáp Tỉnh lộ ĐT.854(Đồng Tháp) và TL.908 (Vĩnh Long) để kết nối với nút giao Cao tốc Mỹ	250 ha	Đất chưa bồi thường giải phóng mặt bằng	Đầu tư theo Luật Đầu tư

				Thuận – Tỉnh)			
8	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Thạnh	Đầu tư kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp	Đầu tư kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp theo quy hoạch	Xã Tân Thạnh, huyện Thanh Bình (vị trí thuận lợi về giao thông đường thủy, đường bộ, tiếp giáp với Quốc lộ 30 và sông Tiền)	74 ha	Đất chưa bồi thường giải phóng mặt bằng	Đầu tư theo Luật Đầu tư
9	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp kết hợp khu khởi nghiệp	Hình thành Cụm công nghiệp và Khu khởi nghiệp	Đầu tư kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp kết hợp hạ tầng khu khởi nghiệp	Xã Mỹ Ngãi, Đồng Tháp Cao Lãnh (vị trí tiếp giáp với (CN Trần Quốc Toàn mở rộng và đường tránh Quốc lộ 30)	50 ha	Đất chưa bồi thường giải phóng mặt bằng	Đầu tư theo Luật Đầu tư

B. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ THỨ CẤP TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU, CỤM CÔNG NGHIỆP (7 dự án)

STT	Tên dự án	Mục tiêu hoạt động	Quy mô, công suất, nội dung đầu tư	Địa điểm	Diện tích	Hiện trạng sử dụng đất	Hình thức đầu tư
1	Các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp Tân Kiêu	Kêu gọi đầu tư các ngành nghề Công nghiệp chế tạo máy móc, thiết bị phục vụ NN; Phân bón thực vật; Công nghiệp thực phẩm; Chế biến nông sản, thủy hải sản; May	Do nhà đầu tư đề xuất	Khu công nghiệp Tân Kiêu (vị trí thuận lợi cả đường bộ và đường thủy (tuyến đường ĐT 846, cao tốc N2 và kênh Nguyễn Văn Tiếp,...))	101,8 ha	Đất công nghiệp đang đầu tư hạ tầng	Đầu tư theo Luật đầu tư/Nhà đầu tư thỏa thuận với đơn vị kinh doanh hạ tầng

		mặc; Điện tử; Hương liệu, dược liệu; Lâm sản mỹ nghệ; Bao bì; Thức ăn chăn nuôi,...					
2	Các dự án đầu tư vào Cụm công nghiệp Tân Lập	Kêu gọi những ngành nghề gắn với lợi thế của địa phương, công nghệ cao, sử dụng ít lao động...	Do nhà đầu tư đề xuất	Cụm công nghiệp Tân Lập (vị trí thuận lợi gần đường ĐT 854, Quốc lộ 80 và sông Nha Môn)	26 ha	Đất công nghiệp đã đầu tư hạ tầng	Đầu tư theo Luật đầu tư/Nhà đầu tư thỏa thuận với đơn vị kinh doanh hạ tầng
3	Các dự án đầu tư vào Cụm công nghiệp Trường Xuân	Kêu gọi đầu tư các ngành nghề chế biến lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng, ngành công nghiệp điện tử, sản xuất máy NN, cơ khí phụ trợ và thương mại dịch vụ...	Do nhà đầu tư đề xuất	Cụm công nghiệp Trường Xuân (Có giao thông kết nối thuận lợi với tuyến cao tốc N2)	36 ha	Đất công nghiệp đã đầu tư hạ tầng	Đầu tư theo Luật đầu tư
4	Các dự án đầu tư vào Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà	Sản xuất, chế biến các sản phẩm quần áo các loại, giày da, thú nhồi bông, túi xách... phục vụ trong nước và xuất khẩu; Sản xuất, chế biến nông sản các loại, lương thực dùng trong	Do nhà đầu tư đề xuất	Cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà	Lô F1: 7,862 ha	Đất do Nhà nước quản lý	Đầu tư theo Luật Đầu tư

		nội địa và xuất khẩu; Sản xuất các thiết bị, máy móc của ngành NN để phục vụ cho địa phương, các khu vực lân cận và xuất khẩu.					
5	Kho chứa hàng hóa logistics; Kho ngoại quan, công nghệ dự trữ	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, mua bán hàng hóa; Kinh doanh kho, bến bãi	Do nhà đầu tư đề xuất	Cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà	Một phần Lô E3: 3,1457 ha;	Đất do Nhà nước quản lý	Đầu tư theo Luật Đầu tư
6	Dự án Trung tâm thương mại, dịch vụ, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh buôn bán thương mại	Do nhà đầu tư đề xuất	Cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà	Lô E4: 6,08 ha; Lô E5: 3,4365 ha	Đất do Nhà nước quản lý	Đầu tư theo Luật Đầu tư
7	KhuThương mại dịch vụ	Kinh doanh buôn bán thương mại	Do nhà đầu tư đề xuất	Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước	0,74 ha	Đất do Nhà nước quản lý 2.220 m2	Đầu tư theo Luật Đầu tư

PHỤ LỤC 8

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

TT	Nhiệm vụ/ Đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng Đề án “Phát triển CN chế biến chuyên sâu Đồng Tháp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.	Sở Công Thương	Các Sở, ngành, UBND huyện, TP có liên quan	2022-2025
2	Xây dựng Đề án “Phát triển ngành CN hỗ trợ Đồng Tháp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”	Sở Công Thương	Các Sở, ngành, UBND huyện, TP có liên quan	2023-2025
3	Đề án “Rà soát, điều chỉnh tổng thể phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”	Sở Công Thương	Các Sở, ngành, UBND huyện, TP có liên quan	2022-2025
4	Xây dựng và triển khai “Chương trình tập huấn và đào tạo cán bộ, DN và các bên có liên quan về CMCN lần thứ 4”.	Sở Công Thương	Sở, ban ngành, UBND huyện, TP liên quan	2022-2025
5	Xây dựng Đề án “Phát triển các ngành CN chủ lực đến 2030 tầm nhìn 2050”	Sở Công Thương	Sở, ban ngành, UBND huyện, TP liên quan	2025-2030
6	Xây dựng chính sách phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn 2022 - 2025	Sở Công Thương	Sở, ban ngành, UBND huyện, TP liên quan	2022-2025
7	Xây dựng Trung tâm logistics (hạng II) thuộc tiểu vùng kinh tế trung tâm Đồng bằng sông Cửu Long trên địa bàn Đồng Tháp	Sở Công Thương	Sở, ban ngành, UBND huyện, TP liên quan	2022-2025
8	Xây dựng và triển khai có hiệu quả chương trình khuyến công Đồng Tháp đến năm 2025	Sở Công Thương	Sở, ban ngành, UBND huyện, TP liên quan	2022-2025
9	Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Công Thương	Sở, ban ngành, UBND huyện, TP liên quan	2022-2025

10	Tiếp tục triển khai có hiệu quả chính sách khuyến khích có tổ chức kinh tế đầu tư vào hoạt động khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2022-2025 theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 17/8/2021	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban ngành, UBND huyện, TP liên quan	2022-2025
11	Triển khai có hiệu quả kế hoạch số 270/KH-UBND ngày 06/9/2021 về triển khai Chương trình Quốc gia Phát triển công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ban ngành UBND huyện, TP liên quan	2022-2025
12	Xây dựng Đề án “Hỗ trợ di dời các cơ sở sản xuất CN nằm xen kẽ trong khu dân cư gây ô nhiễm môi trường vào các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030”	Sở Tài nguyên Môi trường	Sở, ban ngành, UBND huyện, TP liên quan	2024-2025
13	Xây dựng hướng dẫn triển khai các chính sách, giải pháp phát triển ứng dụng khoa học công nghệ về tiết kiệm năng lượng trong CN sản xuất VLXD, vật liệu thay thế	Sở Xây dựng	Các Sở, ngành, UBND huyện, TP có liên quan	2022-2025
14	Xây dựng cụm công nghệ cao tập trung	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ngành, UBND huyện, TP có liên quan	2022-2025
15	Đẩy mạnh thu hút đầu tư hạ tầng các CCN tại các huyện, TP theo quy hoạch được duyệt	UBND Huyện, TP có liên quan	Sở Công Thương	2022-2025
16	Chương trình xúc tiến đầu tư và chiến lược thu hút các dự án lớn, các Tổng Cty, Tập Đoàn đa Quốc gia	Sở Kế hoạch-Đầu tư	Sở Công Thương, TTXT TM-DL&ĐT Tỉnh, Hiệp hội DN Tỉnh.	2022-2025
17	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	Sở Công Thương	Sở, ban ngành, UBND , huyện, TP có liên quan	2022-2025

Ký hiệu

- Ranh giới quốc gia
- Ranh giới Tỉnh
- Ranh giới huyện
- Đường Quốc lộ
- Đường Tỉnh lộ
- Đô thị trung tâm Tỉnh
- Đô thị trung tâm huyện

Ký hiệu

- Khu CN
- Cụm CN
- Khu CN hiện trạng và mở rộng
- Khu CN dự kiến xây dựng
- Cụm CN hiện trạng và mở rộng
- Cụm CN dự kiến đầu tư gọi 2021-2025
- Cụm CN dự kiến đầu tư gọi 2026-2030 năm 2050
- Khu NLIT dự kiến đầu tư

Cam Pu Chia

Hồng Ngự

Tân Hồng

Tam Nông

H. Thanh Bình

Caolanh

Tháp Mười

An Giang

Lấp Vò

Lai Vung

TP. Cần Thơ

Châu Thành

Vĩnh Long

Tiền Giang

Long An

CCN Khô Nghiệp
Diện tích: 29 ha

CCN Thường Phước
Diện tích: 75 ha
Mở rộng: 18 ha

CCN Bình Hưng
Diện tích: 69 ha

CCN Tân Phước
Diện tích: 75 ha

CCN Tân Thành B
Diện tích: 300 ha

CCN Tân Thành B
Diện tích: 50 ha
Mở rộng: 18 ha

CCN VLXD Phú Hiệp
Diện tích: 75 ha

Khu NLIT
X. Tân Hộ Cơ & X. Tân Phước
Tân Thành B

KCN Tân Kiều
Diện tích: 148,7 ha

Khu NLIT
X. Trường Xuân
Hưng Thạnh

CCN Trương Xuân
Diện tích: 93 ha

CCN Quảng Khánh
Giai đoạn 1: 16,78 ha,
Giai đoạn 2: 33,22 ha

KCN Ba Sao
Diện tích: 148,7 ha

KCN Tân Kiều
Diện tích: 148,7 ha

KCN Cao Lãnh
Diện tích: 500 ha - GD 1
Mở rộng: 250 ha - GD 2

CCN Bình Hàng Trung
Diện tích: 61 ha

KCN Cao Lãnh III
Diện tích: 94 ha

KCN Cao Lãnh II
Diện tích: 300 ha - GD 1
Mở rộng: 600 ha - GD 2

CCN Tân Dương
Diện tích: 17 ha

CCN Cần Lộ
Diện tích: 15 ha

KCN Sa Đéc
Diện tích: 132 ha
Mở rộng: 90 ha

CCN Cái Tàu Hạ
Diện tích: 41 ha

CCN Tân Lập
Diện tích: 50 ha

CCN Tân Lập 2
Diện tích: 50 ha

KCN Hòa Tân
Diện tích: 500 ha - GD 1
Mở rộng: 300 ha - GD 2

CCN An Hòa
Diện tích: 35 ha

CCN An Lạc
Diện tích: 35 ha

CCN Phú Cường
Diện tích: 33 ha

CCN Phú Ninh
Diện tích: 300 ha

CCN Phú Thành A
Diện tích: 75 ha

CCN An Phong
Diện tích: 75 ha

CCN Tân Thành
Diện tích: 74 ha

CCN Bình Thành
Diện tích: 49 ha

CCN Tiểu thủ CN
Diện tích: 50 ha

CCN Mỹ Hiệp
Diện tích: 65 ha

KCN Trần Quốc Toàn
Diện tích: 56,3 ha
Mở rộng: 70 ha

CCN An Bình
Diện tích: 16 ha

CCN Bắc Sông Xáng
Diện tích: 15 ha

CCN Phong Mỹ
Diện tích: 6 ha

CCN Vàm Cống
Diện tích: 19 ha

CCN Định An
Diện tích: 50 ha

KCN Gillimex
(gần cầu 2)
Diện tích: 674 ha

KCN ĐT-DV Tân Mỹ
Diện tích: 3000 ha - GD1
Mở rộng: 550 ha - GD2
Mở rộng: 200 ha - GD3

KCN Sông Hậu
Diện tích: 300 ha

CCN Vĩnh Thới
Diện tích: 75 ha

KCN Sông Hậu 3
Diện tích: 300 ha

CCN Phong Hòa
Diện tích: 75 ha

CCN Tân Phú Đông
Diện tích: 15 ha

Các KCN, CCN & NLTT đến năm 2020, định hướng giai đoạn 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050												
TT	Tên khu CN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Nhu cầu lao động	K KCN-CCN GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030		K KCN-CCN 2026-2030		K KCN-CCN 2031-2050		B. ĐỊNH HƯỚNG TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 (Định hướng chung)	
					4.800	266.861	2.004	102.200			Định hướng chung	Định hướng chung
I KCN-CCN BẮT THÁP LẬP ĐẾN ĐẾN 2020					948,2	51.413	1.700	87.400				
I KCN CÔNG NGHIỆP					400,5	24.031						
1	KCN Đa Đức	TP.Sa Đéc	132	2.920	1 KCN CN	4.188	236.300	1 KCN CN	1.700	87.400		
2	KCN Tân Quý Toàn	TP.Cao Lãnh	56,3	3.738	2 KCN CN	611	30.561	1 KCN CN	1.700	87.400		
3	KCN Sông Hạp	H.Lai Vung	6,3	3.410	1 KCN CN 2021-2025	2.785	164.661	1 KCN CN	1.700	87.400		
4	KCN Tân Mỹ	H.Tháp Mười	248	8.923	1 KCN CN	2.498	149.300	1 KCN CN	1.700	87.400		
II CỤM CÔNG NGHIỆP					547,7	27.383						
1	CCN Ca Thu Hơ - An Nhơn	CA. Thành	41	2.070	1 KCN TN Quốc Toàn MR	TP. Cao Lãnh	70	4.200	1 KCN TN Quốc Toàn MR	TP. Cao Lãnh	70	4.200
2	CCN Tân Dương	H. Lai Vung	37	831	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900
3	CCN Tân Mỹ	H. Lai Vung	39	933	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900
4	CCN Bắc Sông Xáng	H. Lai Vung	25	769	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900
5	CCN Trưỡng văn	H. Tháp Mười	93	4.657	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900
6	CCN Cồn Lũ	H. Cao Lãnh	25	750	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900
7	CCN An Lộc	TP. Hồng Ngự	35	1.731	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900
8	CCN Bình Thành	H. Thành Bình	49	2.463	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900
9	CCN Phong Mỹ	H. Cao Lãnh	6	294	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900
10	CCN An Bình	H. Cao Lãnh	16	821	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900
11	CCN Mỹ Lộ	H. Cao Lãnh	55	3.273	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900
12	CCN Phú Cường	H. Tân Nộn	7	1.647	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900
13	CCN Bình An	H. Lai Vung	50	2.495	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900
14	CCN Tân Lộ	H. Cao Lãnh	50	2.500	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900
15	CCN An Hòa	TP. Hồng Ngự	43	2.550	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900	1 KCN TN Sa Đéc	H. Cao Lãnh	150	900

K KCN-CCN 2026-2030				K KCN-CCN 2031-2050	
II.1	Các Khu CN	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
1	KCN Ca Lãnh II (giai đoạn 2)	Hồ Mỹ Long và xã Bình Hưng tại H. Cao Lãnh	1.700	236.300	
2	KCN DT Tân Mỹ	H. Lai Vung	500	30.000	
3	KCN Hòa Tân (giai đoạn 3)	H. Cao Lãnh	500	17.000	
4	KCN Cao Lãnh (giai đoạn 3)	Hồ Mỹ Mỹ và xã An Bình, H. Cao Lãnh	500	30.000	
II.2 CỤM CN			304	15.200	
1	CCN Vĩnh Thôn	H. Lai Vung	75	3.750	
2	CCN Tân Lập 2	H. Châu Thành	50	2.500	
3	CCN Phú Thuận A	H. Tân Nộn	75	3.750	
4	CCN Vĩnh Phước	Thị trấn Ngự và xã An Bình, H. Cao Lãnh	75	3.750	
5	CCN Vĩnh Phước	H. Hồng Ngự	75	3.750	
III KCN-CCN 2036-2050			2.119	105.900	
III.1 CỤM CN			2.900	94.950	
1	KCN DT Tân Mỹ (giai đoạn 3)	H. Lai Vung	200	12.000	
2	KCN Cao Lãnh (giai đoạn 2)	H. Cao Lãnh	500	30.000	
3	KCN Tân Thành B	H. Tân Nộn	300	18.000	
4	CCN Phú Nhuận	H. Tân Nộn	300	18.000	
5	KCN Sông Hạp 3	H. Lai Vung	300	18.000	
6	KCN Tân Phước	H. Tân Nộn	300	18.000	
III.2 CỤM CN			219	10.950	
1	CCN An Phong	H. Thành Bình	75	3.750	
2	CCN Tân Phước	H. Hồng Ngự	75	3.750	
3	CCN Bình Hưng	TP. Hồng Ngự	69	3.450	

B. ĐỊNH HƯỚNG TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 (Định hướng chung)			
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050			
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung	Định hướng chung	Định hướng chung
Loại hình công nghiệp	Định hướng chung		

BẢN ĐỒ TỔNG HỢP CÁC KHU - CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050



PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÔNG NGHIỆP VÀ NGÀNH NGHỀ DỰ KIẾN THEO CÁC TIỂU VÙNG KINH TẾ ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN 2030			
Vùng kinh tế	Dự kiến phát triển	Địa điểm phân bố	
Vùng kinh tế biển mặn: Tận dụng lợi thế khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Thường Phước và Dinh Bà dọc theo tuyến QL N1 dọc tuyến biên giới phục vụ kết nối giao thương thuận lợi, nhanh chóng với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, với TP. Hồ Chí Minh và đặc biệt là các tỉnh thuộc Vương quốc Campuchia	Tiếp tục phát triển các ngành: - Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm - Sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật - May mặc, giày da - Cơ khí, tự động hóa - Hoạt động logistics - Bảo quản và sơ chế tập trung	- KCN Thường Phước - H. Hồng Ngự - KCN Tân Thành B - xã Tân Thành B, H. Tân Hồng.	
Vùng kinh tế trung tâm Đồng Tháp Mười: Tận dụng lợi thế mặt sông Tiền, tiếp giáp với QL 1A và tuyến Tỉnh lộ 844 dự kiến đầu tư nâng cấp lên Quốc lộ kết nối trực tiếp về Long An và TP. Hồ Chí Minh	Tiếp tục phát triển các ngành: - Chế biến lương thực, thực phẩm - Thực phẩm, chế biến thủy sản, đồ hộp - Hóa dược, trích ly - Vật liệu xây dựng - Kho bãi, dịch vụ logistics và nhóm các ngành nghề phục vụ chuỗi ngành hàng nông nghiệp, thực phẩm.	- KCN Phú Ninh - xã Phú Ninh, H. Tam Nong - Khu năng lượng tái tạo: thuộc địa bàn các huyện Tân Hồng, Tam Nong, Tháp Mười, Cao Lãnh và khu vực đất bãi bồi, đất ao không canh tác.	
Vùng kinh tế dọc sông Tiền: nằm gần các đô thị sôi động nhất của tỉnh (thành phố Cao Lãnh, Thị trấn Mỹ Tho, thành phố Sa Đéc), có các tuyến giao thông quan trọng đi qua gồm QL 30, Cao tốc Hồ Chí Minh kết nối với QL N2 và N2B, Cao tốc An Hữu - Cao Lãnh và tuyến Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, kết nối thuận lợi với mặt sông Tiền.	Phát triển các ngành nghề có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao như: - Cơ khí chính xác, tự động hóa - SX thiết bị điện, điện tử, viễn thông - CN hóa chất, dược liệu, SX dược phẩm, trích ly tinh dầu. - Nhóm các ngành chế biến sâu - Xây dựng trung tâm nghiên cứu, khởi nghiệp, sáng tạo và trung tâm bảo quản, chế biến chuyên sâu tại KCN cảng, logistics và chế biến nông nghiệp.	- KCN Cao Lãnh - xã Nhị Mỹ và An Bình, H. Cao Lãnh. - KCN Cao Lãnh II - xã Bình Hàng Tây và xã Mỹ Long, H. Cao Lãnh. - KCN Cao Lãnh III - xã Bình Hàng Tây và xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh.	
Vùng kinh tế phía nam sông Tiền: nằm gần các đô thị sôi động như thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc, thị trấn Núi Mân và thành phố Long Xuyên - An Giang; tuyến giao thông quan trọng đi qua gồm QL 80, QL 54, Cao tốc Hồ Chí Minh kết nối với QL N2 và N2B, Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, kết nối thuận lợi với mặt sông Hậu và đặc biệt có cự ly rất gần với cảng hàng không quốc tế (sân bay Cần Thơ)	Phát triển các ngành nghề có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao: - Cơ khí chính xác. - Hóa dược, trích ly tinh dầu. - Bảo quản nông - thủy sản, nhóm các ngành chế biến sâu. - Vật liệu xây dựng.	KCN đô thị - dịch vụ Tân Mỹ - xã Tân Mỹ, H. Lập Võ. - KCN Gillimex - xã Định An, H. Lập Võ. - KCN Sông Hậu 3 - xã Tân Phước, Tân Thành, H. Lai Vung. - KCN Hòa Tấn - H. Châu Thành.	